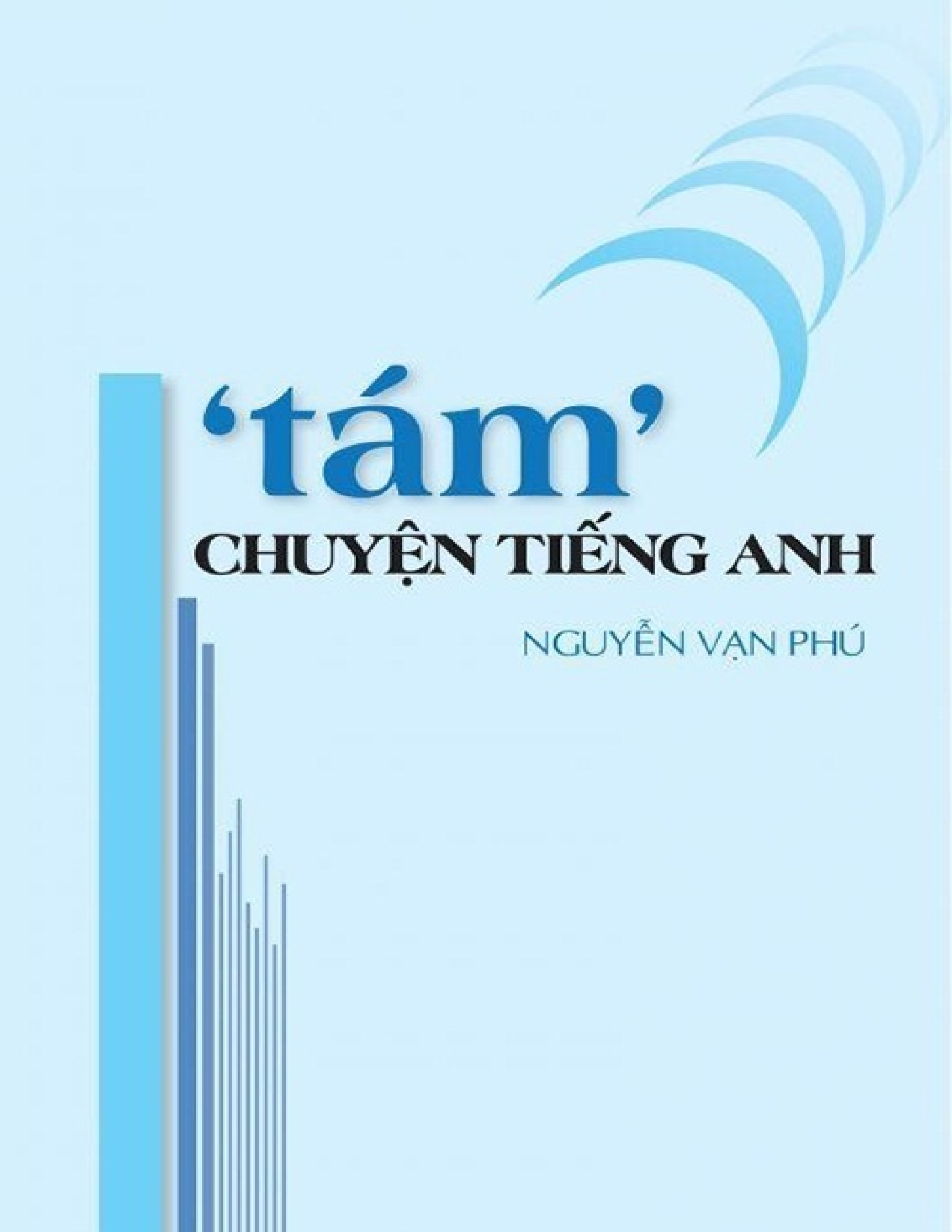




‘tám’

CHUYỆN TIẾNG ANH

NGUYỄN VĂN PHÚ

“TÁM” CHUYỆN TIẾNG ANH

Nguyễn Vạn Phú

***Những điều tinh tế về tiếng Anh khó tìm thấy trong sách
giáo khoa***

Published by Nguyễn Vạn Phú at Smashwords

Copyright 2006-2013 Nguyễn Vạn Phú.

Tạo lại eBook (10/01/‘16): QuocSan.

MỤC LỤC:

[Smashwords Edition, License Notes](#)

[Lời nói đầu](#)

[Lỡ lời](#)

[Vấn nạn giáo dục – ở đâu cũng thấy!](#)

[Cấm dùng động từ Google!](#)

[Hoa mỹ văn kinh tế](#)

[Tìm từ chưa có trong từ điển](#)

[Đừng mất cảnh giác](#)

[Tiếng Anh giọng London](#)

[Bão và chuyện chữ nghĩa](#)

[Lại chuyện tai tiếng doanh nghiệp](#)

[Liên tưởng](#)

[WTO](#)

[Nhìn ngược](#)

[Dấu phẩy 2 triệu đô la](#)

[Từ ngữ WTO](#)

[Viết tắt](#)

[Quen mà lạ](#)

[Tiếng Anh và tử vi](#)

[Không thể chỉ dựa vào từ điển](#)

[Chuyện học và dạy](#)

[Bài học cuối năm](#)

[Dịch hay không?](#)

[Nóng chuyện tỷ giá](#)

[iPhone gây chấn động](#)

[Doanh nhân trong năm](#)

[Năm Hợi và doanh nghiệp](#)

[Chả ai kém ai](#)

[Cạnh tranh bằng giá](#)

[Kỳ vọng quá lớn?](#)

[Tiếng Anh ở Trung Quốc](#)

[MBA là gì?](#)

Bỏ học vẫn nhận được bằng tiến sĩ
Những câu thường nói
Đồng đô la Mỹ đi về đâu?
Tiếng Anh thời toàn cầu hóa
Đưa tin về chứng khoán
Đủ loại xì-căng-đan
Ngôn ngữ chính khách
Chơi ô chữ
Tiếng Anh ở Malaysia
Chứng khoán và mê tín
Thi đánh vần
iPhone và chứng khoán
Nghề nào cũng có jargon!
Chuyện bằng cấp
Toàn cầu hóa và iPod
Tương lai quảng cáo
Mâu thuẫn
Harry Potter và chuyện tiếng Anh
Thị trường là chiến trường!
Lại chuyện khủng hoảng
Báo cũng viết sai
Tiếng Anh trên mạng
Trúng số độc đắc
Rắc rối tiếng Anh ngân hàng
iPhone và MBA
Oxford bỏ gạch nối
Khi nhà kinh tế học viết sách về nghệ thuật sống
Từ chuyện kiểm toán...
Chuyện trái ngược
Lại nói chuyện văn phong kinh tế
Thám tử kinh tế
Tiếng Anh trong lời nhạc
Tiền, vàng và dầu hỏa

Khó hay dễ?

Văn kinh doanh... sáo rỗng

Nghĩa đen hỗ trợ nghĩa bóng

Giải cứu mua nhà trả góp

Tiếng Anh trong năm

Smashwords Edition, License Notes

This ebook is licensed for your personal enjoyment only. This ebook may not be re-sold or given away to other people. If you would like to share this book with another person, please purchase an additional copy for each recipient. If you're reading this book and did not purchase it, or it was not purchased for your use only, then please return to Smashwords.com and purchase your own copy. Thank you for respecting the hard work of this author.

Lời nói đầu

“*Tám*” *chuyện tiếng Anh* tập hợp hơn 70 bài viết trong gần hai năm cho chuyên mục cùng tên trên *Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn* do tác giả Nguyễn Văn Phú phụ trách.

Tập sách này dẫn dắt độc giả vào thế giới ngôn từ sống động trong những bản tin tiếng Anh với nhiều đề tài phong phú trải rộng trên nhiều lĩnh vực, từ kinh tế (thuật ngữ WTO) và kinh doanh (lương bổng giám đốc) tới giáo dục (bằng cấp tiếng Anh, trường điểm), từ chuyện vi mô (định giá iPhone) tới chuyện vĩ mô (điều chỉnh lãi suất và chính sách tiền tệ), từ ngôn ngữ ngân hàng và chứng khoán tới lối nói của nhà báo, từ chuyện chính khách và thương nhân lẫn lời tới chuyện có công ty thiệt hại 2 triệu đô chỉ vì dùng sai dấu phẩy. Độc giả cũng tìm thấy nhiều góc thư giãn như chuyện ngôn ngữ trong bộ sách Harry Potter, ca từ trong những bản nhạc lừng danh, lối dụng ngữ ngộ nghĩnh ở những xứ mà tiếng Anh không phải là tiếng mẹ đẻ, mê tín trong đầu tư chứng khoán, tử vi trong tiếng Anh... Tiếp tục phong cách của tập sách *Chuyện chữ nghĩa tiếng Anh* được đón nhận nồng nhiệt hồi cuối thập niên 1990, tác giả tránh sa vào lối mòn của những cuốn sách dạy và học tiếng Anh từng xuất bản ở Việt Nam: hoặc dịch song ngữ, hoặc giảng giải theo kiểu từ chương cứng nhắc. Thay vì thế, độc giả được khuyến khích tìm hiểu văn cảnh và “*read between the lines*” (ý tại ngôn ngoại).

Xuyên suốt trong tập sách này là phương châm “hiểu sao cho đúng”. Để làm được điều tưởng dễ mà khó này, tác giả kéo độc giả vượt ra khỏi khuôn khổ thông thường của việc trau dồi sinh ngữ.

Tác giả cảnh báo những bẫy ngôn ngữ trong viết và dịch thuật tiếng Anh, phân biệt văn phong hoa mỹ sáo rỗng và tiếng Anh giản dị, hướng dẫn cách vượt qua những rào cản như thành ngữ và tục ngữ, hay nghĩa đen nghĩa bóng. Ngoài ra, độc giả còn được chỉ cách hiểu tường tận mọi ngóc ngách của một văn bản tiếng Anh với những kỹ thuật hữu ích như tìm từ chưa có trong từ điển, cách liên tưởng điển tích và sử dụng kiến thức về văn minh – văn hóa để hiểu hàm ý, dùng bài viết tiếng Anh của người bản xứ về kinh tế Việt Nam để học cách dịch những khái niệm thuần Việt sang tiếng Anh.

Một tập sách như vậy chắc chắn đòi hỏi bề dày kinh nghiệm dạy tiếng Anh và viết báo (cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh) cũng như hiểu biết sâu về kinh tế kinh doanh. Tác giả Nguyễn Văn Phú đáp ứng yêu cầu này với vốn sống tích lũy trong hành trình dài từ giảng dạy tiếng Anh đến làm báo cả tiếng Anh và tiếng Việt.

Tập sách này là một vườn hoa lạ và kỳ thú mà bất kể là người không chuyên hay dân trong nghề, dù là để học tiếng Anh hay tìm hiểu thêm về chuyện thương trường, độc giả cũng có thể tìm thấy một góc riêng lý thú cho mình thưởng ngoạn.

Trân trọng giới thiệu. Phạm Vũ Lửa Hạ – Canada *Dễ nhầm vì khác nhau* Liên quan đến việc Quốc hội Mỹ bỏ phiếu thông qua quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR – *Permanent Normal Trade Relations*) với Việt Nam, có một ủy ban với cái tên hơi lạ nên nhiều bản tin đã có nhiều cách dịch khác nhau. Đó là *Committee on Ways and Means* của Hạ viện Mỹ mà thường được gọi tắt là *House Ways and Means Committee*. Chính thức mà nói, đây là Ủy ban Tài chính và Thuế vụ, thế nhưng nhiều nơi, kể cả trong giới người Việt ở Mỹ, vẫn có những cách dịch khác như Ủy ban Chính sách thương mại, Ủy ban Phương tiện và Chính sách, Ủy ban Tiềm ích, Ủy ban Ngân sách tài chính, Ủy ban Đường lối và Phương cách... đủ kiểu.

Nhiệm vụ của ủy ban này là lo mọi chuyện liên quan đến tài chính về mặt lập pháp, như xem xét trước các dự luật về tăng, giảm thuế (tức là các phương tiện – *means* – thu ngân sách), về hệ thống an sinh xã hội (tức là cách – *ways* – chi tiêu ngân sách), các hiệp định thương mại quốc tế... Vì thế gọi là Ủy ban Tài chính và Thuế vụ có lẽ phù hợp hơn cả.

Ở Hạ viện Mỹ còn một ủy ban khác gọi là *Appropriations Committee* (Ủy ban Chuẩn chi, Ủy ban Phân bổ ngân sách) với nhiệm vụ xác định mức chi tiêu ngân sách cụ thể cho bên chính quyền. Từ *appropriate* có hai nghĩa gần như trái ngược nhau: một bên là phân bổ, một bên là chiếm đoạt (*appropriate funds for education* – phân bổ ngân sách cho giáo dục; *appropriate the family car* – cả nhà chỉ có một xe mà một người cứ chiếm riêng cho mình).

Có một điểm cũng khá lạ. Mọi người đều biết một dự luật ở Mỹ gọi là *Bill*, đến khi được lưỡng viện thông qua, tổng thống ký ban

hành mới gọi là *Act* hay *Law* nhưng một trong những bộ luật căn bản của Mỹ là *Bill of Rights* (Bộ luật Dân quyền) vẫn gọi là *Bill*.

Tên các cơ quan rất lạ ở Mỹ không thiếu. Ví dụ ở tiểu bang California, nơi quản lý và thu các loại thuế gọi là *State Board of Equalization*, còn thuế thu nhập cá nhân và doanh nghiệp lại do *Franchise Tax Board* đảm nhận, nếu không cẩn thận dễ hiểu sai và dịch nhầm.

Nói về chuyện nhầm lẫn, tuần rồi đã xảy ra một chuyện khá nực cười. TextTrust, một công ty Canada chuyên đi sửa lỗi chính tả trên các trang web phát hành một thông cáo báo chí, khoe rằng năm rồi họ đã kiểm tra chính tả 16 triệu trang web và phát hiện 10 từ thường bị viết sai nhiều nhất. Câu thông báo viết nguyên văn “16 million we pages” vào buổi sáng, đến chiều họ phải đính chính, xin sửa lại là “16 million Web pages”. Họ chỉ sai chừng đó thôi cũng đã muối mặt; báo chí trong nước lại nhầm, cho rằng họ viết sai nhiều từ khác như “*independant*” (đúng là *independent*); thật ra, đây là 10 từ viết sai phổ biến nhất trên Internet theo phát hiện của TextTrust đấy chứ.

Tờ *Inquirer* khi đưa tin này đã chọc quê TextTrust bằng một tí nhỏ “*Shurley some mishtake*” – cố tình viết sai chính tả câu “*Surely some mistake*”.

Trong buổi tiệc chiêu đãi nhân hội nghị thượng đỉnh G-8 gần đây, theo tường thuật của *Newsweek*, khi Thủ tướng Đức Merkel kể chuyện có con gấu hoang bị bắn hạ tại Đức, Thủ tướng Nhật bỗng buột miệng nói: “*Teddy bear. We must bear criticism.*

Unbearable”. Đầu óc liên tưởng của ông thật lạ. *Teddy bear* là con gấu nhồi bông (Teddy là tên thân mật của Tổng thống Theodore Roosevelt, trong một bộ phim hoạt hình, có cảnh ông cứu một con gấu con); *bear* trong câu thứ nhì là chịu đựng (lãnh đạo nước nào hình như cũng phải chịu cảnh bị phê bình từ khắp mọi phía); và *unbearable* có lẽ là cảm tưởng của ông Koizumi (không chịu nổi lời ông tiếng ve)!

Trong hội nghị lần này, Tổng thống Bush bị nhiều phen hớ to.

Ngoài vụ nói riêng với Thủ tướng Anh nhưng bị các nhà báo ghi âm được: “*What they need to do is get Syria to get Hizbullah to stop doing this shit, and its over*” (ý nói chỉ cần buộc Syria bảo Hizbullah

chấm dứt chọc phá Israel thì xung đột giữa Israel và Lebanon sẽ chấm dứt ngay, nhưng *shit* là từ thô lậu, không ai dùng giữa chốn ngoại giao quốc tế), ông Bush còn bị một vố khác. Lúc họp báo chung với Tổng thống Nga Putin, một nhà báo hỏi về tình hình dân chủ ở Nga, Putin đáp trả ngay: “*We certainly would not want to have the same kind of democracy as they have in Iraq, I will tell you quite honestly*” (Nói thiệt tình, chúng tôi không muốn có loại dân chủ như ở Iraq đâu). Câu này chưa được dịch sang tiếng Anh thì các nhà báo Nga đã cười to để tán thưởng, Tổng thống Bush cười theo thật tươi nhưng khi nghe dịch xong, miệng hết cười, cái kinh bảo: “*Just wait*”. Có lẽ lần sau ông Bush phải chờ nghe dịch hết rồi cười.

(TBKTSG, ngày 3-8-2006)

Lỡ lời

Đọc một mẫu tin trên báo trong nước vào cuối tuần trước, người ta có thể giật mình khi biết Coca-Cola tiếp tục được bình chọn là công ty hàng đầu thế giới “với tài sản ước tính trị giá khoảng 67,5 tỉ đô la”. Thế còn hàng chục công ty khác tài sản lớn hơn nhiều lần biến đi đâu? Hóa ra mẫu tin này dịch sai – *“Coca-Cola remains the world's most valuable brand. Its brand value alone is worth \$67 billion, according to the annual global survey by Interbrand in conjunction with BusinessWeek”*. Đây là khảo sát về giá trị thương hiệu, một dạng tài sản vô hình chứ đâu phải là tài sản thiết. Tổng trị giá tài sản sổ sách của Coca-Cola đến cuối năm 2005 chỉ vào khoảng 29,5 tỉ đô la.

Còn nếu đọc kỹ các tin về khảo sát này, người ta sẽ biết thêm: *“Coca-Cola, the world's most valuable brand, is worth about \$525 million less than it was last year”*. Như vậy, trong nhiều năm liền, giá trị thương hiệu của hãng này, dù vẫn đứng đầu thế giới, đã giảm mạnh, năm ngoái giảm trên nửa tỉ đô la, còn so với năm 2000, giảm đến 5,5 tỉ đô la. Một tờ báo nhận xét: *“Coke has been [a decliner] for a few years. They're running the brand almost as a legacy asset. They're almost afraid to do stuff for fear of damaging the asset, rather than taking it to the next level.”* Câu này ý nói Coca-Cola quản lý thương hiệu theo kiểu duy trì một di sản, không dám làm gì táo bạo vì sợ có hại cho thương hiệu thay vì tìm cách đưa thương hiệu lên một tầm cao mới.

Ở đây cũng cần chú ý, khi báo chí nói Google trị giá đến 117 tỉ đô la là nói về cái *market capitalization* của nó (tức là trị giá toàn bộ cổ phiếu của Google trên thị trường) trong khi tổng giá trị sổ sách của nó vào cuối năm 2005 chỉ trên 10 tỉ đô la một chút. Trong khảo sát này, trị giá thương hiệu của Google lên đến 12,4 tỉ đô la (*The survey estimated that Google's brand is worth \$US12.4 billion to the company*).

Làm người phát ngôn cho các hãng phải luôn luôn cẩn trọng từng lời nói. Có lẽ người phát ngôn của hãng Apple thấm thía điều này hơn ai hết. Cuối tháng trước, khi trả lời phỏng vấn tờ *Chicago Tribune* về những trục trặc thường hay xảy ra cho loại máy nghe

nhạc iPod, cô này nói, đại ý “*failure rates for the device are low, and that an iPod is designed to last four years*”. “Tỷ lệ hư hỏng thấp” ở đây là khoảng 5%, tức cứ 100 máy bán ra, có chừng năm máy hỏng hóc (các khảo sát độc lập cho thấy tỷ lệ thật vào khoảng 15%). Quan trọng hơn, giới tiêu dùng nổi giận khi nghe Apple tuyên bố chiếc iPod được thiết kế sao cho chỉ xài được trong vòng bốn năm thôi.

Ngay lập tức, công ty phải đính chính – *She said she told the reporter that the iPod was designed to last “for years”- not “four years”*. “*For years*” là trong nhiều năm, ý nói bền lâu. Nói vậy thôi chứ nghe bằng ghi âm sẽ biết ngay cô này muốn dùng từ “*for years*” hay “*four years*” vì cách nhấn nhá hai câu khác hẳn nhau.

Loại từ nghe “giông giống” như thế này khá nhiều trong tiếng Anh.

Ví dụ: “*The dump was so full that it had to refuse more refuse*”. *Refuse* trước mang nghĩa bình thường – từ chối, không nhận thêm; *refuse* sau lại mang nghĩa “rác”. Nhiều trang web sưu tầm hàng trăm câu như thế: *There was a row among the oarsmen about how to row* (*row*-cãi vã; *row*-chèo thuyền); *The wind was too strong to wind the sail* (*wind*-gió; *wind*-cuộn)...

Một loại sai lầm khác, lần này là vì chiến lược, đã xảy đến cho Wal-Mart, tập đoàn bán lẻ nổi tiếng của Mỹ khi họ phải rút ra khỏi thị trường Đức vào đầu tháng này vì không hiểu hết đặc điểm văn hóa của thị trường. Tổng giám đốc Wal-Mart thú nhận: “*Like, did you know that American pillowcases are a different size than German ones are?*”. Từ *like* ở đầu câu cho thấy Wal-Mart hiểu sai nhiều điều, trong đó kích cỡ chiếc áo bao gối ở Đức khác ở Mỹ chỉ là một ví dụ. Một bài báo tổng kết: “*After nearly a decade of trying, Wal-Mart never cracked the country as it discovered that its formula for success – low prices, zealous inventory control and a large array of merchandise – did not translate to markets with their own discount chains and shoppers with different habits*”.

Crack trong câu trên mang nghĩa thâm nhập, chiếm lĩnh thị trường; *zealous inventory control* là kiểm soát nghiêm ngặt lượng hàng lưu kho – tức là một dạng quản lý *Just-In-Time* (cần bao nhiêu có bấy nhiêu hàng, chứ không trữ nhiều); còn *did not translate to*

markets ở đây là [công thức thành công ở Mỹ] không có tác dụng [ở Đức].

Một tờ báo khác kết luận: “*Wal-Mart's experience in Germany, where it lost hundreds of millions of dollars since 1998, has become a sort of template for how not to expand into a country*”. Phần cuối của câu này là một cách diễn đạt rất hay khi muốn đề cập đến các bài học... nên tránh và từ *template* (rất thông dụng trong ngôn ngữ tin học) được dùng với nghĩa “khuôn mẫu”, “mô hình”. Nhân tiện xin thông tin thêm, WalMart bán 85 siêu thị của mình tại Đức cho tập đoàn Metro.

(TBKTSG, ngày 10-8-2006)

Vấn nạn giáo dục – ở đâu cũng thấy!

Tờ *Economist* tuần rồi có bài phân tích tình hình giáo dục tại Trung Quốc, trong đó có những từ miêu tả hệ thống giáo dục ở nước này rất gần với nền giáo dục nước ta. Ví dụ, các bạn có biết họ dùng từ gì để gọi các trường “điểm” không – “key schools”? “*In June, a revision to the education law abolished the key-school system, which had caused much resentment*”. Trước đó, “*a two-tier system identified a few “key schools” that receive extra money and other favours in order to nurture pockets of academic excellence*”. *Two-tier* thường dùng trong các cụm từ như chế độ hai giá (*two-tier pricing system*), hệ thống y tế công tư kết hợp (*two-tier health care*); ở đây là hai loại trường, trường điểm thì được nhiều ưu đãi hơn. “*Nurture pockets of academic excellence*” cũng là một cách diễn đạt rất văn vẻ tình trạng chỉ “bồi dưỡng một nhóm học sinh giỏi”.

Bỏ trường điểm rồi thì học sinh sẽ tranh nhau vào trường có chất lượng cao và các trường này nhân cơ hội đó thu thêm phí: “*Schools can charge high fees from students from outside their official catchment areas. This levy, which is known as a “school selection charge”, can amount to thousands of dollars.*” Trong hai câu này có hai cụm từ đáng ghi nhớ “*outside their official catchment areas*” (học sinh khác tuyến) và “*school selection charge*” (phí chọn trường). Nhiều trường khác làm theo cách “*dividing their intake into separate streams, they charge more for the classes with better teachers and facilities*” – nghe cũng giống loại trường “tự chủ về tài chính” vì cũng chia đầu vào tuyển sinh thành nhiều loại, ai chọn lớp có thầy giỏi, cơ sở vật chất tốt thì phải trả thêm tiền.

Trong khi đó, tờ *Viewpoints* của Viện Nghiên cứu Đông Nam Á cũng có một bài về giáo dục tại Việt Nam. Ở đây chúng ta chỉ chú ý đến cách dùng tiếng Anh để miêu tả một số hiện tượng độc đáo, chắc chỉ có trong nền giáo dục nước ta. Ví dụ câu: “*Students throw their “Examination Floats” away after the examinations, right outside the examination halls*”, chắc ít ai ngoài Việt Nam hiểu từ “*Examination Floats*” (phao thi). Trong bài này, tác giả đưa ra một sáng kiến đáng chú ý: “*An opportunity is for a foreign investor to suggest to the Vietnamese government the installation of an independent examination system, very much like the arrangement*

that the Ministry of Education in Singapore has with Cambridge University". Ý ông ta muốn nói nên mở cửa cho nhà đầu tư nước ngoài vào thiết lập hệ thống thi độc lập để đánh giá chính xác sức học của học sinh như mô hình Bộ Giáo dục Singapore hợp tác với Đại học Cambridge.

Ở góc cạnh kinh tế, tuần rồi cũng có nhiều bài báo nước ngoài điểm tình hình kinh tế của Việt Nam như bài "*Good morning at last*" trên tờ *Economist*, khen là chính nhưng cũng có những cảnh báo đáng chú ý. "*As Vietnam joins the global economy, it is becoming more vulnerable to volatile commodity prices and fickle bond-market investors, whose gyrations are largely outside its control*". *Vulnerable* trong câu này là "dễ bị tác động, dễ bị tổn thương"; "*volatile commodity prices*" chính là giá nguyên liệu đầu vào lên xuống thất thường; còn "*fickle bond-market investors*" ý nói đến các nhà đầu tư gián tiếp hay thay đổi, xoay chuyển dòng vốn (*gyration*) tùy nơi nào có lợi nhất. Tác giả miêu tả những điểm yếu của khối doanh nghiệp nhà nước rất gọn: "*They are more graft-prone than private companies, and devour the lion's share of scarce land and credit while creating few new jobs*". *Graft* là tham nhũng, *graft-prone* là dễ xảy ra tham nhũng (như *strike prone industries* là những ngành dễ có đình công); *devour* thường đi thành cụm với *the lion's share* (chiếm dụng phần lớn) – mà đúng là doanh nghiệp nhà nước chiếm dụng phần lớn đất đai, tín dụng trong khi không tạo ra bao nhiêu việc làm mới cả.

Trong khi đó, tờ *Financial Times* lại so sánh Thái Lan với Việt Nam, để cảnh báo "*Thailand's economic engine at risk of losing steam*" – ở đây dùng hình ảnh đầu tàu xẹp hơi nước, mặc dù hiện nay có đoàn tàu nào chạy bằng hơi nước đâu nhỉ? Cũng những vấn đề muôn thuở: "*Nothing is written in stone: fumbling administration, a loss of confidence, a failure to address basic education problems can all erode a nation's narrative*".

Nhưng ở đây tác giả dùng các cụm từ đáng học: *Nothing is written in stone* ở đầu câu ý nói, không có gì là bền vững mãi cả; hai vấn đề đầu muốn nhắc đến những lộn xộn trên chính trường Thái Lan và *narrative* ở cuối câu dùng theo cách chơi chữ. Trước đây Thái Lan là một trong những câu chuyện phát triển kinh tế thần kỳ ở Đông

Nam Á. Nay nếu các vấn nạn trên không được giải quyết, chúng sẽ làm xói mòn “truyền thuyết” này. Các từ này (*stone, erode, narrative*) kết hợp với nhau để câu văn tạo ra hình ảnh rất ấn tượng.

(TBKTSG, ngày 17-8-2006)

Cấm dùng động từ Google!

Google gây sửng sờ trong giới báo chí khi đầu tuần trước hãng dịch vụ tìm kiếm thông tin trên Internet này gửi thư cho nhiều tờ báo lớn, yêu cầu chấm dứt sử dụng từ *Google* như một động từ.

Theo người phát ngôn của hãng này thì *"It's important to make the distinction between using the word Google to describe using Google to search the Internet, and using the word Google to describe searching the Internet"* – ý nói dùng từ *Google* để chỉ hành động tìm thông tin trên Internet qua dịch vụ Google thì không sao nhưng biến *google* thành động từ mang nghĩa *"tìm thông tin trên Internet"* chung chung là không được. Nghe oai thật, nên nhiều tờ báo mới phán: *"The geeky-imaged outfit is getting too much like a typical bullyish corporation"*. *Geek* là người say mê máy móc, kỹ thuật, *outfit* ở đây là công ty; *bullyish* là hơi ra vẻ ta đây, là kiểu lầy thịt đè người.

Thậm chí, Google còn đưa ra ví dụ. Viết *"I ran a Google search to check out that guy from the party"* là chính xác; còn *"I googled that hottie"* là vi phạm bản quyền! (tờ *Washington Post* bèn chọc quê ngay từ *"hottie"* vì ai đòi một công ty lớn lại dùng từ thô thiển này (*hottie* là tiếng lóng, chỉ một cô gái hấp dẫn) – *"Not only is googled inappropriate, but apparently the word hottie is frowned upon as well"*. Chẳng qua Google sợ thương hiệu của mình sẽ dần dà biến thành một từ chung, không còn giá trị thương mại nữa.

Thật ra, tháng trước, từ điển *Merriam-Webster's Collegiate Dictionary* đã đưa *"to google"* vào ấn bản mới nhất của mình, với định nghĩa *"to use the Google search engine to obtain information on the World Wide Web"*; còn từ điển *Oxford English Dictionary* đưa từ này vào từ tháng 6 (nhưng từ *Google* được viết hoa).

Loại từ biến hóa từ thương hiệu thành danh từ hay động từ chung có khá nhiều. *Hoover* thoát tiên là tên công ty sản xuất máy hút bụi nhưng sau đó dân Mỹ dùng làm động từ chỉ chuyện hút bụi; hay chiếc máy hút bụi chung chung. *Velcro*, *Xerox* lúc đầu cũng là thương hiệu có đăng ký hẳn hoi nhưng sau một thời gian biến thành từ chung (loại khóa bằng hai miếng vải áp vào nhau, sao chụp bằng máy photocopy). Thậm chí, có nhiều từ ít ai biết đã từng là thương hiệu: *"True welfare reform is being bypassed for Band-Aid solutions"* – *Band-Aid* lúc đầu là tên sản phẩm băng dán cá nhân, trong câu

này có nghĩa bóng [những giải pháp] hời hợt bên ngoài. “*The street is lined with low-cost apartment buildings and strewn with blue dumpsters*” (*dumpster* thoát tiên là tên sản phẩm thùng rác của một hãng). Thậm chí nhiều người ở Việt Nam quen thuộc với các từ *Formica* (loại gỗ mặt bóng), *Frigidaire* (tủ lạnh), *Jacuzzi* (hồ tắm massage), *Ping Pong*, *Aspirin*... mà không ngờ chúng đã từng là thương hiệu.

Cho nên làm sao Google cấm báo chí cho được. Biết đâu một thời gian nữa chúng ta sẽ nghe những câu như “Cứ *google* địa chỉ đó là ra ngay”. Một bài báo kết luận: “*Google needs to realize the meme; that is, Google.com has juggernauted far beyond the point of no return. It's part of the language. Good luck in changing it back*”. *Meme* là một từ mới được chế ra từ năm 1976, mang nghĩa “*a unit of cultural transmission, or a unit of imitation*”; *juggernaut* vừa là danh từ, vừa là động từ, có nghĩa “*an overwhelming, advancing force that crushes everything in its path*”. Mà cũng đúng là ngôn ngữ có quy luật riêng của nó, không thể đảo ngược được.

Cũng liên quan đến một danh từ riêng khác, nếu chú ý, các bạn sẽ thấy báo chí bằng tiếng Anh hai tuần qua đã dần chuyển sang dùng từ *Hizballah* thay cho từ *Hezbollah* khi nhắc đến lực lượng quân sự tại Lebanon, thậm chí tạp chí *Time* dùng từ *Hizballah*. Cũng từ này nhưng đài *Al Jazeera* ghi là *Hizb Allah*.

Theo một số bách khoa từ điển, đây là cách ghi âm (*transliteration*) hai từ *Hizb* (có nghĩa là đảng, đội quân) và *Allah* (Thượng đế) ghép lại mang nghĩa “*Party of God*”; từ đầu đọc theo tiếng Ả-rập hiện đại là *Hizb* còn đọc theo phương ngữ Lebanon hay tiếng Farsi (ngôn ngữ Iran hiện đại) là *Hezb*.

Tiếng Hoa khi phiên âm ra tiếng Anh cũng có sự thay đổi như thế.

Trước đây sách báo thường ghi theo phương pháp của Wade-Giles (*Peiching, Mao Tse-tung, Kung Tsu*) nay đã chuyển sang hệ thống Pinyin phổ biến hơn, mang tính chính thức (*Beijing, Mao Zedong, Kong Zi*) (Bắc Kinh, Mao Trạch Đông, Khổng Tử). Cho nên đôi lúc thấy một từ tiếng Hoa ghi bằng tiếng Anh, phải xem nó được viết theo hệ thống nào mới tra cứu nhanh được.

(TBKTSG, ngày 24-8-2006)

Hoa mỹ văn kinh tế

Dường như e ngại văn kinh tế, thương mại là khô khan nên nhiều tác giả cố ý dùng loại văn hoa mỹ, đầy màu sắc, hình ảnh, âm thanh và nhiều đặc ngữ khi viết. Ví dụ tít một bài báo trên *Vietnam News* vào cuối tuần trước: *“Catching up to Vietnam: flip-flops invade US streets”*. *Flip-flop* là dép xỏ chân, dép “Lào”, dép “lẹt xẹt”, ít ai mang để đi làm. Thế nên khi dân Mỹ đua nhau mang dép ra đường, đi làm, đi học, tác giả dùng cụm từ *“invade US streets”* cho có hình ảnh. Đây là một bài báo của hãng AFP, nguyên văn không có cụm *“Catching up to Vietnam”*. Có lẽ biên tập viên *Vietnam News* nghĩ rằng, chuyện này ở Việt Nam có gì lạ nên mới thêm vào, ý nói “Chẳng thua kém gì ở Việt Nam”. Ở câu đầu, tác giả cũng dùng một động từ hình ảnh khi tả *flip-flops* đang *“muscling out the pantyhose that once represented obligatory office attire for women even in stifling summer heat”*. *To muscle* là dùng sức chen (vào-in; ra-out), ở đây là “loại bỏ”, “hất cẳng” cái *“pantyhose”* quen thuộc của quý bà. Năm ngoái, khi một đoàn vận động viên thể thao trẻ được Tổng thống Bush tiếp và chụp ảnh lưu niệm tại Nhà Trắng, ai nấy đều bất ngờ khi phát hiện bốn cô ở hàng đầu *“showed their toes in brightly-colored flip-flops”*.

Một bài báo khác trên tờ *The Economist*, khi mô tả việc Trung Quốc nới lỏng quản lý đồng nhân dân tệ, để nó dao động theo thị trường, đã viết: *“Volatility, of sorts, creeps into the yuan dollar exchange rate”*. Động từ *creep* là bò, trườn, rón rén lén vào; ở đây ý nói chỉ mới bắt đầu thấy chút ít dao động thôi – nhất là khi dùng kèm với cụm từ *“of sorts”*. Cần chú ý vì *“out of sorts”* lại là “cáu kỉnh, bấn gắt” như *“The teacher is out of sorts this morning”*. Sau khi liệt kê các lần lên xuống trong tỷ giá nhân dân tệ/đô la Mỹ, tác giả viết: *“These jumps have not come entirely out of the blue”*. *“Out of the blue”* là từ trên trời rơi xuống, là bất ngờ – *Then one day, completely out of the blue, I had a letter from her*.

Lối viết dùng từ hình ảnh hay đặc ngữ như thế thường thấy ở tít báo hay phần dẫn dắt vào câu chuyện nhằm thu hút người đọc.

Khi tờ *Time* viết: *How to clone Switzerland*, rất dễ thắc mắc vì sao lại “nhân bản” Thụy Sĩ, hóa ra đây là bài nói về chuyện Singapore bắt chước mô hình ngành tài chính, ngân hàng của Thụy Sĩ như thế

nào. Một trong những biện pháp là phạt thật nặng những nhân viên ngân hàng nào tiết lộ thông tin tài chính riêng tư của khách hàng, mà bài báo nhận xét, là “*more draconian than Switzerland’s maximum punishment*”. *Draconian* là khắc nghiệt, như *a draconian legal code*; *draconian budget cuts*. Từ này xuất phát từ tên của *Draco*, một chính khách thời Hy Lạp cổ đưa ra sắc luật tử hình ngay cả với các tội nhẹ.

Hay bài viết về chuyện hãng máy tính Dell phải thu hồi trên 4 triệu viên pin máy tính xách tay vì nguy cơ gây cháy nổ, *The Economist* đặt tit “*Too hot to handle*”, vừa dùng theo nghĩa đen – pin nóng quá, không dùng được; vừa theo nghĩa bóng – vụ này gây thiệt hại cả tài chính lẫn uy tín cho Dell, rất khó xử lý. Một bài khác, tit chỉ có một từ “*Microsharks*”, một từ chưa thấy có trong các cuốn từ điển. Ở đây phải biết hai từ: *shark* – kẻ cho vay nặng lãi và *micro* đi kèm với các từ khác như *microcredit* – tín dụng nhỏ, để hiểu rằng *microsharks* nói đến những kẻ lợi dụng chính sách cấp tín dụng nhỏ cho dân nghèo để hưởng lợi.

Lạ một điều, những đặc ngữ có từ *business* thường lại không dính líu gì đến kinh doanh cả. Chỉ xin kể một số câu ví dụ rất thông thường: *As soon as I find my map and my keys we're in business* (*in business* ở đây là bắt đầu được rồi). *She screamed when she found herself facing the business end of his gun* (*business end* trong câu này là họng súng). *If you try any funny business you'll be sorry* (*funny business* là có hành động bất thường). *I'm not in the business of causing trouble* (*in the business of* là không quen). *Kids can work the Internet like nobody's business* (*like nobody's business* trong câu này là giỏi, nhanh). *The changes the new government has made show they mean business* (*mean business* là nghiêm túc, có ý định thật sự). Còn *monkey business* là trò ngu ngốc, trò nghịch ngợm như trong câu “*So what kind of monkey business have you kids been up to while I was out?*” và *make it one's business to do something* là quyết tâm làm điều gì đó – *He made it his business to find out what happened to the money*.

Mà tiếng Anh là vậy, *it's none of our business*, thắc mắc làm gì cho mệt.

(TBKTSG, ngày 31-8-2006)

Tìm từ chưa có trong từ điển

Tuần này, thay vì đi ngay vào các vấn đề thời sự, xin nêu một “chiêu thức” tìm các từ hay cụm từ chưa có trong từ điển. Trước đây, không tìm thấy chúng trong từ điển xem như thua. Ngày nay, bạn chỉ cần vào trang web quen thuộc của Google rồi gõ: define: [từ cần tìm] (nhớ có dấu hai chấm sau define).

Ví dụ, cụm từ “soccer mom” mới ra đời vào đầu thập niên 1990, nay đã có mặt trong một số từ điển lớn, ấn bản mới (*a typical American suburban woman with school-age children* – giống như các bà mẹ loay hoay chuyện học của con ở Việt Nam) nhưng cụm từ “*Volvodriving soccer mom*” thì phải dùng công cụ define của Google để tìm định nghĩa: “*Volvo-Driving Soccer Mom*” is a song by the alternative rock/ punk band Everclear, from their album *Slow Motion Daydream* (2003). The song spoofs girls who experiment with drugs and sex in high school and college but later grow up to be conservative “soccer moms” (spoof là nhại).

Ưu điểm của cách tìm này là nó sục sạo hết mọi *glossary* của nhiều trang web chuyên ngành cho nên nó cung cấp nhanh định nghĩa của các từ một cách chính xác. Tuần trước tờ *Fortune* có bài về dầu khí, trong đó có câu: “Some say BP might have avoided the shutdown if it had used smart pigs more often”. Đọc xong, chúng ta cũng đoán được *smart pig* chắc chắn không phải là con heo thông minh mà phải là một loại thiết bị gì đây. Sử dụng “chiêu thức” nói trên, chúng ta sẽ có ngay định nghĩa: “*Smart pig – An internal inspection tool used in the pipeline industry to detect anomalies or irregularities on the inner walls of a pipeline*”. Đọc một tài liệu kỹ thuật, thấy cụm từ “*vacuum breaker*”, nếu không dùng công cụ Google này, khó lòng biết được nghĩa của nó là van chống chảy ngược.

Ngoài ra, gõ “define: từ cần tìm” cũng giúp chúng ta tiết kiệm nhiều thời gian khi gặp những cụm từ gồm các từ thông thường nhưng kết hợp lại để có nghĩa mới. Nếu phải tra cứu từ điển, dù từ điển trên máy tính cũng mất công nhiều hơn. Ví dụ, cũng vào tuần trước tờ *Time* có bài về một doanh nhân sớm phát chóng tàn, đã viết: “*The decision to abandon a high-profile case against a dotcom poster boy marks the end of a sorry era*”. Trong câu này có cụm từ

poster boy (hay *poster child*), nay mang nghĩa “một mô hình mẫu mực, một tấm gương, một điển hình”. Ở đây muốn nói doanh nhân này từng là nhân vật chói sáng của thời kỳ bùng nổ các công ty *dotcom*, từng bị truy tố nay được miễn truy cứu trách nhiệm.

Ở một câu khác, trên tờ *Economist*: “*Giving land titles to the poor is no silver bullet*”, thì *silver bullet* là một cụm từ đặc biệt (giải pháp đơn giản, hiệu quả cho một vấn đề khó). Thử tra một số cuốn từ điển Anh-Anh lớn thì thấy có nghĩa này nhưng các bạn cứ thử dùng cách define của Google nói trên sẽ bất ngờ khi thấy nó còn có nhiều nghĩa khác mà từ điển không ghi. Tuy nhiên, đôi lúc phải cẩn thận, Google define nhiều lúc không lường trước cách chơi chữ của một số bài báo, ví dụ tờ *Newsweek* khi viết bài nhân một năm vụ bão Katrina, đã viết: “*It’s cheaper to go Dutch*”. Đây là một lối chơi chữ vì thành ngữ *go Dutch* thường dùng theo nghĩa ai ăn nấy trả tiền nhưng trong câu này chỉ có nghĩa bắt chước Hà Lan [để xây đập chống ngập lụt] lại rẻ hơn.

Một cách nữa là vào cuốn từ điển bách khoa “nhân dân” *Wikipedia* (en.wikipedia.org), dù còn nhiều lời chê bai về tính chính xác nhưng vẫn đang là nguồn tham khảo lớn nhất hiện nay. Chẳng hạn khi báo *Time* tường thuật chuyện cơm không lành, canh không ngọt giữa chủ hãng phim Paramount Pictures và diễn viên Tom Cruise đã bắt đầu bằng câu: “*Sometimes, dating the prom king is more trouble than it’s worth*”. Vào trang này, gõ vào từ *prom*, chúng ta sẽ biết đây là buổi tiệc liên hoan dạ vũ cuối cấp của học sinh trung học, cuối buổi có bầu chọn *Prom Queen* và *Prom King* (cặp học sinh nam nữ được nhiều người chọn nhất). Như vậy ý tác giả muốn nói, chơi với một người hào hoa, phong nhã, người nổi tiếng, người được ưa chuộng chưa chắc đã đáng bỏ công (Ở đây xin mở ngoặc nói thêm, dạ vũ loại này ở trường Úc và Anh gọi là *ball*, Canada và New Zealand gọi là *formal*).

Một cách khác nữa là vào trang web Double-Tongued Dictionary (www.doubletongued.org) là nơi chuyên sưu tầm những từ mới, từ lạ. Ví dụ, bạn đọc một tài liệu về xây dựng, thấy có cụm từ “*mother-in-law unit*”, đồ kiểm được định nghĩa ở cuốn từ điển nào khác. Đây là loại phòng phụ, nhà phụ, cạnh nhà chính. Còn vì sao dân Mỹ xem loại phòng này là dành cho các bà mẹ vợ lại là chuyện khác, không

dính líu đến vấn đề ngôn ngữ. Một từ mà trang web này mới đưa vào cuối tháng 8 là “*bloody pocket syndrome*” – *the tendency of workers not to report injuries received while at work.*

(TBKTSG, ngày 7-9-2006)

Đừng mất cảnh giác

Đôi lúc gặp những từ quá quen thuộc, người ta dễ gán cho chúng cái nghĩa đã nghĩ trong đầu và... không hiểu gì cả. Trong một bộ phim, khi hai nhân vật chính hỏi nhau: “*Do you work out?*” “*Oh, no. I don’t have time*” – phụ đề tiếng Việt đã dịch sai thành: “Cô có làm việc bên ngoài không?” [!] Thật ra, *work out* ở đây là tập thể dục, loại tập bài bản, có dụng cụ phòng gym.

Với các bài báo thời sự cũng vậy, nếu mất cảnh giác, chúng ta sẽ dễ hiểu nhầm khi “coi thường” các từ dễ. Trong bản tin của Bloomberg vào cuối tuần trước kể về chuyện một nhân viên giao dịch hàng hóa của Citigroup làm mất của ngân hàng này đến 20 triệu đô la đã viết: “*At one point in December, 2002, she had \$373 million in open positions*”. Cả *open* lẫn *position* là từ quen thuộc nhưng khi dùng chung, chúng là từ chuyên môn trong giao dịch kỳ hạn. Nói ngắn gọn, khi dự báo giá thép sẽ giảm, mà chúng ta lại không có thép để buôn kiếm lời, chúng ta có thể vay thép, bán ra thị trường, đợi đến khi giá thép giảm thật sự, lấy tiền mua thép, trả lại cho chỗ cho vay, bỏ túi khoản chênh lệch. Như thế gọi là duy trì một vị thế “*short position*”. Vị thế ngược lại là “*long position*”. Các công ty giao dịch theo kiểu này thường phải giữ thế thủ – cứ có một *short position* thì phải kèm một *long position* để bù qua sốt lại – ai liều thì không cần bảo hiểm theo kiểu này, gọi là “*open position*”, tức là để hở sườn – *Any deal which has not been offset or reversed by an equal and opposite deal*.

Thật ra, ngay cả khi các từ dễ không được dùng theo nghĩa chuyên ngành, nó cũng có thể có nghĩa đặc biệt. Tờ *Economist* khi bình luận về cuộc đua giành chức thống đốc bang California sắp tới đã viết: “*Arnold Schwarzenegger knows how to work a crowd*”. Nếu không chắc nghĩa của từ *work* trong câu này, chúng ta nên tra từ điển và sẽ thấy *work* còn có nghĩa *to excite, to provoke* – “*The rock musician worked the crowd of young girls into a frenzy*”. Bài này khi kể về cựu diễn viên điện ảnh cơ bắp Arnold nay là Thống đốc bang California còn có câu “... *where he used to pump iron*”. *Pump* là từ dễ, *iron* cũng là từ dễ – nếu lơ đãng, chúng ta sẽ mất cơ hội học cụm từ *to pump iron* là cử tạ, tập tạ.

Một bài khác, giới thiệu cuốn sách mới của nhà kinh tế được giải Nobel, Joseph Stiglitz, cuốn *Making Globalisation Work* có tựa đề: “*Joe has another go*”. Joe là cách gọi thân mật; *has another go* là *has another attempt* – vì trước đó ông đã viết một cuốn khác về toàn cầu hóa.

Đôi lúc, người ta dùng từ dễ, hóa ra lại làm khó nhiều người vì đã lỡ quen với từ khó. Như trong bài này có câu: *The book also discusses patents, which encourage “me-too” drugs...* Có lẽ nếu dùng *generic drugs* (loại thuốc Tây dùng cùng công thức như thuốc có bản quyền nhưng giá rẻ hơn), nhiều người sẽ thấy dễ hiểu hơn!

Cũng có lúc, từ dùng vẫn nằm trong nghĩa quen thuộc nhưng hàm ý khác nên gây khó cho người đọc. “*One study – conducted in Sweden, of all places – showed that female medical-research scientists had to be twice as good as men to win research grants*”. Places ở trong câu này vẫn mang nghĩa nơi chốn nhưng ý tác giả nói – Thụy Điển là nơi được tiếng tôn trọng quyền bình đẳng nam nữ nhất mà hóa ra lại như thế này. Hay câu này, trong một bài nói về chuyện cấm sử dụng điện thoại di động trên máy bay: “*On most flights a few mobile phones are left on by mistake, so if they were really dangerous we would not allow them on board at all, if you think about it*”. Cụm từ *if you think about it* nên hiểu “cứ nghĩ mà xem”.

Cuối cùng, từ dễ hóa ra khó khi tác giả... chơi chữ. Tờ *Fortune* tuần trước có bài mang tựa đề: “*Shaving the environment*” – rất dễ tạo ấn tượng báo in sai chính tả. Hóa ra đây là chuyện xảy ra ở Philippines, nơi vừa xảy ra một vụ tràn dầu. Để cứu môi trường, Chính phủ Philippines kêu gọi người dân hiến tóc để làm thiết bị hút dầu theo kiểu thủ công – vì thế mới có chuyện “cạo đầu để cứu môi trường”. Một tựa khác “*Good night and good luck*” hoàn toàn không có từ nào khó cả nhưng tác giả dùng kỹ thuật liên tưởng. “*Good night and good luck*” là tên một bộ phim được đề cử sáu giải Oscar kể về cuộc đối đầu giữa nhà báo truyền hình Edward Murrow và Thượng nghị sĩ Joseph McCarthy vào những năm 1950. Nay bài báo dùng lại tí này để kể về chuyện hãng truyền hình CBS cử Katie Couric làm người dẫn chương trình thời sự buổi tối với mức lương 15 triệu đô la mỗi năm với liên tưởng hy vọng Couric cũng thành công như Murrow ngày nào.

(TBKTSG, ngày 21-9-2006)

Tiếng Anh giọng London

Không hẹn mà nên, hai tờ tạp chí *Time* và *Newsweek* tuần rồi đều có bài liên quan đến tiếng Anh và việc học ngoại ngữ nói chung. Tờ *Newsweek* bắt đầu bằng câu: *"My Japanese-language teacher is white, weighs less than a kilo and fits nicely in my jacket pocket"*. Thầy giáo gì mà nhẹ chưa đến một ký, bỏ vừa túi áo vét? Hóa ra đó là chiếc máy iPod và các chương trình *podcast* dạy ngoại ngữ. *Podcast* là một từ mới – chỉ các chương trình ghi âm như một dạng radio mà người dùng có thể tải về để nghe, chủ yếu trên các máy iPod. Hiện nay trên trang web bán nhạc iTunes của Apple có rất nhiều *podcast* miễn phí và trong đó có rất nhiều chương trình dạy ngoại ngữ. Nhiều đến nỗi Apple khoe: *"Oh, what a dilemma. Now that you can find thousands of podcasts all in one place, how ever will you decide what to download? Call it kid-in-a-candy-store syndrome..."*. Trong câu này có cụm từ *kid-incandy-store syndrome* (hội chứng đưa trẻ trong tiệm kẹo) rất hình tượng.

Tác giả bài báo so sánh việc học theo cách đến lớp và học trên *podcast* để kết luận, *the differences were stark*. *Stark* ở đây là *complete, extreme* như *stark contrast, stark poverty*. Một bên theo miêu tả của tác giả, *"we learned the polite and informal names for various family members, how to describe our pastimes and how to make small talk about the weather"*.

Đúng là không khí lớp học không giống ngoài đời, chẳng hạn chúng ta thấy giới trẻ gặp nhau đầu hỏi *"How are you?"* như khi mình học mà cứ *"What's up?"*, *"How's it going?"*... Bên kia thì khác, *"On the entertaining podcast, New York-native Peter Galante and his Japanese colleagues wove instructive lessons around functional tips for navigating Japanese society--like what to do when you miss the last subway at night"*. *To weave around* ở đây là xây dựng các bài học; *functional tips* là lời khuyên hữu dụng, còn *navigating* chỉ là xoay xở, tìm đường đi nước bước. Vì thế tác giả hỏi một câu ở dạng *rhetorical question*, tức là hỏi mà không cần trả lời, *"Guess which lessons proved more useful in Japan?"*.

Nhìn ở góc cạnh quản trị, bài báo viết: *"One talented teacher can now reach an unlimited number of audience with no distribution costs"*. Ngày nay, các lĩnh vực hay chồng chéo nhau như thế, ở đây

là kết hợp chuyện dạy, công nghệ thông tin và hiệu quả kinh doanh nên người ta dùng từ *distribution costs*, đừng dịch thành chi phí phân phối thêm khó hình dung. Nói câu này là để tác giả dọa: “*Podcast language training threatens the hell out of any business in the industry who ignores the new technologies*”. Thật ra đây là một câu trích một nhân vật được phỏng vấn trong bài nên mới có cụm từ *the hell out of* để nhấn mạnh. Nói “*You did one hell of a job*” (làm giỏi đấy); *He ran like hell to catch the bus* (chạy thục mạng để đuổi kịp xe buýt); *How the hell can I go?* (Tôi đi bằng cách quái gì đây?)... là nói trong vòng bạn bè chứ ai mà dùng để viết báo.

Bài “*Why can't the English learn how to speak English?*” trên tờ *Time* nói chuyện khác – cách dân Anh luyện giọng để nói theo kiểu London cho oai. Bài báo bắt đầu bằng câu “*Accent still matters...*”. *Matter* ở đây là vấn quan trọng, như chữ *count* (*an opinion that counts for a great deal*).

Tác giả kể chuyện đi nhờ một *voice trainer* chỉnh giọng, được nghe phán: “*Two vowels betray your background*”. *Betray* ở đây là tiết lộ chứ không phải phản bội gì cả. Nói giọng Anh chuẩn theo kiểu phát thanh viên BBC gọi là RP, tức là *received pronunciation*. Nói theo kiểu này khó hòa đồng với người khác, vì theo lời tác giả, “*men think I'll boss them, employers think I'll try and run the place*”. Nếu dịch, đây là một câu điển hình cho sự khác biệt giữa tiếng Anh của người Anh viết và tiếng Anh của người Việt suy nghĩ ra: “đồng nghiệp (*men*) nghĩ tôi sẽ cưỡi cổ họ, sếp (*employers*) nghĩ tôi sẽ tìm cách hất chân họ...”.

Nhưng thật ra, đa phần đến học luyện giọng là để loại bỏ cách phát âm theo vùng bởi, “*despite premature announcement of a classless society, plenty of native English speakers still want to lose or lessen regional accents*”. Cái này dân chuyên môn gọi là *accent smoothing* hay *accent softening*. Vì vậy giới luật sư hay sinh viên thích luyện giọng RP (mà giọng được ưa chuộng nhất gọi là *lazy RP*) để dễ thuyết phục thân chủ hay dễ kiếm việc làm. Có lẽ chúng ta sẽ ngạc nhiên khi biết ở Anh, “*accent was named as a cause of unfair treatment more often than race, gender or religion*”.

Tác giả, vì lỡ có giọng “RP hạng nặng” thừa hưởng từ gia đình nên phải tự hỏi: “*So is lazy RP in the cards for me?*” – giọng nói ở

đây như là hai công cụ trái ngược, một bên là để hòa đồng, một bên là để tiến thân. Đặc ngữ *in the cards* là *very likely to happen*, như câu: “*Some reports suggest that a tax cut is still in the cards*” nhưng ở đây là “hợp với tôi nhất”.

(TBKTSG, ngày 28-9-2006)

Bão và chuyện chữ nghĩa

Khác với những năm trước, kể từ trận bão Chanchu, báo chí trong nước đã bắt đầu quen dùng tên bão theo quy định của quốc tế chứ không gọi theo số nữa. Cơn bão mà văn bản chính thức, bản tin dự báo vẫn gọi là bão số 6 được tường thuật dưới tên *Xangsane* (theo tiếng Lào, có nghĩa là “Con voi”). Tuy nhiên, với cơ quan nhà nước thì khác. Không hiểu sao Việt Nam đã đóng góp 10 tên để Trung tâm Bão Tokyo lần lượt sử dụng để đặt tên bão (như Trà Mi, Hạ Long, Vàm Cỏ, Sông Đà, Sao La) mà cho đến bây giờ vẫn chưa áp dụng cách gọi theo quốc tế một cách chính thức. Gọi bằng tên riêng dễ nhớ và nhớ lâu hơn gọi bằng số chứ.

Từ tiếng Anh liên quan đến bão có khá nhiều và dễ gây lẫn lộn.

Đầu tiên là *tropical depression* (áp thấp nhiệt đới) khi gió dưới 63 ki lô mét/giờ. Trên mức này, ta có *tropical storm* (bão nhiệt đới nhỏ) và bắt đầu được đặt tên. Nếu gió mạnh hơn 118 ki lô mét/giờ, thì tùy vị trí địa lý mà có các tên gọi khác nhau. Ở vùng Biển Đông và Tây Bắc Thái Bình Dương, nó được gọi là *typhoon*; ở Bắc Đại Tây Dương, Đông Bắc Thái Bình Dương, người ta gọi nó là *hurricane* và ở Tây Nam Ấn Độ Dương nó chuyển thành *tropical cyclone*. Khổ nỗi trong các văn bản tiếng Anh, tất cả các hiện tượng trên được gọi chung một từ là *tropical cyclone* hay *storm* nên dễ nhầm. Ví dụ câu miêu tả chung: “*A tropical cyclone tends to develop an eye, a small, circular, cloud-free spot. Surrounding the eye is the eyewall, an area about 16-80km wide in which the strongest thunderstorms and winds circulate around the storm's center*”. Tuy nhiên, biết cách phân biệt này giúp chúng ta khỏi dịch sai *typhoon* thành cuồng phong, hay *cyclone* thành lốc, gió xoáy theo quán tính.

Tuần trước, quan hệ giữa Malaysia, Indonesia và Singapore trở nên căng thẳng vì một câu phát biểu của cựu Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu. Nguyên văn câu của ông là “...*Malaysia and Indonesia have problems with the Chinese. They are successful, they are hardworking, and therefore, they are systematically marginalized*”. Từ *marginalize*, được báo chí Việt Nam dịch chưa chính xác là “cách ly”, xuất phát từ từ *margin* có rất nhiều nghĩa. *Margin* nghĩa là lề (*he jotted a note on the margin of the page*),

ngưỡng (*he has crossed the margin of civilized behavior*); cho nên *marginalize* là gạt ra ngoài lề, cho ra rìa (*we must not marginalize the poor in our society*). Ý ông Lý Quang Diệu muốn nói người Hoa ở Singapore được đối xử bình đẳng còn ở Malaysia hay Indonesia, họ bị gạt ra khỏi đời sống văn hóa, chính trị... một cách có hệ thống (tức là cố ý)! Chẳng lạ gì, cả hai nước Malaysia và Indonesia đã triệu tập đại sứ Singapore lên yêu cầu giải thích cho rõ chuyện.

Cách đây hai tuần, Ngân hàng Phát triển châu Á cảnh báo những hiệp định thương mại song phương mà nhiều nước đang hăm hở ký có thể gây hại cho viễn cảnh phát triển của các nước đang phát triển. Một trong những lý do được đưa ra có dùng từ *marginalize* này “...*bilateralism tends to marginalize weaker trading nations*”.

Ở đây, có lẽ sẽ có ích hơn nếu chúng ta chú ý đến các nghĩa có liên quan đến kinh tế của từ *margin*. Đầu tiên, *margin* thường được dùng trong cụm *profit margin*, *gross profit margin* để chỉ tỷ lệ lãi trên doanh thu, thường được dịch là biên lợi nhuận. *Margin* còn là chênh lệch giữa giá thị trường của một món thế chấp và trị giá khoản vay dựa vào thế chấp này. Trong quản trị có khái niệm *marginal* như trong cụm từ *marginal cost*: chi phí biên, tức là chi phí sản xuất thêm một đơn vị hàng hóa.

Tuy nhiên, từ *margin* được dùng trong chứng khoán nhiều hơn. Ở các nước, nơi giá cổ phiếu đã tương đối ổn định, chỉ cần có một ít tiền là đã có thể mua bán cổ phiếu khối lượng lớn. Lấy ví dụ cổ phiếu X giá 1 đô la Mỹ, muốn mua bán 1 triệu cổ phiếu này, người chơi đầu cần có đến 1 triệu đô la. Vì giá hàng ngày lên xuống dưới 1%, hiếm khi biến động đến 5-10% nên người chơi chỉ cần bỏ 200.000 đô la Mỹ vào tài khoản của công ty môi giới rồi vay thêm 800.000 đô la Mỹ để mua bán. Vì số cổ phiếu này cầm cố ngay tại công ty môi giới này nên có rủi ro gì, công ty cứ bán cổ phiếu cộng thêm tiền bảo chứng là yên tâm. Mua kiểu này gọi là *margin buying* hay *buying on margin*, tài khoản loại đó gọi là *margin account*... Giả thử công ty đặt mức bảo chứng tối thiểu (*minimum margin requirement*) là 10% và giá 1 triệu cổ phiếu sụt còn 850.000 đô la Mỹ, tiền bảo chứng trong tài khoản chỉ còn 50.000 đô la Mỹ nên công ty yêu cầu người chơi đóng thêm tiền hay bán chứng khoán, động thái này gọi là *margin call*. Vì chỉ cần có một ít tiền mà vẫn mua

bán gấp nhiều lần nên *margin buying* chính là một hình thức *leverage* (đòn bẩy) trong tài chính.

(TBKTSG, ngày 5-10-2006)

Lại chuyện tai tiếng doanh nghiệp

Chuyện đầu đá trong nội bộ hãng HP có đủ yếu tố cho một bộ phim trinh thám, hình sự hấp dẫn. Và khi báo chí viết về vụ này, họ cũng dùng nhiều từ tiếng Anh đáng chú ý. “*At first, it seemed that the company’s chairman, Patricia Dunn, would carry the can alone for the use by a security firm working for HP of pretexting: using false pretences to obtain personal information*”. Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT) HP, bà Patricia Dunn, nghi ngờ các thành viên trong HĐQT để rò rỉ thông tin nội bộ cho báo chí nên đã thuê thám tử tư bên ngoài điều tra. Cụm từ “*carry the can alone*” là chịu tội một mình, là đưa đầu chịu báng.

Đó là do bà này đồng ý cho các hãng thám tử sử dụng phương pháp bá đạo “*pretexting*”. *Pretext* là cớ, viện cớ; *pretexting* là mạo danh ai đó, gọi đến các công ty điện thoại, ngân hàng để lấy thông tin về người này.

Có nhiều dạng mạo danh khác như *phishing* (gửi e-mail giả danh ngân hàng, hãng tín dụng để ăn cắp thông tin), *quid pro quo* (giả danh nhân viên hỗ trợ kỹ thuật gọi cho khách hàng để lừa đảo)... Các chiêu thức này có một tên chung, nghe rất kêu và dễ dịch nhầm – *social engineering (techniques used to manipulate people into performing actions or divulging confidential information)*. *Social engineering* còn có một nghĩa nữa là tác động đến dư luận hay hành vi của xã hội, cũng thường dùng theo nghĩa xấu.

Khi kể về câu chuyện này, các từ thường được dùng có *boardroom* (phòng họp -cho nên phòng họp trong công ty, xin đừng treo bảng *meeting room*), *board of directors* (hội đồng quản trị – xin đừng dịch là *board of management*), *directors* (thành viên hội đồng quản trị – xin đừng dịch là giám đốc).

Lúc chuyện mới xảy ra, Tổng giám đốc HP Mark Hurd chối là không biết. Hóa ra ông này cũng đồng ý cho gửi e-mail mạo danh như một kỹ thuật điều tra và trước đó cũng đã được báo cáo về chuyện thuê thám tử. Cho nên sau này trong một cuộc họp báo Hurd mới nói: “*I did not read it. I could have, and I should have*”. Thật là một văn cảnh rất phù hợp để học cách dùng các “modal perfect” – *could have, should have + past participle*!

Đằng sau cái lỗi xâm phạm đời tư đã rõ, thật ra vụ xì-căng-đan ở HP là hậu quả của những thay đổi gần đây trong quản trị doanh nghiệp ở Mỹ. Một bài báo viết: “*To the old guard on the board, the corporate governance reforms introduced by Ms Dunn threatened to stifle the firms entrepreneurial culture*”. *The old guard* ở đây là những tay cựu trào, *entrepreneurial culture* ý nói đến tinh thần dám làm, dám chịu, chấp nhận rủi ro để đạt mức thành công cao hơn. Khái niệm *corporate governance* (quản trị doanh nghiệp) là lèo lái doanh nghiệp để giữ cân bằng giữa các mục tiêu kinh tế và xã hội, là duy trì tính giải trình trách nhiệm và minh bạch của công ty đối với cổ đông và xã hội.

Đây là nhiệm vụ của hội đồng quản trị nên khác với *corporate management* (điều hành doanh nghiệp) là nhiệm vụ của ban giám đốc. Các từ trong ngoặc là tạm dịch chữ chúng chưa thể hiện được nội hàm của các cụm từ tiếng Anh.

Vì thế, chuyện tuy đơn giản nhưng báo chí Mỹ tốn nhiều giấy mực để bàn tán, tranh cãi xem ai đúng ai sai, quyền hạn công ty đến đâu đối với chuyện nội bộ. Nhưng vì giả danh người khác để ăn cắp thông tin là chuyện vi phạm pháp luật nên theo tin mới nhất, bang California đã truy tố bà Dunn và bốn người khác ra tòa dù bà này đã từ chức chủ tịch vào tháng trước.

Về thời sự kinh doanh khác, có một số câu đáng chú ý: “*Microsoft's oft-promised operating system Vista will go into lockdown mode if it suspects you of buying the software from a car boot sale rather than an approved reseller*”. Vì Microsoft đã lỗi hẹn nhiều lần về ngày ra mắt hệ điều hành Vista nên mới có cụm từ “*oft-promised*”; *lockdown mode* là tự khóa lại, không chạy nữa; còn “*car boot sale*” là mua ngoài chợ trời, tức là mua phần mềm lậu.

Riêng tờ *Economist* khi viết về chuyện hãng máy ảnh Leica nổi tiếng chuyển mạnh sang sản xuất máy chụp hình kỹ thuật số, đã chú thích một tấm ảnh bằng câu: “*Looking past the negative*”. Đây là một cách chú thích “bậc thầy” vì với chỉ một câu, người viết nói được nhiều ý. Ý thứ nhất là “Vượt qua khó khăn” (vì hiện nay Leica đang lỗi nặng); ý thứ hai là “Hướng về kỹ thuật số” (vì *negative*, ngoài nghĩa tiêu cực, khó khăn, còn là phim âm bản, dùng trong loại máy ảnh thường).

(TBKTSG, ngày 12-10-2006)

Liên tưởng

Cái khó của tiếng Anh thời sự là sự liên tưởng mà người viết giả định ai cũng đã biết. Ví dụ khi viết về tân Tổng thư ký Liên hiệp quốc Ban Ki-Moon, tờ *Time* dùng từ: “*The Teflon Diplomat*”. Có thể chúng ta đã biết *Teflon* là thương hiệu của lớp màng dùng trong loại chảo không dính nhưng đâu phải ai cũng biết nghĩa bóng của từ này là “mềm dẻo, vừa lòng hết thảy, ai phê bình gì cũng không suy suyển”. Hoặc một bài khác trên tờ báo này, “*From Russia, with loathing*”. Tác giả buộc người đọc phải nhớ lại tên cuốn truyện và phim trong series điệp viên 007 James Bond – “*From Russia with love*” nhưng lần này là chuyện lực lượng an ninh Nga tấn công các sòng bài ở Moscow do người Georgia làm chủ do tình hình trong quan hệ giữa hai nước này. Vì thế tác giả đã dùng từ trái nghĩa với *love* trong từ để chuẩn bị cho người đọc.

Nếu chú ý cách viết liên tưởng này, chúng ta có thể hiểu sâu hơn các bài viết thời sự mà không cần sử dụng đến từ điển. Khi đề cập đến vụ bê bối tình dục liên quan đến nghị sĩ Mark Foley ở Mỹ, có từ dùng cụm từ “*Grand Old Pedophiles*”. Từ cuối thì tra từ điển cũng có thể biết là kẻ lạm dụng tình dục trẻ em nhưng vì sao lại “*Grand Old*”. Hóa ra Foley thuộc đảng Cộng hòa thường được viết tắt là GOP (*Grand Old Party*) – cũng là một cách chơi chữ khá hiểm.

Nếu chỉ tập trung vào chuyện kinh doanh, chúng ta cũng thấy loại văn này không kém phần phổ biến. Tờ *Newsweek* khi đề cập đến sự bành trướng của các công ty Trung Quốc đã viết: “*Expanding Chinese companies have finally discovered the Old World*”. Dùng từ *Old World* là để đưa người đọc liên tưởng đến *New World* – cái tân thế giới mà Columbus và nhiều nhà thám hiểm châu Âu từng khám phá. Cho nên ở đây *Old World* mang nghĩa châu Âu chứ không phải cả châu Âu, châu Á, châu Phi như một cuốn từ điển Anh-Việt giải thích. Loại văn thời sự ít khi dùng thành ngữ nhưng mỗi khi có dùng lại rất đắt. Trong bài nói trên có câu: “*What goes around comes around – and this time it’s the Chinese who are getting burned*”. Trước đây các công ty phương Tây vào thị trường Trung Quốc thường phạm sai lầm là không chịu tìm hiểu khác biệt văn hóa kinh doanh. Nay, “có qua có lại, có đi có đến”, đến lượt người Hoa bị

“phỏng tay”. Ý nói khi người Hoa vào thị trường châu Âu cũng phạm những sai lầm tương tự.

Có những câu rất bình thường nhưng sự liên tưởng tạo cho nó hình ảnh dễ gây ấn tượng ở người đọc. “*What [Bangkok dwellers] perhaps didn’t realize is that the coup d’état also delayed the arrival of rumbling vehicles of another sort: hundreds of light-rail carriages*”. Lý do tác giả dùng cụm từ “*rumbling vehicles of another sort*” (tiếng rầm rập của một loại xe khác) trong câu trên là để đối chọi hình ảnh và âm thanh của loại xe tăng (do phe đảo chính sử dụng) và loại xe lửa trên cao (bị trì hoãn vì vụ đảo chính) để mở đầu cho một bài viết về tác động của cuộc đảo chính gần đây ở Thái Lan lên nền kinh tế.

Ở một bài khác về thị trường địa ốc ở Mỹ, tác giả viết: “*We are at the endgame for housing. Until recently, our national motto has been ‘in real estate we trust’*”. “*In God We Trust*” là câu phương châm chính thức của Mỹ, được in ngay trên tờ giấy bạc. Tác giả dùng nó để làm mạnh thêm ý “*in real estate we trust*” để nói lên rằng mãi cho đến gần đây, thị trường địa ốc của Mỹ tạo niềm tin cho người tiêu dùng, là động lực tăng trưởng kinh tế trong một thời gian dài. Bây giờ nó đã trở thành một *endgame* – tức là đã vào cuộc cờ tàn.

Tờ *Fortune*, khi viết về chuyện Trung Quốc không còn mặn mà với đầu tư nước ngoài nữa đã dùng: “*The Forbidden City – China takes a break*”. Cái tên chính thức của Tử Cấm Thành được dùng ở đây chỉ để làm mạnh thêm ý Trung Quốc muốn hạn chế dòng vốn đầu tư này. Cách dùng này khá dễ hiểu vì đôi lúc văn tiếng Việt cũng có cách dùng tương tự. “*But even as Beijing prepared to roll out the red carpet for the U.S. Treasury Secretary, it was yanking the rug from under some of his old investment banking rivals*”. *To roll out the red carpet* là trải thảm đỏ quá quen thuộc – nhưng nên chú ý cụm từ *yank the rug from under* (giật mạnh tấm thảm dưới chân).

Một bài khác cũng trên tờ *Fortune* mang tựa đề: “*The Axis of Diesel*”. Sự liên tưởng ở đây là quá rõ, ý tác giả muốn nói đến một trục liên minh mới liên quan đến dầu diesel. Đúng như thế, câu đầu tiên của bài này là: “*Mercedes, GM, even Honda, are betting on a new breed of green diesel. The goal? To leave hybrids in the dust*”. Như vậy ba hãng này đang nghiên cứu một loại dầu diesel mới, thân

thiện với môi trường hơn và sự liên tưởng trong câu này nằm ở cụm từ *in the dust*.

Cuộc nghiên cứu này được xem như một cuộc đua với loại xe “lai” (dùng cả xăng lẫn điện) với mục đích cho loại xe này “ngủi khói”, cả trên đường đua lẫn trên thị trường.

TBKTSG, ngày 19-10-2006)

WTO

Việt Nam sắp vào WTO. Có lẽ nên nhìn hoạt động của tổ chức này ở góc cạnh tiếng Anh xem thử có giúp chúng ta được gì trong việc chuẩn bị tham gia. Nói đến WTO trước hết là nói đến GATT, viết tắt từ *General Agreement on Tariffs and Trade* (Hiệp định chung về thuế quan và thương mại). Thế nhưng vì sao từ thuế có lúc được dịch là *tariff*, có lúc là *duty*, có lúc là *tax*? *Tariff* chỉ các loại thuế nhập khẩu, thu ở cửa khẩu trong khi *tax* chỉ các loại thuế thu trong nội địa. *Duty* có thể dùng thay cho hai từ này nhưng có một khác biệt nhỏ – *duty* chỉ các loại thuế đánh lên hàng hóa, tài sản, giao dịch chứ không đánh lên người. Vì thế người ta nói *import duties* và *income tax*, chứ không dùng lẫn lộn.

Ví dụ, báo chí có lần tường thuật phát biểu của một quan chức và nói: “*He was careful to explain that “duty-free” does not mean “tax-free” as far as a country’s internal consumption taxes are concerned*”. Như vậy sản phẩm “*duty-free*” được miễn thuế khi nhập khẩu nhưng có thể phải chịu thuế VAT khi bán lại cho nên mới có chuyện nó không phải là “*tax-free*”. Từ “thuế” còn có thể gây khó khăn khi dịch là vì cùng một loại thuế, các nơi lại gọi khác nhau. Ví dụ, thuế giá trị gia tăng ở nước ta và châu Âu gọi là VAT (*value-added tax*) nhưng ở Mỹ gọi là *sales tax*, một số nước khác như Úc gọi là *goods and services tax* (GST); thuế tiêu thụ đặc biệt mình thường dịch là *special consumption tax* nhưng thiên hạ thích nói *excise tax* hơn. Chú ý *tariff* còn có nghĩa biểu giá như giá điện, giá thuê nhà.

Sự khác biệt khá tinh tế như trên thật ra xuất hiện ở nhiều từ chúng ta thường dùng mà không để ý. Ví dụ, khấu hao có hai từ *amortization* và *depreciation*; từ đầu dùng cho khấu hao tài sản vô hình, từ sau dùng cho khấu hao tài sản hữu hình. Công ty “con” cũng có vài từ, trong đó *affiliate* chỉ loại công ty mà công ty mẹ có đầu tư vốn nhưng không chiếm tỷ lệ kiểm soát còn với *subsidiary* thì công ty mẹ sở hữu cổ phần đa số, thậm chí lên 100% gọi là *wholly owned subsidiary*. Vì thế, để phân biệt hai loại hình, công ty hạch toán độc lập và công ty hạch toán phụ thuộc nên dùng từ *subsidiary* và *division* cho dễ hiểu.

Trở lại chuyện WTO, một trong những nguyên tắc cơ bản của thương mại thế giới là *most-favored-nation* (MFN) thường được dịch là tối huệ quốc. Tài liệu chính thức của WTO giải thích: “*Under the WTO agreements, countries cannot normally discriminate between their trading partners. Grant someone a special favour (such as a lower customs duty rate for one of their products) and you have to do the same for all other WTO members*”. Theo tinh thần này, tối huệ quốc có nghĩa là không phân biệt đối xử, chứ đâu có ưu đãi gì. Vì thế, chính WTO cũng phải thừa nhận: “*This sounds like a contradiction. It suggests special treatment, but in the WTO it actually means non-discrimination – treating virtually everyone equally*”. WTO nói thêm cho rõ là sự đối xử đặc biệt này chỉ có nghĩa một nước thành viên dành sự đối xử “tốt” nhất cho một nước thì tự động các nước còn lại cũng sẽ hưởng đặc quyền này. Vì thế ngày nay nhiều người thích dùng từ “*normal trade relations*” (quan hệ thương mại bình thường) hơn.

Nhân nói chuyện “các nước thành viên”, chúng ta đều biết có một số vùng lãnh thổ tuy là thành viên WTO nhưng không được xem là nước. Vì vậy, một tài liệu của WTO thường có phần “ghi chú” nói rõ: “*The words country and nation are frequently used to describe WTO members, whereas a few members are officially customs territories, and not necessarily countries in the usual sense of the word*”.

Nguyên tắc cơ bản thứ nhì của WTO là “*national treatment*” (đối xử quốc gia). Cái này có nghĩa hàng hóa, dịch vụ... của nước khác khi đã vào thị trường một nước phải được đối xử bình đẳng như hàng hóa, dịch vụ trong nước. Lưu ý, WTO có khẳng định: “*National treatment only applies once a product, service or item of intellectual property has entered the market*” và cho ví dụ: “*Therefore, charging customs duty on an import is not a violation of national treatment*”.

Hai nguyên tắc cơ bản này và một số ít nguyên tắc nữa là nền tảng để WTO hoạt động chứ bản thân WTO không là cái gì cả.

Ngay chính WTO, trong một tài liệu chính thức, đã kể câu chuyện nửa đùa nửa thật sau để định nghĩa mình là gì.

Participants in a recent radio discussion on the WTO were full of ideas. The WTO should do this, the WTO should do that, they said. One of them finally interjected: “Wait a minute. The WTO is a table.

People sit round the table and negotiate. What do you expect the table to do?” (interject ở đây là nói xen vào, bỗng thốt lên).

Cho nên nói WTO là cái bàn hóa ra cũng không sai! Hay như một thượng nghị sĩ Mỹ có lần phát biểu đùa rằng GATT là “*Gentlemen's Agreement to Talk and Talk!*” còn WTO thì chuyển sang “*Woman Talk Organization*”.

(TBKTSG, ngày 26-10-2006)

Nhìn ngược

Tuần này, nhân lúc xuất hiện khá nhiều bài báo và nghiên cứu về kinh tế Việt Nam, chúng ta thử xem người ta sử dụng tiếng Anh để miêu tả một số hiện tượng hay khái niệm quen thuộc như thế nào. Ví dụ, các bạn có biết họ dùng từ gì để nói Việt Nam có “cơ cấu dân số thuận lợi” không? – *favorable demographics*. Nếu cứ theo quán tính rất dễ nghĩ *demographics* là nhân khẩu học theo định nghĩa của các cuốn từ điển Anh-Việt! Khi nói đến thị trường cổ phiếu, họ thường dùng từ *equity market* vì *equity* chính là các cổ phần trong công ty, mà ta thường hay nói “vốn tự có” để phân biệt với vốn vay – *debt*. Lưu ý, khi miêu tả quy mô thị trường họ thường viết gọn “*market cap*” thay vì viết đầy đủ “*market capitalization*”. Báo cáo của Credit Suisse viết: “*We estimate market cap could reach US\$14 billion by 2010, while the government has a conservative US\$10 billion target*”. Câu này có nghĩa họ ước tính giá trị vốn hóa thị trường sẽ đạt 14 tỉ đô la Mỹ vào năm 2010 trong khi chỉ tiêu của Chính phủ đề đặt hơn ở mức 10 tỉ đô la Mỹ.

Khái niệm vay tiền để mua nhà còn mới mẻ ở Việt Nam trong khi từ *mortgage* là quá quen thuộc với người Mỹ. Từ này cũng bị “chết dính” vì các định nghĩa của nhiều từ điển Anh-Việt là “thế chấp, cầm cố” – vừa thiếu chính xác, vừa dễ bị hiểu sai. Thông thường ít ai có đủ vài trăm ngàn đô la để mua ngay một căn nhà nên phải ký hợp đồng vay tiền ngân hàng, sau đó trả chậm hàng tháng gọi là *mortgage financing*. Một báo cáo viết: “*Mortgage financing is only 12% of the total loan book but this is likely to change as the official deposit base grows – a probable boon to the real estate market*”. Chú ý, dù đây là báo cáo dành cho giới tài chính nhưng họ viết rất nhẹ nhàng (*total loan book* – tổng dư nợ cho vay), (*deposit base* – tổng huy động tiền gửi) chứ không dùng các cụm từ “nghiêm chỉnh” (*total outstanding loan*, chẳng hạn).

Để miêu tả về tiềm năng thị trường, một báo cáo đã đưa ra một góc nhìn đáng chú ý: “*In short, Vietnam has been living for today. There have been few avenues for turning future earnings potential into consumption or investment today*”. Thông thường, ở các nền kinh tế đã phát triển, người ta mua nhà, mua xe đều dựa vào thu nhập tương lai chứ không đợi có đủ tiền mới mua – đầu tư cũng vậy,

phải dựa vào dòng tiền sẽ thu được (*future cash flows*), còn ở nước ta, cái gì cũng ăn chắc mới tính. Như vậy các từ “công cụ, phương tiện” được diễn đạt là *avenues*, “tiềm năng thu nhập tương lai” là *future earnings potential*... Nay họ đánh giá, tiềm năng thị trường Việt Nam là cao, không phải chỉ vì GDP tăng hàng năm mà do biến chuyển trong hành vi tiêu dùng và đầu tư, theo cách mua trả sau. Và cơ hội của nhà đầu tư là ở cả hai khía cạnh, chú ý khía cạnh thứ hai mới là quan trọng đối với họ: “*First, it has the potential to drive economic and earnings growth even higher. Second, crucially, it provides investors a way to profit from this growth*”.

Báo cáo của Citigroup có một câu diễn đạt khái niệm tách bạch vai trò chủ quản và vai trò quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng thương mại quốc doanh rất gọn: “*In May, a plan for banking sector reform was issued, under which the ownership role of the State Bank of Vietnam in the state-owned commercial banks will be separated from the supervision functions*”. Gặp tình huống tương tự, nếu cố gắng dịch “cho sát” các cụm từ “chủ quản” hay “quản lý” sẽ gây khó hiểu đối với người nước ngoài.

Một câu khác cho thấy cách diễn đạt giữa tiếng Anh và tiếng Việt thường khác nhau, cho nên sử dụng tiếng Anh thành thạo là quan sát xem người Anh viết như thế nào chứ không thể “sáng tạo” rồi bắt họ hiểu cho được. “*The burden is therefore on the authorities to mobilize adequate fiscal revenue such as overhauling the personal tax code to cope with expected fall in trade-related revenue post-WTO...*”. Trong câu này, nguồn thu ngân sách được diễn đạt là *fiscal revenue*; nguồn thu từ ngoại thương sau khi vào WTO được dự kiến sẽ giảm là *expected fall in trade-related revenue post-WTO*.

Một báo cáo khác của hãng luật Phillips Fox đề cập đến vấn đề: “*Securities taxation – is the holiday over?*”. Đi liền với từ thuế, người ta thường dùng *tax holiday* với nghĩa miễn, giảm thuế, nay đã gần hết thời hạn miễn, giảm thuế cho các công ty niêm yết nên mới có câu trên. Thế nhưng, người viết không bỏ lỡ cơ hội chơi chữ khi viết: “*When the holiday’s over, will the foreign tourists in Vietnam’s securities market return home?* Nghe cũng hay cho dù câu này không có ý nghĩa gì lắm – việc các công ty niêm yết được giảm 50% thuế doanh thu trong vòng hai năm nếu niêm yết trước ngày 1-1-

2007 có tác dụng thúc đẩy các công ty đang chạy đua với thời gian để lên sàn trong năm nay chứ ít liên quan đến chuyện các nhà đầu tư nước ngoài ở lại hay bỏ về nước.

(TBKTSG, ngày 2-11-2006)

Dấu phẩy 2 triệu đô la

Báo chí Canada tuần qua rộ lên chuyện tranh chấp giữa hai doanh nghiệp liên quan đến một dấu phẩy trong hợp đồng. Công ty Viễn thông Rogers ký hợp đồng với Công ty Aliant để được quyền mắc nhờ dây cáp quang trên 91.000 trụ điện do Công ty Aliant quản lý.

Được ba năm, Công ty Aliant thông báo hủy hợp đồng, đòi tăng phí “mắc nhờ” này lên ba lần. Rogers lấy hợp đồng ra, chỉ vào một câu để bảo Aliant không được chơi ăn gian như thế: *“This agreement shall be effective from the date it is made and shall continue in force for a period of five (5) years from the date it is made, and thereafter for successive five (5) year terms, unless and until terminated by one year prior notice in writing by either party”*. Đại khái phần đầu nói hợp đồng có giá trị trong năm năm và sau đó tự động được gia hạn từng năm năm. Rogers cho rằng phần sau – về chuyện một trong hai bên có thể thông báo trước một năm bằng văn bản để hủy hợp đồng – chỉ áp dụng cho các lần gia hạn.

Đến đây, ngữ pháp tiếng Anh được đưa ra để tranh cãi. Aliant cho rằng dấu phẩy trước cụm từ *unless and until* hàm ý phần đó áp dụng cho cả giai đoạn năm năm trước tiên lẫn các giai đoạn năm năm sau đó. Sau khi tham khảo các nhà ngữ pháp, Ủy ban Truyền thanh, Truyền hình và Viễn thông Canada xử Aliant thắng và Rogers phải gánh chịu thiệt hại lên đến chừng 2,3 triệu đô la. May mà trong tay Rogers còn một bản hợp đồng với nội dung tương tự bằng tiếng Pháp nhưng không có dấu phẩy nên bây giờ họ đang nộp hồ sơ kháng kiện. Canada là nước có đến hai ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh và tiếng Pháp!

Liên quan đến từ ngữ tiếng Anh, tuần qua cũng xảy ra nhiều chuyện. Đầu tiên, hãng làm từ điển nổi tiếng Webster tuyên bố đã chọn được “từ trong năm” của năm 2006. Đó là từ *CrackBerry* – kết hợp hai từ *crack* (một loại ma túy mạnh) và *BlackBerry* (một loại thiết bị cầm tay giúp nhận, gửi e-mail mọi lúc, mọi nơi) – mang nghĩa nghiện nặng các thiết bị tương tự. Cụm từ diễn tả cảnh những người như thế say mê bấm bấm bàn phím là *“Crackberry prayer”*.

Vào vòng chung kết bình chọn năm nay có nhiều từ khác như *Pluto* (sao Diêm Vương, vừa bị loại khỏi danh sách các hành tinh

của Thái Dương hệ nên sẽ có nhiều từ điển phải sửa lại mục từ này); *neuroeconomics* (ngành nghiên cứu các phản ứng tâm lý trong việc ra quyết định liên quan đến tiền bạc); *carbon footprint* (hoạt động thường nhật của con người tác động lên môi trường).

Tiêu chuẩn bình chọn, theo lời Tổng biên tập Michael Agnes, là “*it’s merely one that made us chuckle, think, reflect, or just shake our heads*”. Đúng là các từ này buộc chúng ta phải “cười thầm, ngẫm nghĩ hay chỉ biết lắc đầu”.

Kể đến là chuyện Thượng nghị sĩ John Kerry lỡ lời. Chuyện này các báo đã tường thuật khá kỹ, chỉ có điều ít báo nói rõ vì sao câu này gây phản ứng. Ông Kerry, trong một buổi nói chuyện với sinh viên ở California, đã khuyên họ học hành cho đảng hoàng, kẻo không thì họ sẽ “*get stuck in Iraq*”. Nguyên văn câu này: “*You know education, if you make the most of it, you study hard, you do your homework, and you make an effort to be smart, you can do well. If you don’t, you get stuck in Iraq*”. Ý ông Kerry muốn chơi chữ, nhắm đến chuyện chê các nhà làm chính sách đương quyền của Mỹ, vì thiếu nghiên cứu sâu, thiếu “học hành” đến nơi đến chốn nên nay bị sa lầy ở Iraq. (Báo *Time* lại giải thích ý ông Kerry muốn nói “*you get us stuck*”). Tuy nhiên, ý này làm sao rõ bằng nghĩa đen của nó, rằng nếu sinh viên không chịu học hành sẽ phải đi lính và kẹt chân ở Iraq. Nói thế là chạm đến tự ái của hàng trăm ngàn lính Mỹ nên cuối cùng ông Kerry phải xin lỗi. Mới hay chơi chữ không phải là chuyện dễ.

Trở lại chuyện ngôn ngữ chính thức ở đầu bài, có một điều ít ai biết – nước Mỹ chưa có ngôn ngữ chính thức và cho đến nay chỉ mới có 27 bang ở Mỹ công nhận tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức.

Điều đó có nghĩa ở một số bang, chính quyền công nhận nhiều ngôn ngữ chính thức bên cạnh tiếng Anh như bang Louisiana (thêm tiếng Pháp), New Mexico (tiếng Tây Ban Nha). Phải đến tháng 5-2006, Thượng viện Mỹ mới có dự thảo sửa đổi, tuyên bố tiếng Anh là ngôn ngữ “quốc gia” của Mỹ (từ dùng là *national language* chứ không phải *official language*). Hiện nay dự thảo này đang nằm ở Hạ viện Mỹ.

Vì thế, nếu gặp câu “*English has long been the de facto national language of the United States*”, chúng ta hiểu người viết muốn nhấn

mạnh từ *de facto* (trong thực tế) thường dùng để phân biệt với *de jure* (theo luật định). Nên nhớ, ngay cả Cục Điều tra dân số Mỹ (*U.S.*

Census Bureau) khi in bảng câu hỏi điều tra phải dùng đến sáu thứ tiếng: tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Triều Tiên, tiếng Hoa, tiếng Việt và tiếng Tagalog (ngôn ngữ của người Philippines).

(TBKTSG, ngày 9-11-2006)

Từ ngữ WTO

Giống như nhiều tổ chức quốc tế khác, WTO có khá nhiều từ ngữ chuyên ngành, có thể gây khó khăn cho những ai chưa quen với chúng. Trước hết về thuế, có cụm từ “*bound tariff rate*” hay “*tariff binding*” có nghĩa là “thuế suất ràng buộc” tức là mức thuế suất trần mà một nước cam kết với các thành viên còn lại. Mức ràng buộc này là mức tối đa nhưng trong thực tế, có nhiều mặt hàng được tính thuế suất thấp hơn nên mới có thêm từ “*applied rates*” (thuế suất áp dụng, thuế suất thực tế). Cần thận với các từ này kẻo không như một số báo hiệu nhầm lẫn rằng “thuế suất WTO” cao quá!

Một từ thường dùng trong các văn bản đàm phán gia nhập WTO là “*schedule*” (chúng ta thường dịch là “biểu” hay “danh mục”). Đây là danh mục kèm theo lộ trình cắt giảm thuế hay bãi bỏ các hạn chế để thực hiện các cam kết.

Thuế thường được tính theo giá trị hàng hóa, cách tính như vậy WTO gọi là “*ad valorem*” nhưng đôi lúc cũng được tính theo một con số nhất định bất kể giá trị – tiếng Việt gọi là “thuế tuyệt đối” và tiếng Anh là “*flat-rate duties*”. Một cách tính thuế nữa gọi là “*tariff quota*” (hạn ngạch thuế quan) – tức là tính thuế suất thấp đối với khối lượng nhập khẩu trong hạn ngạch và thuế suất cao đối với khối lượng nhập khẩu ngoài hạn ngạch.

Ví dụ trong thông báo chính thức của WTO khi Việt Nam tham gia tổ chức này có câu: “*Vietnam has also reserved the right to charge applied duties in the form of specific duties (e.g. dollars per tonne) instead of percentages of the price (“ad valorem”) so long as the result stays below the committed ceilings*”.

Câu này nếu dịch chính xác là: Việt Nam cũng bảo lưu quyền được áp dụng thuế thực tế dưới dạng thuế tuyệt đối (ví dụ bao nhiêu đô la cho mỗi tấn) thay vì tính theo phần trăm của giá hàng (thuế phần trăm) với điều kiện là thuế tuyệt đối áp dụng không vượt quá mức thuế trần đã cam kết.

Thứ đến, về trợ cấp trong nông nghiệp, WTO đặt ra những từ mang nhiều màu sắc. Chính sách trợ cấp thuộc loại có tác động lớn nhất đến sản xuất và thương mại và phải xem xét, cắt giảm theo lộ trình cam kết gọi là *Amber box policies* (màu hổ phách). Trợ cấp loại

này gồm hỗ trợ giá thị trường, trả tiền trực tiếp cho nông dân hay trợ cấp đầu vào. Một *Amber box policy* khi cắt giảm sẽ chuyển dần qua *Blue box policy*, tức là loại trợ cấp chấp nhận được nhưng chỉ trong quá trình chuyển đổi với mục đích sau cùng là chỉ còn các *Green box policies*, là loại trợ cấp có tác động rất ít đến thương mại (ví dụ nghiên cứu, dự trữ an ninh lương thực, môi trường hay các chương trình điều chỉnh cơ cấu).

Chú ý: *Red box policies* trên lý thuyết thì có nhưng trong thực tế chưa có chính sách nào được xếp vào loại này nên ít khi được đề cập.

Nhiều sách về WTO ở nước ta khi dịch thường nhầm màu *amber* thành màu đèn đỏ! Để đo lường mức độ trợ cấp, WTO đặt ra một chỉ số gọi là AMS (*Aggregate measure support* – tổng lượng hỗ trợ). Ở đây có một quy định đáng lưu ý gọi là *de minimis*: Chỉ số AMS chỉ tính những hỗ trợ nếu nó vượt 5% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (tỷ lệ này là 10% đối với các nước đang phát triển) nên trong thông cáo báo chí của WTO có câu: *[Vietnam] will be allowed to support its farmers domestically with trade-distorting supports (“Amber Box” or “Aggregate Measurement of Support”) of up to 3,961.5 billion Vietnamese dong in addition to the usual allowance for developing countries (known as “de minimis”) of up to 10% of the value of domestic agricultural production. As with all WTO members, Viet Nam can also spend unlimited amounts on supports that do not distort trade (“Green Box” supports)*. Những từ nói trên giúp chúng ta hiểu rõ câu này và biết rằng đâu phải loại trợ cấp nào cũng bỏ. Thậm chí Việt Nam chưa đủ tiền để trợ cấp cho hết trong mức được phép.

Về tên của các tổ chức, các hiệp định, văn bản WTO có nhiều từ như thế, và tiếng Việt cũng đã có những cụm từ tương đương chính thức, khi sử dụng phải chú ý. Ví dụ câu *“Vietnam will apply the Technical Barriers to Trade, and Sanitary and Phytosanitary Measures agreements without a transition period”* được dịch là “Việt Nam sẽ áp dụng Hiệp định Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại và Hiệp định về các biện pháp vệ sinh kiểm dịch động thực vật mà không yêu cầu thời gian quá độ”. *Technical Barriers to Trade* gồm các quy định hay chuẩn mực như yêu cầu đóng gói bao bì, ghi nhãn.

Còn *Sanitary and Phytosanitary Measures* là các biện pháp nhằm bảo vệ sức khỏe con người hay kiểm soát bệnh động thực vật. Hai hiệp định này nhằm yêu cầu các nước thành viên chơi đúng luật chung chứ đừng đặt ra những quy định làm khó hàng nhập khẩu.

Loại hiệp định này có nhiều lắm mà thỉnh thoảng trong một số bản tin chúng ta có đọc thấy như *Customs Valuation* (Định giá hải quan), *Pre-shipment Inspection* (Giám định trước khi xếp hàng), *Rules of Origin* (Quy tắc xuất xứ), *Safeguards* (Tự vệ)...

(TBKTSG, ngày 16-11-2006)

Viết tắt

Đạo này không biết sao thiên hạ thích viết tắt mà không thêm chú thích ở lần xuất hiện đầu tiên. Có lẽ do người viết nghĩ ai cũng đã biết như họ. Chẳng hạn, tuần rồi có nhiều người hỏi từ CPC xuất hiện nhiều lần trong bản cam kết dịch vụ của Việt Nam với WTO là gì mà trong bản tiếng Việt vẫn để nguyên, ví dụ “Dịch vụ kiến trúc (CPC 8671)”. Đây là từ viết tắt cụm từ *Central Product Classification* – là hệ thống phân loại các ngành (sector) và phân ngành (sub-sector) dịch vụ của Liên hiệp quốc mà WTO cũng như các nước sử dụng, tên chính thức là Bảng phân loại sản phẩm trung tâm. Tương tự có từ HS (*Harmonized Commodity Description and Coding System*) dùng để xác định mã phân loại hàng hóa trong biểu thuế xuất nhập khẩu.

Đây là những từ chuyên ngành đã đành; văn báo chí cũng dùng nhiều từ viết tắt. Ví dụ, khi kể chuyện diễn viên điện ảnh Mel Gibson mấy tháng trước bị cảnh sát giao thông phạt, nhiều báo dùng tít: “*Mel Gibson arrested on DUI suspicion*”. DUI viết tắt của “*Driving Under the Influence*” là từ chính thức để chỉ tình trạng lái xe khi có hơi men hay sử dụng ma túy hay bất kỳ thuốc men gì có ảnh hưởng đến khả năng lái xe. Còn trong các bài phóng sự về cuộc chiến ở Iraq, bảo đảm thế nào cũng bắt gặp từ IED – như câu: “*The convoy was hit by an IED*”. Đây là từ viết tắt của *Improvised Explosive Device* (vật phát nổ tự chế, bom tự tạo), nếu đặt trên xe thì được gọi là VBIED (*vehicle-borne IED*).

Các bài thời sự kinh doanh lại càng thích dùng từ viết tắt – nhiều lúc mới được sáng chế. Ví dụ Q *smart phone* là dòng điện thoại di động có bàn phím theo kiểu *qwerty*, tức là đủ các mẫu tự chứ không chỉ các phím số. Hay trong câu: “*Fund manager prices IPO at 300p a share for London listing*” thì IPO là *Initial Public Offering* (lần bán cổ phiếu đầu tiên ra bên ngoài) và p ở đây là *pence*.

Để tập trung, chúng ta nên đọc một số báo cáo của các quỹ đầu tư nước ngoài về các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, xem các từ viết tắt của họ có nghĩa gì vì biết đâu chúng giúp chúng ta mua được cổ phiếu giá tốt. Từ thường gặp nhất là EPS (*earnings per share*) – tức là lợi tức trên mỗi cổ phiếu. *For example, a corporation that earned \$10 million last year and has 10*

million shares outstanding would report earnings per share of \$1. Chú ý, đôi bản báo cáo còn ghi thêm *EPS fully diluted* – đây là tình huống khi công ty chuyển hết mọi loại trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi... thành cổ phiếu thường để tính, lúc đó EPS sẽ giảm.

Từ thứ nhì là P/E ratio (*price-earnings ratio* – hệ số giá-lợi tức), ví dụ “*a stock selling for \$25 a share and earning \$5 a share is said to be selling at a P/E ratio of 5*”. Mấy công ty được nhà đầu tư tranh mua vì kỳ vọng về “một tương lai tươi sáng” thường có hệ số này cao ngất ngưỡng, còn các công ty đã ổn định như sản xuất điện chẳng hạn thì hệ số này thấp. Một từ khác là DPS – *dividend per share* – cổ tức trên mỗi cổ phiếu.

Để phân tích dài hạn, các báo cáo này thường cung cấp các con số dưới dạng tỷ lệ phần trăm mà thỉnh thoảng các báo trong nước đã bắt đầu thấy có dùng. Chúng gồm ROA (*Return on Assets* – suất sinh lợi trên tài sản); ROE (*Return on Equity* – suất sinh lợi trên vốn).

Hai cái này khác nhau vì trên bảng cân đối kế toán, chúng ta thường thấy hai cột luôn có giá trị bằng nhau – bên trái là *assets* (tài sản), bên phải là *liabilities + equity* (nợ + vốn), cho nên vốn chỉ là một phần của tài sản. Ở bảng báo cáo kết quả kinh doanh, ta lại thường thấy các từ viết tắt khác như EBIT (*earnings before interest and tax* – lợi tức trước khi trả lãi vay và thuế), hay thậm chí dùng luôn cụm từ dài ngoằng *earnings before interest, taxes, depreciation and amortization* EBITDA! Có lẽ, đọc xong câu sau với hàng loạt từ viết tắt như thế, ít ai dám nhảy vào lĩnh vực chứng khoán nữa: “*We are looking at standard metrics like ROE, PBV, P/E, CAR and NPL before making any purchasing decisions into local banks*”. Ngoài những từ đã giới thiệu, câu trên còn có PBV là *price-book value* (tức lấy giá cổ phiếu chia cho giá trị trên sổ sách của công ty); CAR là *capital-assets ratio* (tỷ lệ an toàn vốn, tức lấy vốn tự có chia cho tổng tài sản); NPL là *non-performing loans* (nợ khó đòi).

Cuối cùng, xin giới thiệu một cách giải thích theo kiểu “trà dư tửu hậu” từ APEC mà ông Thomas Vallely, Giám đốc Chương trình Việt Nam tại trường John F. Kennedy thuộc Đại học Harvard, khi trả lời phỏng vấn của Vietnamnet có nhắc đến – “*A Perfect Excuse to Chat*”.

Nghĩ lại cũng đúng, diễn đàn APEC là nơi các nhà lãnh đạo trao đổi thoả mái về nhiều vấn đề cả đa phương lẫn song phương, không có giá trị ràng buộc.

(TBKTSG, ngày 23-11-2006)

Quen mà lạ

Theo dõi các bản tin thời sự bằng tiếng Anh, đôi lúc chúng ta gặp những từ hay cụm từ, đọc trong văn cảnh thì hiểu nhưng giải thích hay diễn đạt cho gọn và chính xác bằng tiếng Việt thì khó. Lấy một ví dụ đơn giản nhất: Với câu “*the \$4 generic drug prescription has arrived at Target stores nationwide*”, chúng ta có thể hiểu *generic drug* là dược phẩm có cùng công thức với thuốc có bản quyền (biệt dược), được sản xuất và bán với giá rẻ sau khi bản quyền biệt dược ấy đã hết hạn. Nhưng dịch bằng “thuốc nhái” thì không chính xác; “thuốc gốc” – không ai hiểu; “thuốc không nhãn hiệu” – lại càng dễ gây hiểu nhầm. Hiện đã xuất hiện một số từ có thể chấp nhận được như “thuốc thế phẩm”, “thuốc phiên bản”.

Tờ *New York Times* vừa có một bài hay về chính sách đối ngoại của Mỹ và Trung Quốc mang tựa đề: *China vs. U.S.: Democracy Confronts Harmony. Stay Tuned*. Cụm từ *stay tuned* thường được dùng trong các chương trình phát thanh, đại khái muốn nói còn nhiều cái hay nữa xin mời quý vị thính giả giữ nguyên tần số này, đừng chuyển sang đài khác. Ở đây ý của tựa đề muốn nói sự đối chọi giữa chính sách “dân chủ” của Mỹ và “hài hòa” của Trung Quốc sẽ còn nhiều chuyển biến và tác động trong thời gian tới, nên theo dõi.

Việc diễn đạt cụm từ *stay tuned* này sang tiếng Việt cho ngắn gọn là điều khó.

Tuần này hãy thử lấy một bài trên tờ *Wall Street Journal* để phân tích cái quen mà lạ này – một yếu tố gây khó cho những người học tiếng Anh ở nước ta vì đã quen lối văn của sách giáo khoa. Bài báo “*Textile Fiasco*” bắt đầu bằng cách nhắc lại chuyện PNTR với Việt Nam chưa được Hạ viện Mỹ thông qua để tô đậm thêm: “*But this failure is an even bigger fiasco than it appears because of the White House’s pandering to the U.S. textile industry*”. Pander là cố thỏa mãn, chiều theo một ai đó; ở đây tác giả chuẩn bị trước cho người đọc thấy cách Nhà Trắng chiều chuộng ngành dệt của Mỹ. Trong câu tiếp theo – *It’s a case study in how protectionists never stay bought* – chú ý cách dùng cụm từ *stay bought*. *Bought* ở đây là bị mua chuộc, đã dàn xếp có qua có lại, *stay bought* là đã thỏa mãn nên bây giờ ngồi yên, không phản đối nữa. Nhưng qua vụ PNTR

vừa rồi, rõ ràng những người vận động hành lang cho xu hướng bảo hộ không chịu ngồi yên nên mới có câu “*how protectionists never stay bought*”.

Nguyên do là trước đó, Chính phủ Mỹ đã nhượng bộ ngành dệt nội địa, cụ thể, “*it agreed to allow quotas to be reimposed if there are import surges in Vietnam textiles to the U.S. once the deal is implemented*”. *Reimpose* là tái áp đặt [hạn ngạch] và *import surges* là có sự gia tăng đột biến trong lượng hàng nhập khẩu. Thấy thế chưa đủ, Nhà Trắng còn đồng ý “*self-initiate anti-dumping investigations*” against Vietnamese apparel under certain circumstances. Trong các vụ kiện bán phá giá, thông thường các nhà sản xuất đứng ra khởi kiện, động từ thường dùng là *initiate an action*, nhưng trong trường hợp này, Chính phủ Mỹ sẽ là người khởi xướng các vụ điều tra chống bán phá giá đối với hàng may mặc từ Việt Nam trong một số trường hợp, nên mới có cụm từ *self-initiate*. Cả hai từ “*initiate*” và “*action*” trông quen thuộc nhưng ở đây dùng theo nghĩa khác nên thành lạ.

Tờ *Wall Street Journal* phán: *The government declared that it will serve as the textile lobby's protectionist front man*. Từ một tiếng lóng trong âm nhạc, chỉ người ca sĩ chính của một ban nhạc, *front man* nay mang nghĩa “kẻ đưa đầu chịu báng”, người đại diện theo nghĩa xấu. Tờ báo phê phán ai đòi nhà nước đi làm thay doanh nghiệp chuyện kỳ lạ thế và còn bổ sung: *More amazing still, the U.S. textile industry doesn't compete with apparel that American retailers import from Vietnam*. Chú ý: chúng ta thường dùng từ *garment* (đếm được) để chỉ quần áo nhưng từ này thường đi kèm với từ khác chứ ít khi đi một mình (ví dụ: *a garment factory*); ở đây họ dùng từ chung hơn là *apparel* (không đếm được). Đúng là một bên ngành dệt một bên ngành may, có gì lại sợ cạnh tranh nhau. Bài báo so sánh: *It would be as if the U.S. agreed to protect U.S. car makers against a surge in foreign automobile tires*. Bảo hộ như thế tạo ra một tiền lệ nguy hiểm và trái với quy định của WTO.

Nguyên nhân do đâu? Theo bài báo, *What's going on is that the U.S. textile industry is trying to protect its interests not in the U.S. but in Central America*.

Hóa ra khách hàng của ngành dệt ở Mỹ là các nhà sản xuất quần áo ở Trung Mỹ, nếu họ không cạnh tranh nổi với hàng nhập từ Việt Nam thì ngành dệt làm sao bán sản phẩm cho họ. Thật ra, hàng may mặc từ Việt Nam cũng mua vải dệt của Mỹ đấy chứ.

Một từ được nhắc đến trong bài này và trong hàng loạt các bài báo gần đây là từ "*lame-duck*". Một ông tổng thống đã thất cử nhưng vẫn điều hành chính phủ trong lúc chờ ông tổng thống mới lên nhậm chức gọi là "*a lame-duck President*". Một quốc hội có nhiều nghị sĩ sẽ phải ra đi nhường chỗ cho những nghị sĩ mới đắc cử sẽ bắt đầu từ nhiệm kỳ mới sắp tới gọi là "*lame-duck Congress*". Nghĩa bóng là vậy nhưng gọi là vịt què theo nghĩa đen e rằng chưa chính xác lắm.

(TBKTSG, ngày 30-11-2006)

Tiếng Anh và tử vi

Thật là một ngạc nhiên thú vị khi biết Ngân hàng Thế giới (WB) vừa công bố một công trình nghiên cứu của hai nhà khoa học người Việt về... tử vi và số mệnh con người.

Trong tài liệu dài 37 trang mang tựa đề “*Superstition, Family Planning, and Human Development*” của hai ông, TS. Đỗ Quý Toàn (WB) và ThS.

Phùng Đức Tùng (Tổng cục Thống kê), các tác giả đã nghiên cứu tác động của tâm lý mê tín của người dân Việt Nam lên chuyện sinh con và rút ra kết luận những đứa sinh vào “năm tốt” hóa ra vừa có sức khỏe tốt hơn, lại được học hành đến nơi đến chốn hơn.

Xin nói ngay, đây không phải là chuyện đoán số tử vi vì hai tác giả, trong phần *abstract* (tóm tắt) đã nhận xét: “*In a society in which superstition is widespread, children born in auspicious years are more likely to have been planned by their parents, thus benefiting from more favorable financial, psychological, or emotional conditions for better human development*”. Như vậy yếu tố kế hoạch hóa gia đình (nhân đó, chọn năm tốt để sinh con) dẫn đến sự chuẩn bị tốt về điều kiện tài chính, tâm lý, tình cảm nên trẻ có cơ hội tốt hơn để phát triển cả về thể chất lẫn tinh thần.

Ở đây, chúng ta chỉ lấy công trình nghiên cứu rất công phu này để tìm hiểu xem những khái niệm chams số tử vi thường nghe được diễn đạt như thế nào bằng tiếng Anh mà thôi.

Trước hết, “năm tốt” là *auspicious years*: “*We find that birth cohorts in auspicious years are significantly larger than in other years*” (*cohort* là từ trong ngành thống kê, chỉ nhóm người, quần thể, đoàn hệ). Theo các tác giả, số trẻ sinh vào năm tốt cao hơn các năm khác bình quân đến 7% – *Years that are believed to bring good luck to either boys or girls have birth cohorts on average 7 percent larger than other years.*

Hai khái niệm cơ bản trong tướng số là Yin và Yang (Âm – Dương): “*Yang is as positive, masculine, left, high and tough as Yin is negative, feminine, right, low and soft*”. Chú ý cấu trúc so sánh trong câu trên, mang nghĩa trong khi... còn... Ví dụ: *Alice is as beautiful as Mary is smart*. Ngoài ra còn có ngũ hành: Kim, Mộc,

Thủy, Hỏa, Thổ – *the tension between Yin and Yang was related to the five elements: Metal, Wood, Water, Fire and Earth.*

Năm Âm lịch thường có hai yếu tố: Can (*Gan – a celestial prefix*) và Chi (*Zhi – a terrestrial appellation*). *There are 12 terrestrial appellations also known as zodiac animals (Rat, Ox, Tiger,...), while a celestial prefix is a combination of Yin or Yang and one of the five elements, yielding a total of 10 prefixes.*

Có các từ *terrestrial* và *celestial* là vì từ chính thức người ta dùng Thiên Can và Địa Chi. Đáng chú ý là tử vi của Tàu gán năm Mão là con thỏ trong khi người Việt cho nó là con mèo. Ghép 10 Thiên Can và 12 Địa Chi, chúng ta sẽ có chu kỳ 60 năm, như Giáp Tý, Ất Sửu...

Tử vi, tướng số là xem giới tính của trẻ có hợp với năm sinh không, dựa vào nhiều yếu tố. *For example, a year characterized by Yin is on average more compatible with girls than with boys, while the reverse holds for Yang years. Compatible ở đây là hợp, còn hold for ở đây là trong trường hợp. Thực tế thì phức tạp hơn nhiều, như các tác giả nhận xét: A complete astral theme would also look at parents dates and times of birth and their compatibility with their child to refine the horoscope. A complete astral theme ở đây là chấm số tử vi đầy đủ.*

Trong nghiên cứu này, có những từ tiếng Anh không liên quan đến tướng số nhưng cũng đáng chú ý. Các tác giả dùng từ *marginal child defined as the child who would be born in the absence of an abortion ban* – tức là đưa con “vỡ kế hoạch” để đối chiếu với đứa con “nằm trong kế hoạch” – *planned child* và đặt câu hỏi: *Are “wanted” and “unwanted” children treated equally by their parents?* Câu hỏi này cũng chính là đề tài của công trình nghiên cứu.

Phương Tây cũng có *horoscope*, nhưng dựa vào vị trí của mặt trời (*sun sign astrology*) nên ta thường nghe hỏi: “*Hey, what’s your sign?*”.

Một người nói: “*I’m a Leo*” có nghĩa anh ta sinh trong khoảng thời gian từ 24-7 đến 23-8. Hàng ngày, có hàng ngàn tờ báo hay website chuyên đoán số tử vi loại này và những tờ nào “dĩ dỏm” đoán theo kiểu hài hước tự đặt tên mục này là *humorscope*. Ví dụ: *Capricorn (December 22 – January 20): You will accidentally step on*

someone's foot, and they will say "Ow!." That's when I usually say "No pain, no gain".

Thật ra, ở những tờ báo lớn, những website có uy tín như Yahoo! các mục tử vi đoán số này do những chuyên gia tâm lý đảm trách.

Họ viết sao cho ai đọc vô cũng thấy đúng cho mình. Một cây bút kỳ cựu mục này từng viết: *"People are looking at the horoscope like they would a weather report or a stock report. What's up today? Basically is it a good day or a bad day? If it's a bad day, what do I need to know to get around it?"*.

Thỏa mãn được tâm lý tò mò này phải nói là đại giỏi.

(TBKTSG, ngày 7-12-2006)

Không thể chỉ dựa vào từ điển

Một trong những khó khăn cho người học tiếng Anh ngày nay là tình trạng thiếu từ điển Anh-Việt đầy đủ, có cập nhật từ mới hay nghĩa mới. Sử dụng các cuốn từ điển được biên soạn dù công phu đến đâu nhưng đã cũ trên chục năm thì chắc chắn sẽ không tìm ra nhiều từ được sử dụng thường xuyên trên báo chí Anh-Mỹ. Xin lấy các tạp chí quen thuộc ra vào tuần trước để minh họa. Tờ *Time* có bài mang tựa đề: “*How Abe lost his groove*”. Các từ điển chỉ ghi *groove* là đường rãnh nòng súng, đường rãnh đĩa hát... chứ chưa bổ sung nghĩa mới của từ này là “*A situation or an activity that one enjoys or to which one is especially well suited*”. Vì thế nghĩa của tựa đề trên có thể hiểu thành: “Vì sao thời kỳ trăng mật của [Thủ tướng] Abe [với dân Nhật] lại chóng qua”. Ngay cả cụm từ *in the groove* được các từ điển giải nghĩa là trơn tru nhưng trong câu sau, hiểu như thế không chính xác: “*If you want to be in the groove this summer, you’ll need a bikini*”. *In the groove* trong câu này là *in the popular fashion* (hợp thời trang, đúng mốt).

Hoặc lấy câu này: “*To become a player in the search world, Technorati focused on the growing blogosphere*”, chắc chắn chưa có cuốn từ điển nào cập nhật nghĩa của một từ mới xuất hiện – “*blog*” (nhật ký trên mạng), nói gì đến cách ghép chữ *blogosphere* (thế giới các blog).

Khi viết về chuyện đồng đô la Mỹ mất giá, tờ này viết: “*American Christmas shoppers in Paris aren’t the only ones suffering from sticker shock*”.

Các từ điển cùng lắm cũng chỉ giải thích *sticker* là miếng dán, nhãn dính... nhưng *sticker shock* ở đây phải hiểu là cú sốc vì giá [tăng].

Nhân dịp tuần rồi có nhiều tin bài liên quan đến Việt Nam, chúng ta thử xem có câu nào không thể chỉ dựa vào từ điển Anh-Việt để hiểu cho thấu đáo không. Phát biểu nhân dịp lưỡng viện Quốc hội Mỹ thông qua quy chế PNTR với Việt Nam, Tổng thống Bush nói: “*This designation will advance our trade and investment relations with Vietnam and ensure that the United States shares in the economic benefits [of Vietnam's entry to the WTO]*”. Nghĩa của câu này không có gì đặc biệt ngoài từ *designation* – ở đây là sự thừa

nhận, công nhận [tình trạng quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn]. Chú ý trong các bản tin, người ta thường dùng cụm từ *Vietnam trade measure* để thay cho từ *bill* (dự luật). *Measure* có nghĩa chung hơn vì có thể là *bill* và cũng có thể là *resolution* (nghị quyết) hay một memorial (kiến nghị). Nghĩa này không tìm thấy trong các từ điển Anh-Việt. Xin nhắc lại – một dự luật được Tổng thống Mỹ ký ban hành thì mới gọi là *Act* (đạo luật).

Tuần qua, Liên hiệp quốc cũng tuyên bố sẽ chọn Việt Nam làm nơi thí điểm “cải cách hành chính” bản thân tổ chức này. Điều này là bởi ở Việt Nam có đến 11 tổ chức của LHQ đóng trong 10 trụ sở khác nhau. Bản tin viết về quyết định này bình luận: “*The announcement follows renewed efforts globally by the U.N. to cut duplication and turf battles that waste money and resources for the poor, refugees, victims of natural disasters, food, health and environmental programs*”. *Turf* là lãnh địa – *turf battles* là các cuộc đấu đá giành quyền lực, ảnh hưởng.

Cũng trong dịp này, tạp chí *Far Eastern Economic Review* có một bài dài về chiến lược phát triển của Việt Nam. Trong câu: *The country has taken the much traveled road of allowing foreign direct investment to flow in and drive exports thì taken the much traveled road* là đi theo con đường nhiều nước khác đã đi. Còn với câu “*This strategy, coupled with strong government infrastructure spending has produced very good outcomes in the past 20 years of doi moi*”, chính sách kích cầu đầu tư được diễn đạt thành *strong government infrastructure spending* (đầu tư ngân sách mạnh cho cơ sở hạ tầng). Một trong những đặc điểm trong một *flight plan* (chiến lược cất cánh) cho Việt Nam theo tờ tạp chí này là: *Vietnam should make sure that its comparative advantages in a market economy are in specific areas that do not target mass markets in the way Chinese comparative advantage does*. Câu này ý nói Việt Nam phải phát huy lợi thế so sánh ở các lĩnh vực cụ thể (phân khúc thị trường riêng) chứ đừng nhắm đến thị trường đại chúng như kiểu Trung Quốc.

Mặc dù đưa ra những dự báo tốt cho nền kinh tế Việt Nam trong vài ba năm tới, tác giả cũng có lời cảnh báo: *Of course, there is always the possibility of Vietnam being beset by hubris*. *To be beset by hubris* là “ngủ quên trên chiến thắng”. *In this scenario Vietnam*

does little to try to exert itself but instead sits proudly on its current achievements and becomes a hard-to-please player in the globalized world. Trong các dự báo, người ta thường dùng từ scenario (kịch bản) để đưa ra những giả định. Cái kịch bản “tự mãn” này có thể làm nảy sinh tâm lý “nhà đầu tư cần mình, chứ mình cần gì nhà đầu tư” mà tác giả diễn đạt thành “*a hard-to-please player*”.

(TBKTSG, ngày 14-12-2006)

Chuyện học và dạy

Đã vào mùa tuyển sinh của các trường đại học Anh-Mỹ và báo chí ở các nước này cũng bắt đầu đề cập đến những vấn đề muôn thuở của giáo dục đại học, năm nay nổi lên chuyện “chất lượng” hay “công bằng”.

Về mặt ngôn ngữ, có lẽ nên bắt đầu bằng cụm từ “*affirmative action*” như trong câu: “*When elite colleges began practicing affirmative action in the late 1960s and 1970s, they gave an admissions boost to Asian-American applicants as well as blacks and Hispanics*”. Dưới áp lực của các phong trào đòi bình đẳng, bỏ kỳ thi chủng tộc, các trường học, cơ quan, doanh nghiệp chủ trương ưu tiên cho người da màu trong tuyển sinh, tuyển dụng... với sự châm chước về mặt chất lượng – gọi là *affirmative action*. Sau một thời gian, chủ trương này lại bị phê phán là một hình thức kỳ thị khác nên bị bãi bỏ, thậm chí còn quay sang hướng ngược lại. Thế là “mèo lại hoàn mèo”, nhiều sinh viên gốc Á kiện các trường đại học Mỹ không công bằng trong tuyển sinh. Một trong những vụ kiện như thế do anh Jian Li, một người Mỹ gốc Hoa, khởi xướng đang thu hút sự chú ý của báo chí Mỹ.

Despite racking up the maximum 2400 score on the SAT and 2390 – 10 points below the ceiling – on SAT2 subject tests in physics, chemistry and calculus, Mr.

Li was spurned by three Ivy League universities, Stanford University and Massachusetts Institute of Technology. Như vậy, anh chàng này học rất giỏi nhưng vẫn bị các trường từ chối (từ thường dùng là *reject*, báo chí dùng từ *spurn* cho ấn tượng hơn). *Ivy League* là từ để chỉ tám trường đại học nổi tiếng ở vùng Đông Bắc nước Mỹ, bao gồm các trường Brown, Columbia, Cornell, Dartmouth, Harvard, Princeton, the University of Pennsylvania, và Yale. Câu này còn thêm từ SAT cũng nên biết. Trước đây, người ta nói nó viết tắt từ *Scholastic Aptitude Test* rồi *Scholastic Assessment Test* (kỳ thi kiểm tra khả năng, năng khiếu học tập) nhưng bây giờ nơi tổ chức các kỳ thi này bảo nó là SAT chứ không viết tắt từ chữ gì cả! SAT giống như kỳ thi tuyển sinh đại học vì kết quả thi thường được các trường sử dụng để cân nhắc việc tuyển sinh; trường bình thường chỉ cần thi

SAT (toán, tiếng Anh), trường “xịn” đòi thêm SAT II (nhiều môn). Điểm như anh chàng này mà bị từ chối thì cũng hơi lạ.

Jian Li chọn trường Princeton để kiện với mục đích: *His complaint seeks to suspend federal financial assistance to Princeton until the university “discontinues discrimination against Asian-Americans in all forms by eliminating race preferences, legacy preferences, and athlete preferences”*. *Race preferences* thì đã rõ, *legacy preferences* là chủ trương của một số trường ưu tiên cho con em cựu sinh viên, còn *athlete preferences* là ưu tiên cho học sinh có năng khiếu thể thao, để nhờ đó mà “vinh danh màu cờ sắc áo” của trường. Vụ kiện đang được thụ lý nhưng dù sao, hiện nay Li vẫn đang học ở một trường danh tiếng không kém Yale.

Nhân vụ này, người ta công bố khảo sát xem thử học sinh Mỹ gốc Á có bị kỳ thị không và phát hiện: *Asian applicants admitted to the University of Michigan in 2005 had a median SAT score of 1400 on the 4001600 scale then in use. That was 50 points higher than the median score of white students who were accepted, 140 points higher than that of Hispanics and 240 points higher than that of blacks*. Câu này có từ *median* đáng chú ý, nên phân biệt với từ *mean*. Có một dãy số 2, 3, 3, 3, 4, 6, 7, 8, 9, chẳng hạn thì số nằm ở giữa dãy này (số 4) gọi là *median*; cộng chúng lại chia bình quân (5) thì ta có từ *mean*; và số xuất hiện nhiều lần nhất (số 3) gọi là *mode*.

Tranh luận giữa chất lượng với công bằng cũng thường thấy ở giáo dục đại học các nước khác. “*Last week, when a German government committee anointed three institutions as elite universities – a sort of Teutonic Ivy League – Karlsruhe made the cut while Heidelberg did not*”. Từ *elite* (đẳng cấp cao, tinh hoa) thường bị “dị ứng” đến nỗi người ta hay nói: “*Elite is a dirty word*”. Nay vì cạnh tranh, Đức phải thừa nhận khái niệm này, xếp hạng ba trường thuộc diện *Ivy League* của Đức. Ở đây thành ngữ *make the cut* (được chọn, được giữ lại) thường được dùng trong việc chọn vào đội tuyển thể thao.

Quyết định này đã “*sent spirits soaring at Karlsruhe and swooning at Heidelberg*” (một trường phấn khởi một trường xịu xuống) và cũng đã “*set off a national discussion about the nature of excellence, the necessity of focusing on science and technology and the wisdom*

of culling the great from the merely good". Chúng ta thấy người ta vẫn tranh luận về bản chất của "chất lượng cao", về ưu tiên cho khoa học, kỹ thuật. Ở phần cuối câu trên có từ culling, thường gặp trong mùa cúm gà vừa qua vì nó được dùng để miêu tả chuyện "tiêu hủy đàn gia cầm"; ở đây cull được dùng theo nghĩa bình thường là chọn lọc.

Kết quả của việc "*Seeking quality, German universities scrap equality*" là trước mắt, các trường, trước đây hoàn toàn miễn học phí, sẽ "*charge tuition of 500 euros, or \$630, per semester*". Mức học phí này xem ra vẫn còn quá rẻ so với các trường ở Mỹ.

(TBKTSG, ngày 21-12-2006)

Bài học cuối năm

Chuyện thị trường chứng khoán Thái Lan xảy ra vào đầu tuần trước nhưng tuần này vẫn còn nhiều bài báo phân tích đủ góc cạnh vì nó gợi nhớ cuộc khủng hoảng tài chính Đông Nam Á cách đây gần 10 năm. Có báo so sánh sự khác biệt: *“Instead of being provoked by a strong U.S. currency, Thailand is reacting to a weak dollar. That speaks volumes about just how far the once-mighty greenback has fallen”*. Như vậy, cả hai lần đều do đồng đô la Mỹ, ngày xưa mạnh, hôm nay yếu.

Để tránh lặp lại, người viết dùng ba từ *U.S. currency, dollar, greenback* và nếu cần có thể dùng hàng chục từ khác để chỉ đồng tiền của Mỹ. Các mệnh giá cụ thể cũng có nhiều từ lóng như 1.000 đô la được gọi là *grand*, 100 đô la gọi là *C-note* hay *large* (*twenty large* tức là 2.000 đô la). Trong câu trên có cụm từ *speak volume* – là một minh chứng hùng hồn, một bằng chứng rõ ràng.

Có cả 10 năm để nhìn lại nên bây giờ người ta viết về cuộc khủng hoảng 1997 rất gọn. *“In the 1990s, Thailand ran a large current account deficit for years... with few, if any, consequences”*. Trong cán cân thanh toán (*balance of payments*) có hai khoản chính là *current account* (tài khoản vãng lai) và *capital account* (*financial account*) (tài khoản vốn); lúc đó Thái Lan bị thâm hụt tài khoản vãng lai nhưng không hề hấn gì vì tiền nước ngoài đổ vào không ngớt. Có tiền không biết làm gì, người ta đổ vào thị trường địa ốc, thị trường chứng khoán, làm cho đồng baht lẽ ra phải mất giá mạnh. *“Yet Thailand stubbornly kept the baht fixed to a basket of currencies, of which the dollar was the biggest component”*. Để diễn tả chủ trương gán đồng tiền một nước vào đồng tiền một nước khác, ngoài từ *fix* như trên, người ta còn thường dùng từ *peg*. Câu *“Pegged renminbi an effective subsidy”* phải hiểu thành đồng nhân dân tệ được gán chặt với đồng đô la Mỹ thực tế là một dạng trợ cấp.

Khủng hoảng nổ ra khi *“Speculators saw opportunity and pounced. They placed massive bets that Thailand wouldn’t be able to maintain the value of its currency”*. Từ *pounce* thường dùng để chỉ chuyện “mãnh thú vồ mồi” ở đây rất ấn tượng nhưng chuyện cá cược phải hiểu theo nghĩa bóng: Khi đoán trước đồng baht sẽ mất giá, giới đầu cơ “cược” bằng cách vay tiền baht rồi đổi ra tiền đô. Ví

dụ vay 40 triệu baht mua 1 triệu đô la Mỹ, khi đồng baht mất giá, họ bán 1 triệu đô được 50 triệu baht, chẳng hạn, và bỏ túi gần 10 triệu baht tiền “thắng cược” sau khi trả lại 40 triệu baht và một ít chi phí. Rất dễ đoán hậu quả: *“The country’s central bank watched its currency reserves plummet”*. Sau khi dự trữ ngoại tệ cạn kiệt, Thái Lan lúc đó đành tuyên bố thả nổi đồng baht. Đồng tiền này ngay lập tức sụt mất 20% còn thị trường chứng khoán đến cuối năm đó, sụt mất hơn một nửa.

Lần này, tiền nước ngoài cũng đổ vào Thái Lan nhưng đó là do đồng đô la Mỹ suy yếu nên đồng baht tăng giá quá mức chịu đựng của nhà xuất khẩu. Chính quyền Thái Lan đã có một quyết định mà tờ *The Nation* gọi là *“The 820 Billion Baht Blunder”*: *“30 percent of foreign exchange brought into the country, excluding funds from exports, would have to be put in a non-interest bearing account for one year”*. Có biện pháp này, gọi là *capital controls*, là vì trong một tuần đầu tháng 12, có đến 950 triệu đô la đổ vào thị trường chứng khoán so với mức 300 triệu đô la mỗi tuần trong tháng 11. Tờ *The Nation* đặt tit như vậy là bởi ngay sau đó, *“Thailand’s SET index shed 15 percent of its value, or \$22.9 billion, equal to 820 billion baht”*.

Ở đây cần lưu ý, báo chí nói sau đó Chính phủ Thái Lan đành phải hủy bỏ lệnh hôm trước nhưng thật ra chỉ bỏ một phần: *“Finance Minister Pridiyathorn Devakula said curbs on foreign investment in bonds and other debt instruments would remain”*. *Debt instruments* là các loại giấy nợ như *bills, bonds, notes, CDs, commercial paper, and banker’s acceptances*.

Trái phiếu (*bond*) là từ nói chung, ngắn hạn dưới một năm gọi là *bill*, trung hạn gọi là *note*, kỳ hạn dài hơn 10 năm gọi là *bond*, *CD* là chứng chỉ tiền gửi (*Certificate of Deposit*). Như vậy đưa tiền vào Thái Lan mua bán cổ phiếu thì được nhưng mua bán trái phiếu và các loại giấy nợ khác thì vẫn phải giữ lại 30% trong tài khoản không tính lãi.

Mặc dù sau đó thị trường chứng khoán Thái Lan có phục hồi nhưng cái mất lớn hơn nằm ở chỗ khác. Đại diện một ngân hàng nhận xét: *“Policy decision-making seems to be at odds with the workings of capital market”*. *To be at odds with* là chỏi với; còn

workings ở đây là cơ chế vận hành. Một nhận xét khác: “*The fact that a lot of portfolio money has come to Asia makes them that much more vulnerable to any sudden policy changes*”. *Portfolio money* là tiền đầu tư gián tiếp. Đây là những góc nhìn từ nhà đầu tư, đồng tiền liền khúc ruột; còn hiện tượng các nước châu Á hiện nay bị trở thành con tin của đồng đô la yếu và dòng chảy vốn đầu tư toàn cầu như thế nào xin trở lại vào dịp khác.

(TBKTSG, ngày 28-12-2006)

Dịch hay không?

Nhiều người cứ tưởng cách hiểu tiếng Anh nhanh nhất là dịch sang tiếng Việt trước đã. Chính sai lầm này là trở ngại lớn nhất cho người Việt học tiếng Anh vì hiểu không liên quan đến dịch và dịch là một kỹ năng khó, hầu như không cần thiết nếu chỉ học một ngoại ngữ để sử dụng chứ không phải đi làm phiên dịch viên.

Xin lấy chương đầu tiên của cuốn *Eat the Rich* nổi tiếng của P. J. O'Rourke làm ví dụ. Đây là một cuốn sách về kinh tế nhưng được viết với giọng văn dí dỏm, châm biếm rất có duyên nên đọc rất lôi cuốn, dù đồng tình hay phản đối những lập luận của người viết. Tác giả mở đầu bằng thắc mắc: "*Why do some places prosper and thrive while others just suck?*". Nếu gượng dịch câu này, đến từ *suck*, chắc ta sẽ bị khựng lại liền. *Suck* là một từ dạng thông tục, trong khi nghĩa chính thức là bú, mút thì nghĩa thông tục của nó rất đa dạng. Thức ăn dở quá – *it sucks*; bộ phim quá tệ hại – *it sucks*... nói chung chê cái gì, người ta thường nói *it sucks*. Như vậy, đâu cần dịch câu trên làm gì cho mệt, chỉ cần hiểu tác giả tự hỏi vì sao có nước, có vùng ngon lành, có nơi lại lụn bại, không ngóc đầu lên nổi là đủ.

Khi đã nhận ra cách đặt vấn đề của tác giả, chúng ta sẽ dễ dàng nhận ra nghĩa của các câu sau đó – chỉ để làm rõ ý trên. *It's not a matter of brains. No part of the earth is dumber than Beverly Hills, and the residents are wading in gravy*. Nếu cố gắng, ta sẽ dịch được câu: "Đấy không phải là vấn đề trí khôn. Không có nơi nào trên trái đất này ngu ngốc hơn Beverly Hills nhưng dân ở đấy đang sống trong nhung lụa". Dịch như vậy cũng không giúp gì cho việc hiểu câu văn mà còn có nguy cơ làm ý tác giả bị hiểu sai. O'Rourke muốn chọc quê dân nhà giàu ở khu Beverly Hills sang trọng gần kinh đô điện ảnh Hollywood, nơi ở của các minh tinh màn bạc, rằng họ chỉ là những con búp bê xinh đẹp mà không có đầu óc. *Gravy* nghĩa đen là nước xốt thịt nhưng nghĩa bóng là tiền bạc, của cải, có đôi chút hàm ý phi pháp.

Thử đọc tiếp, chúng ta sẽ thấy các câu sau vẫn tiếp tục mạch văn châm biếm này: "*In Russia, meanwhile, where chess is a spectator sport, they're boiling stones for soup*". Cả hai lời so sánh hàm hồ này chỉ để minh họa ý tưởng: chỉ số thông minh của một dân tộc không quyết định dân tộc đó phát triển mạnh hay không. Khi nhận ra mạch

văn, chúng ta cũng dễ đoán nghĩa của các cụm từ mơ hồ: “*Maybe culture is the key, but wealthy regions such as the local mall are famous for lacking it*”. Ở đây ý tác giả muốn “khều” nhẹ rằng các trung tâm mua sắm, dù bề ngoài rất hào nhoáng, lại là nơi thiếu văn hóa!

Một câu khác: “*In 1000 B.C., when Europeans were barely using metal to hit each other over the head, the Zhou dynasty Chinese were casting ornate wine vessels big enough to take a bath in. Yet, today, China stinks*”. Để bác bỏ yếu tố văn minh trong việc giúp một đất nước trở nên thịnh vượng hay không, tác giả so sánh dân châu Âu cách đây khoảng 3.000 năm còn bận đâm chém nhau với vũ khí thô sơ thì người Trung Hoa dưới triều nhà Chu đã biết làm các vại rượu khổng lồ có hoa văn công phu. Chữ *stink* vừa dùng theo nghĩa đen để nói với cái ý “*take a bath*” vừa dùng theo nghĩa bóng để chê Trung Quốc ngày nay. Câu này làm sao dịch cho hết ý!

Ngay cả tựa sách *Eat the Rich* cũng rất khó dịch vì nó là một dạng “đồng dao”: *Eat the rich, kill the poor, screw every other sonofabitch*. Nếu chúng ta đã đồng ý với nhau, dịch là công đoạn không cần thiết khi đọc để hiểu tiếng Anh, hãy thử đọc một bài báo ngắn trên tờ *The Economist* số ra tuần rồi về dự báo thị trường chứng khoán năm 2007. “*Investors are enthusiastic about buying fixed-income assets, even though yields are low by historical standards*”. Vì thị trường chứng khoán nước ta mới hoạt động cách đây mấy năm nên nhiều khái niệm chưa có tiếng Việt tương đương, càng tốt cho lời khuyên không cần dịch. Chẳng hạn *fixed-income assets* phải hiểu là các công cụ đầu tư đem lại tiền lãi ổn định, ở đây muốn nói chủ yếu đến các loại trái phiếu. Như vậy câu trên có thể hiểu là nhà đầu tư hiện thích mua trái phiếu [hơn cổ phiếu] cho dù lợi suất thấp hơn so với trước đây.

Một câu khác: “*Emerging-market bond spread are close to all-time lows*”. Lợi suất (*yield*) của trái phiếu ở những thị trường mới nổi lúc nào cũng cao hơn lợi suất của trái phiếu Chính phủ Mỹ – chênh lệch giữa chúng gọi là *spread*. Hiểu được khái niệm này rồi, chúng ta sẽ thấy phần đầu câu trên có nghĩa mức chênh lệch này hiện đang ở mức rất thấp – tức là trái phiếu của các nước đang phát triển cũng không hấp dẫn gì lắm. Nhưng “*pension funds and insurance*

companies in the developed world have become more cautious and are increasingly buying bonds in an attempt to match their liabilities". Đương nhiên rồi, cẩn thận thì mua trái phiếu an toàn hơn cổ phiếu, để có gì vẫn còn những khoản chắc ăn, bù cho các khoản phải chi trả.

(TBKTSG, ngày 4-1-2007)

Nóng chuyện tỷ giá

Chuyện tỷ giá giữa các đồng tiền không chỉ là đề tài của báo chí ở Việt Nam mà còn nóng ở nhiều nước khác. Thật ra, vấn đề không phải là tỷ giá mà như tờ *Economist* viết: “*Worldwide, an abundance of liquidity has lured investors into riskier assets in search of higher returns*”. Thông thường, liquidity được hiểu là tính thanh khoản, tức là mức độ dễ dàng chuyển các loại tài sản thành tiền mặt, ở đây là sự dồi dào đồng tiền “nhàn rỗi”. Và hệ lụy của việc thế giới dư thừa tiền, cụ thể ở đây là đô la Mỹ, là việc các nước châu Á phải đối diện một tình thế tiến thoái lưỡng nan: *how to curb domestic liquidity when foreign capital is flooding in*. Tiền ở ngoài đưa vào phải chuyển thành nội tệ nên sẽ xảy ra tình trạng cung nội tệ tăng lên tức là *domestic liquidity*.

Về lý thuyết, có những biện pháp “chống đỡ” tình trạng này. Một là để cho đồng tiền trong nước tăng giá như đã xảy ra ở Thái Lan.

Nhưng, tờ *Economist* bình luận: “*Thailand could have allowed the baht to rise further, but it had already gained against all other Asian currencies last year, raising concerns about exporters’ competitiveness*”. Tiền tăng giá có thể diễn đạt bằng các từ *rise, gain, strengthen, appreciate*; mất giá là *depreciate*. Một cách khác, “*Some economists argue that Thailand should simply have cut interest rates to stem capital inflows, making bonds less attractive to foreign investors*”. Argue ở đây không phải là tranh cãi mà chỉ là lập luận, cho rằng, nhận định rằng. Cắt giảm lãi suất tức là triệt tiêu cái “*higher returns*” nói ở đoạn đầu.

Nhưng cả hai cách trên đều không ổn vì: “*Lower interest rates would simply add to the problem, generating higher credit growth, inflation and asset prices. Similarly, central-bank intervention to hold the baht down by buying dollars would also boost the money supply*”. Lãi suất thấp, người ta sẽ vay tiền nhiều hơn (*higher credit growth*), cuối cùng tiền trong lưu thông sẽ tăng thêm (*boost the money supply*).

Chẳng lạ gì khi tờ báo này cho biết: “*Other Asian countries are also looking for ways to discourage foreign capital inflows*”. Thật là chuyện trái ngược, trước đây các nước trải thảm đỏ mời mọc, nay tìm cách ngăn chặn dòng vốn nước ngoài chảy vào. Ví dụ, “*In*

December South Korea raised reserve requirements on foreign-currency debt to make it harder for banks to borrow from abroad". Câu này ý nói Hàn Quốc nâng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ (chú ý từ *debt* ở đây là tiền gửi). Họ còn làm mạnh hơn bằng cách khuyến khích các ngân hàng và doanh nghiệp vay đô la từ Ngân hàng Trung ương để đầu tư ra nước ngoài. "*Banks can exchange up to \$5 billion worth of Korean currency into dollars at the central bank and invest the money in overseas securities markets*". Cho nên nếu ta thấy có một số quỹ đầu tư Hàn Quốc nhảy vào thị trường chứng khoán Việt Nam thì cũng đừng lấy làm lạ. Còn, "*China has kept its restrictions on portfolio capital inflows, helping it to hold down its exchange rate*". Trong khi đó, giới đầu tư tài chính vẫn còn đủ "ngón nghề", như hình thức "*carry trade*" – tức là vay bằng loại tiền có lãi suất thấp như đồng yen, chuyển sang tiền có lãi suất cao để đầu tư.

Vì những diễn tiến này cho nên chúng ta sẽ thường đọc thấy những mẩu tin như: *Government mulls issue of US\$1 billion in currency stabilization bonds* (tính chuyện phát hành các loại trái phiếu chính phủ nhằm ổn định tỷ giá); *Countries with large holdings of dollars in their foreign-exchange reserves are showing a new willingness to dump the dollar in favor of the rising euro* (chuyển dự trữ ngoại tệ bằng đô la sang euro)...

Buồn cười là một số báo đưa tin: "*Anecdotal evidence suggests that drug dealers and money launderers now prefer euros to dollars*". *Anecdotal evidence* là các bằng chứng riêng lẻ, rải rác theo kiểu "giai thoại" chứ không phải dựa trên khảo sát khoa học. Ở thế giới ngầm, giới giang hồ chọn loại tiền nào chứng tỏ tiền đó ổn định nhất.

Riêng ở Việt Nam, tờ *Wall Street Journal* đưa tin: "*Vietnam widened the trading band for its currency, a move observers said is part of a long-term effort by the country to liberalize its currency regime but that won't lead to strengthening in the dong*". *Trading band* là biên độ giao dịch, được nới lỏng từ cộng trừ 0,25% lên 0,5%. Tuy nhiên, tờ báo này cũng nhận định, về ngắn hạn, "*the latest move may be tied more to short-term shortages in the supply of dong than longer-term goals*". Thiếu tiền đồng là vì dòng vốn trực tiếp, gián tiếp đổ vào nhiều, Ngân hàng Nhà nước mua không hết

nên có động thái nói lỏng biên độ giao dịch. Về dài hạn, tờ báo này cho rằng: “*The central bank is expected to continue to push its daily parity rate lower to weaken the dong over the long term*”. *Daily parity rate* ở đây chính là tỷ giá bình quân liên ngân hàng hàng ngày; *to push...*

lower đôi lúc được diễn đạt ngược lại trong tiếng Việt nên chú ý kéo nhầm.

(TBKTSG, ngày 11-1-2007)

iPhone gây chấn động

Chưa từng thấy chuyện một hãng giới thiệu một chiếc điện thoại di động mới mà báo chí khắp thế giới lại tranh nhau đưa tin, viết bài bình luận sôi nổi, kể cả các tờ báo lớn, chuyên bàn chuyện “đại sự”. Ấy là chuyện “*Apple drops a bombshell with iPhone*” như tít rất chân phương của CNN hay tít rất độc đáo của International Herald Tribune: “*The thingamabob that does the job is Apple's new iPhone*”.

Bombshell ngoài nghĩa quả bom ra còn có nghĩa một cú ngạc nhiên gây choáng váng. Còn *thingamabob* hay *thingamajig* được dùng khi ta không biết dùng từ gì để diễn tả nó – theo kiểu “cái đó đó”.

Trước hết, cần nhớ chiếc điện thoại này đến tháng 6-2007 mới bán ở Mỹ, dân châu Á phải đợi đến đầu năm 2008 mới có mà mua.

Từ để diễn tả một vật chỉ mới ở dạng phiên bản mẫu, chưa sản xuất đại trà là *prototype*: “*The iPhone is still in an advanced prototype stage*”. Khi viết: “*The name iPhone could be doing Apple a disservice*”, ý của tác giả muốn nói hai chuyện – tranh chấp tên iPhone mà hãng Cisco cũng đang sử dụng cho sản phẩm của họ và, ý này mạnh hơn, tên iPhone chưa nói lên hết tính năng của thiết bị này. (Nếu tra cứu từ điển và thấy họ giải thích *to do somebody a disservice* là báo hại ai, chơi khăm ai một vố, thì chính cuốn từ điển này báo hại bạn vì có thể làm bạn hiểu sai).

Những người được sử dụng thử chiếc iPhone không tiếc lời khen ngợi: “*The iPhone's beauty alone would be enough to prompt certain members of the iPod cult to dig for their credit cards*”. Đây là nói về hình thức bên ngoài; trong câu này có cụm từ *iPod cult* là những người say mê iPod và *dig for their credit cards* là dốc tiền ra mua (kể cũng lạ, thành ngữ thông dụng thời trước là *dig [deep] into their pockets*). Quan trọng hơn là chức năng bên trong: “*But its Mac OS X-based software makes it not so much a smart phone as something out of the film Minority Report*”. Hệ điều hành của máy Mac là OS X, cả câu ý nói nhờ các phần mềm chạy trên nền OS X, iPhone không chỉ đơn thuần là một chiếc điện thoại thông minh mà còn là một thiết bị như từ trong bộ phim khoa học viễn tưởng *Minority Report* đi ra. Trong bộ phim này của đạo diễn Steven Spielberg, nhân vật chính do Tom Cruise đóng, điều khiển các màn hình ảo bằng các ngón tay.

BBC trích lời một chuyên gia rằng: “*Steve Jobs is right when he says that no one wants a stylus*”.

Chắc các bạn đã từng thấy nhiều người sử dụng cây bút chọt lên màn hình cảm ứng của loại điện thoại PDA, cái đó gọi là stylus.

Một người khác có ấn tượng mạnh về chức năng “*automatically detects when the user has rotated the device from portrait to landscape and changes the contents of the display accordingly*”. Các từ *portrait* (màn hình đứng) *landscape* (màn hình ngang) chắc đã quá quen thuộc với dân yêu thích tin học nhưng những người thuộc thế hệ cũ ắt vẫn còn quen với nghĩa bình thường của chúng hơn (chân dung và phong cảnh).

Thấy các báo khác khen quá nên một tác giả sốt ruột tự hỏi: “*So is this iPhone hoopla only evidence of Apple's public-relations panache, or does it signal a seismic shift in the mobile-communications market?*”. Trong câu này có mấy từ đáng lưu ý: *hoopla* là quảng cáo rùm beng; *panache* là sự phô trương; và *seismic shift* ở đây là sự dịch chuyển gây chấn động, một sự chuyển hướng căn cơ. Chính tác giả này cũng phải trả lời: “*Both, analysts say*”.

Bây giờ chúng ta hãy xem một tờ báo chuyên nghiệp bình luận như thế nào. Tạp chí *PC World* trong bài “*20 Things We Don't Know About the iPhone*” đặt vấn đề về giá. “*Prices quoted by Jobs – \$599 for the 8GB model and \$499 for the 4GB phone – are the discounted prices that require a twoyear Cingular contract*”. Ở các nước như Mỹ, giá chiếc điện thoại di động rẻ như cho không vì người mua phải ký hợp đồng một hay hai năm với hãng cung cấp dịch vụ và hàng tháng phải trả tiền thuê bao ở mức nào đó. Cho nên giá iPhone qua nhà cung cấp độc quyền Cingular chưa phải là giá thật. Từ đó, ta mới thường thấy các từ *unlocked phone*, tức là loại điện thoại “có trợ giá” này thường bị khóa mã, phải bẻ khóa mới dùng ở thị trường khác được.

Một vấn đề khác *PC World* đặt ra là “*How well will the iPhone sync with Windows applications?*”. Các loại điện thoại thông minh thường kết nối để “đồng bộ hóa” với máy tính – động từ là *sync*, danh từ là *synchronization*. Có chuyện này vì Apple với Microsoft như mặt trời với mặt trăng từ lâu. Một câu hỏi thú vị khác là: “*Will the iPhone kill*

sales of iPods?”. Ấy là vì Apple đang ăn nên làm ra nhờ doanh thu từ máy iPod nên nếu người dùng ngưng mua iPod để chờ iPhone thì liệu “*Will investors conclude that Jobs's keynote was a big mistake if iPod profits go down the drain for two quarters?”*. Keynote ở đây là nói gọn cụm từ *keynote address*; *go down the drain* là trôi sông, đổ biển. Hãy chờ xem.

(TBKTSG, ngày 18-1-2007)

Doanh nhân trong năm

Tạp chí *Fortune* vừa bình chọn doanh nhân trong năm của châu Á trên số báo ghi ngày 22-1-2007. Đó là Tổng giám đốc Sunil Mittal của hãng điện thoại di động lớn nhất Ấn Độ – Bharti Airtel. Câu chuyện lập nghiệp của ông này rất thú vị nhưng ở đây chúng ta chỉ chú ý đến tiếng Anh dùng trong bài này.

Trong câu dẫn vào bài, tác giả viết: *“India’s Sunil Mittal has built a mobile-phone empire by turning outsourcing on its head”*. Cụm từ *to turn something on its head* là thay đổi hoàn toàn, làm chuyện ngược lại. Từ *outsourcing* là một từ thời thượng, thường hiểu theo nghĩa các công ty phương Tây chuyển một số công đoạn sản xuất hay dịch vụ sang các nước đang phát triển như Ấn Độ để tiết kiệm chi phí.

Nhưng Mittal làm ngược, *outsourcing* công việc của mình cho các hãng phương Tây! Hai câu sau sẽ làm rõ ý đó: *“In 2004 he signed contracts worth \$400 million to hand over operation of Bharti’s entire phone network to Sweden’s Ericsson, Germany’s Siemens and Finland’s Nokia”*. Như vậy ông ta giao việc điều hành mạng điện thoại di động cho các công ty này và trả phí dựa trên lưu lượng cuộc gọi. *“That same year, Mittal signed a ten-year, \$750 million contract with IBM, farming out the bulk of Bharti’s information technology services, including billing, management of customer accounts and even operation of the Bharti intranet”*. Động từ *to farm out* ở đây tương tự như *outsource*.

Thoạt tiên, chiến lược này bị mọi người trong công ty phản đối dữ dội. *“In the telecom world, turning your network over to another firm is heresy”*. Heresy có nghĩa nguyên thủy là dị giáo, ở đây là một ý tưởng điên rồ, dị biệt. Thế nhưng, chính cách làm này đã *“free Bharti to do what it does best – marketing, devising new services for its customers, and searching for new business opportunities”*. Cái này trong ngôn ngữ quản trị gọi là tập trung vào *core competencies* (năng lực lõi).

Kết quả là, *“[Bharti Airtels] wireless subscriptions have shot past the 30 million mark. For the fiscal year ending this March, the company is expected to report revenue of more than \$4 billion, up from \$509 million in 2003”*. *To shoot past the 30 million mark* là

nhANH chóng vượt qua mốc 30 triệu thuê bao. Ở nhiều nước, năm tài chính (*fiscal year*) khác với năm theo lịch (*calendar year*), như ở đây tính từ đầu tháng 4 năm này đến cuối tháng 3 năm sau. “*Analysts expect earnings to exceed \$800 million this year as major rivals bleed red ink*”. Lại một điều bản báo cáo kết quả kinh doanh của các công ty tránh tối đa việc dùng từ *profit*, họ dùng *income* hay *earnings*, nghe có vẻ ít “lý tài” hơn chẳng? Và có lẽ chúng ta đã biết *in the red* là thua lỗ, *in the black* là làm ăn có lãi nhưng ở đây dùng động từ *bleed red ink* rất hình tượng. Thật ra ngày xưa trong sổ sách kế toán người ta hay dùng mực đỏ để chỉ những khoản lỗ chứ không có máu me gì ở đây cả.

Phần lớn bài viết dành để kể những chặng đường khởi nghiệp lúc Mittal còn trẻ, đáng chú ý nhất là giai đoạn ông nhảy vào ngành điện thoại di động. “*When the government invited bids for mobile licenses in cities across India, Bharti sat on the sidelines, unwilling to match the sky-high offers of competitors*”. Nên nhớ hầu như ở nước nào cũng tổ chức đấu thầu quyền khai thác mạng điện thoại di động với giá phải trả cho chính phủ rất cao. Nói *Bharti “sat on the sidelines”* có nghĩa đứng ngoài cuộc đua tranh này (tiếng Anh ngồi; tiếng Việt lại đứng!). *On the sidelines* cũng thường được dùng trong văn báo chí khi phóng viên tường thuật một việc gì đó “bên lề” một sự kiện chính. “*Later, when rivals who overpaid went bust, it picked up assets on the cheap*”. *To go bust* là vỡ nợ; trong chơi bài xì dách, là khi rút bài lố, cộng lại quá 21 điểm. Cũng nên để ý cụm từ *on the cheap* – [mua lại] với giá rẻ mạt. Đây là đặc ngữ có nghĩa chính là bằng phương tiện rẻ (*to travel to Europe on the cheap*). Đặc ngữ *cheap at twice the price* cũng là cực kỳ rẻ.

Bây giờ Mittal đang chuẩn bị nhảy vào một lĩnh vực mới – bán lẻ, lần này liên doanh với một tên tuổi nổi tiếng khác là hãng Wal-Mart của Mỹ. Dự án này không dễ thành công vì “*India’s restrictions on foreign retailers reflect fears that global giants will run roughshod over mom-and-pop stores*”. *To run roughshod over* là chèn ép, đè bẹp; còn *mom-and-pop stores* là các cửa hàng tạp hóa nhỏ, kiểu kinh doanh gia đình. Hơn nữa, theo *Fortune*, “*Wal-Mart, a lightning rod for criticism in its home market, has stumbled in several efforts to expand overseas*”. Người viết dùng hình tượng cột thu lôi (*lightning rod*) rất hay vì ở đây hiểu theo nghĩa Wal-Mart liên tục chịu điều

tiếng dư luận ở ngay tại Mỹ vì quan hệ với nhân viên rất xấu và cũng đã thất bại ở nhiều thị trường nước ngoài.

Tuy nhiên, Mittal xem đây là một thách thức mới khi nói: “*As an entrepreneur, I need to scale a few more peaks before I hang it up*”. Đặc ngữ *hang it up* là *give up, quit*, còn *scale a few more peaks* là đạt thêm một ít đỉnh cao nữa. Ấu đó cũng là phẩm chất của một doanh nhân hàng đầu.

(TBKTSG, ngày 25-1-2007)

Năm Hợi và doanh nghiệp

Chỉ còn mấy tuần nữa, chúng ta sẽ bước vào năm Đinh Hợi mà tiếng Anh gọi là “*the Year of the Pig*”. Trang web “*The Entrepreneurial Mind*” nhân dịp này đã cất công sưu tầm các câu nói của các nhân vật nổi tiếng có liên quan đến con heo và bình luận, gắn kết chúng với chuyện kinh doanh khá thú vị với tựa đề “*Entrepreneurship and the Year of the Pig*”.

Đầu tiên là một câu nói dí dỏm của nhà viết kịch nổi tiếng George Bernard Shaw: “*I learned long ago never to wrestle with a pig. You get dirty, and besides, the pig likes it*”. *To wrestle* là vật lộn. Ông này có rất nhiều câu nói được trích dẫn vì chúng biểu lộ một óc khôi hài, biết kết nối những chuyện nhỏ nhưng với một hàm ý sâu sắc. Ví dụ: “*Alcohol is the anesthesia by which we endure the operation of life*”. *Anesthesia* là thuốc gây mê; còn *operation* ở đây hiểu theo cả hai nghĩa: cuộc phẫu thuật và sự vận động của cuộc đời, những thăng trầm của cuộc sống.

Với câu trên, trang web này bình luận: “*The next time you are tempted to follow the lead of a less than scrupulous competitor, especially when it comes to an issue of ethics and your integrity, remember this saying. And also remember that if you wrestle with too many pigs in the mud, you might start to like it as much as they do*”. Bernard Shaw nói chung chung, người bình luận nói cụ thể vào chuyện đạo đức kinh doanh. *To follow the lead* là bắt chước; *scrupulous* là trung thực (chú ý cách nói *a less than scrupulous competitor* nhằm nhấn mạnh theo kiểu một đối thủ không lấy gì làm lương thiện cho lắm).

Ambrose Bierce là một nhà văn nổi tiếng nhờ cuốn từ điển *Devil's Dictionary*, là một dạng “từ điển tra ngược”. Ví dụ ông ta định nghĩa từ *cat* (con mèo): “*A soft indestructible automaton provided by Nature to be kicked when things go wrong in the domestic circle*”. *In the domestic circle* là cách nói trang trọng hóa một cách khôi hài từ “*family*”. “*Congratulation*”, theo ông này là “*The civility of envy*” hay “*Corporation*” chỉ là “*An ingenious device for obtaining individual profit without individual responsibility*”. Hay nhất là định nghĩa của từ “*Love*” – “*A temporary insanity curable by marriage*”.

Trên trang web này định nghĩa của Bierce về một cuộc kiện tụng (*Lawsuit*) được sử dụng: “*A machine which you go into as a pig and come out of as a sausage*”. Hoàn toàn bất ngờ! Thật ra trang *The Entrepreneurial Mind* lấy chuyện này để cảnh báo doanh nghiệp nên phòng tránh chuyện “đáo tụng đình” – “*Avoiding litigation is never completely possible, but there are some common sense ways to avoid becoming someone’s sausage*”.

Litigation chính là việc kiện tụng, tranh chấp; phần sau nói về một số cách thức để tránh bị “làm thịt” trong tranh chấp. Trang web khuyên: “*Develop a strong shareholder agreement before you start your business*”.

Continue to develop your personnel systems, and spend a little money on an employment attorney along the way to improve your litigation protection”. Các câu này về mặt tiếng Anh không có gì đặc biệt trừ cụm từ *along the way* dễ bị hiểu sót, ở đây là cùng lúc đó, nhân tiện, nhân thể thì...

Câu trích thứ ba thuộc loại khuyết danh: “*The difference between involvement and commitment is like an eggs-and-ham breakfast: the chicken was involved – the pig was committed*”. Mặc dù khuyết danh (*anonymous*), đây là một câu so sánh vừa hình tượng, vừa sâu sắc về hai tâm thái “*involvement*” (có tham gia, có dính líu) như câu “*I’m involved in his project*” và *commitment* (cam kết gắn bó, tận tâm tận lực). Hai từ này khác nhau xa như trong món trứng chiên thịt nguội – con gà chỉ tham gia gián tiếp bằng quả trứng còn con heo hy sinh thân mình làm món thịt – một dạng *commitment* 100%!

Ở đây, người bình luận cho rằng làm doanh nhân phải dân thân chứ không thể chỉ *get involved* được: “*In the world of entrepreneurship, at some time you have to accept that you are like the pig when it comes to breakfast!*”.

Các câu trích dẫn thường dùng từ dễ nhưng hơi khó hiểu vì hàm ý của chúng. Với câu trích của John Howard (Thủ tướng Úc): *You can’t fatten the pig on market day*, chúng ta phải hiểu *market day* là ngày đem heo ra chợ bán và lúc làm sao vỗ béo heo để bán được giá cho kịp.

Trong trường hợp này trang web bình: “*There is no magic that can make your business more valuable at the time you are ready to*

move on”. Doanh nhân thường xây dựng doanh nghiệp lớn mạnh để đến lúc nào đó, bán doanh nghiệp đi để chuyển sang dự án khác – cái đó gọi là *exit strategy* hay *exit planning*, thường chiếm một phần cụ thể trong kế hoạch khởi nghiệp. Nhưng đúng là “*Building value in your business is a long-term process that takes consistent commitment*” – nên mới có câu “*You can't fatten the pig on market day*”. Trong câu bình luận nên chú ý cụm từ “*to move on*” là chuyển sang làm việc khác, chuyển sang hướng mới như câu: “*He wrote popular songs in the 1920s but moved on to become a producer of musicals in the 1940s*”.

(TBKTSG, ngày 1-2-2007)

Chả ai kém ai

Những tưởng chỉ có khách hàng Việt Nam than phiền nhân viên các ngành dịch vụ như khách sạn, nhà hàng... coi trọng khách nước ngoài hơn khách trong nước. Ngờ đâu đầu tuần này tờ *Straits Times* của Singapore cũng có một bài sâu sắc về tâm lý tương tự với nhan đề “*Of Singapore Girls and white men*”.

Có lẽ người đưa giới từ *of* vào đầu tựa sách, không phải mang tính hàn lâm như những tác phẩm nghiên cứu nặng nề ngày xưa, mà tạo được một phong cách văn học đặc trưng là John Steinbeck với tác phẩm “*Of Mice and Men*” (chúng ta thường quen với lối dịch “Của chuột và người” – trong khi đúng ra phải nói “Về chuột và người”). Tựa bài báo nói trên cũng là một dạng bắt chước Steinbeck.

Bài báo bắt đầu bằng câu: “*It is time to get over our colonial hang ups and give the Singapore Girl a break*”. Khá dễ nhầm hai từ *hangover* (đêm hôm trước uống rượu nhiều, hôm sau sẽ bị *hangover*) và *hang-up* (trở ngại về mặt tâm lý). Ở đây ý tác giả nói đã đến lúc cần vượt qua mặc cảm là dân thuộc địa. Còn *Singapore Girl* là hình ảnh các cô tiếp viên hãng hàng không Singapore Airlines sử dụng để quảng bá cho mình từ hàng chục năm nay. Dù đây là chiến dịch quảng cáo thành công, theo Reuters, “*critics complain the Singapore Girl concept is sexist, outmoded and largely intended to serve male passengers’ fantasies of desirable, subservient Oriental women*”. Nên nhớ *sexist* ở đây không có gì là sex cả, nó chỉ có nghĩa phân biệt giới tính.

Vì sao tác giả đề nghị “*give the Singapore Girl a break*”? (To give someone a break là tha cho ai, đừng quấy rầy nữa, đừng chê bai nữa). Đầu tiên tác giả nhắc lại cảm giác chung của nhiều người: “*The coup de grace was the observation that on flights to the United States and Britain, Singaporean attendants would give good service to only Caucasians but not to Singaporeans*”. *Coup de grace* ở đây dùng theo ý “giọt nước làm tràn ly”; để miêu tả người da trắng phương Tây có từ *Caucasian*.

Sau đó, tác giả mở rộng ra với nhận xét: “*It is practically a knee-jerk reaction these days to blame the white man for many of Singapore’s ills*”. Có lẽ chúng ta đều nhớ hình ảnh người bác sĩ

dùng cây búa nhỏ gõ vào đầu gối để đo lường phản xạ của người bệnh – *knee-jerk reaction* do đó là phản xạ ngay tức khắc, phản ứng tự động. Cái hay là từ này được dùng kèm từ *ills*, vừa là bệnh tật vừa là điều xấu, tệ nạn.

Chính những phản ứng, những nhận xét trên là một phần của tâm lý người dân thuộc địa mà theo tác giả, dân Singapore cần vượt qua. Hiện nay hãng Singapore Airlines đang cân nhắc thiết kế lại hình ảnh *Singapore Girl* như thông tin trên bài báo: *The news broke that the fate of the Singapore Girl was hanging in the balance. To hang in the balance* là đang chờ được quyết định có tiếp tục tồn tại hay không. Tác giả đề nghị: *Following current practice, let's not put her out to pasture. To put someone out to pasture* cũng là một thành ngữ mang nghĩa cho ai về hưu vì đã hết thời như trong câu: *He felt he was still too young to be put out to pasture*. Tốt nhất là, “*let's upgrade her skills and teach her new things*” vì “*As someone who has contributed to Singapore's success for 35 years, she deserves to be heard*”.

Cũng là chuyện thay đổi hình ảnh, diễn viên điện ảnh Daniel Radcliffe nổi tiếng trong vai Harry Potter tuần trước đã làm nhiều bậc phụ huynh lên tiếng: “*Harry Potter star Daniel Radcliffe has got some parents steaming over his racy new stage play role*”. *Steam* ngoài nghĩa bốc hơi nước còn có nghĩa nổi giận; người viết sử dụng từ *racy* ở mức độ nhẹ nhất của nghĩa “sỗ sàng, không đứng đắn” vì *racy* còn có nghĩa đặc sắc, hấp dẫn. Cậu bé Harry Potter ngày nào năm nay đã 17 tuổi, có tham gia đóng kịch trong một vở diễn sẽ công diễn vào tháng sau ở London. Kịch người lớn nên các tấm ảnh giới thiệu quảng cáo trước khá gây sốc, dù thật ra cũng chẳng có gì đáng làm ầm ĩ: “*One of the publicity photos for the play shows a topless and buffed Radcliffe being hugged by a naked woman. Another shows him leaning against bales of hay as he stares up at the topless woman. A third has him posing in front of a white horse*”. Cũng lạ, *topless* thường dùng cho phụ nữ, ai lại dùng để miêu tả đàn ông!

Thật ra Radcliffe chỉ muốn thoát khỏi hình ảnh Harry Potter để trở thành một diễn viên có nhiều vai diễn. Trả lời phỏng vấn tờ *Newsweek*, cậu nói: “*Part of me wants to shake up people's*

perception of me, just shove me in a blender". Ý nói mọi người cứ nhét cậu vào máy xay sinh tố, buộc cậu chết cứng với vai Potter. "It's a really challenging play, and if I can pull it off, I hope people will stop and think, Maybe he can do something other than Harry". To pull off là làm được chuyện gì đấy mặc dù gặp nhiều khó khăn như trong câu: "He pulled off a last-minute victory".

(TBKTSG, ngày 8-2-2007)

Cạnh tranh bằng giá

Dân trong ngành quản trị kinh doanh nói riêng và kinh tế nói chung có những từ ngữ đặc biệt, có thể gây khó hiểu do người “ngoại đạo”. Ví dụ, từ “*rent-seeking*” nghe qua tưởng đâu là tìm kiếm tiền thuê nhà! “*Rent-seeking*” có thể hiểu nôm na là “chạy chọt”, tức là lợi dụng quan hệ, tìm cách vận động hành lang để doanh nghiệp mình hưởng lợi, doanh nghiệp đối thủ bị thua thiệt. Khi phê phán chính sách khuyến khích các vụ kiện bán phá giá của Mỹ, một nghiên cứu kết luận: “*By increasing the total benefits accruing to industries filing successful petitions, the law subsidizes rent-seeking*”. *Subsidize* ở đây là khuyến khích.

Một từ khác cũng dễ gây hiểu nhầm – *free rider*, là người ngồi không hưởng lợi. Trong ví dụ về kiện bán phá giá nói trên, giả thử có chín công ty chung sức hợp tác, gánh chịu chi phí để thúc đẩy vụ kiện, một công ty không chịu làm gì cả. Nếu vụ kiện có kết quả, cả 10 được hưởng lợi và công ty thứ 10 chính là một *free rider*. Chỉ có thể loại trừ vấn nạn “ăn theo” này bằng luật pháp – “*By awarding these subsidies only to those firms that actively support the petition, it mitigates the free rider problem traditionally associated with collective actions*”. *Mitigate* là giảm bớt, giảm nhẹ còn *collective actions* là các vụ kiện tập thể.

Tuần này chúng ta hãy tập trung vào một khái niệm – giá – để đọc một số bài báo kinh tế liên quan. Trong bài báo mang tựa đề “*Match me if you can*” trên tờ *Financial Times*, tác giả Tim Harford cho rằng: “*Price transparency is a double-edged sword*”. Chắc các bạn còn nhớ bộ phim *Catch me if you can* của Steven Spielberg do Tom Hanks và Leonardo DiCaprio đóng. Tựa đề là một cách nhại tên bộ phim, mang nghĩa “Có giỏi thử giảm giá theo tôi”. Vì sao tác giả cho rằng công khai giá cả là con dao hai lưỡi? Lưỡi thứ nhất: “*If customers can easily compare lots of prices, then they will seek out the best deal*”. Nhờ Internet, chuyện tìm ra nơi chào giá tốt nhất là rất dễ dàng, nhờ thế cạnh tranh bằng giá rất dễ thu hút khách hàng. Nhưng lưỡi dao thứ hai: “*But if customers can easily compare lots of prices, so can competitors, and if they quickly cut prices in response, they will also win back customers very quickly*”. Vì thế, tác giả kết

luận: “*Companies will realise that cutting prices to win market share is a mug’s game*”. A mug’s game là chuyện vô vọng.

Tờ *The Economist* cũng vừa có một bài báo giải thích vì sao các hãng hàng không giá rẻ có thể chào giá vé rẻ như cho không. Tựa đề bài báo: “*Low-cost airlines – Fare game*” cũng là một cách chơi chữ. Người ta thường dùng từ *fair game* để diễn đạt ý kẻ bị săn đuổi (*Everyone is fair game*); ở đây *fare game* là cạnh tranh bằng giá vé nhưng vẫn có hàm ý ai cũng bị ảnh hưởng vì trò giảm giá của các hãng này.

Trong ngành hàng không có các từ *short-haul*, *medium-haul* và *long-haul* để chỉ các loại tuyến bay: ngắn, trung và dài. Các hãng hàng không giá rẻ thường chỉ bay các tuyến ngắn nhưng nay “*Budget airlines take on long-haul routes*”. *Take on* là “*to fight or compete against someone*”.

Tuy nhiên, cạnh tranh bằng giá ở phân khúc thị trường này là điều không dễ và người ta tiên đoán “*The best that low-cost airlines can hope for on an all-economy long-haul service is a slender 20% price advantage over the established carriers*”. Như vậy so với các hãng hàng không truyền thống, giá vé các hãng giá rẻ có giảm cũng chỉ tối đa đến mức 20% mà thôi.

Tờ *New York Times* cũng có bài về giá nhưng ở đây là “*congestion pricing*”, được bài báo giải thích: “*The concept of charging higher fees to consumers for a good or a service at times of heavy use*”. Loại định giá theo thời điểm, nhiều khách – giá cao, vắng khách – giá rẻ như vậy đã được sử dụng trong các ngành như khách sạn, điện thoại đường dài, hàng không... Bài báo nói về chuyện áp dụng “*congestion pricing*” vào quản lý đô thị để giảm nạn kẹt xe. “*Congestion pricing in theory encourages people to car-pool, or to drive at different times of the day, or to take the train or bus*”. Ở California, chẳng hạn, nếu chú ý ta sẽ thấy trên xa lộ có một làn đường ưu tiên nằm trong cùng, dành riêng cho “*carpool*”, tức là những người đi chung xe, vì giảm lượng xe lưu thông nên được ưu tiên. Tờ *New York Times* nhận xét: “*While London and Stockholm have successfully enacted plans that levy fees on drivers who want to enter traffic-clogged city streets, the United States has been slow to apply the concept on the roads*”. *Levy fees* là đánh phí; *traffic-*

clogged city streets là đường phố đông nghẹt xe. Hiện nay ở Mỹ, việc tính phí giao thông như kiểu Singapore, Stockholm chỉ mới được thí điểm như ở San Diego, “*on an eight-mile stretch of Interstate 15, high-occupancy toll, or H.O.T., lanes can be used by individual motorists willing to pay fees that vary throughout the day, depending on traffic conditions*”. Nên ghi nhớ từ viết tắt mới này để khỏi nhầm vì H.O.T. chính là lệ phí giao thông trên đường nhiều người sử dụng.

(TBKTSG, ngày 1-3-2007)

Kỳ vọng quá lớn?

Tuần rồi tờ *Asia Times* có bài về Việt Nam với nhan đề: “*Vietnam has second thoughts about WTO*”. *Second thought* là “*thinking again about a choice previously made*” nên có thể dịch nôm na là “hối tiếc”, “ân hận” như trong câu “*He had second thoughts about his purchase*” – biết vậy khoan mua món đó đã.

Ấy là vì tác giả chủ quan suy diễn khi có tin đồn Việt Nam sẽ kiểm soát dòng vốn đầu tư gián tiếp. Kể ra cũng lạ, trước và sau khi Việt Nam vào WTO, dư luận trong và ngoài nước rất hăm hở, kỳ vọng vào sự “cất cánh” của nền kinh tế Việt Nam. Nay một phần kỳ vọng này chuyển vào thị trường chứng khoán, dư luận lại tỏ ra lo lắng cho sự phát triển đột biến này.

Trở lại bài báo của *Asia Times*, tác giả lý giải: “*The market euphoria has local financial authorities in a funk*”. *Euphoria* là sự hưng phấn còn *to have someone in a funk* là tình trạng ngược lại – *a nervous depression*. Hai lý do chính: “*That’s partly because huge capital inflows have limited the central bank’s monetary-policy options to manage inflation and is also starting to put severe strains on its local-currency peg*”. Câu này ý nói tiền đổ vào quá nhiều làm Ngân hàng Nhà nước không có nhiều lựa chọn khi muốn kiểm soát lạm phát bằng các chính sách tiền tệ và cũng làm cho việc gắn kết tiền đồng với các ngoại tệ hao tổn nguồn lực nhiều hơn.

Trong khi đó, tạp chí *Time* cũng có một bài dài về thị trường chứng khoán Việt Nam ở dạng phóng sự, theo chân những người chơi cổ phiếu chưa niêm yết. Để diễn tả sự sôi động của thị trường phi chính thức, tác giả viết: “*Think of it as an amorphous eBay for speculators, an ad hoc gray market that sprouted spontaneously from the pent-up desire among the Vietnamese to cash in on the country’s economic boom*”. eBay là trang web chuyên về bán đấu giá lớn nhất thế giới ở đây là một eBay vô định hình; *pent-up desire* là sự khao khát bị dồn nén. Nên chú ý đến cụm từ *cash in on the country’s economic boom* chính là kỳ vọng tận dụng cơ hội “kiếm chác” nói ở trên.

Nhận xét về tình hình này, một nhà kinh tế của Ngân hàng Thế giới ở Hà Nội phải thốt lên: “*It’s the Wild West*”. Nửa cuối thế kỷ thứ 19, dân Mỹ háo hức đổ về miền Tây để tìm cơ hội làm giàu, cụm từ

“miền Tây hoang dã” từ đó được dùng để chỉ tình trạng tranh nhau làm giàu trong sự hỗn loạn, tranh tối tranh sáng.

Rủi ro ở thị trường này, như tác giả nhận xét, “*not just because of the potential for fraud and theft*”. Nó còn bởi “*unlisted companies were under no obligation to disclose financial information, so investors had few ways to gauge company performance or whether an investment was sound*”. *Under no obligation to disclose* là không có nghĩa vụ phải tiết lộ còn *sound* ở cuối câu là đúng đắn.

Buồn cười nhất là nhận xét của một chuyên gia đầu tư nước ngoài: “*Basically, the way stocks are researched is ‘My grandfather’s uncle’s cousin’s wife works at this company and says it’s a good buy’*”. Đừng cố gắng dịch cho chính xác cụm từ “*my grandfather’s uncle’s cousin’s wife*” làm gì cho mệt, chỉ cần hiểu đó là người bà con xa lắc xa lơ, bắn súng đại bác ba ngày chưa tới, bảo cổ phiếu ấy mua được đấy.

Thật ra ở thị trường chứng khoán nước ngoài, theo tường thuật của báo giới quốc tế, cũng bị tác động bởi những điều tưởng chừng phi lý. Tờ *International Herald Tribune* tiết lộ: “*Greenspan, in retirement, upsets the markets*” – và cho rằng đợt giảm giá chứng khoán khắp thế giới trong tuần qua là do phát biểu của Alan Greenspan, cựu Thống đốc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Trong các buổi trò chuyện thân mật (*intimate conversations*) với ông này mà các nhà đầu tư phải trả 150.000 đô la để tham dự, Greenspan chỉ cần thốt lên từ “suy thoái” là thị trường chao đảo ngay. “*First on Monday and then again Thursday, Greenspan upset stock markets merely by uttering the word ‘recession’ and saying that one might but probably would not occur by the end of this year*”.

Có thể phần sau của câu trích trên làm chúng ta lúng túng: *might occur* nhưng *probably would not occur* là sao? Nguyên văn câu nói của Greenspan là “*By the end of the year, there is a possibility, but not a probability, of the U.S. moving into a recession*”. Cả hai từ *possibility* lẫn *probability* đều có nghĩa có khả năng xảy ra nhưng *possibility* là nói về cảm giác mơ hồ đến từ trực giác còn *probability* nói đến thông tin dựa vào dữ liệu chính xác.

Mọi người khá ngạc nhiên vì “*For a man who had worked assiduously to keep markets calm while he ran the Fed, why was*

Greenspan now using an incendiary word-bomb?”. Work assiduously cũng như *work hard*; còn *an incendiary word-bomb* (quả bom lời nói kích động) ở đây chính là từ “*recession*” nói trên. Thật ra, như sự khác biệt giữa hai từ *possibility* và *probability* đã cho thấy, Greenspan chỉ “*caution that the United States appeared to be at the end of a long expansion and that such times usually brought with them the seeds of a recession*” – tức là sự phát triển kinh tế theo chu kỳ, hết thịnh đến suy mà thôi.

(TBKTSG, ngày 8-3-2007)

Tiếng Anh ở Trung Quốc

Để chuẩn bị cho Olympic 2008 tại Bắc Kinh, chính quyền Trung Quốc đang có chiến dịch dọn dẹp các bảng biểu viết bằng tiếng Anh “bồi” – từng là nguồn cảm hứng cho nhiều bài viết chọc quê cũng như tán thưởng. Loại tiếng Anh “thiếu chuẩn” này rất đa dạng, như nhận xét của tờ *Wall Street Journal* – *They range from the offensive (“Deformed Man,” outside toilets for the handicapped) to the sublime (on park lawns, “Show Mercy to the Slender Grass”).*

Trước khi nói vào chuyện chính, xin nhắc sơ qua xu hướng dùng ngôn ngữ ở Anh, Mỹ. Trong tiếng Anh có một thể loại nói khéo gọi là *euphemism* – được dùng để tránh gây đụng chạm; ví dụ để nói đến những người khuyết tật, các từ được dùng biến đổi từ chỗ nói thẳng thừng đến chỗ ngày càng khéo: *crippled* – *handicapped* *disabled* – *differently-abled*. Vì thế tấm biển ghi ngoài toilet dành riêng cho người khuyết tật mà ghi “*Deformed Man*” như câu trích ở trên thì thiệt là chướng tai.

Tuy nhiên, *euphemism* bị giới chính khách và giới quảng cáo lạm dụng nên đôi lúc cũng buồn cười không kém tiếng Anh bồi. Thay vì miêu tả một người có chiều cao khiêm tốn bằng từ *short* đơn giản, người ta phát minh ra từ “*height-challenged*” (“chiều cao khiêm tốn” cũng là một cách nói khéo trong tiếng Việt!); người mù được gọi là “*visually-impaired*”; xe đã qua sử dụng là “*pre-owned vehicles*”; nghề thu gom rác biến thành “*sanitation engineer*”...

Trong chiến tranh, đôi lúc thường dân bị thương vong, thay vì nói thẳng, người ta thích dùng từ “*collateral damage*” – từng được dùng làm tựa đề một phim do Arnold Schwarzenegger thủ vai chính. Nếu chú ý, chúng ta sẽ thấy người Mỹ dùng các từ khác nhau để miêu tả trực trặc sức khỏe tâm thần của người lính sau các cuộc chiến: *Shell shock* (Thế chiến I) " *Battle fatigue* (Thế chiến II) " *Operational exhaustion* (Cuộc chiến Triều Tiên) " *Post-traumatic stress disorder* (Cuộc chiến ở Việt Nam). Từ được dùng ngày càng tinh vi hơn.

Trở lại đề tài chính, tiếng Anh ở Trung Quốc có nhiều lúc “quái đản” đến nỗi nhiều trang web được lập nên chỉ để sưu tầm các bảng hiệu, bảng thông báo loại này. Ví dụ tấm bảng cảnh báo người đi đường coi chừng dễ té vì đường trơn đã ghi: “*Slip carefully*” (Hãy trượt té một cách cẩn thận!). Các sai sót cũng đa dạng: sai từ (câu

ghi trên thùng hàng: *"Do not open with sharp instruction"*); sai chính tả (phòng vệ sinh công cộng *"Pubic Toilet"*); Sai vì diễn đạt (*"Please don't throw rubbish away"*)...

Có lẽ chúng ta cũng đã có dịp thưởng thức tiếng Anh Trung Quốc khi mua loại đĩa DVD phim nói tiếng Anh, có phụ đề tiếng Anh nhưng hoàn toàn không dính líu gì đến lời đối thoại đang diễn ra vì loại phụ đề này được dịch lại từ tiếng Hoa. Ví dụ lúc phim *Mr.*

& *Mrs. Smith* mới ra, bản DVD lậu có những câu phụ đề như: *"Jane, stop the car!"* bị biến thành *"Jean, parking, Jean!"*; khi nhân vật chính tự giới thiệu: *"I was an art history major"*, phụ đề ghi: *"I make a history for elephant time"*; còn lúc hai người xưng tên rất bình thường *"I'm Jane"* và *"I'm John"* đã bị phụ đề chuyển hóa thành *"I call Chien"*, *"I call John"*... Thiệt hết biết.

Vì lẽ đó, tờ *Wall Street Journal* cho biết: *"For the next eight months, 10 teams of linguistic monitors will patrol the city's parks, museums, subway stations and other public places searching for gaffes to fix"*. *Gaffe* là các câu hớ hênh như đã trích. Ví dụ bảng hiệu trước bệnh viện, trước ghi rất "bình dân": *"Hospital for Anus and Intestine Disease"* đã được sửa thành *"Hospital of Proctology"*. Coi chừng! Vì ở Việt Nam cũng có tình hình dùng tiếng Anh đầy sai sót tương tự, hy vọng có dịp sẽ đề cập sâu hơn. Cách làm của chính quyền Bắc Kinh cũng rất hay: kêu gọi mọi người phát hiện và chỉnh sửa qua một trang web rất thành công, thu hút sự tham gia của rất nhiều người. Chỉ có những người sưu tầm các câu *Chinglish* này là buồn. *"[They] lament the loss of a source of amusement"*.

Kiểm tra trình độ hiểu "uyển ngữ" Hãy kiểm tra xem trình độ hiểu nghĩa đen của các uyển ngữ được dùng trong tiếng Anh bằng cách chọn từ ở cột bên trái phù hợp nghĩa của cụm từ bên phải. Đây là tiếng Anh thật trên văn bản chính thức đảng hoàng, chứ không phải "tiếng Anh ở Trung Quốc".

1. Sufferer from fictitious disorder syndrome A. Stolen goods 2. Sub-optimal B. Bribe 3. Temporarily displaced inventory C. Liar 4. Negative gain in test scores D. Failed 5. Normal gratitude E. Lower test scores
Đáp án: 1. C; 2.D; 3.A; 4.E; 5.B

(TBKTSG, ngày 15-3-2007)

MBA là gì?

Nhiều người học MBA thích nói đùa MBA là *Married But Available*. Có lẽ do đa phần học viên MBA đã ra đời làm việc nhiều năm, đã lập gia đình nhưng còn ham vui nên tự cho mình “vẫn còn son”. Cũng có người muốn giải thích, *married* ở đây là đã gắn bó với một cơ quan, doanh nghiệp rồi nhưng vẫn sẵn sàng đầu quân nơi khác nên tự giới thiệu là vẫn còn *available*! Là nói đùa vậy thôi; MBA – *Master of Business Administration* (Thạc sĩ quản trị kinh doanh) có nhiều loại.

Xét theo phương thức học, nhiều trường đại học khắp thế giới chủ yếu nhắm đến người học “tại chức” theo đúng nghĩa vừa đi làm, vừa học. Nhưng từ dùng của họ nghe rất kêu như *executive* (dành cho người đang quản lý doanh nghiệp), hoặc *modular part-time* (học theo học phần).

Xét theo ngành học, thì bản thân các ngành được gọi bằng một từ khá lạ: *concentration* (hay *focus*). Ví dụ *International Management Concentration* tức là ngành chuẩn bị cho học viên vào làm tại các công ty đa quốc gia. Chương trình học như thế gồm hai phần gọi là *core curriculum* (phần chính) và phần chuyên ngành (*electives*) hay *course options*.

Hiện có ba xu hướng chính trong đào tạo MBA. Một là rút ngắn thời gian, học chính quy thì khoảng một năm thay vì hai năm như trước, hai là chương trình đa dạng đáp ứng nhiều loại học viên với nhiều nhu cầu khác nhau; ba là sự quốc tế hóa chương trình để thu hút thêm nhiều học viên – được gọi là *intakes*. Vì vậy nhiều trường khuyên: “*Programs differ enormously in what they offer, the type of experience they provide, their cost, accessibility, duration etc – so careful research will be needed in order to make the right choice*”. *Cost* thì dễ hiểu rồi, còn *accessibility* trong trường hợp này là địa điểm học có thích hợp không, giờ học có phù hợp không.

Tài liệu hướng dẫn chọn trường có những thủ thuật thú vị. Ví dụ, người ta viết: “*You can compare the number of places available on a program – as identified in the entries in the database – with the actual number that entered the program last year*”. Một bên là con số “chỉ tiêu tuyển” và một bên là con số thực tuyển. “*If the actual is less than the number of places made available it may indicate that the*

demand for the program was not as high as had been hoped by the School". Dĩ nhiên nếu số sau thấp hơn số trước chứng tỏ nhu cầu vào học trường đó không cao lắm. Họ cũng khuyên nên chọn trường có “*established program*” – tức là có bề dày kinh nghiệm, tổ chức chương trình đã lâu.

Một yếu tố quan trọng nữa là vị thứ xếp hạng của một chương trình – gọi là *rankings*. Người ta cảnh báo: “*The information on rankings must be used with some caution*”. Vì xếp hạng có nhiều cách, theo nhiều tiêu chí, và nhiều đối tượng nên chúng chỉ có giá trị tham khảo. Nhiều trường quảng cáo cho việc họ được một tổ chức có uy tín nào đó công nhận – gọi là *accreditation*. Tuy nhiên từ này cũng mang nhiều nghĩa tùy theo mỗi nơi. Có khi nó chỉ đơn thuần có nghĩa chính quyền cấp phép cho trường hoạt động; hay một trường đại học bảo trợ cho một viện nào đó đào tạo MBA. Nếu nói rõ được các tổ chức độc lập như AACSB (ở Mỹ và các nơi khác) hay AMBA (Anh và châu Âu) công nhận thì chương trình đó có uy tín. AACSB là *The International Association for Management Education* còn AMBA là *Association of MBAs* – thường chỉ công nhận chương trình chứ không phải công nhận trường. Lưu ý nữa là nếu trường nói họ là hội viên các tổ chức này không có nghĩa chương trình của họ đã được *accredited*.

Nếu bạn nghĩ, sao dạo này đi đâu cũng nghe quảng cáo chương trình MBA mới, bạn không phải là người duy nhất. Hãy nghe một nhà giáo than: “*Many people believe that too many educational institutions are offering too many MBA programs, and too many would be managers are lapping them up in an effort to get themselves on the fast track*”. *Lap* là vòng đua, *lapping up* ở câu trên là nhảy vào vòng đua nhưng chạy tắt (*fast track*).

Trong bài này, để chỉ sự ra đời hàng loạt chương trình MBA, tác giả dùng hết từ *proliferation*, đến *plethora*.

Ông này ví von: “*The so-called fast track will simply become a main highway, clogged up with people going slow in the right hand lane*”. Vì đơn giản một điều: “*If everyone has an MBA, then what's the point?*”.

Đúng là “*An MBA does not guarantee you career success, because it does not guarantee you can perform. It may give you the*

potential to perform, but it says no more about you than that". Bằng MBA không bảo đảm cho bạn thành công trong sự nghiệp vì nó không bảo đảm bạn sẽ làm việc tốt. Câu sau ý nói đến người xét tuyển nhân sự khi nhìn bạn có bằng MBA, họ có thể nghĩ bạn có tiềm năng nhưng ngoài ra không cung cấp thêm thông tin gì về bản thân bạn. MBA phải kèm với *track record* (kinh nghiệm thực tiễn) mới được tin dùng.

Còn nếu bạn vẫn thất nghiệp sau khi nhận bằng MBA, cứ tự an ủi nó là *Married But Available*.

(TBKTSG, ngày 22-3-2007)

Bỏ học vẫn nhận được bằng tiến sĩ

Tin Bill Gates, Chủ tịch hãng Microsoft sẽ nhận bằng tiến sĩ danh dự của Harvard được nhiều báo đưa và vì tin thuộc dạng đơn giản nên các báo này viết theo kiểu “thêm muối thêm mắm” rất đáng nghiên cứu về mặt tiếng Anh.

Bản tin *CNET News* viết: “*Some of us do the whole four years. For others, a college degree just isn’t a ticket they need to punch before setting out to build an empire and change the world*”. Ý của câu này tỏ vẻ ghen tỵ vì có người phải học đủ bốn năm trong khi những người khác đâu cần lấy bằng đại học mà vẫn xây dựng được một đại công ty, làm thay đổi cả thế giới. Số là: “*Gates dropped out of Harvard in 1975 (his junior year) to concentrate on developing Microsoft, the company he founded with Paul Allen*”. Đang học mà bỏ giữa chừng gọi là *drop out*, người học hành dang dở gọi là một *dropout*. Sinh viên mới vào năm nhất là *freshman*, năm hai: *sophomore*; năm ba: *junior* và năm tư: *senior*. Cách gọi này cũng áp dụng cho học sinh trung học ở Mỹ (từ lớp 9 đến lớp 12).

Ngay cả Tổng giám đốc hãng Apple, Steve Jobs cũng bỏ học giữa chừng. Ông nói: “*I dropped out of Reed College after the first 6 months, but then stayed around as a drop-in for another 18 months or so before I really quit*”.

Câu này có thêm từ “*drop in*”, tức là đã bỏ học nhưng vẫn đi học dạng “dự khán”, “dự thính”, không lấy điểm. Dạng đi học này được miêu tả bằng từ *audit*, nghe rất dễ nhầm với nghĩa “kiểm toán”.

Nay Harvard thông báo Bill Gates sẽ là “*the principal speaker at this year’s commencement ceremony on June 7*”. Lễ tốt nghiệp chính là *commencement ceremony* bởi người ta xem tốt nghiệp đại học như bước khởi đầu chứ không phải là sự kết thúc. Còn lễ khai giảng nhận sinh viên mới là *matriculation ceremony*. Chú ý câu này: “*The Daily Pennsylvanian reports that Penn’s matriculation rate skyrocketed this year to 66%, a record*”. Mỗi học sinh Mỹ thường nộp đơn dự tuyển vào nhiều trường đại học. Sau khi được nhận, học sinh cân nhắc chọn trường để ghi danh vì thế *matriculation rate skyrocketed this year to 66%* tức là trường này chấp nhận 100 em thì có 66 em cuối cùng thật sự ghi danh theo học, đây là một tỷ lệ cao kỷ lục.

Trở lại chuyện Bill Gates, “*like all commencement speakers [he] will receive an honorary degree from the institution*”. Các trường đại học ở nhiều nước có lệ cấp bằng danh dự cho những nhân vật nổi tiếng, thường là bằng tiến sĩ, mang ý nghĩa tượng trưng cho dù người nhận có thể chưa học giờ nào. Bởi thế, đa số người nhận bằng sau đó không ai thêm ghi trước tên mình từ “tiến sĩ” cho oai.

Về lý thuyết, người nhận bằng có thể ghi cụm từ Dr. h.c. hay Hon. D. sau tên mình (h.c. viết tắt cụm từ Latinh: *honoris causa* – tức là *honorary*. Ở đây có lẽ cũng nên biết bằng tiến sĩ danh dự ngành luật gọi là *Doctor of Law*, trong khi bằng tiến sĩ luật chính hiệu gọi là *Doctor of Juridical Science*; tương tự có hai từ phân biệt dành cho ngành giáo dục: *Doctor of Pedagogy* và *Doctor of Education*...

Cựu sinh viên của một trường gọi là *alumni* (số nhiều) cho nên báo mới viết: “*Gates is a semi-alum that Harvard can be proud of*” vì “*the university still considers Gates “a member of the Harvard College Class of 1977”, and this spring that class will celebrate its 30th reunion*”. Tên khóa học lấy năm tốt nghiệp làm mốc nên khi nói *Class of 1977* tức là khóa tốt nghiệp năm 1977 chứ không phải nhập học vào năm 1977.

Một tờ khác viết: “*It’s not like he needs it to beef up his resume, but the world’s richest college dropout is finally getting his degree*”. Cụm từ *to beef up* là tăng cường, ở đây là làm đẹp lý lịch. Cấu trúc *it’s not like... but* cũng là cách diễn đạt thường thấy khi muốn nói, nói vậy không hẳn là... “*It’s not like we are ashamed, but we just can’t stand that sort of behavior*”.

Đáng tiếc là một số trường đại học trên mạng dùng bằng tiến sĩ danh dự để mua bán rất kỳ cục. Ví dụ trường “*University of Berkley Online*” (cái tên nghe gần giống tên trường Berkeley nổi tiếng ở California) quảng cáo “*An honorary doctorate is entirely legitimate and the title conferred may be used like any other*” và chào mời “*For a small “support honorarium” (donation) you may participate in our Honorary Doctorate Program*”. Cái hay là trường này sợ người đọc không hiểu tiếng Latinh nên sau từ *honorarium* (tiền thù lao) phải chú thích ngay là *donation*!

Phần dưới trang web “bán bằng” này (berkley-u.edu/hon_deg.html) ghi rõ giá cả và loại bằng, ai mua cứ chọn, trả

bằng thẻ tín dụng và bằng sẽ gửi về tận nhà.
(TBKTSG, *ngày 29-3-2007*)

Những câu thường nói

Tờ *BusinessWeek* số ra tuần này mở đầu một bài với câu: “*Give it up for NBC Universal and News Corp., because in late March the two old-media titans made the biggest splash for a nonexistent product since the iPhone*”. Khoan chú ý đến phần sau của câu này (ý nói hai gã khổng lồ trong làng truyền thông kiểu cũ làm rùm beng về một sản phẩm chưa hề tồn tại chẳng kém gì vụ rùm beng về chiếc điện thoại iPhone mới đây). Phần đầu câu có cụm từ “*give it up for*” có nghĩa là... hoan hô, rất đáng chú ý.

Những câu thường nói như “Xin cho một tràng pháo tay, chào đón...” nên ghi ra để khi cần có sẵn mà dùng. Ngoài cụm từ trên, người ta cũng có thể nói: “*Give a big hand to*”- *Let’s give a big hand to our guest speaker tonight, Mr. XZY*. Để thay đổi không khí cũng có thể nói: “*Let’s put our hands together for...*”. Còn để giới thiệu một diễn giả, người ta thường nói: “*Please join me in welcoming...*”; “*Please help me welcome...*”. Còn muốn cho hoành tráng, có thể bắt chước mấy MC chuyên nghiệp: “*H – e – r – e 's Johnny!*”; “*Ladies and Gentlemen, I present to you* (ngưng một chút) *MS. CATHERINE STONE*”.

Đầu tuần này có ngày Cá tháng Tư (*April Fool’s Day*), nhân đó nhiều báo đăng lại các vụ nói dối nổi tiếng nhân ngày 1-4 hàng năm. Một vụ điển hình: “*In 1957, a BBC television show announced that thanks to a mild winter and the virtual elimination of the spaghetti weevil, Swiss farmers were enjoying a bumper spaghetti crop. Footage of Swiss farmers pulling strands of spaghetti from trees prompted a barrage of calls from people wanting to know how to grow their own spaghetti at home*”. Trong các câu này, chú ý các cụm từ thường dùng như “*a bumper crop*” (một vụ mùa bội thu); “*a barrage of calls*” (hàng loạt các cú điện thoại). Còn *footage* là các đoạn phim.

BBC vừa có bài báo điểm lại truyền thống Cá tháng Tư, cho biết vụ spaghetti mọc trên cây này được nhiều người xếp hạng nhất: “*The hoax repeatedly tops lists of April Fool’s gags, which typically include the one about moving Stonehenge to the base of Mount Fuji in Japan, plans to make the whole M25 run clockwise and anti-*

clockwise on alternate days, the internet being shut down for cleaning for 24 hours, whistling carrots, left-handed hamburgers and Big Ben going digital". Như thế người ta đã từng nói đùa về việc dời di tích Stonehenge sang chân núi Phú Sĩ, kế hoạch cho xe cộ trên xa lộ M25 chạy theo chiều kim đồng hồ ngày chẵn và ngược chiều kim đồng hồ vào ngày lẻ, tạm ngưng Internet trong 24 tiếng để dọn dẹp, loại cà rốt khi nấu phát ra tiếng huýt sáo, bánh mì kẹp thịt dành cho người thuận tay trái và đồng hồ Big Ben chuyển sang kỹ thuật số.

Trong đợt sụt giá chứng khoán ở thị trường nhiều nước vừa rồi, người ta thường đổ lỗi cho thị trường cho vay mua nhà ở Mỹ với những tit báo như: *"Mortgage market trouble generates stock sell-off"*. Vay tiền để mua nhà là chuyện thường thấy; bên cạnh đó, có người thế chấp nhà (chưa trả hết nợ) để vay thêm một khoản tiền nữa gọi là *second mortgage*. Vì thế mới có chuyện: *"The number of borrowers who fell behind on payments hit a 3 1/2-year high, driven by an increase in delinquencies among high-risk, or subprime, borrowers"*. *Fall behind on payments* là cách nói khéo chuyện đến hạn mà không trả được nợ; còn các vụ chây ỳ như thế gọi là *delinquencies*. Ở đây, dân tài chính Mỹ có một từ mới "*subprime borrowers*" – chỉ những người có tiền sử "vay không trả", tức thuộc loại tín dụng xấu.

Ngược lại những "*subprime lenders*" là dân cho vay liều lĩnh, sẵn sàng cấp tín dụng xấu để tính lãi suất cao.

Chẳng lạ gì, *"the delinquency rate for subprime borrowers rose to 13.33 percent in the fourth quarter from 12.56 percent a year earlier"*. Ở đây chú ý đến cách so sánh "cùng kỳ năm trước" – tức là so quý 4 năm này với quý 4 năm trước nhưng họ chỉ dùng gọn cụm từ "*from... a year earlier*".

Sau khi đọc đoạn trên đây, chúng ta có thể kết luận không thể dịch ngắn gọn các câu loại này khi nền kinh tế Việt Nam chưa có khái niệm tương đương. Lấy ví dụ câu này: *"Subprime loans account for only about 14 percent of the total number of outstanding mortgages"*, chỉ có thể tạm dịch là "Các khoản vay đầy rủi ro chỉ chiếm chừng 14% tổng số dư nợ vay tiền mua nhà" nhưng cũng không làm rõ hết

ý của các từ “*subprime loans*” hay “*mortgages*”. Đó là chưa kể thị trường địa ốc ở Mỹ có những từ như ARM (*adjustable rate mortgage* – lãi suất thả nổi) hay FRM (*fixed rate mortgage* – lãi suất cố định)... Ngay cả hiểu *subprime* theo nghĩa quá xấu cũng không chính xác vì “*subprime borrowers bet on rising home prices, which allowed them to build equity quickly and refinance their loans or sell if they needed to*”. Những người này thuộc loại “liều lĩnh”, tiên đoán giá nhà sẽ tăng, như thế dù có vay ngoài khả năng trả hàng tháng cũng không sợ. Nếu cần thì bán nhà hay “đảo nợ bằng một khoản vay khác” – “*refinance their loans*”. Rủi thay lãi suất chưa giảm, giá nhà lại không còn tăng!

(TBKTSG, ngày 5-4-2007)

Đồng đô la Mỹ đi về đâu?

Tạp chí *Atlantic* vừa có một bài bình luận về tương lai đồng đô la Mỹ rất đơn giản, được viết với giọng văn khá dí dỏm. Tác giả viết về một chuyện tưởng chừng ai cũng biết để bắt đầu lập luận của mình: *“There is a difference – known as seigniorage – between what dollar bills cost to manufacture and what those same dollar bills can buy once they’re in circulation”*. Thì đúng rồi, chi phí in một tờ 100 đô la Mỹ, chẳng hạn và những gì tờ giấy bạc này mua được là quá khác biệt (đấy chính là nghĩa của từ *seigniorage*). Nhưng nghĩ kỹ lại, căn bản của vấn đề là chỗ đó: *“The dollar’s popularity has moved real resources from the rest of the world to the United States”*. Vì ai cũng thích đô la (dù nó chỉ là tờ giấy) nên Mỹ mới có thể phát hành tiền để mua hàng hóa, dịch vụ (*real resources*) về tiêu xài.

Điều có lẽ ít ai biết, rằng *“Altogether some \$750 billion in paper money and coins is in circulation today, and most of that is reckoned to be held abroad”*. Nhiều nguồn tài liệu cho rằng đến hai phần ba khoản tiền mặt 750 tỉ đô la đang lưu hành này nằm bên ngoài nước Mỹ! Ngay chính EU cũng cạnh tranh, muốn thiên hạ xài tiền euro theo kiểu này: *“The European Union clearly wants a share of the international seigniorage business for its currency, and it has issued 500-euro notes (worth around \$660 each) to secure its competitive advantage in the sector”*. Các bạn có đồng ý, rằng sau khi đọc định nghĩa từ *seigniorage* nói ở đầu bài và các câu kế tiếp, chúng ta hiểu được ý tác giả muốn nói gì khi dùng cụm từ *“a share of the international seigniorage business for its currency”* nhưng chắc là không thể nào dịch được cho trọn ý.

Tuy nhiên, sức mạnh của đồng đô la không chỉ ở chỗ đó. Tác giả đưa chúng ta đến một thực tế khác: *“The United States, to draw an admittedly imperfect analogy with households, is adding to its overdraft each year, to the tune of more than 6 percent of its income”*. *To draw an analogy* là so sánh, còn phần *chêm vào admittedly imperfect* là phải thừa nhận [sự so sánh đó] còn quá khập khiễng. *Overdraft* nay đã khá quen thuộc với từ tiếng Việt tương đương – thấu chi; *to the tune of* ở đây cũng giống như *to the extent of*. Vì sao dân Mỹ vay tiền quá thể như vậy mà vẫn vay được, không hề gặp khủng hoảng như những nước nợ nước ngoài khác ở châu

Mỹ Latinh khi đồng tiền mất giá thế thảm? Tác giả giải thích: *“Should the dollar collapse, the domestic currency burden of U.S. foreign debts will hardly change, because the United States has borrowed in dollars, not in its creditor’s currencies”*. Đó là vì nước Mỹ vay bằng tiền đô la nên nếu đồng đô la sụp đổ, người cho vay sẽ chết trước, được tác giả diễn đạt rất thẳng thừng: *“If the dollar does crash, the foreign creditors will get screwed first”*.

Sức mạnh của đồng đô la còn ở chỗ này nữa: *“America’s net debt is barely rising in relation to national income, despite the massive borrowing”*. Câu này có nghĩa dù thu nhập quốc dân của Mỹ tăng, nợ vay nước ngoài vượt trên 6% thu nhập này, thế nhưng nợ ròng của Mỹ lại hầu như không tăng theo đúng tỷ lệ tăng thu nhập. Vì sao lạ thế? *“One reason is that while America pays a very low rate of interest on its debts, which are mostly in the form of Treasury securities, it receives a very high rate of return on its foreign assets, which mostly represent ownership stakes in foreign companies”*. Nước Mỹ vay nợ chủ yếu thông qua việc phát hành trái phiếu chính phủ, lãi suất rất thấp. Ngược lại, các khoản đầu tư, mua cổ phần các công ty nước ngoài lại có mức lợi nhuận cao. *“This return offsets some of the borrowing”* – offset ở đây là bù qua, sót lại. Đến đây, chắc chúng ta đã “thông” được vì sao đồng đô la mấy năm rồi cứ liên tục mất giá. Giá càng giảm thì nợ giảm theo trong khi tài sản lại tăng giá (tác giả giải thích thêm: *selling America’s foreign assets would now yield more dollars*). Và tác giả kết luận: *“Call this the alchemy of finance: The United States has found a way to borrow that adds almost nothing to its debts”*. The alchemy of finance có thể tạm dịch là “thuật giả kim trong tài chính” – tức một cách biến không thành có trong tài chính.

Dĩ nhiên, giới tài chính thế giới không phải không hiểu điều này.

Cho nên tác giả mới nhận xét: *“All kinds of economic forces are nibbling at the dollar’s reserve-currency status”*. Nib ở đây là chọc ngoáy, là tấn công vào trạng thái đồng đô la đang được nhiều nước cất giữ làm ngoại tệ dự trữ. Một trong những kịch bản mà tác giả tiên đoán: *“If the People’s Bank dumps its dollars, and the dollar collapses, America itself might not become insolvent – but it would have a serious inflation problem to deal with, its interest rates would*

have to rise, and a lot of overindebted American families might go bust". Ở đây có hai từ gần giống nhau là *become insolvent*, cũng giống *go bust*, hay từ chúng ta đã quen thuộc: *bankrupt*.

(TBKTSG, ngày 12-4-2007)

Tiếng Anh thời toàn cầu hóa

Nói người Pháp chuyển sang dùng tiếng Anh cũng “hoang đường” như nói nước Pháp tháo tháp Eiffel ra bán sắt vụn. Thế nhưng chuyện đó đang xảy ra ở các trường đại học Pháp, đặc biệt là các trường doanh thương. Tờ *International Herald Tribune* viết: “*Bienvenue, or make that welcome, to the shifting universe of academia, where English is becoming as commonplace as creeping ivy and mortarboards*”. Dùng “*bienvenue*” rồi chuyển ngay sang “*welcome*” là có ý chọc rằng thế giới học thuật đã thay đổi; *creeping ivy*, giàn cây thường xuân leo tường; *mortarboard*, mũ vuông của giáo sư và sinh viên ngày lễ là những hình ảnh đặc trưng cho thế giới đại học.

Tờ này cho biết: “*At the Lille School of Management in France, English stopped being considered a foreign language in 1999, and now half of the postgraduate programs are taught in English to accommodate a rising number of international students*”. Câu này có từ *accommodate* mà chúng ta thường quen với nghĩa cung cấp chỗ ở; trong câu này được dùng với nghĩa phục vụ.

Giáo dục là một trong những lĩnh vực vẫn còn áp dụng hai giá ở nhiều nơi, người trong nước, trong tiểu bang giá rẻ – nước ngoài, giá cao. “*At Essec and the Lille School of Management in France, for example, the tuition for a two-year master’s degree in business administration is €19,800, or more than \$26,000, for European Union citizens and €34,000 for non-EU citizens*”. Vì thế các trường này mới chuyển sang dạy bằng tiếng Anh để thu hút sinh viên quốc tế và thu tiền nhiều hơn. Họ trả lời phỏng vấn rất khéo: “*The French market for local students is not unlimited*”. Hai lần phủ định cũng bằng câu xác định nhưng dùng *not unlimited* nghe vẫn “ngoại giao” hơn theo nghĩa “chúng tôi không phải là không chú ý đến thị trường trong nước nhưng...”.

Vì thế sinh viên kinh tế trường hàng đầu của Pháp École Normale Supérieure đã phản đối, cho rằng “*it is unacceptable for a native French professor to teach standard courses to French-speaking students in the adopted tongue of English*”. Nhân đây, có lẽ cũng nên nhắc lại các từ *first language*, *native language*, *mother tongue* thường được dùng với nghĩa tiếng mẹ đẻ; còn tiếng nước ngoài khi

dùng ở nước không sử dụng thứ tiếng đó một cách chính thức thì có từ *foreign language*, ở nước nó được dùng chính thức có từ *second language* (ví dụ tiếng Anh ở Việt Nam được xem là *foreign language* nhưng ở Ấn Độ, nó là *second language*).

Hiện tượng dùng tiếng Anh làm “*language of instruction*” ở đại học cũng đang diễn ra ở nhiều nước khác, kể cả ở Hàn Quốc, Nhật Bản. Chúng ta thử đọc nhận xét này: “*Santiago Iñiguez, dean of the Instituto de Empresa, argues that the trend is a natural consequence of globalization, with English functioning as Latin did in the 13th century as the lingua franca most used by universities*”. *Lingua franca* là ngôn ngữ chung được sử dụng rộng rãi, không nhất thiết là tiếng Anh – ví dụ: tiếng Hy Lạp và Latinh một thời là *lingua franca* của châu Âu hoặc tiếng Pháp là *lingua franca* cho giới ngoại giao trong những thế kỷ trước.

Trong việc học tiếng Anh, có một yếu tố ít ai để ý. Theo tờ *IHT*, thì “*the entertainment industry has given an unlikely advantage to smaller countries like Portugal or Greece where most original English-language films and television shows appear in subtitled form – unlike Italy, France and Spain, which have a dubbing tradition*”. Như vậy nước nào thích nhập phim tiếng Anh có phụ đề (*subtitled*) sẽ thuận lợi hơn nước lồng tiếng (*dubbing*). Và đây là kết luận của nơi chuyên tổ chức các kỳ thi kiểm tra trình độ tiếng Anh – Cambridge ESO.

Tiếng Anh phổ biến trong thế giới kinh doanh đến nỗi sau tám năm làm Thủ tướng Đức, ông Gerhard Schröder bây giờ lại đi học tiếng Anh với mức học phí không thể ngờ nổi. “*With courses at Park House starting at £1,240, or \$2,450, per week for tuition and board, it is easy to see how English language training contributes more than £1.3 billion per year to the British economy alone*”.

Với doanh thu lớn như thế, người ta nghĩ ra đủ phương pháp dạy tiếng Anh để cạnh tranh nhau, từ phương pháp học thuộc lòng (*rote memorization*) xưa cũ đến kỹ thuật “*suggestopedia*” mới toanh.

Đây là từ kết hợp giữa “*suggestion*” và “*pedagogy*”, thầy giáo hát thì thầm, học viên đọc theo thật to những kịch bản dựng lại các tình huống đời thường.

Thật ra, phương pháp nào cũng tốt, miễn sao giúp người học tự vượt qua mình là chính như nhận xét của Gena Netten, thuộc tổ chức khảo thí ETS: *“If shouting English helps people to learn, then it is a good idea,” Netten said, referring to Crazy English, a method developed in China to help students overcome shyness. “Teaching often needs to break down internal learning barriers”.* Câu này có nhắc đến phương pháp *Crazy English* của anh chàng người Trung Quốc Li Yang nghĩ ra. Hiện nay có khoảng 20 triệu người đang theo học tiếng Anh bằng phương pháp này – hét thật lớn những câu tiếng Anh và nếu đứng trên mái nhà lại càng tốt.

(TBKTSG, ngày 19-4-2007)

Đưa tin về chứng khoán

Quan sát cách các tờ báo chuyên về kinh tế như *BusinessWeek* hay *The Economist* viết về chứng khoán có thể có ích cho giới báo chí Việt Nam đang tập làm quen với lĩnh vực này. Khi đọc tít “*A Positive Prognosis for Pharmaceuticals*” trên tờ *BusinessWeek*, người ta dễ nghĩ nhầm là báo nhận định chủ quan: *prognosis* là từ thường dùng trong y tế, có nghĩa là tiên lượng, ở đây là hậu vận [lạc quan] cho các công ty dược phẩm. Thật ra, ngay sau đó, bài báo nói liền: *S&P says the group’s stock-price momentum—and solid fundamentals—add up to a healthy future*. Như vậy nhận định ở trên là của S&P (Standard & Poor’s) một hãng phân tích, đánh giá chứng khoán chứ không phải của phóng viên. Còn hậu vận tốt là vì giá cổ phiếu của các công ty dược phẩm đang trên đà gia tăng (*stock-price momentum*) và các thông số cơ bản rất tốt (*solid fundamentals*). Sau đó, bài báo phải trích tiếp các con số cụ thể của S&P để minh họa cho hai nhận định này.

Phân tích của báo cũng dùng nhiều từ chuyên môn để người trong cuộc có thể hiểu ngay: “*EPS of many companies should also get a boost from common share buyback programs*”. *EPS* là *earnings per share* (thu nhập của mỗi cổ phiếu); khi công ty bỏ tiền mua lại cổ phiếu trên thị trường đem về hủy (*cancel*) hay làm cổ phiếu ngân quỹ (*treasury share*), tổng số cổ phiếu sẽ giảm nên *EPS* sẽ tăng. Khi phân tích cổ phiếu của cả một ngành như thế, thông thường người ta dựa vào các con số thống kê tổng quát. *[S&P] sees longer-term prospects being enhanced by demographic growth in the elderly (which account for about 33% of industry sales)*. Như vậy đến 33% doanh số của ngành dược đến từ người già, và vì số người già đang tăng nên triển vọng làm ăn của ngành này cũng tăng theo!

Cái khó cho người viết báo là mặc dù viết về chứng khoán nhưng cũng phải rành về ngành dược để viết cho chính xác. Ví dụ: “*[S&P] favors companies with rich generic pipelines, especially those with first-to-file generics with the potential for 180 days of marketing exclusivity, and competence in litigating complex patent issues*”. Theo lời khuyên của chuyên gia chứng khoán, nên chọn mua cổ phiếu công ty nào có sẵn trong tay nhiều dược phẩm loại “tương tự” – tức là loại đã hết bản quyền hay loại mà bản quyền đang bị tranh

chấp. Trong trường hợp sau, công ty được khác có quyền đăng ký sản xuất và được hưởng độc quyền tiếp thị thuốc trong vòng 180 ngày. Và dĩ nhiên họ phải sẵn sàng để ra tranh tụng trước tòa. Mấy chuyện này nhà đầu tư ngành dược rất rành nên tiếng Anh chỉ cần viết ngắn gọn như thế.

Lúc phân tích vào một công ty cụ thể, người viết phải tìm hiểu và nhìn tổng thể hoạt động của công ty chứ không chỉ chăm chăm vào giá cổ phiếu của nó. Ví dụ *BusinessWeek* có bài dài về Wal-Mart với tựa đề: “*Wal-Mart’s Midlife Crisis*” – *midlife crisis* là cụm từ thường dùng để miêu tả chuyện khủng hoảng lứa tuổi trung niên, lúc con người ý thức mình đã đi hết nửa đời người và chưa thấy mình làm được gì ra trò, ra trống. Ở đây tác giả dùng cụm từ này để nói Wal-Mart, sau nhiều năm dài thành công nay tốc độ phát triển đã chững lại ở tuổi 45 và phải đối diện nhiều vấn đề mới.

Một lần nữa, người viết lại phải rành về quản trị kinh doanh, ví dụ câu: “*The issue with apparel is long lead times*”. *Lead time* là một khái niệm trong quản trị, là thời gian từ lúc đặt hàng đến lúc giao hàng càng dài, càng dở. Hoặc câu: “*In 2006, its U.S. division eked out a 1.9% gain in same-store sales – its worst performance ever – and this year has begun no better*” có cụm từ *same-store sales* cũng là từ chuyên ngành quản trị, có nghĩa doanh số ở một cửa hàng cụ thể so với cùng kỳ năm ngoái.

Đến khi đi vào phân tích giá cổ phiếu, tác giả viết: “*Wall Street does not share Scott’s bullishness, to put it mildly*”. H. Lee Scott là Tổng giám đốc Wal-Mart, vì vẫn lạc quan, cứ đòi bành trướng chuỗi siêu thị của mình nên mới có từ *bullishness*; *to put it mildly* là nói một cách nhẹ nhàng, đi kèm với từ *share* (chia sẻ sự lạc quan ấy). Chắc nói nặng lời thì phải dùng từ phản đối hay chê trách chẳng? Như thường lệ, đưa ra một nhận định như thế phải có bằng chứng: “*Wal-Mart shares are trading well below their 2004 high and have dropped 30% in total since Scott was named CEO in 2000, even as the Morgan Stanley retail index has risen 180%*”. Các bằng chứng gồm: giá cổ phiếu Wal-Mart hiện thấp hơn mức 2004 nhiều, lại giảm 30% từ lúc Scott lên làm tổng giám đốc trong khi chỉ số chứng khoán ngành bán lẻ của Morgan Stanley tăng 180%. Đưa dẫn chứng cụ thể như thế thì Scott sẽ không kiện tụng hay chê trách gì

BusinessWeek được. Có lẽ chúng ta cũng nên học theo cách này, giảm bớt việc nói về chỉ số P/E chung chung mà nên lập ra các chỉ số chứng khoán cho các ngành cụ thể mới dễ so sánh.

(TBKTSG, ngày 26-4-2007)

Đủ loại xì-căng-đan

Tuần rồi có mấy vụ xì-căng-đan đáng lưu ý. Đầu tiên là vụ ở hãng Siemens mà có báo rút tit rất cô đọng: “*Siemens loses its CEO, gains an SEC probe*”. Tổng giám đốc Klaus Kleinfeld từ chức nên xem như “mất” CEO, còn “được” ở đây là được SEC (Ủy ban Giao dịch chứng khoán Mỹ) “sờ gáy” (probe). Vụ việc thật ra bắt đầu từ lâu: “*Siemens trouble started in November 2006 as reports began to emerge that the company used a \$265 million network of “black accounts” for bribery around the world*”. “*Black account*” là một cách nói chỉ các tài khoản mật (quỹ đen) dùng để hối lộ nhằm giúp tập đoàn này trúng thầu các công trình lớn. Một từ khác thường dùng là “*slush fund*” – tiền bôi trơn.

Sau đó, “*The company went into “spin control” in December, in an attempt to save its sullied reputation*”. *Spin control* là một từ của ngành PR, mang nghĩa thanh minh, biện minh, giải thích khác đi cho một sự kiện trước đó. Như Edward Kennedy từng phát biểu: “*Frequently events matter less than... spin control – who in which campaign can explain why something doesn’t mean what it seems*”. *Spin control* hàm ý xấu còn dân PR dùng từ trung dung hơn – *message management*.

Mặc dù sau đó Siemens đã có nhiều biện pháp như thuê công ty luật độc lập điều tra... tổng giám đốc phải quyết định ra đi: “*Siemens Chief Executive Klaus Kleinfeld said Wednesday that he will leave the company when his contract expires in September*”. Trước đó, chủ tịch hội đồng quản trị cũng từ chức: “*His exit follows the resignation last week of Siemens Chairman Heinrich von Pierer*”. Ở đây, cần lưu ý là cả hai ông này đều khẳng định không biết gì về chuyện hối lộ cả và cho đến nay không bị cáo buộc liên quan đến xì-căng-đan này. Điều đáng nói là quý này Siemens đang ăn nên làm ra: “*On Wednesday, it reported that its latest quarterly profits had risen 36% from a year earlier to 1.26 billion euros*”. Vì thế trong một thông báo chính thức, “*Siemens has warned that the ongoing investigations could lead to what it called “substantial uncertainties”, but added that, to date, the scandal had not affected its bottom line*”.

Chú ý từ *bottom line* – trong báo cáo kết quả kinh doanh, là dòng cuối cùng chỉ mức lời (lỗ) nên *bottom line* thường được dùng với ý

“*net profit*”. Nó cũng thường được dùng theo nghĩa “điều cốt yếu” “*The bottom line, however, is that he has escaped*”.

Trước đó, tại hãng Apple danh tiếng không kém nổi lên chuyện gian dối cổ phiếu: “*The investigation into the practice of backdating stock options at Apple resulted in the U.S. Securities and Exchange Commission filing charges against one former Apple executive while reaching a settlement with another*”. *Stock option* là quyền mua cổ phiếu, thường được dùng để thưởng cho nhân viên, lãnh đạo công ty. Khi thưởng, giá cổ phiếu được ấn định, có thể là theo giá thị trường ngày thưởng (*exercise price* hay *strike price*); người được thưởng phải giữ cổ phiếu trong một thời gian nào đó, vừa phải nỗ lực hết lòng vì công ty để giá cổ phiếu tăng, vừa không thể bỏ đi công ty khác nên thường được mệnh danh là “golden handcuffs”. Đến ngày được bán, phần đông bán với giá cao gấp nhiều lần nên nhiều người trở thành triệu phú. Chuyện *backdating* là ghi ngày thưởng lùi lại để người được thưởng hưởng giá thấp hơn. Thật ra, chuyện này được xem là hợp lệ nếu thông báo công khai cho cổ đông và thị trường.

Còn mấy ông giám đốc im im xem ngày nào giá cổ phiếu thấp nhất để ghi thưởng cho mình mà không báo cho ai biết là phạm pháp.

Chính Apple thừa nhận: “*The company has acknowledged irregularities in some of the stock option grants it issued between 1997 and 2001*”. Vụ việc xảy ra đã lâu mà SEC, đại diện cho nhà đầu tư, vẫn khởi kiện như thường.

Một vụ khác cũng gây bất ngờ không kém là giám đốc tuyển sinh trường đại học danh tiếng MIT (*Massachusetts Institute of Technology*) thú nhận bà đã nói dối về bằng cấp và quyết định từ chức. “*Marilee Jones, the dean of admissions at the Massachusetts Institute of Technology, admitted that she had fabricated her own educational credentials and resigned after nearly three decades at MIT*”. Bà này chưa học đầy một năm đại học mà dám khai đã có bằng đại học và bằng thạc sĩ. Điều “bi kịch” là năm ngoái bà đi diễn thuyết khắp nơi để quảng bá cho cuốn sách hướng dẫn tuyển sinh đại học: “*Less Stress, More Success: A New Approach to Guiding Your Teen Through College Admissions and Beyond*”. Sách viết:

"Holding integrity is sometimes very hard to do because the temptation may be to cheat or cut corners". Integrity là sự liêm chính, còn cut corners là đi ngang, về tắt. Hình như bà cũng tiên đoán hậu vận của mình khi viết: "But just remember that 'what goes around comes around,' meaning that life has a funny way of giving back what you put out". Đúng là "gieo gió thì gặt bão". Một giáo sư nhận xét: "She's really been a leader in the profession. Very creative. Obviously, too creative". Phần đầu khen thật vì bà này làm việc rất sáng tạo nhưng phần sau khi dùng từ "too creative" là hàm ý "biến không thành có".

(TBKTSG, ngày 3-5-2007)

Ngôn ngữ chính khách

Mấy tuần rồi từ “*slam dunk*” có tần số xuất hiện nhiều nhất trên báo chí tiếng Anh. Trong môn bóng rổ, thỉnh thoảng có màn biểu diễn ngoạn mục khi cầu thủ cầm bóng, nhảy lên cao, đập mạnh trái bóng vào rổ, tay cầm vòng lưới và đung đưa người cả mấy giây trong tiếng vỗ tay cổ vũ của khán giả. Động tác này gọi là *slam dunk*. Nghĩa bóng của nó như thế có nghĩa là không trật đi đâu cả, là một cú thành công ăn chắc.

Từ này xuất hiện nhiều là bởi cựu Giám đốc CIA của Mỹ. Ngày trước, “*CIA Director George J. Tenet assured President George W. Bush in December 2002 that the existence of Iraqi WMD was a slam dunk case*”. Lúc đó, theo diễn giải của mọi người, ý Tenet muốn nói bằng chứng về loại vũ khí giết người hàng loạt (*weapons of mass destruction*) của Iraq là không thể chối cãi được. Sau này các quan chức Mỹ cứ lấy câu nói “*slam dunk*” của ông này ra để biện minh, đẩy trùm tình báo của chúng tôi nói chắc ăn thế thì phải tin thôi. Nay Tenet viết hồi ký, “*In his new book, George Tenet says, among other things, he didn't mean what everyone thought he meant when he said the evidence for Iraqi WMD was a slam dunk*”.

Phải nói ngôn ngữ, văn phong các bài báo chính trị là khá khó vì dùng nhiều dạng “điển cố”. Ví dụ, cũng vụ trên, đến câu này, các bạn có đoán được vì sao có tên diễn viên điện ảnh Tom Cruise ở đây không – “*Tenet explains that he never Tom Cruise'd the couch*”. Anh chàng Tom Cruise trong một lần trả lời phỏng vấn trên chương trình của Oprah Winfrey đã nhảy dựng lên chiếc ghế bành như một gã điên khi diễn tả tình yêu với cô vợ mới. Từ đó, từ *Tom Cruise* đôi lúc được dùng như động từ để chỉ hành động phấn kích tương tự. Một từ khác cũng đã trở thành tiếng lóng – *jumping the couch* một vụ làm xấu mặt giữa bàn dân thiên hạ.

Hay một ví dụ khác, tựa “*GOP hopefuls face off*” buộc chúng ta phải biết từ GOP là Grand Old Party, một cách gọi đảng Cộng hòa, *hopefuls* là những ứng cử viên triển vọng và *face off* là bắt đầu cuộc đua tranh. Đây là một bài báo miêu tả cuộc tranh luận của 10 ứng cử viên sáng giá của đảng Cộng hòa trong cuộc đua vào Nhà trắng sang năm. Tuy nhiên, “*This was an opening sparring session, featuring a few light jabs but no hard hooks*”. Người viết đã dùng

những từ trong môn quyền Anh để cho bài viết thêm màu sắc như *spar* (múa may chứ chưa đánh thật); *light jab* (cú đánh thẳng nhẹ); *hard hook* (cú đấm móc thẳng cánh).

Trong cuộc bầu cử giữa kỳ tại Philippines vào ngày 14-5 tuần sau, tờ *The Economist* ghi nhận: “*Both the government coalition and the opposition have filled their slates with the offspring of statesmen, the leaders of unsuccessful but attention-grabbing military coups, film stars – and the occasional career politician*”. *Slates* ở đây là danh sách ứng cử viên, còn lý do đề cử toàn những người nổi tiếng là vì người dân Philippines phải “*memorise the names of up to 18 candidates for various positions... and enter these by hands on a blank ballot-paper*”. Kể ra trao cho cử tri lá phiếu chưa điền tên rồi bắt người dân phải điền tay một danh sách dài là chuyện hiếm thấy.

Tờ *The Economist* nổi tiếng thích chơi chữ và với những bài báo chính trị, họ càng chơi chữ hết mức. Ví dụ, khi viết về người có khả năng kế nhiệm Tony Blair làm thủ tướng Anh là Bộ trưởng Tài chính Gordon Brown, tờ này chạy tít: “*Will Brown have Balls?*” kèm hình minh họa hai chính khách đang thụt bida. Mới đọc qua dễ hiểu tít theo nghĩa liệu ông Brown có đủ cam đảm không bởi *balls*, ngoài nghĩa trái banh thông thường còn có nghĩa *courage*. Thế nhưng đọc vào bài mới thấy một nhân vật tên Ed Balls có khả năng được ông Brown chọn làm phó cho mình! Vì thế tít này mang nghĩa “Liệu ông Brown có chọn ông Balls?”.

Với cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm tới, có lẽ chúng ta sẽ đọc nhiều tít như thế này: “*Telecom leaders open wallets for Clinton*”. Clinton ở đây không phải là Bill Clinton mà là Hillary Rodham Clinton. Phụ nữ Mỹ lập gia đình xong thường lấy họ của chồng vì thế trước đây có nhiều lời đồn đoán bà Clinton có thể sẽ đổi họ cho khỏi bị nhầm lẫn. Thật ra, động thái mới nhất của bà là bỏ chữ lót Rodham: “*Her presidential campaign press releases and campaign website refer to her as Hillary Clinton, making no mention of her maiden name Rodham*”.

Tít trên đi liền với câu giải thích: “*Clinton’s fundraising machine is working its magic among employees of the nation’s biggest telecommunications companies, despite her support for an industry-unfriendly legislative initiative*”. *To work magic* là đạt kết quả tốt,

thành công còn *legislative initiative* là dịch sát là sáng kiến lập pháp, tức là nỗ lực đưa ra một dự thảo luật.

Ở đây mặc dù bà Clinton ủng hộ một dự thảo luật bất lợi cho ngành viễn thông, nhân viên các tập đoàn viễn thông lớn vẫn đang quyên tiền ủng hộ cho chiến dịch tranh cử của bà nhiều nhất.

(TBKTSG, ngày 10-5-2007)

Chơi ô chữ

Giải ô chữ (*crossword puzzle*) là một trò chơi phổ biến, thể mà tuần trước cũng trở thành tin vì cựu Tổng thống Bill Clinton đồng ý soạn giúp tờ *New York Times* các câu gợi ý nhân dịp tờ báo này ra số đặc biệt. “*Puzzler-in-Chief: Bill Clinton Provides Clues for NYT Crossword*”, tí một bài báo chơi chữ “*Puzzler-in-Chief*” là nhại từ “*Commander-in-Chief*” vì Tổng thống Mỹ đồng thời là tổng tư lệnh lực lượng quân đội Mỹ.

Vì ô chữ tiếng Anh hơi khác ô chữ tiếng Việt nên trước tiên chúng ta hãy làm quen với một số từ dùng trong ô chữ tiếng Anh. “*A crossword is a word puzzle that normally takes the form of a square grid of black and white squares*”. Ô chữ tiếng Anh thường không soạn theo các hình đa dạng như ô chữ tiếng Việt mà chỉ là các ô vuông màu trắng (để điền từ) và ô đen (để tách từ). “*The goal is to fill the white squares with letters, forming words or phrases, by solving clues which lead to the answers*”.

Như vậy, công việc của người chơi là dùng câu gợi ý (*clue*) để tìm từ điền vào ô cho đúng. “*The clues are then referred to by these numbers and a direction, for example, “4-Across” or “20-Down”*”. Thấy 4-Across, ta sẽ tìm ô ghi số 4, ngang; còn 20-Down là ô ghi số 20, dọc. *At the end of the clue the total number of letters is sometimes given, depending on the style of puzzle and country of publication*”. Trong ô chữ thường có các con số để hướng dẫn cho người chơi biết một *clue* dùng cho ô nào và cuối các *clue* thường có thêm con số cho biết từ cần tìm có bao nhiêu mẫu tự.

Đọc các *clue* và tìm cách giải cũng là một cách học tiếng Anh, nhất là với các *straight clues* hay *quick clues* – tức là loại gợi ý trực tiếp. Ví dụ: *traveled on horseback* = rode; *family members* = aunts. Ở đây chỉ cần chú ý câu trả lời phải đúng theo yêu cầu của gợi ý (về *tense* - rode chứ không phải ride; về *number* – aunts chứ không phải aunt). Với *clue Washington bigwig: Abbr.*, câu trả lời là Sen vì người ta yêu cầu viết tắt *senator* (dĩ nhiên *bigwig* ở Washington, tức là các VIPs có nhiều loại lắm nhưng phải chọn từ sao cho phù hợp với số ô và đúng cho cả ngang lẫn dọc).

Nhưng ô chữ tiếng Anh phần lớn không dành cho người mới học tiếng Anh vì các *clue* thường dùng cách chơi chữ chứ không dễ theo

kiểu định nghĩa ở trên. Ví dụ với câu gợi ý: *Grateful* các bạn có đoán lời giải là gì không? Thậm chí khi đọc kết quả là từ *ashes*, cũng cần phải giải thích, *grateful* không phải là hàm ơn, biết ơn mà là *a grate* (lò sưởi) *full of [ashes]*. Các ô chữ của người Anh còn khó hơn, như với gợi ý: “*Cat’s tongue*”, lời giải là *Persian* vì nó vừa là một loại mèo vừa là một thứ tiếng (*tongue*). Một ví dụ khác: “*Returned beer fit for a king*” có lời giải là *regal* vì *returned beer* là *lager* (tên một loại bia) viết ngược lại và *regal* còn có nghĩa vương giả.

Trở lại ô chữ Bill Clinton soạn cho tờ *NYT*, “*Famed Times’ puzzle chief, Wil Shortz, warns in an intro, “The clues in this puzzle are a little more playful and involve more wordplay than in a typical crossword”*. Wil Shortz là biên tập viên nổi tiếng chuyên đứng trang ô chữ cho tờ *NYT* cảnh giác người chơi là ô chữ lần này chơi chữ nhiều hơn thường lệ.

Thông thường người ta soạn sẵn ô chữ có lời giải rồi mới nghĩ ra các *clue* và lần này cũng vậy: “*Jim Schachter, deputy editor of the magazine, said that Clinton was given the grid with the letters and asked to provide clues for the words*”. Và ở đây, các bản tin của Mỹ nhấn mạnh sự dí dỏm trong suy nghĩ của Clinton, như với từ “*cent*”, ông nghĩ ra lời nhắc: “*What you might get for your thoughts*”. Với từ “*arbs*” (tức là từ viết tắt *arbitrageurs* – người chuyên tìm chênh lệch giá trên thị trường chứng khoán để mua bán kiếm lời), Clinton “định nghĩa”: “*They’re almost a food group on Wall St.*” Một từ gồm bốn ô bắt đầu bằng chữ C với lời gợi ý: “*Ageless diva*” chắc chắn là Cher...

Thế nhưng báo Anh nhân dịp này lại chê ô chữ của Mỹ: “*The Americans never got used to the kind of cryptic crossword so popular in England*” *cryptic* là khó, nhiều ẩn ý, tức muốn nói đến các loại chơi chữ nêu trên. Tờ *Guardian* viết: “*British compilers would certainly turn their noses up at clues such as “Modernize” (Remodel) and “Fall month” (OCT)*”. *Turn their noses up* ở đây là coi thường – mà nếu soạn theo kiểu *modernize* là *remodel* hay *fall month* là *oct(ober)* thì dễ quá. Và dù có khen ô chữ của Clinton có nhiều câu khá hơn, báo cũng viết như thế này: “*It’s one of their more cryptic ones, appearing in the Sunday edition of the paper, which makes it a little more interesting than the average American crossword*”.

Nhân đây, chúng ta hãy thử giải một số câu gợi ý loại đề của Clinton: – *A party I don't attend* (3 ô); – *Religious post* (4 ô); – *1997 sci-fi spoof, in brief* (3 ô); *Air or fish again* (6 ô).

(TBKTSG, ngày 17-5-2007)

Tiếng Anh ở Malaysia

Thật là một ngạc nhiên đầy thú vị khi tình cờ đọc trên tờ *Star* (ấn bản online) của Malaysia một bài báo vào tuần trước kể chuyện sử dụng tiếng Anh ở Malaysia. Tác giả bài báo bắt đầu: *“Cut the cackle and get on with your work!” Ever heard your teacher call for quiet and concentration in this way? – Dừng cụm từ “cut the cackle” (đừng có mà quang quác thế), tác giả hỏi xem độc giả có nghe thầy cô giáo biểu học sinh im lặng làm bài theo kiểu này chưa để rồi tự trả lời luôn: “The truth is, formal or informal use of idiomatic expression is rarely heard in the Malaysian classroom today”. Đây là một nhận xét cũng có thể xem là đúng ở Việt Nam vì người nói hay viết tiếng Anh thường ít dùng đặc ngữ mà cứ “tuồn tuột” dùng loại tiếng Anh càng gần tiếng Việt chừng nào tốt chừng đó. Và ngược lại, vì tâm lý này nên người học tiếng Anh thấy văn người Anh, người Mỹ viết sao mà rắc rối khó hiểu hơn tiếng Anh của người Việt viết!*

Ví dụ nói nhân vật nào đó từ chức, chúng ta quen dùng từ *resign* hơn là *step down*; tin làm mọi người sửng sờ thì dùng *surprised* chứ ít khi viết *taken aback*... Và vì thế đọc tin có tíit phụ *“The odd man out”*, chúng ta sẽ lúng túng không biết tíit muốn nói cái gì. Tác giả đã tóm tắt tình hình ở Malaysia bằng câu: *“Schoolroom English today is more literal than literary, more lean and mean than meaningfully luxuriant”*. Vì thế tác giả ca ngợi việc tập dùng đặc ngữ – cách người Anh thường nói – để tiếng Anh hay hơn, có màu sắc hơn: *“Idiomatic use of language evokes emotion, imagination and creativity. Stripped of it, the English language becomes largely pedestrian”*. *Pedestrian* thường dùng theo nghĩa khách bộ hành nhưng ở đây nó mang nghĩa “buồn tẻ”.

Sau đó, tác giả minh họa bằng một loạt các đặc ngữ bắt đầu bằng từ *“cut”* đơn giản, cái hay là mọi câu nối với nhau và đều có nghĩa. *“You can, of course, appear elegant in well-cut branded wear, but you might still be cut down to size by critics despite all the external finery”* – *well-cut branded wear* là quần áo hàng hiệu cắt may khéo; *cut down to size* là kéo về thực tế (*to make someone less important or less proud*). *“You will, however, always cut a dash with the way you speak, and no one can rob you of that!”*

For example, when you use choice expressions, people immediately recognise you as a cut above the average person". Hai câu này có hai đặc ngữ *cut a dash* gây ấn tượng tốt và *a cut above the average person* – không phải loại người tầm thường.

Tác giả “biểu diễn” tiếp: *“While some people think they can cut corners and secure a job with their impressive grades and good looks, their efforts will actually cut little ice with discerning employers”*. Trong khi “*cut corners*” là đi ngang, về tắt thì “*cut little ice with*” hay “*cut no ice with*” là không thuyết phục được ai, không làm ai thay đổi ý định. Tác giả khuyên: *“Most employers are able to assess if you will cut the mustard or not during the interview. In their eyes, you cut a fine or sorry figure by your ability or inability to communicate in an engaging and coherent manner. You will be cut to the quick when you learn that an academically less brilliant candidate got the job”*. Ba câu là ba đặc ngữ có từ “*cut*”, gồm *not cut the mustard* (thường dùng ở dạng phủ định) – không thỏa đáng, không xứng đáng; *cut a fine or sorry figure* – (thường dùng *cut a fine figure*) – đẹp mẽ, xấu mẽ (ở đây tác giả dùng theo nghĩa tạo ấn tượng tốt hay xấu); *cut to the quick* bối rối, khó chịu.

Bài báo còn khá dài với những đặc ngữ *cut* khác như “*cut your teeth*” học những điều sơ đẳng; “*cut out*” – phù hợp; “*cut into*” – bắt đầu; “*cut-off jeans*” – quần jean ống cắt ngắn... Tuy nhiên, có lẽ thấy như thế đã đủ, tác giả viết: *“Well, I could go on... but to cut a long story short, isn’t it intriguing and refreshing to learn that a simple three-letter word can so cleverly cleave to other units of language and reinvent itself?”* – ngay trong câu này cũng có cụm từ “*to cut a long story short*” – nói tóm lại. Và, như chúng ta cũng đoán ra, câu kết luận “*Let’s just cut the crap and start doing things right. You don’t want to continue to cut off your nose to spite your face, do you?”* có thêm hai *idiomatic expressions*, một rất phổ biến và một ít thấy dùng: “*cut the crap*” (thôi, không dông dài nữa, không ba hoa nữa) và “*cut off your nose to spite your face*” đại khái hiểu theo nghĩa đừng ngửa mặt lên trời mà phun nước bọt!

Sau khi nghe giới thiệu một loạt nghĩa của từ *cut* đơn giản như thế, chúng ta hãy thử đọc một số bài báo xem thử nó được sử dụng ra sao. Tờ *Washington Post* có bài mang tựa đề: “*Six Barbershops*

That Make the Cut". *Make the cut* trong thể thao có nghĩa là lọt vào vòng trong, ở đây là đạt yêu cầu, thuộc loại tốt. Và đúng là loại văn *meaningfully luxuriant* như thế được dùng nhiều trong tiếng Anh hiện đại, không chú ý sẽ không hiểu hết vì cứ tưởng "*cut*" là "cắt" có gì đâu phải học cho kỹ.

(TBKTSG, ngày 24-5-2007)

Chứng khoán và mê tín

Trong một bài viết về thị trường chứng khoán Trung Quốc, tờ *Wall Street Journal* nhìn từ góc độ ít người để ý: sự mê tín của nhà đầu tư. *“When a friend whispered several stock tips to Yan Caigen last year, the investor snapped up 30,000 shares in one of them, a cement company. The reason: the stock's auspicious ticker code, 600881, which contains a double eight”*. Như vậy, anh chàng Yan Caigen chớp mua ngay cổ phiếu của công ty xi măng này chỉ vì mã cổ phiếu có hai số 8. Chính vì người Hoa thích số 8, nên tí bài báo mới viết: *Chinese crunching numbers are glad to see 8s. Crunching numbers* ở đây mang nghĩa tính toán [đầu tư], còn số 8 được xem là may mắn vì *“the pronunciation of number eight ba in both Mandarin and Cantonese – sounds similar to words for wealth or fortune”*. Ngược lại, *“investors get nervous when they see the numeral 4 since its pronunciation si can mean death”*. Số 8 đọc gần như “phát” trong phát tài và số 4 như “tử”! Cho đến nay chưa thấy dân Việt Nam chơi chứng khoán theo kiểu chọn số đẹp như vậy!

Chưa hết, theo tác giả bài báo, nhà đầu tư ở Trung Quốc hiện đang mua bán chứng khoán dựa vào những điều mê tín khác mà tác giả gọi một cách nhẹ nhàng là *“unusual trading theories”*. Ví dụ, *“They often make do with folksy trading tips such as those now circulating among investors advising people to wear red clothes, which are representative of a hot market, and to eat beef to sustain the bull run, while avoiding references to dad, since the word in Chinese is a homonym for drop”*.

Trong câu trên chú ý cụm từ *“make do”* có nghĩa là “xoay xở tạm” (*To manage to get along with the means available – She had to make do on less income*); còn *folksy* là dân gian, truyền miệng. Những lời khuyên kiểu này gồm nên mặc áo quần màu đỏ, tượng trưng cho thị trường đang nóng, ăn thịt bò để duy trì hướng đi lên của thị trường.

Đây là bởi trong tiếng Anh thị trường lạc quan là *bull market*; thị trường đang đi xuống là *bear market*. Nhà đầu tư cũng tránh từ “đá” (với nghĩa là bố) vì nó đồng âm với một từ mang nghĩa “rớt xuống” (điệt).

Trong tình hình thị trường đang nóng, mê tín như anh chàng Yan Caigen nói trên hóa ra lại đúng: *“Indeed, shares in Jilin Yatai (Group) Co., the cement company he bought, promptly tripled, earning him about \$50,000”*.

Đến phần khái quát hóa tình hình, bài báo viết: *“Investors’ zeal to base decisions in numerology also helps explain why Beijing has been unable to temper enthusiasm in the stock market through conventional measures, like credit tightening last week”*. Ở đây *numerology* là môn đoán ý nghĩa các con số như kiểu chơi số đề; và một khi thị trường bị chi phối bởi những yếu tố bất thường như thế thì không thể dùng các biện pháp truyền thống như thắt chặt tín dụng để kiểm soát. Vì thế, *“Economists worry a burst could sap the spending power of China’s nascent consumer class and reverberate through global commodity and stock markets”*. *Sap the spending power* ở đây là làm suy yếu sức mua và *reverberate* là tác động lan truyền.

Điều lạ là yếu tố mê tín và coi trọng các con số cũng xảy ra ở các hoạt động chính thức. Ví dụ: *“Consider the kickoff time for next year’s Beijing Olympic Games: 8 p.m. on 8-8-2008”* – kickoff time là giờ khai mạc.

Phải công nhận tác giả bài viết đã cất công lục lọi những chi tiết về con số rất thuyết phục. *“Bank of China Ltd. puts its trading rooms on the eighth floor of its buildings. China’s tallest skyscraper, the Jin Mao Tower, is 88 floors high”*.

Chưa hết – *“China scales its banking calendar and interest rates to numbers in unique ways. Interest is calculated according to a year with only 360 days, and interest-rate changes are made by margins of 0.18 and 0.27 percentage points, numbers that all can be divided by 9”*. Như vậy năm tính lãi suất ở Trung Quốc chỉ có 360 ngày, còn các mức lãi suất được ấn định theo biên độ 0,18 và 0,27 điểm phần trăm vì các con số này đều chia hết cho 9 trong khi tập quán quốc tế là dùng biên độ 0,25 điểm phần trăm.

Tình hình phổ biến đến nỗi tác giả cho rằng: *“Today in China, letting numbers guide the way through geomancy, basing architectural decisions on feng shui principles and otherwise employing ancient traditions is standard practice”*. Geomancy là

thuật phong thủy, là một từ tiếng Anh nhưng sau này người ta thích dùng từ *feng shui* cho sát với tiếng Hoa hơn.

Ngoài “ý nghĩa” của các con số chúng ta đã đề cập, có lẽ cũng nên biết những con số còn lại: “*The number two usually suggests germination and harmony*” – vì thế trong đám cưới người ta thường dùng cặp như biểu tượng song hỉ. “*Six, pronounced as ‘Liu’, conveys indirectly its homophony’s meaning – Do everything smoothly*”. Homophony là sự đồng âm, còn từ đồng âm là homonym. Nhìn chung, người Hoa xem số chẵn “tốt” (*auspicious*) hơn số lẻ. Ví dụ: “*For odd numbers, seven implies anger and abandon, but nine, sometimes means longevity and eternity*”.

Như vậy ngoại lệ là số 9, được xem là trường cửu.

(TBKTSG, ngày 31-5-2007)

Thi đánh vần

Tuần rồi, kỳ thi đánh vần nổi tiếng ở Mỹ đã tìm ra nhà vô địch, em Evan O'Dorney: *"The home-schooled eighth-grader easily aced 'serrefine' a noun describing small forceps – to become the last youngster standing at the 80th annual bee"*. Vì sao tên kỳ thi đánh vần này là *spelling bee* thì không ai rõ, mặc dù từ *bee* (con ong) còn có nghĩa một cuộc tụ tập đông người. Đáng chú ý em học sinh lớp 8 này thuộc loại *home-schooled*, tức là học ở nhà chứ không đến trường lớp chính quy. Đây là kỳ thi cho các em học sinh lứa tuổi phổ thông cơ sở nhưng đối với chúng ta thì toàn là từ khó – ví dụ từ *serrefine* (một loại kẹp y khoa nhỏ) tìm ở các cuốn từ điển thông thường không thấy.

Đọc những dòng miêu tả vòng chung kết, hầu như chúng ta không thể nhận ra từ nào và chính những tờ báo đưa tin cũng phải mở ngoặc chú thích nghĩa của những từ này. Ví dụ, đây là câu nhắc những từ các em ở vòng chung kết bị loại vì không đánh vần được chúng: *"Joseph faltered on 'aniseikonia' (a visual defect), while Prateek missed 'oberek' (a Polish folk dance) and Isabel was out on 'cyanophycean' (a kind of algae)"*. Có lẽ chúng ta chỉ cần học các từ *falter* (ấp úng), *miss* (đánh vần sót) và *out on* (bị loại vì).

Đây là kỳ thi đầy kịch tính, cũng có tuyên bố trước khi thi như câu của em này: *Samir, who last week likened the prospect of not winning to Dan Marino not winning the Super Bowl, had the audience gasping in disbelief when he misspelled clevis*. Dan Marino là một cầu thủ bóng chày nổi tiếng nhưng chưa bao giờ đoạt giải Super Bowl là giải vô địch quốc gia môn bóng chày ở Mỹ. Cấu trúc câu *had the audience gasping in disbelief* là đã làm cho khán giả há hốc không tin nổi (ở đây là vì từ *clevis* tương đối dễ). Samir đã thi đến lần thứ năm và được nhiều người tiên đoán sẽ vô địch vì thế mới có câu này: *Like Hall of Fame quarterback Marino, Samir will go down as one of the greatest at his craft never to win the big prize*. *Hall of Fame quarterback* là anh chàng tiền vệ từng được đưa vào tòa nhà vinh danh những cầu thủ xuất sắc nhất mọi thời; còn *go down* ở đây là đi vào lịch sử.

Lọt vào chung kết là Evan và Nate Gartke, một học sinh từ Canada được miêu tả như sau: *"Until then, Nate had been quite the*

showman, waving celebrity-like to the audience after each word and basking in the cheers from a row that waved red-and-white maple leaf flags". Chú ý cách diễn đạt rất nhẹ nhàng *waving celebrity-like* (vẫy tay như dân nổi tiếng), hay rất *idiomatic* – *basking in the cheers* (đắm mình trong tiếng cổ vũ).

Evan thắng nhưng không khoái lắm. Em nói: "*My favorite things to do were math and music... and the spelling is just a bunch of memorization*". Chú ý môn toán trong tiếng Anh của người Anh là maths còn của người Mỹ là math. Phần thưởng không phải là nhỏ: "*Evan, who tied for 14th last year, won \$35,000 cash, plus a \$5,000 scholarship, a \$2,500 savings bond and a set of reference works*". Như vậy năm ngoái em này cũng thi và đứng thứ 14 đồng hạng.

Có một vài bài tường thuật theo dạng chuyện bên lề như câu của phóng viên hãng tin AP: "*At one point a cameraman said to the spellers, 'Everybody laugh,' as he lined up a particular shot, and much of the competition was spent idly waiting for long commercial breaks to end*". Hóa ra đây là lần thứ nhì, kỳ thi này được đài ABC trực tiếp vào "giờ vàng" (*prime time*), nên mới có chuyện nhà đài bắt các em thí sinh diễn kịch. *To line up a particular shot* ở đây là lấy một góc quay, còn *spent idly waiting*...

là phải ngồi không, chờ hết giờ quảng cáo.

Và cũng vì thi đấu có truyền hình trực tiếp, các hãng cá cược đã nhảy vào làm ăn. "*If it's a competition, and it's on TV, people want to bet on it,*" says Mike Staley, spokesman for Sportsbook.com, an Internet site that handicapped the finalists for the Scripps National Spelling Bee. Trong câu này có từ *handicap* rất lạ. Bình thường nó có nghĩa là khuyết tật nhưng trong cá cược nó có nghĩa "chấp", tức là xếp hạng các thí sinh trong vòng chung kết để người chơi đặt cược. Ví dụ: "*He's at 5-2 to win*" có nghĩa là cược 2 ăn 5 nếu em này vô địch.

Mấy hãng cá cược Internet này không chứa một thứ gì, ví dụ gần đây nhất là vòng chung kết Hoa hậu Hoàn vũ: "*In fact, some of them are still stinging from the upset win by Miss Japan in the Miss Universe contest*".

Lần ấy họ thua đau (*stinging*) vì Hoa hậu Nhật Bản đăng quang trong bất ngờ. "*I think she was 22-1. Only Miss Ukraine had better*

odds” câu này có nghĩa dân cá cược nghĩ cô Riyo Mori rất ít cơ may nên mới “chấp” đặt 1 ăn 22. Từ *odds* ở câu này cũng là một từ trong cá cược, có nghĩa là tỷ lệ đặt cược – *had better odds* không phải là có cơ may cao hơn mà là có tỷ lệ cược lớn hơn – tức là được dự đoán khó lòng đoạt vương miện.

(TBKTSG, ngày 7-6-2007)

iPhone và chứng khoán

Thế là gần nửa năm sau khi lần đầu tiên được giới thiệu, chiếc iPhone của Apple sắp được bán ra thị trường, ngày ấn định là 29-6 sắp tới. Tờ *BusinessWeek* nhân đó nhận xét: “*Few stocks trade on emotion the way Apple Inc. does*”. Mua bán chứng khoán mà dựa vào yếu tố tâm lý gọi là *trade on emotion*. Sở dĩ tờ báo này nhận xét như vậy vì “*Now, with the launch of the hugely hyped iPhone in a few weeks, momentum investors are driving Apple shares to unexplored territory*”. Được quảng cáo rùm beng, được mọi người bán tán sôi nổi gọi là “*hugely hyped*”.

Ăn theo trào lưu thời thượng iPhone này, nhà đầu tư đang đẩy giá cổ phiếu của Apple lên cao, ở mức tác giả gọi là “*unexplored territory*”, tức là mức giá trước đây chưa từng có. Chú ý từ *momentum investors*, là những nhà đầu tư theo trường phái mua cổ phiếu nào 3-12 tháng gần nhất đem lại lợi nhuận cao và bán ra loại thua lỗ trong cùng thời gian đó. Hiện nay, giá cổ phiếu Apple ở mức 122 đô la, tăng gấp đôi trong vòng một năm qua. “*Apple’s market cap recently topped \$100 billion for the first time*”. Từ *market capitalization* thường được viết gọn, nói gọi thành *market cap* – tổng giá trị vốn hóa.

Tuy vậy, tờ *BusinessWeek* lại nhận định: “*If Apple can expand so-called smartphones from a luxury carried by corporate road warriors into an everyday tool for the masses – combining the functions of a BlackBerry and an iPod – Apple could soon see a new growth tear*”. Trong câu này, tác giả đã dùng hai hình ảnh rất ấn tượng “*corporate road warriors*” – những doanh nhân phải di chuyển nhiều và “*growth tear*” – tăng trưởng mạnh đến nỗi chiếc áo cũ quá chật, rách tung. Nếu Apple làm được điều đó, dự báo giá cổ phiếu của nó sẽ lên mức trên 160 đô la.

Nhận định này không phải là cảm tính vì ngay sau đó, bài báo trích lời các chuyên gia tính toán cụ thể: “*JMP Securities... used conservative price-earnings ratio projections for 2008 to calculate that the Mac business, with revenues of \$11.7 billion and net margins of 11%, would be worth \$42.70 on its own*”. Phân tích này cũng dùng hệ số P/E nhưng có thêm từ *conservative*, ý nói hệ số P/E mà áp dụng cho các công ty công nghệ thông tin thì dè dặt quá.

Ở đây, người ta dùng từ *net margin* với nghĩa biên lợi nhuận thuần, tức là lấy lợi nhuận thuần chia cho doanh thu thuần (còn gọi là *net profit margin* hay *net profit ratio*). Apple có nhiều mảng kinh doanh, tính riêng mảng máy Mac, giá cổ phiếu ở mức 42,7 đô la. Cộng hết các mảng, gồm iPod, nhạc số... kể cả tiền mặt có sẵn, giá cổ phiếu Apple đâu chừng 114,78 đô la, chưa tính iPhone.

Nhận định khả năng người tiêu dùng bình thường chịu mua iPhone, bài báo viết: “*Apple is trying to use its design and software expertise to win consumers who mostly buy Plain Jane phone models from entrenched players*”. Câu này có một cụm từ khá lạ “*Plain Jane phone models*” những kiểu máy điện thoại đơn giản; còn *entrenched players* chính là các hãng sản xuất điện thoại cựu trào, đã ổn định.

Tờ *BusinessWeek* chuyên về kinh tế nên phân tích theo hướng giá cổ phiếu, còn rất nhiều bài báo khác nhắc đến sự hăm hở của dân mê máy móc, chờ ngày sử dụng thử iPhone. Thật ra, mọi chuyện nằm trong chiến dịch tiếp thị rất tinh vi của Apple như vụ này: “*Last week, during an appearance at a technology industry conference in Southern California, Mr. Jobs teased the audience by briefly pulling an iPhone out of his jeans pocket and immediately slipping it back out of sight*”. Steve Jobs là Tổng giám đốc Apple, trêu người bằng cách lấp ló chiếc iPhone cho báo chí đưa tin.

Một hãng đối thủ nhận xét: “*It’s very media-centric. It will hit one sweet spot, but not necessarily all of the sweet spots – we hope*”. *Media-centric* ở đây không dính dáng gì đến báo chí mà là đặc điểm của iPhone, theo nhận xét của hãng này, quá chú trọng đến chuyện xem hình, video, nghe nhạc... Cho nên *sweet spot* (nghĩa nguyên thủy là điểm đánh hiệu quả nhất trên chiếc vợt) là thu hút người tiêu dùng nhờ một đặc tính nào đó, chứ không phải tất cả.

Vì thế, một nhà bình luận thị trường của hãng Dow Jones mới phán: “*Time to short Apple?*” – diễn nghĩa dài dòng là “Liệu đã đến lúc bán khống cổ phiếu Apple?” (tức ông này đặt câu hỏi có nên vay cổ phiếu Apple bán ra, đợi đến lúc nó giảm giá vì iPhone không thành công như mong đợi thì mua vào để hưởng chênh lệch). Ông này tiên đoán: “*The phone is hugely successful for a couple of quarters until the fashion goes stale. By then, the functionality will be*

duplicated by others and Apple will be treading water". *Goes stale* là hết mốt, còn *treading water* là dẫm chân tại chỗ.

Giả thử chiếc iPhone ra đời mà có trục trặc kỹ thuật thì ông này khuyên: "*If a production catastrophe does occur, call your broker*". *Call your broker* là cách nói khéo về chuyện phải bán ngay cổ phiếu Apple. Nói gì thì nói, một số nơi ở Việt Nam đã chào mời đặt mua iPhone với giá 1.000 đô la Mỹ!

(TBKTSG, ngày 14-6-2007)

Nghề nào cũng có jargon!

Nói đến một bài báo, hầu như 99% người bình thường sẽ dùng từ “*article*” trong khi dân làm báo sẽ dùng từ “*story*”. Đây chỉ là một trong những “*jargon*” (từ trong nghề) của nghề báo. Ví dụ, dòng ghi tên tác giả được gọi là “*byline*”, câu dẫn vào bài là “*lead*”, một đoạn trong bài báo là “*graph*” và đoạn mở đầu bài, giới thiệu nội dung chính của bài báo là “*nutgraph*”. Ở đây nên phân biệt, câu nằm ngay dưới tit (*headline* hay *head*) có chữ nhỏ hơn tit nhưng lớn hơn có chữ trong bài, làm rõ hơn nội dung của tit gọi là “*deck*”, ở nước ta vẫn còn bị ảnh hưởng bởi tiếng Pháp nên có thể độc giả thường nghe từ sa-pô (*chapeau*) hơn.

Có lẽ với từ “*quote*” (câu trích dẫn) thì không có gì khác với tiếng Anh thông thường nhưng từ “*pull quote*” (câu trích được in riêng, chữ to để thu hút sự chú ý của người đọc) là một *jargon*. Và cuối bài, đôi lúc người ta ghi thêm địa chỉ liên lạc của người viết, gọi là “*tagline*”. Câu “xem tiếp trang...” được dân trong nghề gọi là “*jump line*”, còn câu rao quảng cáo cho một bài “không thể bỏ qua” ở trang khác gọi là “*teaser*”.

Chú thích cho ảnh hay minh họa thông thường là “*caption*” nhưng dân trong nghề lại thích dùng từ “*cutline*” hơn. Tên của tờ báo được gọi là “*flag*”, cho nên tờ báo chính trong một cơ quan báo chí có nhiều ấn phẩm là *flagship publication*. Thông thường ở trang trong có một ô ghi tên các nhân vật chính của tờ báo kèm theo các thông tin quan trọng khác gọi là “*masthead*”.

Những từ nói trên dù sao cũng là *jargon* nên người bình thường gặp chúng phải tra cứu để hiểu nghĩa. Khó hơn là các từ thông thường nhưng được dân làm báo dùng theo nghĩa khác. Ví dụ, tờ *The Economist* thường dùng cách đăng một bài dài, đầy đủ chi tiết ở trang trong nhưng trước đó thường tóm tắt nội dung rồi bày tỏ ý kiến của tờ báo về vấn đề đó ở những trang đầu – cái này họ gọi là “*leader*”. Tờ báo nổi tiếng này cũng có một cách làm không giống ai các bài không bao giờ ghi *byline*, tờ báo không ghi tên tổng biên tập và ông này chỉ được xuất hiện danh chính ngôn thuận trong bài báo chia tay với độc giả khi hết làm cho *The Economist*. Họ quan niệm tổng thể nội dung tờ báo quan trọng hơn từng cá nhân người viết. Dĩ

nhiên khi mời những nhân vật nổi tiếng như Tony Blair viết thì báo phải ghi tên tác giả.

Ở đây xin mở ngoặc nói thêm một chút về chức danh tổng biên tập và từ *editor*. Các báo Việt Nam khi dịch sang tiếng Anh thích dùng từ *editor-in-chief* trong khi báo Anh, báo Mỹ ngày nay thường dùng đơn giản là *editor*. Đôi lúc họ cũng dùng *editor-in-chief* nhưng đó là tờ báo có nhiều ấn bản, mỗi ấn bản có một *editor* phụ trách. Biên tập viên là *copy editor* (tiếng Anh của người Anh dùng *sub-editor*); trưởng ban thời sự là *news editor*, thư ký tòa soạn là *managing editor*, các cộng tác viên thân thiết, là người nổi tiếng được gọi là *editor-at-large*...

Một số ví dụ khác, với đa số mọi người “*art*” là nghệ thuật nhưng khi dùng trong hoạt động của một tòa soạn nó mang nghĩa mọi thứ minh họa như ảnh, bản đồ, biểu đồ, tranh biếm. Nghĩa thông thường của *beat* là đánh nhưng với phóng viên, đó là lĩnh vực được phân công phụ trách (như *education beat*); *copy* là sao chép nhưng với tòa soạn, chúng là toàn bộ bài vở cho tờ báo; *dummy* là người ngu ngốc nhưng với dân trình bày báo, nó là bản vẽ phác thảo hình thù tờ báo sẽ dàn trang mà nhiều người đã quen với từ tiếng Pháp – ma-két (*maquette*).

Trong nghề báo, phóng viên ghét nhất là khi bài của mình được xếp vào loại *filler* – tức là tin bài không hay ho gì, đăng cũng được, không đăng cũng chẳng chết ai, chủ yếu dùng để trám vào chỗ trống.

Ngược lại khi sẵn được tin chưa báo nào biết, họ đã giành được một *scoop*. Trên trang báo, bên cạnh bài chính, có những thông tin bổ sung thường nhìn ở góc độ khác gọi là *sidebar*. Với sự phổ biến rộng các trang *blog*, một từ mới xuất hiện để chỉ các “nhà báo nhân dân” – tức người viết báo không chuyên, sử dụng *blog* để đăng tải bài viết của mình: “*citizen journalist*”.

Cuối cùng xin giới thiệu các từ nói về các loại báo. Nếu xét về khổ báo, có từ *broadsheet* để chỉ báo khổ lớn; báo khổ vừa (như nhiều tờ báo ngày ở nước ta hiện nay) “bị” gọi là *tabloid*. Dùng từ “bị” vì từ *tabloid* hàm ý xấu, chỉ loại báo chuyên đăng chuyện giật gân, câu khách. Vì thế một số tờ khổ vừa đã phải quảng bá: “*broadsheet quality in a tabloid format*”! Hiện nay dân Anh đã phát minh một từ

để tránh hàm ý xấu của *tabloid* bằng cách gọi báo khổ vừa là *compact newspaper*. Về nội dung, các tờ báo tuần như *Time*, *Newsweek* vừa là *newspaper*, vừa có hình thức như một *magazine* nên được xếp vào loại *newsmagazine*.

(TBKTSG, ngày 21-6-2007)

Chuyện bằng cấp

Dạo gần đây thấy nhiều trường dạy tiếng Anh đăng quảng cáo hình ảnh học sinh trường mình nhận bằng của Cambridge rất hoành tráng. Người viết không có ý chê trách gì chuyện này nhưng thiết nghĩ quảng cáo cũng phải nói cho chính xác kẻo phụ huynh hiểu nhầm.

Cambridge có các kỳ thi gọi chung là *ESOL Examinations* (viết tắt cụm từ *English for Speakers of Other Languages*), trong đó có các kỳ thi cho học sinh nhỏ tuổi (7-12 tuổi) gồm *Starters*, *Movers* và *Flyers*. Điểm đặc biệt là em nào đi thi cũng đều được nhận giấy chứng nhận hết, cho dù không làm được gì cả! Cambridge nói rất rõ: “*There is no pass or fail*”. Cho nên nếu quảng cáo thi đỗ kỳ thi *Starters*, *Movers* hay *Flyers* là không chính xác. Đơn giản là “*Every child who attempts all three components will receive an Award showing a number of shields (Cambridge crests) up to five for each component*”. *Component* ở đây là các kỹ năng được kiểm tra gồm: đọc-viết, nghe và nói. *Shield* giống như ngôi sao thưởng cho thí sinh. Em nào yếu lắm cũng được một sao: “*The minimum Award for children who have attempted all three components is an Award with one shield for each component*”. Cho nên phụ huynh muốn biết con mình thi có kết quả tốt hay không, phải xem giấy chứng nhận có bao nhiêu sao: “*For example, a child may obtain three shields for Reading and Writing, four shields for Listening and five shields for Speaking*”.

Đây là cách làm rất hay để các em còn nhỏ tuổi không bị áp lực bởi chuyện đậu, rớt, không bị mặc cảm thấy bạn mình lên nhận “bằng” còn mình thì không. Ngay cả các kỳ thi của học sinh lớn như SAT, điểm tối thiểu cũng là con số dương (SAT là 200; TOEFL kiểu cũ là 310 điểm).

Sau các kỳ thi nói trên, còn nhiều kỳ thi mà mức độ khó cao hơn nhiều, lần lượt là KET (*Key English Test* – tương đương với *Flyers*), PET (*Preliminary English Test*), FCE (*First Certificate in English*), CAE (*Certificate in Advanced English*) và CPE (*Certificate of Proficiency in English*).

Một số trường khác quảng cáo rằng họ dạy theo chương trình quốc tế, học sinh sau khi tốt nghiệp có bằng quốc tế! Đúng là có

bằng tú tài quốc tế, gọi là *International Baccalaureate* (IB) nhưng ở ngay chính các trường quốc tế thứ thiệt không phải học sinh nào cũng theo học chương trình này và không phải trường nào cũng được tổ chức dạy theo chương trình IB mà phải được *IB Organisation* ở Geneva công nhận. Theo hệ thống Mỹ có chương trình AP (*Advanced Placement*), ở Anh có chương trình *A-Levels*. Chúng gần giống như các lớp chuyên ở Việt Nam, tức là yêu cầu cao, thi khó nhưng đổi lại học sinh có nhiều cơ hội được các đại học danh tiếng nhận và được chuyển đổi chương trình đã học thành tín chỉ đại học.

Nhân đây cũng xin giới thiệu một số từ trong lĩnh vực giáo dục thường gây nhầm lẫn. Ví dụ, cấp hai ở Mỹ gọi là *Middle School* (*Junior High*) gồm ba lớp 6, 7, 8. Cấp ba gọi là *High School* (*Senior High*) có đến bốn lớp, từ 9-12. Ngược lại, ở Úc, cấp ba chỉ có hai lớp là 11 và 12; trong khi cấp 2 là từ lớp 7-10. Phức tạp nhất là ở Anh, nếu nghe một em học *Sixth Form* rất dễ hiểu nhầm em này học lớp 6! Cấp 3 ở Anh thường gồm năm lớp (từ 12-16 tuổi), sau đó các em có thể ra trường. Em nào muốn có thể học thêm hai năm cuối trung học (tức lớp 12 và lớp 13) gọi chung là *Sixth Form*, tức là các em theo học chương trình *A-Levels* nói ở trên. Cho nên nếu một em giới thiệu mình là học sinh lớp 13 (!) và cho biết từ tiếng Anh là *Sixth Form* thì đừng vội nghĩ em này nói sai.

Các từ *certificate*, *diploma* cũng thường được dùng mà không chú ý nghĩa chính xác của chúng. Ví dụ, ở Úc, học một, hai năm ở các trường dạy nghề (*TAFE – Technical And Further Education*) được cấp (theo thứ tự) *certificate*, *diploma* hay *associate degree*. Tốt nghiệp đại học được cấp bằng *Bachelor Degree*. Có trường tổ chức các khóa chuyên sâu, kiểu như chương trình đào tạo kỹ sư tài năng của Việt Nam, gọi là *Honours* (thường phải làm khóa luận khi tốt nghiệp).

Nhưng các bằng đầu tiên của hệ cao học cũng gọi là *certificate*, *diploma* (chính xác là *Graduate Certificate* hay *Graduate Diploma*) nên dễ nhầm. Ví dụ, một giáo viên tiếng Anh, qua Úc học một năm để lấy *diploma* thì cái này cao hơn bằng cử nhân và thấp hơn bằng thạc sĩ.

Cuối cùng, gần đây ở TPHCM nảy ra vấn đề thế nào là một trường quốc tế. Lãnh đạo ngành giáo dục phân loại và giải thích dựa vào tiêu chí nhà đầu tư (trong nước hay nước ngoài) là chưa chính xác. Cách xác định thường dùng nhất là xem trường đó có được một tổ chức các trường quốc tế nào chứng nhận chưa (*accreditation*), có tham gia hay làm thành viên của một tổ chức nào như thế chưa. Các tổ chức phổ biến nhất gồm *Council of International School* (CIS), *European Council of International Schools* (ECIS), *East Asia Regional Council of Overseas Schools* (EARCOS), *Western Association of Schools and Colleges* (WASC). Tên trường có từ *International* hay không, nhà đầu tư là nước ngoài hay trong nước không quan trọng bằng tiêu chí được *accredited* bởi một tổ chức có uy tín.

(TBKTSG, ngày 28-6-2007 *Lương bổng giám đốc* Chuyện lương thưởng của giới giám đốc bao giờ cũng thu hút sự chú ý của chúng ta có lẽ vì những con số cao vọi vọi. Tuy nhiên trước hết nên xem lại một số từ thường gây nhầm lẫn. Từ *compensation* thường dùng với nghĩa lương thưởng nói chung nhưng hay bị hiểu nhầm là chỉ có nghĩa tiền bồi thường. Ví dụ khi quảng cáo tìm người, người ta thường viết: “*Attractive compensation package*” – tức là mức lương thưởng hấp dẫn. Hoặc khi dùng cụm từ “*Compensation policy and salary structure*”, phòng nhân sự của một công ty hay cơ quan muốn giải thích “chính sách lương thưởng và cơ cấu tiền lương”.

Đi vào chi tiết, cũng nên phân biệt *salary* là tiền lương cố định, tính theo năm, trả hàng tháng hay nửa tháng còn *wage* là tiền lương tính theo ngày hay tuần. Các món phụ cấp nói chung là *fringe benefits* như xe công (*company car*), tiền ăn trưa (*lunch allowances*), bảo hiểm (*insurance*), bảo hiểm nha khoa (*dental plan*)...

Hiện nay, chuyện trả lương cho giới giám đốc ở Mỹ và châu Âu đang gây bất bình trong công luận vì mức lương giới này hưởng quá cao. “*The CEO of a Standard & Poor’s 500 company made on average \$14.78 million in total compensation in 2006*”. Tổng lương thưởng bình quân một năm mà lên đến 14,78 triệu đô la thì cao thiệt. Nên nhớ: “*The President of the United States earns \$400,000 a year; the vice president’s annual salary is \$186,300*”.

Nhưng dư luận phản đối là do mức lương cao này lại không gắn với hiệu suất làm việc. “*Problems with executive compensation came to a head in 2006 with large severance packages given to departing CEOs who performed poorly*”. Trong câu này có cụm từ *severance packages* là những thỏa thuận phụ cấp thôi việc. Thường khi mời một người về làm CEO một công ty lớn, HĐQT phải ký hợp đồng trong đó có những điều khoản hậu hĩnh nếu phải chấm dứt công việc trước thời hạn – cái này gọi là *golden handshake*. Phân biệt từ này với *golden hello* là tiền thưởng ngay cho người được tuyển dụng, thường là được dụ dỗ từ công ty đối thủ về đầu quân. Ngoài ra, còn có từ *golden parachute* (nghe như kiểu dùng từ “hạ cánh an toàn” ở nước ta) – cũng giống như *golden handshake*.

Có nhiều ông CEO nhận lương bình thường hay thậm chí chỉ nhận 1 đô la tiền lương tượng trưng nhưng đổi lại được nhận *stock options* – tức là quyền mua cổ phiếu với mức giá đã ấn định trước. Ai cũng nghĩ với quyền mua cổ phiếu như vậy, các ông giám đốc sẽ nỗ lực hết lòng để giá cổ phiếu công ty tăng và ông ta cũng hưởng lợi theo. Thế nhưng cách chi trả lương này kéo theo các xì-căng-đan ghi lùì ngày hưởng quyền mua cổ phiếu đang âm ỉ trong giới doanh nhân Mỹ. Executive PayWatch nhận xét: “*The stock options backdating scandal reveals a flawed compensation system in which CEOs can take what they want from their companies and their shareholders with impunity*”.

Dưới áp lực của công luận, Sở Giao dịch chứng khoán Hoa Kỳ quy định công ty niêm yết phải công khai tiền lương thưởng trả cho giám đốc và các con số công bố càng làm mọi người giật mình.

“*Top of the heap so far is Ken Lewis, boss of Bank of America, with total pay in 2006 valued at \$114.4m*”. Cứ đi làm một ngày được trả chừng nửa triệu đô la thì thiệt là quá khỏe.

Ở trên chúng ta đã biết từ *fringe benefits* nhưng văn báo chí thường thích dùng từ *perks* hơn. “*The new rules require the disclosure of all perks worth \$10,000 or more, whereas the old rules allowed firms to keep quiet about anything worth less than \$50,000*”. Một loại *perk* bị lạm dụng nhiều nhất là máy bay riêng của công ty. “*No company wants a repeat of the battering suffered by Tyson Foods after revelations that “friends and family” of Donald Tyson, a*

former boss, made undisclosed use of the corporate jet—valued at over \$1m—without his even being on board". Như vậy sếp cũ của hãng Tyson Foods dùng máy bay riêng của công ty chở bạn bè và người thân đi chơi (có lúc không có ông này đi cùng), các chuyến bay trị giá trên 1 triệu đô la, làm sao cổ đông của công ty này không bức cho được.

Sở Giao dịch chứng khoán New York có một quy định rất hay: ủy ban tiền lương của HĐQT của các công ty muốn niêm yết phải gồm toàn các ủy viên độc lập để khỏi bị tác động hay khỏi làm theo cách có qua có lại. Dù sao chuyện tiền lương cho giới giám đốc là chuyện dài khó có kết thúc sớm. Tờ *Economist* viết: *"Even being tough on new chief executives is not proving easy, however. Private equity is on the prowl, offering packages with incentives that a public company can find hard to match amid all the denunciation of fat cats"*. Trong câu cuối, người viết so sánh hai loại hình *"private equity"* là các quỹ đầu tư tư nhân và *"public company"* là các công ty niêm yết. Vì là quỹ tư nhân nên họ không có nghĩa vụ công khai tiền lương của giới giám đốc và đủ sức để đưa ra những lời mời chào hấp dẫn. Và bên kia, là công ty niêm yết nên khó lòng cạnh tranh nhất là trong bối cảnh đang bị lên án trả lương cho giám đốc thành các *"fat cats"*.

(TBKTSG, ngày 5-7-2007)

Toàn cầu hóa và iPod

Ai làm ra chiếc iPod? Thật ra trả lời câu hỏi xem chừng quá dễ này lại không đơn giản. Tờ *New York Times* dựa vào đề tài này để viết một bài dài về thực tế câu chuyện toàn cầu hóa. Đầu tiên, tờ báo nhắc khéo: *“Here’s a hint: It is not Apple”* và giải thích liền: *“The company outsources the entire manufacture of the device to a number of Asian enterprises, among them Asustek, Inventec Appliances and Foxconn”*. *Outsource* là một từ rất thông dụng trong những năm gần đây, đến nỗi nhiều người dùng nguyên văn tiếng Anh sau khi giải thích một lần ở đầu bài viết (gia công, chuyển một số công đoạn sản xuất hay khâu dịch vụ ra nước ngoài). Ở đây *Apple outsource* toàn bộ việc sản xuất cho các công ty nước ngoài, chủ yếu ở châu Á.

Thế nhưng các công ty này cũng chỉ làm động tác lắp ráp chiếc iPod – *“But this list of companies isn’t a satisfactory answer either: They only do final assembly”* – nên họ cũng không phải là nhà sản xuất chính chiếc máy nghe nhạc nổi tiếng có đến 451 linh kiện này. Tờ *New York Times* đã sử dụng nghiên cứu của trường Đại học University of California để kết luận: *“Their study offers a fascinating illustration of the complexity of the global economy, and how difficult it is to understand that complexity by using only conventional trade statistics”*. Quan trọng là phần sau: không thể hiểu được tính phức tạp của nền kinh tế toàn cầu nếu chỉ sử dụng số liệu thống kê thương mại truyền thống.

Chiếc iPod video dung lượng 30 GB có giá 299 đô la, trong đó *“The most expensive component was the hard drive, which was manufactured by Toshiba and costs about \$73”*. Như vậy ổ cứng 30 GB này do Toshiba sản xuất, là đắt nhất; các linh kiện chính khác gồm màn hình (20 đô la), con chip video (8 đô la), con chip điều khiển (5 đô la). Có lẽ ít người biết rằng *“the final assembly, done in China, cost only about \$4 a unit”*. Điều đáng ngạc nhiên là khi tính toán cán cân thương mại Mỹ-Trung, trị giá chiếc iPod xuất từ Trung Quốc đi ngược vào Mỹ được tính lên đến 150 đô la, góp phần đáng kể vào thâm hụt mậu dịch giữa Mỹ với Trung Quốc.

Theo logic thông thường, *“\$73 of the cost of the iPod would be attributed to Japan since Toshiba is a Japanese company”*. Nhưng

khổ nổi trong thời đại sản xuất toàn cầu hóa ngày nay, *“Toshiba may be a Japanese company, but it makes most of its hard drives in the Philippines and China”*.

Tương tự hai con chip video và chip điều khiển mới đầu tưởng phải tính cho Mỹ vì do các công ty Mỹ cung cấp nhưng thực tế họ sản xuất chúng tại Đài Loan! Các nhà nghiên cứu vò đầu bứt tai mà than rằng: *“How can one distribute the costs of the iPod components across the countries where they are manufactured in a meaningful way?”*. Distribute ở đây là phân bổ.

Thật ra, ngày nay việc tính toán số liệu thống kê thương mại dựa vào cái gọi là “giá trị gia tăng” ở mỗi công đoạn sản xuất bằng cách xác định giá trị đầu vào và giá trị đầu ra của mỗi công đoạn. Khi đó, *“The difference between the cost of the inputs and the value of the outputs is the “value added” at that step, which can then be attributed to the country where that value was added”*.

Theo tính toán của các tác giả, *“The \$73 Toshiba hard drive in the iPod contains about \$54 in parts and labor. So the value that Toshiba added to the hard drive was \$19 plus its own direct labor costs”*. Như vậy nếu trừ đi 54 đô la đầu vào (là linh kiện và công lao động của khâu trước) thì Toshiba chỉ tạo ra giá trị gia tăng 19 đô la, được tính cho Nhật Bản.

Những tưởng kết quả tính toán sẽ cho thấy người hưởng lợi nhiều nhất từ iPod là các công ty nằm khắp toàn cầu có tham gia vào các công đoạn sản xuất nhưng, bất ngờ thay, *“The researchers estimated that \$163 of the iPods \$299 retail value in the United States was captured by American companies and workers, breaking it down to \$75 for distribution and retail costs, \$80 to Apple, and \$8 to various domestic component makers”*. Ngoài phần tính cho khâu phân phối, bán lẻ, Apple vẫn là công ty hưởng giá trị gia tăng cao nhất – đến 80 đô la vì *“The bulk of the iPods value is in the conception and design of the iPod. That is why Apple gets \$80 for each of these video iPods it sells, which is by far the largest piece of value added in the entire supply chain”*. Apple hầu như không đụng tay vào khâu sản xuất nào nhưng vẫn hưởng phần bánh lớn nhất nhờ công nghệ ra và thiết kế chiếc iPod. Và đó chính là “bí mật” của quá trình toàn cầu hóa ngày nay.

Tác giả bài báo kết luận: *“Ultimately, there is no simple answer to who makes the iPod or where it is made”*. iPod không phải là sản phẩm duy nhất, hàng loạt sản phẩm khác, như chiếc iPhone vừa mới ra mắt hay ngay cả món đồ chơi của con bạn cũng phải tuân theo quy luật: *“The real value of the iPod doesn’t lie in its parts or even in putting those parts together”*. Vấn đề ở chỗ làm sao nghĩ ra cách “kết nối” 451 linh kiện sản xuất khắp nơi với giá rẻ để thành một sản phẩm bán với giá cao hơn. Cho nên *“[Apple] may not make the iPod, but they created it. In the end, that’s what really matters”*.

(TBKTSG, ngày 12-7-2007)

Tương lai quảng cáo

Quảng cáo ngày nay xuất hiện ở rất nhiều hình thức – dạng mới nhất: *branded entertainment*. “*There is a buzz in the ad world over a new concept called branded entertainment. In a nutshell it means an advertisement that poses as stand-alone programming*”. Buzz ở câu đầu có nghĩa lời đồn, lời bàn tán còn *in a nutshell* ở câu sau là nói ngắn gọn. Theo cách giải thích này thì *branded entertainment* là quảng cáo nhưng nấp đằng sau một chương trình độc lập – ví dụ một bộ phim nhiều tập về gia đình một anh chàng lái xe tải chở bia Tiger với nhiều tình tiết chung quanh nghề của anh này. Cái này khác với lối quảng cáo sản phẩm bên trong bộ phim, điển hình là loại phim James Bond với đủ loại sản phẩm ăn theo, gọi là *product placement*. Vì thế mới có nhận xét: “*This [branded entertainment] essentially takes product placement to a new level*”.

Xin nói thêm về bộ phim James Bond “*Die Another Day*” được mệnh danh là “*a giant advert*”. Từ quảng cáo *advertisement* thường được viết tắt là *ad* (tiếng Mỹ) hay *advert* (tiếng Anh). Theo BBC, “*Twenty companies will see their products on the big screen, having paid between them \$70m for the privilege*”. *Privilege* ở đây là quyền quảng cáo sản phẩm lồng trong phim này, với giá không phải rẻ: 20 công ty trả tổng cộng 70 triệu đô la. Bộ phim này đạt kỷ lục quảng cáo kiểu *product placement* nên được giới *marketing* gọi đùa là “*Buy Another Day*”. Giới phê bình thì chê: “*But critics say some of the authentic Bond characteristics have been sacrificed on the altar of advertising*”. Chú ý cách dùng từ theo kiểu liên tưởng mà khi dịch sang tiếng Việt thường bị đánh mất: *sacrifice* là hy sinh theo nghĩa tế thần cho nên mới có từ *altar* (bệ thờ, án thờ).

Nhân nói chuyện quảng cáo, xin nhắc lại hai từ thường bị dùng sai: *trademark* (nhãn hiệu) và *brand name* (thương hiệu) – cho dù đôi lúc chúng được dùng thay cho nhau, *trademark* nhắm đến khía cạnh pháp lý, như chuyện đăng ký, chuyện bảo vệ... còn *brand name* là nói đến khía cạnh quan hệ với khách hàng, như chuyện xây dựng, củng cố, phát triển... và quảng cáo! Tuy nhiên, trong bài viết “*The Future of Advertising Is Here*”, tạp chí *Inc.com* cho rằng: “*It’s becoming increasingly possible to target “smart ads” specifically to people who want them. And best of all, you can do this for a fraction*

of the price of mass-market”. Như vậy, quảng cáo của tương lai là quảng cáo thông minh nhắm đến những đối tượng khách hàng cụ thể với chi phí bằng một phần nhỏ của loại quảng cáo đại trà.

Các dạng quảng cáo của Google là một ví dụ.

Mới tuần trước, CNN Money đăng bài *“Google Web Search Is A GameChanger In Advertising Field”* để phân tích xu hướng quảng cáo mới trong đó Google đang đóng vai trò tiên phong. *Game-changer* là người thay đổi diện mạo, thay đổi cách chơi... Sau khi mô tả một trường hợp điển hình khi một doanh nghiệp nhỏ chuyển sang quảng cáo trên Google và thành công, CNN Money viết: *“The scenario is repeating itself again and again as businesses large and small move their ads from print, TV and radio to the Internet”*. *Scenario* trong câu này là câu chuyện tương tự như thế và *print* là báo in nói chung.

Một dạng quảng cáo khác nữa là giả vờ làm dân nghiệp dư đưa thông tin lên các blog. *“Corporate megaliths like Nike and the beverage giant Diageo have gotten in on the game as well, the former with a grainy online clip of Brazilian soccer star Ronaldinho performing a series of literally unbelievable feats with a soccer ball, the latter with a parody music video, released straight to YouTube”*. *Corporate megaliths* là các doanh nghiệp khổng lồ, các “đại gia”; như Nike tung lên mạng đoạn băng chất lượng xấu cảnh Ronaldinho làm xiếc với quả bóng còn hãng Diageo đưa lên YouTube một clip ca nhạc hát nhái để quảng cáo cho loại rượu vodka Smirnoff của họ. Dân trên mạng ngây thơ tải về và gửi cho nhau, đâu ngờ đấy là quảng cáo!

Ít ai ngờ có lần *“Sony Ericsson dispatched 60 actors to tourist attractions to pose as sightseers and ask people to take their picture with a new camera phone before going on to extol its virtues-all without disclosing their connection to the company”*. Quảng cáo theo lối truyền miệng như thế không biết có hiệu quả đến đâu nhưng Sony Ericsson bị cáo buộc là *“misleading the consumers”*.

Vì thế, xu hướng chung của quảng cáo là *stealth advertising*, tức là quảng cáo mà không nói đấy là quảng cáo. Người ta thường nói *“advertising relies on its ability to take certain liberties with the truth”* – *to take liberty with* là không màng đến, không chú ý đến. Cho nên

khi người xem không biết đấy là quảng cáo, họ càng dễ bị tác động bởi nội dung chào mời. Từng đã có quy định “*an infomercial is required to announce itself as a paid advertisement at its beginning, its end, and each time the viewer is exhorted to buy anything*”. *Infomercial* là cách kết hợp giữa *information* với *commercial* (quảng cáo theo kiểu tự giới thiệu trên ti vi), cũng như *advertorial* là cộng *advertisement* với *editorial* (hình thức tương tự trên báo in). Với các hình thức mới, quảng cáo đang len vào cuộc sống mà có thể chúng ta không nhận ra.

(TBKTSG, ngày 19-7-2007)

Mâu thuẫn

Tuần này chúng ta tạm thời quên tiếng Anh thời sự để quay về những câu chuyện tiếng Anh thú vị. Trên Internet có khá nhiều trang sưu tầm các câu chuyện, những nhận xét dí dỏm về tiếng Anh rất bổ ích cho người học tiếng Anh. Xin giới thiệu một bài viết vừa đọc được, trong đó tác giả so sánh các cụm thành ngữ tiếng Anh rất quen thuộc nhưng trái ngược nhau. Tác giả nhận xét: *“We regard these words of wisdom with reverence, but some of these sayings look specious when weighed against each other”*. Trong câu này có từ *specious* mang nghĩa mới nghe qua thấy hay nhưng đọc kỹ thấy không ổn như kiểu *paradoxical*.

Ví dụ, chúng ta thường nghe một “cổ nhân” nhận xét *“Knowledge is power”* nhưng ngay sau đó lại thấy một nhà “hiền triết” khác phản *“Ignorance is bliss”*. Ở đây nên phân biệt hai từ *“ignorant”* và *“stupid”* một bên đơn giản là không biết còn bên kia là dốt. *“He was ignorant of the hidden dangers”* vì thiếu thông tin chẳng hạn. Còn tiếp nhận thông tin rồi mà vẫn không chịu hiểu thì chắc chắn là *“stupid”* rồi. Có một câu tổng kết hay: *“Nothing in all the world is more dangerous than sincere ignorance and conscientious stupidity”*. *Conscientious* là *thorough*. Nói *“Ignorance is bliss”* nhiều lúc cũng đúng vì không biết gì thì không lo lắng, không băn khoăn nên trở thành “vô ưu”.

Một cặp thành ngữ chối nhau khác: *“Action speaks louder than words”* và *“The pen is mightier than the sword”*. Hai câu này dường như đại diện cho hai tính cách, một bên chọn hành động và một bên chọn thuyết phục, thuyết giảng. Nói đúng ra, các cặp thành ngữ này bổ sung cho nhau chứ không hẳn là đối chọi nhau nhưng ở đây chúng ta chỉ nghiên cứu chúng về mặt tiếng Anh.

Rất nhiều thành ngữ tiếng Anh có ý nghĩa giống thành ngữ tiếng Việt, chỉ khác nhau ở cách diễn đạt và hình ảnh chuyển tải. Ví dụ, chúng ta nói: “Đừng trông mặt mà bắt hình dong” – người Anh nói: *“Don’t judge a book by its cover”* (*cover* ở đây là cái bìa sách). Nhưng đối lại người Anh có câu: *“Clothes make the man”* và người Việt cũng nói: “Người sang nhờ lụa”.

Giả thử bạn muốn làm giàu nhanh chóng bằng cách chơi chứng khoán. Một ông khuyên: *“Look before you leap”* và bạn nghe lời, chưa dám chơi để nghe ngóng, tìm hiểu thị trường trước đã. Bỗng

bạn gặp một ông khác, bảo: “*He who hesitates is lost*”. Bạn thấy cũng đúng vì đã bỏ qua nhiều cơ hội nên vội vàng mua cổ phiếu của một ngân hàng. Ông thứ ba tư vấn nên mua trái phiếu chính phủ cho chắc ăn vì, theo ông, “*Better safe than sorry*”. Ông thứ tư bĩu môi: “*Nothing ventured, nothing gained*”. (Venture là chấp nhận rủi ro để đạt được điều gì đó – câu này cũng giống “Không vào hang hùm làm sao bắt được cọp”).

Loại thành ngữ khuyên răn trái ngược này khá nhiều. Ví dụ sự trái ngược giữa hai trường phái “đông tay vổ nên kêu” và “nhiều thầy thối ma” được diễn đạt bởi các cặp: “*Many hands make light work*” “*Too many cooks spoil the broth*”; “*The more, the merrier*” – “*Two’s company; three’s a crowd*”; “*Two heads are better than one*” – “*If you want something done right, do it yourself*”. Trong các cặp này có từ *company*, ở đây có nghĩa là bạn đồng hành.

Có những cặp mới nghe qua tưởng mâu thuẫn nhưng thật ra chúng giống nhau hoàn toàn: “*Great minds think alike*” – “*Fools seldom differ*” vì “trí lớn” gặp nhau thì “trí nhỏ” cũng gặp nhau chứ sao. Có những cặp chỉ đối chọi nhau vì từ dùng nhưng nghĩa thì không liên quan: “*Money talks*” – “*Talk is cheap*” (câu trước mang nghĩa mạnh vì gạo bạo vì tiền; còn câu sau là nói không ăn thua gì, tranh cãi chẳng đi tới đâu – chứ không phải lời nói không mất tiền mua).

Có lẽ chúng ta cũng nên trang bị một số cặp thành ngữ trái ngược kiểu này để “tùy nghi ứng biến”. Ví dụ với người bạn ít nói, mình khen: “*A silent man is a wise one*”; với người nói nhiều, mình tán thưởng: “*A man without words is a man without thoughts*”. Gặp người yên phận, mình tán đồng: “*What will be, will be*”; nhưng gặp người nhiều tham vọng, vẫn có thể khuyến khích: “*Life is what you make it*”.

Cứ nghĩ đây là luyện tập ngôn ngữ chứ không phải chuyện ba phải. Hoặc có lúc phải dùng chúng để tự vệ. Giả thử cô bạn gái đi công tác dài ngày, ông bạn chọc: “*Out of sight, out of mind*” (coi chừng, xa mặt cách lòng), bạn hãy đáp lại: “*Absence makes the heart grow fonder*”. *Fond* ở đây là *affectionate*.

Cuối cùng, hãy cùng tìm hiểu một cặp thành ngữ trái ngược khá lạ, liên quan đến ngựa: “*Beware of Greeks bearing gifts*” và “*Don’t*

look a gift horse in the mouth". Thành ngữ sau có nghĩa đừng xét nét khi nhận được quà hay một quyền lợi nào đó (được voi đòi tiên). Người ta thường nhìn vào miệng con ngựa xem hàm răng để định tuổi nó, cho nên có ai tặng ngựa thì đừng nhìn vào miệng nó, để bị phạt ý.

Câu trước là cảnh giác với những ai mang quà tới tặng, câu này xuất phát từ câu chuyện con ngựa thành Troy.

(TBKTSG, ngày 26-7-2007)

Harry Potter và chuyện tiếng Anh

Nếu để ý, các bạn sẽ thấy báo chí khi giới thiệu tập truyện *Harry Potter* mới nhất đều không dịch tựa đề mà để nguyên tiếng Anh "*Harry Potter and the Deadly Hallows*". Ấy là vì người viết đã rút kinh nghiệm. Khi tập năm "*Harry Potter and the Order of Phoenix*" ra mắt, nhiều người dịch thành "*Harry Potter và Mệnh lệnh Phượng hoàng*" và... bị sai. *Order* là lệnh, là huân chương... nhưng còn có nghĩa là hội. Vì thế sau này tựa sách được dịch chính xác thành "*Harry Potter và Hội Phượng hoàng*".

Trở lại tập truyện vừa mới được giới thiệu ầm ĩ, ngay chính tác giả cũng thừa nhận tựa sách rất khó dịch nếu chưa đọc hết sách nên đã đồng ý đặt thêm một tựa "*Harry Potter and the Relics of Death*". *Relics* là di vật, thánh tích nên tựa đề tiếng Việt có thể sẽ là "*Harry Potter và tử thần tích*", ý nói về các thánh tích của tử thần.

Tựa sách ở Nhật Bản lại là "*Harry Potter and the Secret Treasure of Death*".

Hallow trong tựa nguyên gốc thường dùng như động từ, có nghĩa "*to make holy*". Nhưng trong sách nó là danh từ chỉ ba vật gồm "*Elder Wand*" (chiếc đũa thần), "*Resurrection Stone*" (viên đá hồi sinh) và "*Invisibility Cloak*" (áo khoác tàng hình) – *the three legendary objects that conquer death*. Tựa sách với ý nghĩa như thế thì khó dịch thật.

Một tập sách khác "*Harry Potter and the Philosopher's Stone*" khi in ở Mỹ được chuyển thành "*Harry Potter and the Sorcerer's Stone*". *Philosopher's stone* là viên đá biến kim loại bình thường thành vàng, dùng trong thuật giả kim nhưng trong truyện nó là viên đá làm cho con người bất tử nên biên tập viên bản tiếng Mỹ đổi lại để độc giả người Mỹ khỏi hiểu nhầm. Quyết định biên tập "dịch từ tiếng Anh sang tiếng Mỹ" của cuốn này bị nhiều người Mỹ chê trách. Một người viết: "*I like to think that our society would not collapse if our children started calling their mothers Mum instead of Mom. And I would hate to think that today's children would be frightened away from an otherwise thrilling book by reading that the hero is wearing a jumper instead of a sweater*". Chú ý người viết minh họa bằng hai cặp từ tiếng Mỹ và tiếng Anh (*Mom – Mum; sweater – jumper*).

“Dịch từ tiếng Anh sang tiếng Mỹ” bao gồm những công đoạn: *“The first are spelling differences: gray for grey, color for colour, flavor for flavour, pajamas for pyjamas, recognize for recognise and the like”*. Cái này những người học tiếng Anh đều biết nhưng đôi lúc trong cùng một văn bản, dùng lẫn lộn cả hai loại chính tả. *“The second are differences in common words or phrases: pitch turns to field, fortnight to two weeks, post to mail, boot of car to trunk of car, lorry to truck”*. Đa phần văn bản chúng ta tiếp cận thường xuyên là tiếng Mỹ cho nên dù đôi lúc cố ý dùng tiếng Anh nhưng chúng ta vẫn dùng *truck* (xe tải) chứ ít khi dùng *lorry*.

Thử tưởng tượng bây giờ các nhà xuất bản Mỹ phải “dịch” như thế đối với các tác phẩm kinh điển của Charles Dickens hay Shakespeare mới thấy họ phê bình đúng. Ví dụ không lẽ biến tựa sách quen thuộc *“A Christmas Carol”* thành *“A Christmas Song”* hay *“The Merchant of Venice”* thành *“The Salesman of Venice”*!

Sách của bà J. K. Rowling khó dịch vì nhiều lẽ, trong đó lý do chính là bà sáng tạo ra nhiều từ mới và tên nhân vật đều có ý nghĩa riêng của nó. Những yếu tố này khi dịch thường bị mất đi. Ví dụ, tên nhân vật Tom Marvolo Riddle nếu sắp xếp lại sẽ biến thành *“I am Lord Voldemort”* (cảnh trong cuốn *Harry Potter and the Chamber of Secrets* khi Tom Riddle tiết lộ thân phận cho Harry) và bản thân từ *riddle* cũng có nghĩa là câu đố – vì thế bản tiếng Pháp tên nhân vật này được dịch thành Tom Elvis Jedusor để khi sắp xếp mới thành *“Je suis Voldemort”*. Chỗ này tiếng Việt chịu nên người dịch phải dùng chú thích.

Vì người dịch không được trao bản tiếng Anh trước lúc sách chính thức phát hành nên phải mất mấy tháng sau bản dịch các thứ tiếng mới xuất hiện. Từ đó mới có những câu chuyện “khó tin nhưng có thật”. Bản dịch lậu tiếng Tây Ban Nha cuốn *Harry Potter và Hội Phượng hoàng* vì dịch vội nên người dịch bí chỗ nào bèn xin lỗi chỗ đó. Bản tin BBC cho biết: *On one page the translator warns: “Here comes something that I’m unable to translate, sorry”*. Một chỗ khác: *“You gave him ‘the old one-two’ (I’m sorry, I didn’t understand what that meant)”*. Như thế cũng khá trung thực rồi. Ở Trung Quốc, thậm chí có sách giả với tựa đề: *“Harry Potter and Leopard-Walk-Up-to-Dragon”* cũng khét tiếng một thời.

Có một trang web cất công so sánh các bản dịch tiếng Hoa, tiếng Nhật và tiếng Việt về nhiều khía cạnh, trong đó có phần nêu một số lỗi của các bản dịch. Ví dụ, tên một cuốn sách “*Magical Draughts and Potions*” trong ấn bản tiếng Mỹ đã chuyển thành “*Drafts*” nên bị dịch sai thành “Đề cương phép lạ và độc dược” trong khi *draught* hay *draft* ở đây mang nghĩa thức uống, liều thuốc.

(TBKTSG, ngày 2-8-2007)

Thị trường là chiến trường!

Mấy tuần qua, chứng khoán thế giới đảo chiều liên tục và ngay cả người bình thường nếu đọc các bản tin chứng khoán của các hãng thông tấn cũng thấy được sự sôi động của thị trường, thậm chí mang mùi “khói lửa”. Xin chú ý các cụm từ liên tưởng đến chiến tranh mà người viết sử dụng: “*The bruised US stock market slid further Friday as investors retrenched amid fears of a housing slump and a potential credit crunch that led to a massive rout a day earlier*”. Danh từ *trench* là chiến hào, động từ là lui về chiến hào. *Retrench* có nghĩa riêng là giảm bớt, cắt bớt [lượng mua bán] nhưng ở đây vẫn tạo hình ảnh các nhà đầu tư lui về cố thủ, không tấn công nữa. Thêm vào đó, từ *bruised* (thâm mình, tím mảy) cho thấy trước đó thị trường đã bị bầm dập. Các từ khác cũng mang theo chúng nhiều hình ảnh sống động: *slid further* (sụt thêm), *housing slump* (thị trường địa ốc đóng băng), *credit crunch* (thắt chặt tín dụng), *massive rout* (tháo chạy tán loạn).

Dường như hào hứng với cách dùng từ như thế, tác giả bản tin của hãng AFP viết tiếp: “*Wall Street was still licking its wounds from Thursday's massacre amid concerns over rising borrowing costs*”. *Massacre* là vụ thảm sát, ở đây dùng theo nghĩa hôm thứ Năm, thị trường đã gây đổ máu cho nhiều nhà đầu tư; vì thế Wall Street mới ngồi “chăm sóc” thương tích theo kiểu của các bầy thú.

Tổng kết thiệt hại, bản tin viết: “*The latest losses closed a horrific week for US and global markets as investors scurried to dump riskier assets*”. Hai động từ *scurry* (vội vàng, nhón nháo) và *dump* (bán tổng bán tháo) cũng đầy hình ảnh. Dĩ nhiên, trong một bản tin về chứng khoán, không thể không dùng các từ chuyên ngành. Ví dụ *assets* (tài sản) phải hiểu là đủ loại chứng khoán, như cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ, các quyền mua bán... Hay trong câu trích nhận định của Bộ trưởng Tài chính Mỹ: “*US Treasury Secretary Henry Paulson said Friday the turmoil on financial markets is the result of “risk being repriced” which can be painful for some but is “healthy” in the long run*”, có khái niệm “định giá lại rủi ro” – “*risk being repriced*”. Trong câu này có thành ngữ “*in the long run*” có nghĩa về lâu về dài.

Bản tin còn thích dùng các từ miêu tả tâm trạng nhà đầu tư rất gọi hình. Khi nói đến mức sụt điểm của chỉ số Dow Jones Industrial Average, tác giả dùng cụm từ “*a stomach-churning 300-plus point decline*” – mức sụt trên 300 điểm làm thót ruột hay hình ảnh các nhà đầu tư đang hoang mang, chân tay bủn rủn được diễn tả bằng cụm từ *weak-kneed investors*. Ngay cả các câu trích cũng dùng từ rất kêu, không biết người viết ghi nguyên văn hay “chế biến” lại: “*There is little doubt that this week's tumultuous events officially sound the death knell for cheap money*”, said Douglas Porter at BMO Capital Markets. Cụm từ *sound the dead knell* là rung hồi chuông báo tử, ở đây là cho loại tiền giá rẻ, tức là chi phí đồng vốn thấp.

Đây là bản tin cách đây hai tuần. Đến cuối tuần trước, khi sự ảm đạm của thị trường kéo dài, các bản tin dùng từ càng bi quan hơn. *BusinessWeek* viết: “*There was plenty of bad news to go around*”. Bình thường *go around* là có đủ cho mọi người – *She believes there's plenty of hope to go around*. Cách dùng từ theo lối mỉa mai là khá thông dụng trong tiếng Anh, làm cho câu trên có nghĩa: Nhìn đâu cũng thấy tin xấu.

Lý do chính cho đợt sụt giảm giá chứng khoán ở Mỹ, kéo theo sự sụt giảm ở các thị trường khác là do hậu quả của sự đổ vỡ thị trường cho vay mua nhà trả góp ở Mỹ: “*Volatility in the major indexes escalated over the past week as investors haven't seen reassuring signs that the subprime credit mess has run its course*”. Trong một bài trước, chúng ta đã làm quen với từ *subprime credit* (tín dụng chất lượng xấu – chỉ các hãng liều lĩnh cho những người có tiền sử “chạy nợ” mua nhà trả góp). Vụ này lành lành đã mấy tháng nay vẫn chưa xong nên mới có chuyện *has [not] run its course*.

Tiên đoán tình hình thị trường trong thời gian tới, *BusinessWeek* cho rằng: “*Earnings season will be winding down, and even though profits have come in ahead of expectations, the market is focused more on subprime worries*”. Thông thường vào thời điểm các công ty niêm yết công bố lợi nhuận hàng quý, giá cổ phiếu sẽ tăng giảm mạnh – những thời điểm còn lại giá sẽ bị tác động bởi các yếu tố khác. Cho nên câu trên mang ý giá cả thị trường trong thời gian sắp

tới không còn bị chi phối bởi báo cáo tài chính nữa mà vẫn tập trung vào hậu quả của vụ cho vay theo kiểu “*subprime*”.

Và, ở đây, lỗi văn hình ảnh vẫn không thiếu: “*The biggest worry out there is whether or not there are more shoes to drop, so to speak*”. Có lẽ chúng ta đã từng nghe thành ngữ “*to wait for the other shoe to drop*” mang nghĩa chờ đợi tin xấu xảy ra. Câu trên không dùng *the other shoe* mà là *more shoes to drop*, ý nói để coi thử còn thêm những tin nào xấu nữa không.

Vì thế người viết phải thêm vào cụm từ *so to speak* vì đã chế biến một thành ngữ thông dụng.

(TBKTSG, ngày 9-8-2007)

Lại chuyện khủng hoảng

Tuần trước chúng ta đã quan sát sự ngổn ngang của thị trường chứng khoán, tưởng đâu là chuyện chóng qua. Không ngờ tuần này tình hình ngày càng có vẻ trầm trọng. Một tit báo chạy dòng chữ: *Et tu, Paribas?* Chắc chúng ta đã quen với câu nói nổi tiếng sau cùng của Julius Caesar – *Et tu, Brute?* (*You too, Brutus*), tỏ ý bất ngờ và thất vọng khi thấy viên cận thần của mình cũng theo phe muốn sát hại vị hoàng đế nổi tiếng của La Mã này. Nay báo chạy tit như thế vì: “*The first jolt came from French bank BNP Paribas, which said early in the day that it was freezing three investment funds once worth a combined \$2.17 billion because of losses related to U.S. housing loans*”. Như vậy hậu quả cho vay mua nhà bất kể uy tín tín dụng ở Mỹ đã lan sang Pháp khi ngân hàng lớn nhất nước này tuyên bố đóng cửa ba quỹ đầu tư lớn.

Ảnh hưởng dây chuyền kiểu này có thể tóm tắt: (1) *hedge funds borrowed increasing amounts of money in recent years to boost returns amid placid markets*; (2) *subprime credit problems*; (3) *hedge funds were in the red and selling off assets*; (4) *stock market scrambled to sell holdings and cut their borrowings*.

Trong những câu trên có một số từ đáng chú ý, như *placid market* là thị trường trầm lắng; *holdings* là những khoản đầu tư của các quỹ. Xoay quanh các khâu trong dây chuyền này là vô số câu chuyện mà báo chí tài chính nước ngoài đang khai thác. Ví dụ khi đại diện Ngân hàng BNP Paribas giải thích lý do tạm ngưng hoạt động của ba quỹ đầu tư, ông ta nói: “*The market for the assets has just disappeared*”, said Alain Papiasse, head of BNP Paribas’s asset-management-services division.

“*Since the start of this week, there are no prices for instruments that carry, directly or indirectly, some types of U.S. assets*”. Chúng ta sẽ thấy nếu ai nấy đều thi nhau bán ra, chắc chắn thị trường sẽ ngưng trệ vì không ai dám mua vào. Từ *instrument* ở câu thứ nhì là công cụ đầu tư, tức là các dạng tài sản mua bán trên thị trường chứng khoán.

Chúng ta hãy quan sát tờ *Wall Street Journal* cụ thể hóa bóng ma khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay bằng một minh họa. *Many market-neutral funds have been wagering on high-quality stocks,*

and betting against stocks that look expensive. Market-neutral funds là các quỹ hoạt động theo kiểu thị trường lên hay xuống gì họ cũng có lãi. Khi họ mua vào loại chứng khoán chất lượng cao, giữ đấy để đợi giá lên – gọi là *long position*. Còn khi họ vay chứng khoán theo họ giá đang quá cao, bán đi lấy tiền, đợi giá giảm mới mua vào lại – gọi là *short position*. Trong câu này, người viết dùng các từ mang nghĩa cá cược như *wager, bet against*. Vì dùng chiến thuật chắc ăn như thế, các quỹ tha hồ đi vay tiền ngân hàng để cược cho cao, hòng lời cho nhiều.

Nhưng bất ngờ xảy ra vụ *subprime credit* mà chúng ta đã đề cập ở số trước, các ngân hàng buộc các quỹ phải đóng thêm tiền thế chân.

Thế là: “*The funds sold some of their holdings of high-quality stocks to raise the cash, and closed out “short” trades, or bets against companies, by buying back shares of companies seen as expensive*”. Bán cổ phiếu giá tốt khi giá chưa lên như kỳ vọng và phải mua vào cổ phiếu xấu khi giá của chúng vẫn chưa giảm như mong đợi (mà câu trên diễn giải bằng cụm từ “*closed out short trades*”), các quỹ chỉ còn biết chịu lỗ, mà lỗ nặng.

Nắm được chiến thuật này, chúng ta sẽ hiểu người viết muốn nói gì khi thêm: “*Others sold positions simply to become more conservative, in a rocky market*”. Đây là những quỹ thận trọng, *long position* hay *short position* gì đều bán hết.

Mức lỗ nhiều lúc cao khủng khiếp – *The Equity Opportunities fund lost more than 11% between July 1 and 27*. Nên nhớ quỹ này là của tập đoàn Goldman Sachs nổi tiếng. Và thế là thị trường tài chính và chứng khoán thế giới chao đảo trong nhiều tuần liền.

Điều nguy hiểm là thị trường không có ai tài trợ đổ tiền vào để mua chứng khoán thì sẽ dẫn đến tình trạng mà tờ *New York Times* miêu tả: *With the worth of those securities now being questioned, some who financed the securities want their money out, a fact that has created the 21st century equivalent of a run on a bank. Run on a bank* (hay *bank run*) là cảnh mọi người hoảng hốt đến ngân hàng rút tiền về – làm ngân hàng sụp đổ (ở đây là rút tiền ra khỏi thị trường chứng khoán).

Vì thế, mới có chuyện: *“In total on Friday, the Fed injected \$38 billion into the banking system, liquidity aimed exclusively at the credit market’s Achilles’ heel, mortgage-backed securities”*. Ngân hàng Trung ương Mỹ (Fed) ra tay trước và sau đó: *“Overnight, central banks in Europe, Japan and Australia, joined the Fed by adding liquidity to their respective banking systems to try to alleviate any credit crunch”*. Hãy đợi xem động thái bơm tiền để nâng tính thanh khoản của thị trường như thế này sẽ có tác dụng tới đâu trong tuần này.

(TBKTSG, ngày 16-8-2007)

Báo cũng viết sai

Báo chí tiếng Anh đôi lúc cũng bị độc giả “hỏi thăm sức khỏe” vì sử dụng tiếng Anh không chuẩn xác. Câu này được tờ *Chicago Tribune* diễn đạt thành: “*More often than you might expect, readers hold the newspaper’s feet to the fire about how we handle, and sometimes mangle, the English language*”. Cụm từ “*hold someone’s feet to the fire*” là gây áp lực cho ai đó, còn *mangle* là phá hỏng, kiểu như ta thường nói “làm mất sự trong sáng” của tiếng Anh.

Số là tuần trước tờ báo này chạy một trang quảng cáo, có câu: “*Education is priceless. But what if it was free?*”. Nhiều độc giả gọi điện bảo phải dùng *were* mới đúng ngữ pháp! Lại một điều người Anh, người Mỹ hay sai những chỗ người nước ngoài học tiếng Anh ít sai. Ví dụ, đối với họ, rất dễ nhầm giữa *it’s* và *its*; *affect* và *effect*... Bài báo trên tờ *Chicago Tribune* dẫn chứng: “*People say disinterested when they really mean uninterested and confuse bemused with amused*”. Cái này những ai học tiếng Anh kha khá rồi thì đều biết *disinterest* là khách quan, vô tư còn *uninterested* là không quan tâm; *bemused* là sửng sốt còn *amused* là buồn cười, lấy làm thú vị.

Tuy nhiên tờ báo này cho rằng ngôn ngữ luôn luôn biến đổi nên quy luật ngữ pháp phải linh hoạt theo. Ví dụ trước đây, học sinh được dạy không bao giờ kết thúc một câu bằng một giới từ. Nay có nhiều câu viết theo lối đúng ngữ pháp như thế trông gượng gạo không chịu nổi. “*He is a tough candidate to run against*” nghe bình thường, còn đổi lại “*He is a tough candidate against whom to run*” nghe rất chỏi tai. Người ta hay kể chuyện tiểu lâm rằng các nhà ngữ pháp “dạy”: “*Preposition is something you should never end a sentence with*”.

Đích thị đây là một câu kết thúc bằng giới từ. Một giai thoại kể lại Winston Churchill viết thư trong đó có câu kết thúc bằng giới từ.

Khi được khuyên nên sửa lại cho đúng, vị Thủ tướng nước Anh nổi tiếng trong thời Thế chiến II nói: “*That’s the sort of pedantry up with which I will not put*”. Ông này chê cười thói thông thái dỏm (*pedantry*) bằng một câu rất đúng ngữ pháp! Cuối cùng tác giả bài báo trích một câu vừa đăng trên số báo trước do một phóng viên viết: “*Many folks will even tell you about a guy they know who knows*

a girl who worked with some dude who was killed by a flying Asian carp, but don't listen to them; that story is bogus". Đây là một câu dùng nhiều mệnh đề phụ, về mặt ngữ pháp là rất rối rắm nhưng lại rất hay và chính xác để diễn đạt một câu chuyện đồn từ người này sang người khác.

Trong lúc đó, tờ *China Daily* lại có một bài nhận xét rằng tiếng Anh đang tấn công, tràn ngập tiếng Hoa, nhất là trong lĩnh vực công nghệ. Thật ra đây là một khảo sát: *"A dozen abbreviations including GDP, NBA, IT, MP3, QQ, DVD and CEO are among the 5,000 most-frequently used words in the Chinese-language media last year, according to a report on the 2006 Language Situation in China, which was released yesterday in Beijing"*. Như vậy báo chí tiếng Hoa cũng xài những từ tiếng Anh viết tắt thoả mái như CEO, GDP... Đến nỗi có một đôi sinh con, đòi đặt tên con là @. Hãy nghe tờ báo này giải thích – rõ hơn nhiều bài báo tiếng Anh khác: *"While the '@' is obviously familiar to Chinese e-mail users, they often use the English word 'at' to pronounce it – which with a drawn out 'T' sounds something like ai ta, or love him"*. Như vậy người Trung Quốc không có từ tương đương như a vòng hay a còng mà phát âm ký hiệu @ thành at như người Anh nhưng kéo dài âm T nghe thành "ái tử".

Ở Philippines, nơi tiếng Anh được xem là ngôn ngữ chính thức bên cạnh tiếng Tagalog, người ta lại than phiền sách giáo khoa được viết quá cầu thả, bằng một thứ tiếng Anh "dưới chuẩn". Ví dụ: *"We grow our hogs in our own farms so you're sure to get meat that is grown"* hay *"He seemed to be waiting for someone, not a blood relation, much less a bad blood"*. Tờ *International Herald Tribune* sau khi trích một số câu như vậy bèn nhận xét: *"Such phrases, lifted from government-approved textbooks used in Filipino public schools, are reinforcing fears that crucial language skills are degenerating in a country that has long prided itself on having some of the world's best English speakers"*.

Một nhà giáo, bức xúc trước tình hình này, đã mua nguyên một trang quảng cáo, liệt kê các lỗi tiếng Anh trong sách giáo khoa. Và để thu hút sự chú ý của mọi người, ông này đặt tit cho quảng cáo bằng một câu tiếng Anh theo kiểu Phi: *"Learnings for make benefit glorious nation of Philippines"*. Thật ra đã mấy năm nay, các hiệp hội

doanh nghiệp nước ngoài ở Philippines nhận xét sự sút giảm kỹ năng tiếng Anh chuẩn của người Phi đang làm nhân lực nước này mất tính cạnh tranh.

Cuối cùng, nếu bạn có iPod và muốn học thêm tiếng Anh, hãy tận dụng các Podcast của BBC chuyên dạy tiếng Anh: *“The BBC says the weekly programs, “How to...,” “Grammar Challenge” and “Talk About English,” come in bite-size formats and show students how to tackle tricky aspects of the English language, and are now available for downloading on demand”*. Đây là các chương trình ghi âm sẵn, chỉ việc vào www.bbcworldservice.com/podcasts để tải về và chuyển vào iPod để nghe.

(TBKTSG, ngày 23-8-2007)

Tiếng Anh trên mạng

Đôi lúc chúng ta gặp những câu tiếng Anh mà cho dù người đọc có giỏi tiếng Anh đi mấy chẳng nữa cũng vò đầu bứt tai vì không hiểu gì cả. Tờ *Wall Street Journal* minh họa hiện tượng này bằng một sa-pô khó hiểu: “*Leetspeak Is Hot Button With Gamers, Scholars; One Campus Isn’t LOL*”. Đây là câu mở đầu cho một bài báo về hiện tượng tiếng Anh bị biến tướng bởi cư dân trên mạng, trong đó “*leetspeak*” là biến thể của “*elite speak*” – ngôn ngữ thời thượng của giới này; còn *LOL* hay *lawl* là viết tắt cụm từ “*laughing out loud*” thường dùng để diễn đạt sự thú vị.

Vấn đề nằm ở chỗ loại ngôn ngữ này hiện lan rộng trong giới trẻ, không còn hạn chế trong các cộng đồng chơi game trực tuyến hay những người thích chat nữa. Chúng tẩn công vào các loại tin nhắn và nhảy sang ngôn ngữ nói, làm đau đầu các nhà ngôn ngữ và các bậc phụ huynh. Ví dụ từ “*the*” thoạt đầu bị biến thành “*teh*” vì gõ sai chính tả nhưng hiện nay mang nghĩa “*very*” khi dùng trước tính từ, ví dụ “*tehcool*” – rất tuyệt.

Chẳng có sách “ngữ pháp” nào dạy giới trẻ loại ngôn ngữ này nhưng nó được tiếp thu một cách nhanh chóng. Ví dụ, đối với họ, “*u*” là “*you*”, “*r*” là “*are*”, “*2*” là “*too*”... Phổ biến nhất là các cụm từ viết tắt: “*ttyl*” thay cho “*talk to you later*”, “*bb*” thay cho “*be back later*”, “*cu*” thay cho “*see you*”. Một từ khá thông dụng trong giới chơi game và đã lan ra ngôn ngữ thường ngày là “*pwned*” – đánh bại đối thủ một cách dễ dàng. Câu “*pwned like a noob*” nếu dịch sang tiếng Anh bình thường là “*destroyed with the quickness and ease with which one would destroy a new player*”. Các con số cũng được dùng rất bí hiểm, ví dụ 10q là “*thank you*”, 10x là “*thanks*”, 2L8 là “*too late*” và 404 là “*I haven’t a clue*”.

Wall Street Journal dùng cụm từ “*One Campus isn’t LOL*” ở đầu bài là vì: “*Lake Superior State University this year included “pwn” on its annual list of banned words and phrases*”. Trong khi đó một số nhà ngôn ngữ học khác cho rằng hiện tượng này là bình thường, thời gian sẽ sàng lọc và cuối cùng chỉ có một số từ tồn tại trong ngôn ngữ chính thức. Tờ này đưa ra ví dụ: “*Some of those words, like SOS, the popular call for help, have survived from their telegraph-era origins*”. Một xu thế khác là khi *leetspeak* trở nên quá

phổ biến, đến bố mẹ cũng dùng thì giới trẻ không thềm dùng nữa. *“But leetspeak’s growing appeal, and use among the un-cool, could undermine it. Now moms are saying, “LOL,” so that takes away from it”*.

Một khó khăn khác cho người đọc sách báo tiếng Anh là việc sử dụng các từ lóng ngày càng nhiều, nhất là trong các bài về chính trị.

Lấy ví dụ câu này trên tờ *Chicago Tribune*: *If a spin doctor’s reputation is only as good as his or her last victory, Rove’s rep slipped into meltdown with the collapse of Bush’s Social Security reforms, immigration reforms, the “thumpin” that Democrats gave Bush in last year’s midterm elections and, of course, the deepening mess in Iraq.*

Karl Rove, Phó chánh văn phòng Nhà trắng, cố vấn chính trị cao cấp của Tổng thống Bush vừa tuyên bố từ chức. Thế là khi đưa tin này, hầu như báo nào cũng dùng kèm với từ *spin doctor*, một tiếng lóng mang nghĩa – *A representative for a person, especially a politician, who publicizes favorable interpretations of that person’s words or actions.* Từ *rep* cũng là cách viết “bình dân” từ *reputation* và “*thumpin*” cần giải thích kỹ hơn một chút. Năm ngoái khi Đảng Dân chủ Mỹ thắng thế trong kỳ bầu cử Quốc hội giữa nhiệm kỳ của Bush, ông này họp báo và tuyên bố: *“It’s a thumping”* – một cú xiềng liềng (ông Bush lại phát âm gọn thành *thumpin*). Ngay cuộc họp báo phóng viên tờ *New York Times* hỏi đi hỏi lại có phải ông Bush dùng từ này không. Và ngay sau đó nhiều báo bình luận về cách dùng từ “thô thiển” như thế: *“Thumpin” might be a word he’d use regarding a loss by his favorite football team while he chokes down a dry pretzel. But it’s hardly fitting coming from the President after members of his own party had just drowned in the floodwaters of his incompetence.*

Khi tờ *Slate* dùng từ *Zoo Plane* trong một bài báo tuần trước, các bạn có biết nó là gì không – đó là: *“An airplane carrying journalists accompanying a traveling politician”*. Hay khi một tờ báo ở Canada chê trách chính khách nước này dùng toàn *bafflegab*, ý tờ này muốn nói đến *“confusing or unintelligible speech, doublespeak”*.

Xin liệt kê một số từ thường gặp trên báo chí Anh, Mỹ: *Turkey Farm* (một cơ quan công quyền dùng toàn con ông cháu cha);

Velcroid (người dựa hơi chính khách); *Doubledome* (một trí thức bị ảo tưởng); *Flush-Bottom* (người đóng góp nhiều tiền cho các chiến dịch tranh cử); *Politainer* (chính khách xuất thân là diễn viên, nghệ sĩ biểu diễn).

(TBKTSG, ngày 30-8-2007)

Trúng số độc đắc

Chuyện trúng số độc đắc luôn thu hút sự chú ý của mọi người, các báo đăng tin “hoành tráng” nhưng thường tô đậm khía cạnh “nói vậy chứ không phải vậy” – có lẽ để những người không may mắn đỡ tủi thân chẳng. Ví dụ, tít “*\$330M Jackpot Split Not Quite as Mega*” nhắc đến khá nhiều chuyện: Vụ giải độc đắc 330 triệu đô la vào cuối tuần trước ở Mỹ có đến bốn người trúng nên mới có từ “*jackpot split*”; đây là giải Mega Million, một trong hai loại xổ số lớn nhất nước Mỹ (giải kia là Powerball), nhưng ý định của người viết tin là chứng minh, tính ra nó cũng chẳng *mega* gì lắm.

Đầu tiên là cách nhận tiền trúng số. “*A one-quarter share of the jackpot is \$82.5 million. If the winner elects a lump-sum payment, which financial analysts suggest, they’re down to \$48.6 million after taxes*”. Một giải xổ số thường quảng cáo kỳ này lô độc đắc lên đến 100 triệu đô la nhưng đó là nếu người trúng giải chọn cách nhận một khoản tiền hàng năm trong vòng vài ba chục năm. Còn nếu chọn cách nhận một lần (*lump-sum payment*) thì số tiền thật nhận chỉ còn trên dưới một nửa. Cái này là do tác động của lãi suất kép (*compound interest*), ví dụ, hàng năm nhận 25.000 đô la trong vòng 40 năm, nếu tính nhẩm, tổng số tiền lên đến 1 triệu đô la. Còn dùng lãi suất chiết khấu 8%/năm thì giá trị hiện tại của 1 triệu đô la này thật ra chỉ vào khoảng 300.000 đô la mà thôi. Ở câu trên có cụm từ “*which financial analysts suggest*” là vì cách nhận *one-time payment* thay vì *annuity payment* theo các nhà phân tích tài chính có lợi hơn nhiều. Bài báo giải thích: “*Many winners choose to take the lump-sum payment, since they believe they can get a better rate of return on their investment elsewhere*”.

Sau đó, tác giả bài báo thử tính xem với gần 50 triệu đô la, các triệu phú may mắn này sẽ làm được gì. “*Forget those dreams of living in the Beverly Hills mansion William Randolph Hearst built for his mistress. It’s listed at \$165 million*”. Ông trùm báo chí Mỹ Hearst mua một căn nhà trên đồi Beverly nổi tiếng với giá 120.000 đô la vào năm 1947; bây giờ tòa nhà này có giá đắt nhất nước Mỹ – 165 triệu đô la.

“*But suppose our winners just want to live a modest millionaire’s life in an apartment on New York’s Fifth Avenue. Sadly, this address,*

too, is out of their league". Giả thử người trúng số muốn mua một căn hộ trên đại lộ số 5 nổi tiếng ở New York cũng không mua nổi. Thành ngữ "*out of their league*" có nghĩa "không với tới". Ấy là vì giá nhà ở đây có căn dưới 50 triệu đô la nhưng người mua phải có trong tài khoản ít nhất gấp đôi số tiền đó. Các căn hộ sang trọng ở New York có phương thức mua bán khác lạ. Cả tòa nhà được tổ chức như một hợp tác xã, người mua tham gia làm thành viên và được quyền sở hữu căn hộ với điều kiện trả tiền mặt, nguyên một lần.

Tác giả khuyên: "*They might just swing the purchase price of a private Gulf Stream jet (if it's used – the new ones list for \$54 million), but there would be nothing left for airport fees and a pilot*". Động từ *swing* ở câu này là *manage* (xoay xở). Như vậy giá một chiếc phản lực tư nhân mới là 54 triệu nhưng còn tiền xăng nhớt, lệ phí sân bay, thuê phi công nữa.

Cuối cùng, người viết đề nghị: "*So here's a suggestion for our depressed winners: Shoot even higher into space*". Câu này được dùng theo nghĩa đen – "*The current price for a trip aboard the shuttle is \$35 million, spacewalk included!*".

Đó là bài báo viết theo kiểu nói đùa. Thế nhưng đã có những nghiên cứu nghiêm túc cho thấy trúng số độc đắc chưa hẳn đã là chuyện hạnh phúc. Giáo sư tâm lý học Steve Danish nhận xét: "*The dream you have about winning may be better than the actuality of winning. There have been families that have just been torn apart by this process*". Ông liệt kê hàng loạt vụ trong đó người trúng số độc đắc sau đó gặp nhiều chuyện bất hạnh, gia đình tan vỡ vì chuyện tiền bạc. Số liệu thống kê cũng cho thấy: "*Seventy percent of those who become suddenly wealthy squander it within a few short years, according to the National Endowment for Financial Education*". Động từ *squander* là phung phí, tiêu hoang.

Điều có thể thấy ngay là sau ngày trúng số, người may mắn ấy sẽ đột nhiên thấy số lượng bạn bè, bà con tăng lên đột ngột. "*I think it'd be scary to be that person. Because you've got all your friends and family coming out of the woodwork and wanting a little piece of that lottery themselves*". Thành ngữ *come out of the woodwork* là ở đâu ra không biết. Ví dụ, sau khi có tin giải thưởng kỳ này lên đến 330

triệu đô la, có người nói: *“If I know them, I’m going to hit them up for a loan”*. *To hit them up* ở đây là đến hỏi vay tiền.

Trong khi đó, các công ty xổ số lại bàn đến mốc trúng thưởng mới: *“Could half a billion dollars become the new benchmark for lottery winnings?”*.

Benchmark ở đây là mức chuẩn. Một *lottery* toàn cầu hàng tháng *“could mint up to 100 brand-new millionaires worldwide every drawing”*. *Mint* vừa dùng theo nghĩa sản sinh vừa gợi nhớ đến nghĩa đúc tiền.

(TBKTSG, ngày 6-9-2007)

Rắc rối tiếng Anh ngân hàng

Cách khoảng mười ngày, một ngân hàng gửi đi một thông cáo báo chí về chuyện phát hành chứng chỉ tiền gửi nhưng hầu như không thấy báo nào đưa tin. Ấy có lẽ là vì ngân hàng này sử dụng tiếng Anh (phải mấy ngày sau mới có bản dịch tiếng Việt) và là loại tiếng Anh chuyên ngành khó hiểu đối với người ngoài ngành.

Thông tin chính của bản thông báo nằm ở câu: “*The issue, which will help expand and develop Vietnam’s local long-term debt market, marks the debut [of] long-term negotiable certificates of deposit to be issued in Vietnamese dong*”. Có lẽ người sử dụng các dịch vụ của ngân hàng hiện đã quen với công cụ “chứng chỉ tiền gửi” (*certificate of deposit* hay được gọi tắt là *CD*) – cũng là một cách gửi tiền tiết kiệm có kỳ hạn cụ thể. *Negotiable* trong câu này là một từ dễ gây hiểu nhầm vì nghĩa thường dùng của nó là “có thể thương lượng”. Thật ra, *negotiable* đối với các *CD* có nghĩa sau khi mua về có thể bán lại, hay nói cho văn vẻ là có thể giao dịch trên thị trường thứ cấp. Ít nhất, người mua có thể đem tới ngân hàng để bán lại trước khi đáo hạn, mà tiếng Việt thường gọi là chiết khấu.

Bản thông báo giải thích: “*The coupon resets every six months and will pay at a specified spread over a benchmark rate set by the bank*”. Đây chính là câu gây khó khăn nhiều nhất vì nó chứa nhiều từ khó. Chúng ta thường quen với từ *interest rate* (lãi suất) trong khi đối với trái phiếu, từ thường dùng là *coupon*. Ngày trước, tờ trái phiếu có kèm các *coupon* ghi rõ số tiền trả cho trái chủ và vì trái phiếu thường dài hạn nên một tờ trái phiếu có in kèm nhiều *coupon* để mỗi sáu tháng, chẳng hạn, trái chủ cắt và đi lãnh lãi. Thật ra với các *CD*, dùng *interest rate* cũng được.

Spread cũng là một từ hay vì nó được dùng trong nhiều lĩnh vực. Ví dụ giá mua vàng là 13 triệu/lượng – giá bán là 13,2 triệu/lượng thì *spread* ở đây là 0,2 triệu. Khác biệt giữa giá mua, giá bán ngoại tệ cũng là *spread*. Còn *spread* trong câu trên ý nói lãi suất sẽ được thả nổi và sẽ bằng mức lãi suất liên ngân hàng (bản dịch tiếng Việt) cộng thêm một mức nào đó do ngân hàng ấn định sáu tháng một lần. Từ “*benchmark rate*” dùng trong câu này là lãi suất tham chiếu (còn gọi là *reference rate*), lãi suất liên ngân hàng thường được gọi là *inter-bank rate*.

Trước đó, bản thông báo cho biết: “*The inaugural issue was a VND400bn (US\$22m) floating rate issue with a tenor of two years and one day*”. Để cho văn vẻ, người viết sử dụng khá nhiều từ để chỉ lần phát hành đầu tiên (*inaugural issue, maiden issue, debut...*). Kỳ hạn của chứng chỉ tiền gửi hay trái phiếu thường được gọi là *term*, hay *tenor*. Còn kỳ hạn hai năm cộng một ngày là vì lý do cho dễ tính (tròn hai năm).

Câu khó tiêu hóa nhất trong thông báo này là: “*The CD can be sold back to XXX Hanoi branch on each coupon payment date after a certain holding period at the benchmark one-year government bond rate plus a certain spread but the issue when bought back cannot be less than the coupon rate for the previous fixing period*”.

Xin đối chiếu với bản dịch của ngân hàng này mấy ngày sau: “Chứng chỉ tiền gửi này có thể chiết khấu tại XXX Hà Nội trong mỗi kỳ trả lãi sau một thời hạn nhất định, với lãi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn một năm cộng với một chênh lệch lãi suất nhất định, nhưng không quá lãi suất ấn định của kỳ lãi trước”.

Phần sau của bản dịch này có vấn đề vì tiếng Anh là “*cannot be less than*” tức là không thấp hơn trong khi tiếng Việt là “không quá” tức là phải thấp hơn. Không biết bản nào chính xác đây?

Ở trên là nói chuyện tiếng Anh. Bây giờ xin nói sơ qua nội dung. Bản dịch dùng cụm từ lãi suất liên ngân hàng (tiếng Anh: *benchmark rate*) có thể gây hiểu nhầm. Vì lãi suất liên ngân hàng là loại lãi suất các ngân hàng áp dụng cho nhau như khi cho vay qua đêm để bảo đảm tỷ lệ dự trữ hay trạng thái ngoại hối. Còn ở đây, thực chất người ta muốn nói đến lãi suất huy động tiền gửi bình quân của bốn ngân hàng thương mại quốc doanh; mức cộng thêm là 10 điểm (0,1%). Và sau khi kiểm chứng lại thì ở phần chiết khấu, đúng là sau khi giữ chứng chỉ tiền gửi một năm, người mua có thể bán lại cho ngân hàng này, khi đó lãi suất bằng lãi suất trái phiếu chính phủ loại một năm cộng 1 điểm phần trăm. Mức này không thấp hơn mức lãi suất đã được ấn định cho kỳ sáu tháng trước đó.

Nhân đây xin giới thiệu thêm một số từ liên quan đến “*certificate of deposit*”. Ở Mỹ có loại “*jumbo CD*” tức là các chứng chỉ trị giá lớn, mức tối thiểu cũng phải chừng 100.000 đô la. *Callable CD* là loại

chứng chỉ mà ngân hàng phát hành có thể mua lại, nhằm phòng hờ trường hợp lãi suất trên thị trường thay đổi mạnh.

(TBKTSG, ngày 13-9-2007)

iPhone và MBA

Chuyện hãng Apple quyết định giảm giá bán điện thoại iPhone đến 33% sau chưa đầy hai tháng đã trở thành một bài học về quản trị kinh doanh, được bàn tán sôi nổi trong các trường đào tạo MBA.

Trong quản trị kinh doanh, định giá sản phẩm một cách linh hoạt, dựa vào nhiều yếu tố gọi là *dynamic pricing*. Từ *New York Times* nhận xét: “*There were wrinkles created by all the dynamic pricing*”. *Wrinkle* ở đây không phải là nếp nhăn mà là tác động xấu. Đầu tiên: “*Customers who paid \$599 when the iPhone came out two months ago saw their status drop from early adopter to, well, sucker*”. Đối với các sản phẩm công nghệ, có mấy loại khách hàng: *Innovators* (2,5% – toàn là dân trong nghề, chuyên thử sản phẩm), *Early Adopters* (13,5% – những người ham thích đồ chơi kỹ thuật), *Early Majority* (34% – đa số khách hàng biết thích ứng theo xu hướng), *Late Majority* (34% – đa số khách hàng loại kỹ tính) và *Laggards* (16% – những người chậm chân). Vì dưới hạng *Early Adopters* không phải là “*sucker*” (kẻ bị lợi dụng, bị lừa) nên bài báo phải ngưng giữa câu và thêm từ “*well*” (theo nghĩa, biết nói sao nhỉ).

Thứ đến, “*You could speculate that Apple slashed the price on the iPhone to gain additional leverage in peddling songs and episodes of “Heroes”*”. Bài báo lập luận, giảm giá iPhone tức là Apple hy vọng có thêm lợi thế để bán nhạc hay phim qua iTunes nhưng sản phẩm chính của Apple là máy móc chứ không phải là nội dung. Bài báo cho biết: “*iTunes, for all its ubiquity, is not a big profit center*”. *Ubiquity* là sự có mặt khắp nơi (vì iTunes bán nhạc qua mạng); và cụm từ *for all its...* mang nghĩa “cho dù... đi nữa”. Cũng trong kinh doanh, người ta thường phân biệt *profit center* với *cost center*: từ trước là bộ phận làm ra tiền, từ sau là nơi chỉ chuyên tiêu tiền.

Thực tế là khách hàng lỡ mua iPhone với giá đắt đùng đùng nổi giận (“*I guess I paid an extra \$200 for the privilege of waiting in line for a few hours*”), giá cổ phiếu Apple giảm mạnh (*Its shares closed at \$136.76, down \$7.40, on news of the price cut*). Steve Jobs, ông chủ Apple đã nhanh chóng chữa sai bằng cách tặng phiếu mua hàng trị giá 100 đô la cho khách hàng cũ.

Ngược lại với những lời chê bai chiến lược kinh doanh của Apple, nhiều nhà quản trị nhận xét: “*Fundamentally, the iPhone price cut*

was a shrewd business move". *Shrewd* ở đây là khôn khéo, tinh ranh. "*Retail analysts have found that prior to the dramatic drop in price roughly 9,000 iPhone units were sold per day, whereas now the cut has hit stores it is estimated that Apple now sells 27,000 units per day*". Tăng số lượng hàng bán ra gấp ba lần là phần thưởng đáng giá cho quyết định giảm giá liều lĩnh và sau đó một tuần Apple tuyên bố đã bán được 1 triệu chiếc iPhone, "*almost three weeks ahead of schedule*".

Điều này đúng với nhận định của nhiều nhà phân tích thị trường trước đó: "*I surmise Apple had intended an iPhone price cut before Christmas, but saw slowing sales numbers and decided that taking action sooner would spur more holiday sales*". Từ *surmise* là phỏng đoán còn *spur* là thúc đẩy. Một người khác nhận xét: "*I don't think Apple is sacrificing as much on its profit margins as Wall Street at first feared*". Như chúng ta đã biết trước đó, một chiếc iPhone có giá thành chỉ khoảng 250 đô la; bán với giá 399 đô la thì *profit margin* vẫn còn rất lớn. Còn nữa: "*Jobs hinted last week that economies of scale and falling component prices had helped bring down the cost of manufacturing the iPhone*". *Economies of scale* là từ rất thường gặp trong quản trị: đại khái là sản xuất số lượng càng nhiều thì giá thành mỗi đơn vị sản xuất càng giảm.

Từ *economies of scope* có nghĩa tương tự nhưng đề chỉ việc can thiệp vào bên cầu chứ không phải bên cung. Đôi lúc người ta chỉ dùng *scale* là đủ: *If Apple sold more than it hoped, then it would achieve scale faster and would be able to drop prices sooner*.

Thực ra, nếu đặt việc giảm giá iPhone vào bối cảnh giới thiệu các dòng máy nghe nhạc iPod mới như iPod Touch, chúng ta sẽ thấy Steve Jobs làm đúng bài bản quản trị kinh doanh. "*At \$399 for a 16GB iPod Touch, sales of the 8GB iPhone would have been cannibalized if the iPhone had remained \$200 more expensive*". *Cannibalize* bình thường là tháo để lấy phụ tùng, là làm thịt một cái máy nào đó nhưng ở đây là bị bóp chết. iPod Touch giống y iPhone trừ mỗi một chuyện là không có chức năng điện thoại.

Nói gì thì nói, các nhà quản trị của các hãng điện thoại lớn khác đang vò đầu bứt tai vì các tay lãnh đạo Apple: "*They are doing their*

best to suck out all the oxygen in the room from the other guys before the holidays”.

Dân mua bán kỳ vọng vào mùa mua sắm cuối năm, nay bị Apple hút hết khách thì lấy gì để sống? Có lẽ chính vì vậy nghề quản trị kinh doanh là nghề mà trường lớp chỉ dạy được cách bắt chước chứ không dạy cách sáng tạo. Và cũng vì thế, chính tờ *New York Times* kết luận: “*So any MBA would add all this up and say that the rational strategy would be to lower the price as quickly as component economics allows in order to maximize market share*”.

(TBKTSG, ngày 20-9-2007)

Oxford bỏ gạch nối

Mỗi lần cuốn từ điển *Oxford* ra ấn bản mới là mỗi lần giới ngôn ngữ học bàn tán xôn xao. Ấn bản *Oxford* kỳ này gây chú ý vì, ngoài một số từ mới thêm vào, cuốn từ điển này đã làm một “cuộc cách mạng” khi bỏ hẳn dấu gạch nối trong khoảng 16.000 từ tiếng Anh. Ví dụ, “*ice-cream*” bây giờ viết thành hai từ “*ice cream*”; “*leap-frog*” thành một từ “*leapfrog*”. Lý do cuốn từ điển này đưa ra: “*This particular punctuation mark has fallen victim to the increasing popularity of the text message and the email*”. Như vậy nhóm biên soạn đã thừa nhận cuộc sống làm biến đổi ngôn ngữ như thế nào thì họ phải ghi nhận như thế ấy chứ không có chuyện định ra quy chuẩn để buộc mọi người làm theo.

Một phóng viên đưa tin đã viết rất dí dỏm: “*So, good-bye, good bye, goodbye, hyphen*”. Không biết cách nào là phổ thông nhất nên anh chàng này dùng luôn ba cách để chào từ biệt dấu gạch nối quen thuộc ngày trước. Dĩ nhiên, những người “chiến đấu” cho sự trong sáng của tiếng Anh đã lên tiếng phản đối và Angus Stevenson, chủ biên cuốn *Shorter Oxford English Dictionary* (gọi là *Shorter* chứ cuốn này gồm hai tập dày 3.800 trang), ấn bản thứ sáu mới phát hành tuần trước khẳng định dấu gạch nối vẫn còn rất cần thiết trong nhiều trường hợp. Ông ta đưa ví dụ: “*Twenty-odd people came to the party. Or was it twenty odd people?*”. *Twenty-odd people* là khoảng chừng 20 người; còn *twenty odd people* là 20 người quái dị!

Một số từ có gạch nối biến thành hai từ: *hobby horse* (con ngựa gỗ), *pin money* (tiền tiêu vặt), *test tube* (ống nghiệm); một số từ bỏ gạch nối nhưng viết thành một từ: *crybaby* (người hay than phiền), *pigeonhole* (ngăn kéo, chuồng chim bồ câu), *touchline* (đường biên sân bóng). Sự thay đổi này đòi hỏi một nghiên cứu công phu của *Oxford*. “*Researchers examined a corpus of more than 2 billion words, consisting of full sentences that appeared in newspapers, books, Web sites and blogs from 2000 onwards*”. Trong nghề làm từ điển có từ *corpus* là tập hợp những câu văn dùng trong cuộc sống để dựa vào đó các nhà biên soạn từ điển nhật ra từ mới hay quy tắc ngữ pháp mới. Thật ra, chúng ta đang nói về tiếng Anh của người Anh, từ điển tiếng Mỹ đã viết như thế từ lâu rồi.

Nhận xét về việc bỏ gạch nối kiểu này trong văn phong của nhiều người, BBC viết: *"The blame, as is so often the case, has been put at least in part on electronic communication. In our time-poor lifestyles, dominated by the dashed-off [or should that be dashed off or dashedoff] e-mail, we no longer have time to reach over to the hyphen key"*. *Time-poor* vẫn được tác giả viết có gạch nối là thiếu thời gian; *dashed-off* (được tác giả viết theo cả ba kiểu) có nghĩa viết vội, viết vàng. Và tác giả dẫn chứng: *"One battleground is the word e-mail itself. The likes of the BBC and the New York Times are fighting a valiant defence of the hyphen. But to much of the rest of the world, it's email"*. Có lẽ người Việt chúng ta đều viết email không có dấu gạch nối.

Một điểm mới khác của ấn bản *Oxford* lần này là việc chính thức đưa vào nhiều từ mới. Những từ này đã được sử dụng trong cuộc sống thực tế lâu rồi chứ không phải do những nhà làm từ điển tự tiện thêm vào. Ví dụ: *webinar* (hội thảo qua mạng), *addy* (địa chỉ email), *manbag* (ví xách của đàn ông), hay *pur-leeze* (cố ý nói trại chữ *please* để mỉa mai hay nhấn mạnh). Các nhà biên soạn giải thích từ cuối: *"The respelling of 'please' to indicate an emphatic or sarcastic pronunciation has become sufficiently well established to warrant inclusion"*. *To warrant inclusion* là đáng để đưa vào.

Có những từ mới nghe rất lạ như *"Chelsea tractor"* (xe SUV uống xăng, đắt tiền), *"green audit"* (kiểm tra xem một xí nghiệp có tuân thủ chuyện bảo vệ môi trường không), *"carbon-neutral"* (đạt mức phát khí thải CO2 bằng không). Giải thích việc đưa vào nhiều từ liên quan đến môi trường, ông Stevenson nói: *"It's trendy to be green, and that has made the vocabulary of green issues much more widespread"*.

So với ấn bản năm 2002, lần này có thêm 2.500 từ mới được đưa vào, trong đó có từ phổ của Việt Nam. Quy luật bổ sung từ mới cũng có thay đổi: *"The influx of new phrases has followed the scrapping of a rule that a word must appear five times in five published sources over five years"*.

Đây là bỏ luật cũ chứ không phải giữ nguyên luật này như có báo đưa tin sai. Phần lớn các từ mới thuộc hai nhóm chính: các từ kỹ thuật mới nảy sinh và các từ kiểu tiếng lóng ngày càng có nhiều người sử dụng hơn. Nhóm sau có những cụm từ nên biết như *"take*

a chill pill (calm down, relax), WAGs (tức là *wives and girlfriends* – cái này báo chí Anh thích dùng để chỉ bầu đoàn thể tử của các tuyển thủ bóng đá) hay *nanny state* (chỉ sự can thiệp của chính phủ vào các vấn đề xã hội, chính khách theo phong cách này được gọi là *nannycrat*). Có những từ gồm các từ quen thuộc nhưng được dùng theo nghĩa mới, như *biosecurity* – “*protection of the human population against harmful biological agents*” – xuất phát từ việc chống khủng bố sinh học và ngừa các chứng bệnh mới bùng phát.

(TBKTSG, ngày 27-9-2007)

Khi nhà kinh tế học viết sách về nghệ thuật sống

Một cuốn sách về kinh tế học lại đang thu hút sự quan tâm của nhiều độc giả bình thường. Tựa sách cũng phần nào giải thích chuyện này: *“Discover Your Inner Economist: Use Incentives to Fall in Love, Survive Your Next Meeting, and Motivate Your Dentist”*. Tức là hiểu và sử dụng các lý thuyết kinh tế trong cuộc sống thường ngày để sống cho hạnh phúc hơn, thoải mái hơn. Các cụm từ *“next meeting”*, *“your dentist”* được sử dụng theo kiểu metaphor để chỉ những điều khó chịu phải vượt qua. Tác giả, Tyler Cowen, là giáo sư kinh tế tại trường Đại học George Mason University nhưng lại dùng một giọng văn dí dỏm để nói về kinh tế học và nghệ thuật sống.

Tờ *Economist* điểm: *“The dust jacket of his book promises tips on love, work and dentistry, and that’s only the start”*. Sách in bìa cứng thường có thêm một bìa bọc ngoài, gọi là *dust jacket* hay *dust cover*, có in những lời quảng cáo nội dung sách – ở đây toàn là những chuyện thiết thân hàng ngày. Tâm điểm của các lời khuyên này không phải dựa vào các quy luật kinh tế như lãi suất, hay cung cầu mà là *“logic of choice”*. Ví dụ: *“A teenage child might balk at washing dishes at home to qualify for pocket money – but would willingly do the same thing in the café down the road, where a job and a wage signalled independence”*. *To balk at* là không chịu (rửa chén bát), *down the road* là dưới phố. Tâm lý này do con người không thích bị thao túng hay sai khiến. Vì lời viết này nên tờ *Economist* nhận xét: *“If you didn’t know that Mr Cowen was an economist, you might take him for a psychologist”*. *To take for* ở đây là tưởng nhầm.

Loại sách “phổ thông hóa” kinh tế học như thế này cũng đã có nhiều người viết, từ cuốn *“Armchair Economist”* của Steven Landsburg năm 1993 đến cuốn sách bán rất chạy năm 2005 của Steven Levitt và Stephen Dubner, cuốn *“Freakonomics”*. *Freak* là kẻ lập dị; *freakonomics* là cách chơi chữ để nói về loại kinh tế học không giống ai. Các cuốn này thường dừng ở mức dùng các quy luật kinh tế để giải thích các hiện tượng trong cuộc sống trong khi cuốn *“Discover Your Inner Economist”* thì khác: *“It stands apart from its predecessors by making its revelations not so much about the way the world works as about the way we ourselves work (and play) and how we can take practical steps to do both better”*. *To stand*

apart là nổi bật, khác biệt với; còn cấu trúc *not so much [about]... as [about]* cũng rất đáng chú ý: không hẳn về cách vận hành của thế giới quanh ta mà về cách chúng ta làm việc (và giải trí).

Đi vào cụ thể, các bạn có biết cách tác giả khuyên chúng ta tổ chức các cuộc họp tốt hơn là sao không? “*Put in place a system (he suggests body sensors) that enables participants to signal their boredom anonymously. When everyone is known to be bored, the meeting halts*”. Nếu áp dụng cách này có lẽ không bao giờ tổ chức được cuộc họp nào cho đến hết giờ!

Còn với việc ăn ở đâu là ngon nhất, Cowen khuyên nên tìm các “*contrary indicators*”; cụ thể: “*Iron bars on the windows and barbed wire on the fences, however bad for the residents or your own safety, are both good signs for the food*”. Ấy là vì tác giả lập luận nơi nào có bất bình đẳng nhiều về thu nhập, nơi đó sẽ có lao động rẻ, cạnh tranh để nấu thức ăn ngon hơn cũng như sẽ có nhiều khách hàng nhà giàu đòi ăn sơn hào mỹ vị.

Ở bình diện nghiêm túc hơn, Cowen viết: “*The critical economic problem is scarcity. Money is scarce, but in most things the scarcity of time, attention, and caring is more important*”. Có lẽ chúng ta đều biết định nghĩa về kinh tế học của Lionel Robbins: “*The science which studies human behaviour as a relationship between ends and scarce means which have alternative uses*” – tức một bên là nhu cầu không giới hạn của xã hội và một bên là sự hạn chế của các nguồn cung có nhiều cách sử dụng khác nhau. Nhưng ở đây Cowen nhắc đến sự thiếu hụt thời gian, sự quan tâm và chăm sóc chứ không phải là thiếu tiền bạc hay tài nguyên. Ví dụ, nếu bà vợ cứ đòi mua bảo hiểm cho một món đồ gì đó, ông này bày: “*Sound economics is on your side, but the cost to marital harmony is likely to exceed the cost of the warranty; so in other words, don’t fight over peanuts*”. *Peanut* ở đây là chuyện vặt vãnh, những khoản tiền không đáng kể.

Tuy nhiên, người đọc bị thu hút bởi tựa sách ở phần “*Motivate Your Dentist*” ắt sẽ thất vọng như một bài điểm sách nhận xét: “*It’s a pity, however, that Mr. Cowen doesn’t really arrive at any useful advice for keeping the dentist in line*”.

(TBKTSG, ngày 4-10-2007)

Từ chuyện kiểm toán...

Đối với nhiều người, nghĩa của từ *audit* bị dính cứng là kiểm toán. Cho nên gặp một câu như vậy họ có thể hơi lúng túng không biết nó nói gì: “*You may audit courses during the fall and spring terms, but summer term courses are not available to auditors*”. *Audit* ở đây dùng theo nghĩa học dự thính, học mà không lấy tín chỉ, không được cho điểm... Người học theo kiểu này gọi là *auditor* (không phải kiểm toán viên). Lý do, mục “Tiếng Anh theo dòng thời sự” tuần này bàn chỉ một chữ *audit* là vì thấy một câu dịch sai nặng: “*An audit course is charged at the same rate as a credit course*” được dịch thành “Khóa học kiểm toán được tính bằng giá với khóa học tín dụng”.

Nếu biết nghĩa ở trên của từ *audit*, chúng ta hiểu ngay ở đây người ta muốn nói đến hai cách học: học dự thính và học lấy tín chỉ.

Đến câu này, *audit* lại có nghĩa khác: “*Like the Sun-Times, both the Daily Southtown and Star remain under censure from the Audit Bureau of Circulations because of earlier misstatements of circulation figures*”. Có lẽ xin nói hơi dài dòng một chút về chuyện bấp nức nghề báo trước khi tìm hiểu nghĩa của câu này.

Ở các nước, các tờ báo không thể tự dưng khai khống số lượng phát hành để “hù” các nhà quảng cáo được. Ngày trước, đúng là “*A practice of inflating circulation figures to win advertising dollars was common*” (*inflating* ở đây là thổi phồng). Không có phương tiện kiểm tra nên các nhà quảng cáo nghe thông báo số lượng phát hành bao nhiêu thì biết vậy và cứ tự an ủi đồng tiền quảng cáo của mình tiêu rất xứng đáng vì có đến từng ấy độc giả xem quảng cáo. Nhưng vì ai cũng tranh nhau “hét” con số phát hành ngày càng cao nên không còn ai tin ai được nữa. “*Determined to end deceptive industry practices, advertisers, advertising agencies and responsible publishers banded together to establish an industry organization to independently verify circulation*”. Tổ chức như vậy chính là *Audit Bureau of Circulations* (ABC) nói ở câu trên. Như vậy *audit* ở đây là kiểm tra, xác minh, chứng thực. Nhiều tờ báo in trang trọng số lượng phát hành kèm với từ *audited* ở ngay bên cạnh mềnh-sét. Nhờ có ABC thỉnh thoảng các báo có tin mà đưa: “*Newspaper Circulation in Steep Slide Across Nation*” (*New York Times* ngày 1-5-2007).

Có số liệu đã audit rồi, vẫn có nhiều báo “khoe” sai. Phổ biến nhất là dùng từ *readership* (số lượng người đọc – khác với *circulation* là số lượng phát hành). Ví dụ một tờ báo in chỉ 100.000 bản mỗi ngày nhưng chủ báo cứ nghĩ ít ra mỗi tờ báo của mình có năm người đọc. Vậy là ông này sẽ khoe: “*Readership of the XXX reached an all-time high for a second consecutive year, growing 8 percent over the past year to well over half a million readers*”. Một tờ báo khác “chọc quê”: “*While calculating readership is an inexact science, most papers multiply their circulation by two or three and call it a readership*”. Tờ này lại nhân cho 5,14 lần. “*Unless they’ve got a distribution strategy built around dropping copies at orphanages or something, that number’s more than a little hard to swallow*”. Câu này rất độc vì ví von chỉ có phát báo cho các cô nhi viện mới có số lượng người đọc trên mỗi tờ cao như vậy. Có khá nhiều cách diễn giải số liệu *audit* gây hiểu nhầm – gọi chung là *misstatements of circulation figures*. Phát hiện ra thì *Audit Bureau of Circulations* sẽ cảnh cáo. Và đây chính là ý chính của câu này giờ chúng ta tìm hiểu.

Audit cũng thường được dùng với nghĩa kiểm tra, thanh tra toàn diện một tổ chức, xem xét một quy trình hay đánh giá một con người nào đó để xem thử thông tin được đưa ra có chính xác không – tức là kiểm định. Ví dụ cuối tuần trước có tin: “*South Africa plans a maintenance audit at its mines after 3,200 trapped miners had to be rescued from a gold shaft, the Minister of Minerals and Energy Buyelwa Sonjica said on Friday*”. Như vậy *audit* ở đây không mang nghĩa kiểm toán mà là kiểm tra quy trình khai thác, bảo quản các hầm mỏ.

Computer security audit, chẳng hạn, là quy trình xác minh xem an ninh máy tính có được tuân thủ không; hoặc trong các quy trình chứng nhận ISO, HACCP, người ta thường phải tiến hành *conformity assessment audit*, tức là kiểm định việc đánh giá sự phù hợp [các chuẩn mực]. Có một loạt từ thường dùng như *audit client* (cơ quan muốn được kiểm định); *audit findings* (kết quả kiểm định); *auditor* (kiểm định viên), *quality audit* (kiểm định chất lượng).

Trở lại nghĩa “kiểm toán” của từ *audit* mà chúng ta thường dùng, xin giới thiệu một số câu có thêm những từ chúng ta đã quen với nghĩa hay gặp nên không chịu nghĩ đến nghĩa khác. Ví dụ: “An

auditor found a problem with the bank reconciliation". Trong câu này *reconciliation* thường được hiểu theo nghĩa "hòa giải" lại được dùng theo nghĩa "đối chiếu" [sổ dư ngân hàng]. Hoặc câu này: "*Audits are procedures performed on the financial statements of a company to see if they include any material misstatements*" có từ *material* thường được hiểu là vật chất, vật liệu, tài liệu nhưng ở đây là tính từ mang nghĩa quan trọng, nghiêm trọng.

(TBKTSG, ngày 11-10-2007)

Chuyện trái ngược

Tuần rồi, có một số báo khai thác yếu tố trái ngược để thu hút sự chú ý. Tờ *Washington Post* chạy tít: *A Tale of War (Bush) and Peace (Gore)*. Đây là vì Al Gore mới nhận được giải Nobel Hòa bình năm nay, còn tên tuổi của George Bush bị gắn với cuộc chiến tranh Iraq.

Sau khi nhắc lại kỳ bầu cử tổng thống Mỹ năm 2000 khi Bush và Gore tranh nhau từng lá phiếu, tờ báo viết: *"The winner of that struggle went on to capture the White House and to become a wartime leader now heading toward the final year of a struggling presidency"*. Chú ý từ *struggling* mặc dù xuất phát từ động từ *struggle* (đấu tranh, vật lộn, cố gắng) nhưng lại có nghĩa chật vật, không suôn sẻ. Còn Gore thì sao: *"The loser went on to reinvent himself from cautious politician to hero of the activist left now honored as a man of peace"*. Gặp các câu dùng nhiều danh từ liền nhau như vậy, cần tách chúng ra thành cụm để dễ hiểu: *"from cautious politician"* và *"to hero of the activist left"* (*left* ở đây là cánh tả).

Không phải chỉ có văn cổ mới có điển cố! Ví dụ, câu sau, điển cố nằm ở từ Florida: *"For the Gore camp, it was a day of resurrection, a day to salve the wounds of history and to write another narrative that they hope will be as enduring as Florida"*. Cuộc tranh cử tổng thống Mỹ năm 2000 cuối cùng được quyết định ở bang Florida, nơi Bush chỉ hơn Gore 500 phiếu (trong tổng số 5,8 triệu phiếu!). Gore yêu cầu kiểm phiếu lại bằng tay và sau nhiều diễn biến đầy kịch tính, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ quyết định ngưng kiểm phiếu lại và giao cho Florida xác nhận số phiếu bầu của từng ứng cử viên. Thống đốc bang Florida lúc đó là em trai Bush! Đây là một *"enduring narrative"* mà bây giờ nhiều người ủng hộ Gore hy vọng sẽ được lập lại với sự nghiệp mới của Gore. Chú ý một từ cũng hay *"salve the wounds of history"* – "xoa dầu", xoa dịu vết thương lịch sử. Vì thế, ở một câu khác: *"Who knew Al Gore would one day thank the Supreme Court for their judgment?"* là muốn nhắc lại phán quyết nói trên.

Phóng viên tờ báo này cũng rất tinh mắt, tìm ra thêm một điểm trái ngược ngay hôm viết tin: *"Just half an hour after Gore appeared before cameras to acknowledge the Nobel and to promote the cause of fighting climate change, Bush took the stage here for a speech on*

free trade – the yin and yang of the global warming argument, protecting the environment or protecting the economy". Như vậy, một bên chủ trương ngăn chặn biến đổi khí hậu để bảo vệ môi trường – bên kia ưu tiên cho tự do hóa thương mại để bảo vệ nền kinh tế.

Dù sao với giải Nobel Hòa bình, Al Gore sẽ buộc nhiều người Mỹ tự hỏi: *"It's hard to look at the disaster of the past seven years and not believe that America would be better off if he had been president"*. *To be better off* là *"in a better or more prosperous condition"*. Câu này mà đưa cho một số thầy cô dạy tiếng Anh, chắc sẽ bị sửa lại thành *"would have been better..."* để hợp với *"had been president"*! Thật ra viết *would be better* đúng hơn vì vẫn đang nói chuyện hiện tại.

Một chuyện trái ngược khác được nhấn mạnh là hố cách biệt giàu nghèo cũng ở Mỹ. *"New data from the Internal Revenue Service shows that in 2005, the richest 1% of tax filers earned 21.2% of all income"*. Có lẽ ai từng làm việc ở Mỹ đều biết *Internal Revenue Service*, nổi danh hơn dưới dạng viết tắt IRS (Sở Thuế vụ Liên bang). Số liệu của cơ quan này cho thấy 1% người giàu nhất nước Mỹ chiếm đến 21,2% toàn bộ thu nhập. Ngược lại, *"The bottom 50% earned 12.8% of all income"*. Đáng chú ý, khi viết *"Inequality's Roots: Wall Street, Not Board Rooms"*, người ta muốn chứng minh đa số người giàu không phải là doanh nhân (*board room* là phòng họp hội đồng quản trị – mang nghĩa bóng là giới doanh nhân) mà là những nhà đầu tư hay kinh doanh chứng khoán (*Wall Street* dùng theo nghĩa bóng). Có người nhận xét: *"It's hard to escape the notion that the rising share of income going to the very richest is, in part, a Wall Street, financial industry-based story"*. *To escape the notion* ở đây chỉ là [thật khó lòng] xua đi cái cảm nhận...

Nhân đây xin giới thiệu một khái niệm thường được nhắc đến khi nói đến thu nhập: *Easterlin Paradox* (Nghịch lý *Easterlin*) do nhà kinh tế học Richard Easterlin đưa ra rằng hạnh phúc không tăng theo mức tăng thu nhập sau khi con người đã thỏa mãn những nhu cầu cơ bản. Nghịch lý này thường được tóm tắt: *"It has been found that once wealth reaches a subsistence level, its effectiveness as a generator of wellbeing is greatly diminished"*. Hiện nay nghiên cứu kinh tế học và hạnh phúc con người là một môn thời thượng

(*happiness economics*), và cũng từ đó mới xuất hiện những chỉ số mới như *Happy Planet Index* (Chỉ số Hành tinh hạnh phúc) trong đó Việt Nam được xếp thứ 12 (so sánh với Singapore thứ 131), hay *Gross National Happiness* (bắt chước GNP hay GDP) để đo lường chất lượng cuộc sống dựa trên nhiều yếu tố tâm lý hơn là dựa vào thu nhập đầu người.

(TBKTSG, ngày 18-10-2007)

Lại nói chuyện văn phong kinh tế

Các tờ báo kinh tế chuyên ngành thường khó đọc vì chúng sử dụng khá nhiều khái niệm kinh tế với giả định ai nấy đều hiểu. Chính vì vậy bài “*Fed Policy and Moral Hazard*” của tờ *Wall Street Journal* là một ngoại lệ lý thú vì ngay đầu bài, tác giả đã cất công giải thích cụm từ *moral hazard* dùng ở tựa báo. “*Moral hazard occurs when investors or property owners are protected from the downside risks of bad investment decisions, thus encouraging them to take still more unwise risks in the future*”. Downside trái nghĩa với *beneficial*.

Từ *moral hazard* phổ biến nhất là trong ngành bảo hiểm. Ví dụ một người đã mua bảo hiểm xe hơi rồi thì cứ ỷ y không chịu trông coi xe cho cẩn thận vì nếu lỡ bị đánh cắp thì đã có bảo hiểm đền bù. Tình huống đó gọi là “ỷ thế làm liều” – tức là một dạng *moral hazard* (rủi ro đạo đức). Trong ngành ngân hàng, nếu các chủ nhà băng cứ yên chí lớn có nhà nước đứng đằng sau vì nhà nước không thể để ngân hàng sụp tiệm, có thể họ sẽ cho vay liều lĩnh hơn, đầu tư thiếu cân nhắc hơn – đấy cũng là những biểu hiện của *moral hazard*.

Lý do có chuyện *moral hazard* ở đây là vì: “*Accusations of moral hazard have been tossed around quite a bit since the Federal Reserve lowered the federal-funds rate by half a percentage point a month ago today*”. Chú ý cách nói “tính đến hôm nay đã là một tháng – *a month ago today*”. Để diễn tả mức giảm từ 5,25% xuống còn 4,75%, người ta dùng “*half a percentage point*”, nếu dịch 0,5% là không chính xác (vì từ 5,25% giảm 0,5% sẽ còn 5,22%). Nên dịch là 0,5 điểm phần trăm hay 50 điểm (*A basis point is 0.01 percentage point*). *Fed funds rate* là lãi suất các ngân hàng cho vay với nhau qua đêm để bảo đảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

Thế nhưng đến ngang đây, tác giả bài báo cũng chưa chịu đi ngay vào đề tài chính vì sao chính sách của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tạo ra sự “ỷ lại” mà bỏ công giải thích thêm một khái niệm nữa: “*As entertaining as this discussion of the nexus between the Federal Reserve and moral hazard has been, the analysis is incomplete because it lacks one key element – something called the Taylor Rule*”. Nexus là mối quan hệ nhân quả.

Nói một cách đơn giản, Quy luật Taylor xác định nên tăng lãi suất đến mức nào khi lạm phát đạt một ngưỡng nào đó hay ngược lại,

nên giảm lãi suất đến đâu khi lạm phát giảm đến mức nào đó.

Và *“When these goals are in conflict the Rule provides guidance on how to adjust rates accordingly”*.

Đến đây, tác giả mới chịu nói thẳng: *“If the FOMC decision has provided an insurance policy that protects investor portfolios against damage, and if investor behavior takes this insurance into account in advance, then the FOMC, I will argue, does create a moral hazard each and every time it makes a monetary policy decision”*. FOMC là *Federal Open Market Committee* (Ủy ban Thị trường mở liên bang) – chính là nơi quyết định tăng giảm lãi suất ở Mỹ. Còn nhớ lúc thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh vì khủng hoảng tài chính do vấn nạn tín dụng xấu xảy ra, FED đã đổ vào thị trường hàng chục tỉ đô la để chống đỡ cho thị trường. Nếu nhà đầu tư tin chắc có FED đứng đằng sau lưng để cứu nguy, đấy chính là một dạng *moral hazard*. Như vậy sự ỷ y do chính sách của FED không phải là lần cắt giảm lãi suất vừa rồi – tác giả nhấn mạnh: *“This proposition is equally true whether the FOMC lowers rates, raises rates, or leaves them unchanged”*.

Cũng tuần trước, nhân lúc bộ trưởng tài chính các nước G-7 họp tại Washington để bàn về cách đối phó tình hình khủng hoảng tài chính toàn cầu, đã có nhiều ý kiến đòi xem xét lại vai trò của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF). Tờ *Washington Post* mở đầu bằng cách trích dẫn Shakespeare: *“Neither a borrower nor a lender be”* (Đừng đi vay mà cũng đừng cho mượn) để nhận xét lẽ ra IMF phải ở trong tình trạng tốt nhất. Vì hiện IMF có trong tay 252 tỉ đô la chưa dùng đến, dư nợ cho vay chỉ 11 tỉ đô la.

Thế nhưng IMF đã tỏ ra lỗi thời trong thế giới tài chính ngày nay: *“Born in an age of fixed exchange rates and limited international capital flows, the IMF must adapt to a new world of floating currencies and massive crossborder trade and investment”*.

Hơn nữa vì dư tiền trong quỹ nên IMF làm ra không đủ tiêu. *“The fund is supposed to finance its \$1 billion administrative budget only out of its earnings from lending”*. Năm 2004 trở về trước, tiền lãi hàng năm của IMF lên đến 1,2 tỉ đô la nhưng nay khi các nước con nợ đã trả các khoản vay trước thời hạn, các khoản thu của IMF cạn kiệt dần. Các nhà kinh tế “chọc quē” bằng cách khuyên IMF nên áp

dụng “liều thuốc” đã từng kê đơn cho các nước thâm hụt ngân sách như thế bằng hai từ: *Cut costs*, còn dùng từ IMF hay “khuyên dùng” trước đây là “thắt lưng buộc bụng”.

(TBKTSG, ngày 25-10-2007)

Thám tử kinh tế

Thứ Bảy hằng tuần, tạp chí *Financial Times* có cột báo “*The Undercover Economist*” được rất nhiều người đọc. Tác giả, Tim Harford, đã kết hợp kiến thức kinh tế cơ bản và chuyện thời sự để viết những bài nhẹ nhàng, dí dỏm nhưng sâu sắc, giải thích các hiện tượng xã hội dưới con mắt nhà kinh tế. Loạt bài này cũng được đăng trên tạp chí trực tuyến *Slate*.

Trong bài “*If Life Gives You Lemons...*”, Harford lý giải vì sao khó lòng mua xe cũ ưng ý. *Lemon* ở đây là tiếng lóng chỉ xe có hỏng hóc ngầm, đặc biệt là xe đã qua sử dụng, không biết vì sao nhiều người cứ dịch nhảm là trái chanh. Nhà kinh tế học George Akerlof lập luận: “*If somebody who has plenty of experience driving a particular car is keen to sell it to you, why should you be so keen to buy it?*”. Người bán hăm hở bán, tức là xe có vấn đề; thế nên người mua không dại gì hăm hở mua.

Tình trạng này gọi là *information asymmetry* (sự bất đối xứng trong thông tin) và nhờ nghiên cứu kỹ đề tài này mà Akerlof, Michael Spence, và Joseph Stiglitz đoạt giải Nobel Kinh tế năm 2001.

Thế nhưng khi Akerlof viết tiểu luận “*The Market for Lemons: Quality Uncertainty and the Market Mechanism*” vào năm 1970, “*his neat little paper was turned down by two top journals because they couldn't see past the trivia of his example*”. *Trivial* là chuyện vặt vãnh (vì ông lấy chuyện xe làm ví dụ chính). Tạp chí thứ ba cũng từ chối nhưng vì lý do khác: *The paper couldn't be true, because if it were true then economics would be turned on its head. To turn on its head* là đảo lộn, tức ý nói, nếu lập luận của Akerlof là đúng thì thị trường mua bán xe cũ đã không tồn tại.

Nếu cứ dựa vào lập luận ở trên, “*There would be no price that a rational seller would offer that was low enough to make the sale*”. Cụm từ *to make the sale* ở đây là giao dịch thành công. Ra giá càng thấp, người mua càng nghi ngờ xe có vấn đề, nên càng mặc cả để kéo giá xuống nữa. Ngược lại, “*A person with a good car would hold onto it because he couldn't prove it was good and so wouldn't expect an attractive offer for it*”.

Thật ra, *lemons* chỉ là vật đem ra làm ví dụ. “*Akerlof did turn economics on its head—and eventually received the Nobel Prize for doing so—not by documenting the travails of used-car buyers and sellers, but by showing how corrosive a little bit of inside information can be to all sorts of markets*”. *Travail* ở đây là sự vất vả, nỗi khổ; còn *corrosive* nghĩa chính là ăn mòn, nghĩa ở câu này là hủy hoại, phá hủy dần dần. Đúng là vấn đề thông tin đặc quyền, thông tin riêng, thông tin nội gián đang gây khó khăn cho nhiều ngành kinh tế như thị trường bảo hiểm, thị trường chứng khoán. Nghiên cứu của Akerlof vì thế đâu bày cho người ta cách bán xe cũ mà đưa ra những mô hình để dựa vào đó, người ta có thể xây dựng những cơ chế xóa bỏ tình trạng bất đối xứng trong thông tin nhằm thúc đẩy thị trường.

Ở khía cạnh tiếng Anh, hãy quan sát câu này: *How many of your colleagues are lemons? Lemons* trong câu này chỉ loại nhân viên lười biếng, hay làm hỏng việc. Ở câu khác, nó sẽ có nghĩa khác, tùy vào đối tượng được đưa ra làm ví dụ.

Trong một bài khác, “nhà thám tử kinh tế” Tim Harford lại cố lý giải vì sao thị trường chứng khoán cứ trời sập bất thường. Đầu tiên, ông giới thiệu “*Greater Fool Theory*”: Dù biết cổ phiếu mình mua đang có giá quá cao nhưng vì giá đang lên nên người ta cứ mua và đợi.

“When the time comes, you will find a Greater Fool to take it off your hands.

Until, of course, the music stops, and the Greater Fool turns out to be you”.

Thành ngữ “*the music stops*” ý nói khi mọi việc không còn hoàn hảo như mong muốn, kẻ khờ khạo hơn đây chính là mình và phải “ôm” cổ phiếu không còn ai chịu mua với giá cao nữa.

Tuy nhiên, Harford thừa nhận: “*Economics is the study of rational behavior and does not easily accommodate Greater Fools*”. Động từ *accommodate* trong câu này có nghĩa chấp nhận, thừa nhận. Từ “*rational behavior*” chúng ta có “*behavioral economics*” – kinh tế học hành vi. Trong thị trường chứng khoán, quan sát những người khác mua bán như thế nào để làm theo là một hành vi hoàn toàn hợp lý. Và khi nhiều người cùng mua, giá sẽ vọt lên; và nhiều người cùng bán, giá sẽ sụp đổ nhanh chóng. “*Since rational investors will still*

look at what other investors are doing, the result will sometimes be price drops and spikes that seem whimsical".

Spike là đỉnh giá tăng và *whimsical* là bất bình thường.

Những bài của Tim Harford dùng tiếng Anh đơn giản, lý thuyết kinh tế được làm cho mềm đi nên dễ đọc. Các bạn hãy thử đọc những bài có tựa rất lôi cuốn như "*Beauty and the Geek: Maybe good looks do make you smarter*" (chơi chữ *Beauty and the Beast*); "*The \$10,000 Light Bulb...Or, why it's so hard to measure inflation*"; "*The Mystery of the Rude Waiter: Why my favorite restaurant employs such a churlish lout*" (*churlish lout* là kẻ cáu kỉnh, thô lỗ).

(TBKTSG, ngày 1-11-2007)

Tiếng Anh trong lời nhạc

Tuần này chúng ta thử quan sát tiếng Anh được sử dụng trong lời các bài hát bằng tiếng Anh. Đây là loại tiếng Anh đơn giản, dễ hiểu lại dễ nhớ. Tuy nhiên thường mỗi bài có đôi chỗ khó hiểu, không phải vì từ vựng mà vì cách diễn đạt lạ.

Lấy ví dụ bài “*Careless Whisper*”, câu đầu trong điệp khúc “*Time can never mend/the careless whispers of a good friend/to the heart and mind/ ignorance is kind*”. Người ta thường nói không hay, không biết gì cả đôi lúc là điều hạnh phúc, điều hay – câu diễn tả ý này thường là “*Ignorance is bliss*”. Nói *ignorance is kind* cũng tương tự như vậy. Ở đoạn “cao trào” có câu: “*Tonight the music seems so loud/I wish that we could lose this crowd*”. Trong phim hành động chúng ta thường nghe các nhân vật nói với nhau: “Làm sao để cắt đuôi gã này” – “*lose this crowd*” ở đây cũng có nghĩa ước gì bỏ đám đông này mà đi nơi khác.

Trong bài “*The Winner Takes It All*”, chuyện đánh bài được đưa ra để ví von với chuyện tranh giành tình cảm. Vì thế mới có câu: “*I’ve played all my cards/And that’s what you’ve done too/Nothing more to say/No more ace to play*”. Ace là con ách, được dùng theo nghĩa lá bài tốt nhất, nên khi không còn con ách nào trong tay là xem như thua rồi. “*She aced the exam*” có nghĩa em này thi được điểm A; “*ace in the hole*” là lợi thế còn giấu để dành; nhưng “*within an ace of*” chỉ là suýt nữa (*He came within an ace of losing the election*). Vì dùng hình ảnh cờ bạc may rủi nên bài hát có câu: “*The gods may throw a dice/Their minds as cold as ice/And someone way down here/Loses someone dear*”. Dice là những hạt xúc xắc, số ít của từ này là *die*, động từ thường dùng kèm là *throw a die* hay *cast a die*. Vì thế thành ngữ “*The die is cast*” – chính là số phận đã an bài.

Một số bài dùng biện pháp nhấn mạnh nên cả bài nói đủ thứ chuyện chỉ để đưa đến một kết luận bất ngờ. Chẳng hạn, bài “*I just call to say I love you*”, phần đầu tác giả dùng rất nhiều dẫn chứng để nói rằng hôm nay không phải là ngày đặc biệt. Những dẫn chứng này có thể gây khó hiểu. “*No April rain/no flowers bloom*” là vì mưa tháng 4 được xem là dịp đặc biệt – *April showers bring May flowers*. “*No Libra sun/No Halloween*” là bởi theo tử vi phương Tây, mặt trời vào cung Thiên Bình (Libra) từ 23-9 đến 23-10, một thời điểm mà

“Many modern astrologers regard as the most desirable of zodiacal types because it represents the zenith of the year, the high point of the seasons”.

Cái hay của tác giả là liệt kê hết các ngày đặc biệt trong năm từ *“No New Year’s Day to celebrate...”* cho đến *“No giving thanks to all the Christmas joy you bring”* và nói rằng hôm nay không phải là các ngày đó. Chỉ đơn giản – *I just called to say I love you/And I mean it from the bottom of my heart.*

Có lẽ nhiều người đã từng nghe qua bài *“Hotel California”*, bị cuốn hút bởi đoạn intro dài bằng guitar mượt mà nhưng không hiểu lời bài hát nói gì. Đại khái tác giả lái xe lang thang trong đêm trên xa lộ hoang vắng, ghé lại một khách sạn kỳ bí, chứng kiến những hình ảnh lạ lùng, tác giả cố gắng thoát ra nhưng không được. Đã có đủ loại đồn đãi, lý giải chung quanh lời bài hát, từ chuyện cho rằng tác giả muốn miêu tả một giáo phái thờ cúng Satan, đến chuyện đây là hình ảnh ẩn dụ của một nhà thương điên... Tuy nhiên, ban nhạc Eagle, qua nhiều phỏng vấn, cho rằng họ muốn nói đến lối sống hưởng thụ, trụy lạc, sử dụng ma túy không lối thoát của miền Nam California thập niên 1970, đặc biệt là trong ngành công nghệ âm nhạc. *“And she said we are all just prisoners here, of our own device”* – Device ngoài nghĩa bình thường là thiết bị, còn dùng trong các thành ngữ *“to leave someone to his own device”* – để mặc ai tự xoay sở, tự ý muốn làm gì thì làm; *“of our own device”* ở đây là do lỗi của chính ta thôi, không ai bắt ta giam làm tù nhân cả. Cho nên mới có câu cuối cùng, là lời của người trực đêm: *You can checkout any time you like/But you can never leave!*

Trong bài này có những câu dùng ẩn dụ: *“Her mind is Tiffany-twisted, she got the Mercedes bends...”*. Thông thường người ta chỉ cần nói *“Her mind is twisted”* (đầu óc của ả bị chàm mạch) là đủ nhưng ở đây dùng thêm *Tiffany* (tên một chuỗi cửa hàng nữ trang nổi tiếng). Ý của tác giả muốn nói đến sự đam mê vật chất, đầu óc quay cuồng vì những thứ như nữ trang Tiffany, xe Mercedes-Benz...

Wikipedia cho rằng: *“The lyrics “her mind is Tiffany-twisted, she’s got the Mercedes bends” (bends rather than the typically used “Benz”) both associate physical discomforts with expensive merchandise”.*

Có lẽ đến đây, khi nghe lại bản nhạc này chúng ta không còn thắc mắc vì sao có câu: “*So I called up the captain/please bring me my wine/He said, we haven’t had that spirit here since nineteen sixty nine*”. *Spirit* vừa có nghĩa là rượu vừa mang nghĩa tinh thần, ý nói đến tinh thần của thanh niên Mỹ thập niên 1960.

(TBKTSG, ngày 8-11-2007)

Tiền, vàng và dầu hỏa

Nền kinh tế thế giới mấy tháng này cứ xoay quanh chuyện đồng đô la Mỹ sụt giá trong khi vàng và dầu thô ngày càng tăng giá. Tuy nhiên, dường như để trấn an mọi người, *BusinessWeek* tuần rồi mới có bài phân tích “*The Upshot of the Dollar’s Fall*” với câu dẫn: “*The dollar’s descent to record lows has many market players fretting, but there are positives, too*”.

Upshot là kết quả, hệ quả; chú ý ở câu trên, *low* và *positive* được dùng như danh từ chứ không phải tính từ như thường thấy. Cấu trúc *have someone* sau đó là *verb-ING* mang nghĩa làm cho ai phải... (trong câu này là phiền bức, lo lắng). Tuần trước, “*The U.S. dollar fell to an all-time low Nov. 7, pushed over the edge by some off-the-cuff comments from Chinese officials*”. Người ta thường dùng từ *all-time* để nhấn mạnh trước nay chưa từng có (ví dụ *an all-time speed record* – một kỷ lục tốc độ vô tiền khoáng hậu) còn *off-the-cuff* là bất ngờ, không chuẩn bị trước (có một số cụm từ *off-the* thường dùng cũng nên biết như *off-the-record* – không chính thức, không để đăng báo; *off-the-shelf*, *off-the-rack*, *off-the-peg* – [quần áo] may sẵn; *off-the-wall* – quái đản, quái dị).

Có câu này là do các quan chức Trung Quốc cho biết họ sẽ chuyển một phần dự trữ ngoại tệ (hiện đã lên đến 1.400 tỉ) từ đồng đô la Mỹ sang các ngoại tệ khác. Thế nhưng *BusinessWeek* bình luận về thông tin này: “*It would be like the mayor of Milwaukee making comments on the war in Iraq*”. Milwaukee là một thành phố ở bang Wisconsin, ý nói nếu Thị trưởng Milwaukee bình luận về chiến tranh Iraq thì cũng chẳng có tác động gì đến chính sách đối ngoại của Mỹ thì bình luận của các quan chức này cũng không phải là từ cấp cao nhất trong chính quyền Trung Quốc.

Theo phân tích của các nhà kinh tế mà *BusinessWeek* phỏng vấn, đô la Mỹ đã ở mức quá thấp rồi, không thể nào xuống thấp nữa. “*There is a lot of bad news that’s already priced into the market*” – chúng ta thấy tác giả dùng từ *price* theo nghĩa đã tính vào giá trị, tức là các tin tức xấu đã được phản ánh qua mức giá giảm bấy lâu rồi. Câu tiếp đó làm rõ ý này: “*In other words, expectations in the bond market are already so low for the U.S. economy that they’re unlikely to fall all that much further*”.

Thế nhưng đồng đô la yếu đang tác động đến giá dầu thô, đang tăng gần đến ngưỡng 100 đô la/thùng. Chúng ta thử đọc phần mở đầu một bài phân tích tác động của ngưỡng này: *“People facing alarming birthdays often say things like: ‘Forty is just a number.’ You could say the same about ‘\$100 oil’. But such benchmarks concentrate minds”*. Khi người ta về già, sinh nhật là dịp bưng tỉnh về tuổi tác – nên mới có cụm từ *“alarming birthdays”* – thật khó dịch cho ngắn gọn mà hết ý. Câu cuối có từ *concentrate* thường dùng với nghĩa tập trung nhưng ở đây mang nghĩa làm cho ai nấy đều phải chú ý. Khủng hoảng giá dầu làm nảy sinh những từ mới như *petrocracy* (là cách đặt từ bắt chước cách hình thành các từ như *democracy*, *aristocracy* ở đây là chế độ dựa vào sức mạnh của dầu lửa). Giá dầu cao đang làm thay đổi cán cân lực lượng theo hướng: *“Oil producers become richer and more powerful. The biggest oil consumers – the US, China and the European Union – become increasingly anxious”*.

Đây cũng là ý kiến phân tích của nhiều người khác: *“The prospect of triple-digit oil prices has redrawn the economic and political map of the world, challenging some old notions of power”*. Chúng ta thường nghe cụm từ *double-digit inflation* (lạm phát hai chữ số, tức 10% trở lên) nay có thêm từ *triple-digit oil prices* (giá dầu ba chữ số, từ 100 đô la trở lên).

Và như thế hiện nay nền chính trị của thế giới xoay quanh mối tương quan mới này. *“Countries that need oil are clawing at each other to lock up scarce supplies, and are willing to deal with any government, no matter how unsavory, to do it”*. Chúng ta thấy, để câu văn có ấn tượng với người đọc, tác giả đã dùng những từ rất hình tượng như *clawing* (giương nanh, múa vuốt); *unsavory* (nhờ nhuốc)...

Cuối cùng là chuyện giá vàng. Chuyện vàng tăng giá liên tục không có gì mới, vấn đề là tương lai của nó như thế nào: Tờ *Times* của Anh tiên đoán: *“Three factors will dominate up to Christmas. First, the speculators, many of whom leapt on the bandwagon in the past few months, are keen to see gold break through \$850 an ounce”*. Thành ngữ *leap/get/jump on the bandwagon* thường dùng trong chính trị, mang nghĩa nhảy vào ăn có, tham gia theo phong

trào (*bandwagon* là xe chở ban nhạc trong đoàn diễu hành). “*Second, banks and traders who are shorting the dollar and going long on gold are keen to take profit ahead of the year-end*”. Chúng ta đã tìm hiểu từ *long* và *short* trên thị trường tài chính và mua bán hàng hóa. Ở đây mọi người đang kỳ vọng giá đô la sẽ giảm và giá vàng sẽ tiếp tục tăng. “*Third, pension funds are putting more money into commodities*”. Vì thế, tác giả bài báo này khuyên: “*Our advice? Buy an umbrella*”, tức là phải tìm cách phòng vệ trước những ngày giông bão sắp tới.

(TBKTSG, ngày 15-11-2007)

Khó hay dễ?

Tiếng Anh rất dễ học nếu mục đích học chỉ là để giao tiếp thông thường hay đọc hiểu những văn bản đơn giản. Nhưng để hiểu hết những tinh tế trong tiếng Anh, để sử dụng được tiếng Anh như người bản ngữ, người học phải vật lộn với muôn vàn khó khăn. Xin trích một câu nói lên sự phức tạp của tiếng Anh trên tờ *Financial Times*: *There is, however, plenty that is difficult about English. Try explaining its phrasal verbs – the difference, for example, between “I stood up to him” and “I stood him up”.*

Phrasal verbs đúng là món khó nuốt nhất trong tiếng Anh vì chúng thường gồm các từ quen thuộc nhưng khi đi kèm với nhau lại mang nghĩa mới, hoàn toàn không liên quan gì đến nghĩa gốc. Trong ví dụ trên, *to stand up to someone* là đương đầu, đối đầu với ai còn *to stand someone up* lại là cho ai leo cây. Đây là tác giả chưa thử nêu thêm vài nghĩa của các *phrasal verbs* có động từ *stand*, như *stand up for* là bảo vệ, đứng về phe; *stand up with* là làm phụ dâu hay phụ rể; chưa kể *stand* không thôi cũng có nghĩa lạ như câu *My offer stands* (Đề nghị của tôi vẫn còn giá trị).

Tuần này chúng ta thử đọc các bài báo kinh tế xem *phrasal verbs* và các cụm từ mang tính đặc ngữ khác có khả năng làm người đọc mất “cảnh giác”, dẫn đến chỗ hiểu sai, hiểu sót như thế nào.

Trong bài “*The Consumer Crunch*” trên tờ *BusinessWeek* có câu: “*In the dotcom bust of 2001, for example, tech companies and stocks took it on the chin, while consumer spending and borrowing sailed through without a pause*”. *To take it on the chin* ở đây là chịu thiệt hại nặng nề, trực tiếp nhất; còn *sail through* là dễ dàng vượt qua. Một câu khác cũng trong bài này: *The latest retail sales numbers, which showed a soft 0.2% gain in October, suggest that spending may hold up through this holiday season*. *Hold up* ở đây là duy trì [mức cũ]. Cái khó là nếu *hold up* dùng trong câu khác ở một văn cảnh khác, lại phải hiểu theo văn cảnh mới (trong khi nghĩa gốc vẫn giữ nguyên): *He managed to hold up under the daily stress* – vẫn bình chân, vẫn duy trì phong độ. Cái khó hơn nữa là bản thân *hold up* lại có nhiều nghĩa khác: *The plane’s departure was held up because of the storm* (bị trễ); *Robbers held up that shop last month*

(cướp); *The teacher held the essay up as a model for the students* (đưa ra làm minh họa)...

Sau khi dẫn chứng một vài số liệu, bài báo viết: *Those numbers aren't dead-on accurate* - với nghĩa của *dead-on* là [chính xác] tuyệt đối. Với câu này, *dead-on* mang nghĩa ngắn gọn, súc tích, đi thẳng vào vấn đề: "*She avoids big scenes... preferring to rely on small gestures and dead-on dialogue*". Đến phần tiên đoán tác động của sự sụt giảm chi tiêu vào nền kinh tế nói chung, tác giả viết: *Conventional wisdom is that consumer spending makes up 70% of gross domestic product*. Có lẽ *make up* trong câu này đã quen thuộc với nhiều người (cấu thành, chiếm) nhưng cũng từ *make up* này trong câu *He made up the difference in the bill* – các bạn có đoán được nó có nghĩa gì không? Anh chàng này chơi đẹp, đã trả bù cho khoản còn thiếu trên hóa đơn tính tiền. Một cuốn từ điển tốt sẽ liệt kê vài chục nghĩa của cụm động từ *make up*.

Ở một bài khác, có tựa: *Microsoft Sales Are Up, and Gates Is Off*, rõ ràng phải hiểu các *phrasal verbs*, mới hiểu nghĩa của tựa bài, muốn đề cập hai ý chính – doanh số của Microsoft đang tăng và Bill Gates không còn tham gia điều hành hãng này nữa.

Tổng kết tình hình chứng khoán trong ngày, tờ *New York Times* trích lời một nhà phân tích: *You can certainly come up with a list of the top 10 reasons why we should be down*. Cụm từ *be down* (sụt giá) tương đối dễ; cụm từ *come up with* (nghĩ ra, phát hiện) cũng thường thấy.

Nhưng *come down on* dễ bị hiểu sai: "*A district attorney who came down hard on drug dealers*" là một người quyết tâm truy quét, trừng phạt bọn buôn bán ma túy. Và chỉ cần thay chữ *on* bằng *to* hay *with* là nghĩa biến đổi khác hẳn. *It comes down to this: the man is a cheat* – *come down to* ở đây là thực chất của vấn đề; và *come down with* là bị ngã bệnh.

Đôi lúc các dạng *phrasal verb* này chuyển thành danh từ ghép thì nghĩa của chúng cũng khác xa với các từ riêng lẻ tạo ra chúng. Cũng tờ *New York Times* trong một bài nói về tâm lý chọn bạn đời của nam giới, đã viết: "*It isn't exactly that smarts were a complete turnoff for men*".

(Xin mở ngoặc nói thêm *smarts* trong câu này dùng như danh từ chỉ sự thông minh, đầu óc thông minh). Xuất phát từ *phrasal verb* “*turn off*”, mang nghĩa ghét, dị ứng (*That song really turns me off*), chúng ta có từ “*turnoff*” – một điều, một vật, một người gây dị ứng, không ưa được.

Có thể kể và giới thiệu mãi về các *phrasal verbs* xuất hiện thường xuyên trong tiếng Anh. Vấn đề là người học nên chú ý, gặp câu nào hơi khó hiểu, phải tra cứu nghĩa của cả cụm từ chứ đừng bị “lạc hướng” vì nghĩa đơn giản của từng từ. Đây là cái khó của tiếng Anh.

(TBKTSG, ngày 22-11-2007)

Văn kinh doanh... sáo rỗng

Tờ *Economist* vừa có một bài bàn về chuyện từ ngữ “đặc trưng” của giới quản trị kinh doanh, mở đầu bằng từ “*offshoring*”: *The term “offshoring”, for instance, gained ground at the start of the decade to describe the process of sending business processes overseas. Offshoring* trong ngữ cảnh này chính là từ *outsourcing* mà chúng ta thường dùng. Thật ra *outsourcing* là một quy trình được nhiều doanh nghiệp và tổ chức áp dụng từ lâu. Một công ty sản xuất nhỏ không thể nào bảo nhân viên mình tự thiết kế, in ấn bao bì, bên thuê một công ty dịch vụ bên ngoài làm thay – cái đó chính là *outsourcing*. Trong mấy năm qua, *outsourcing* được dùng theo nghĩa chuyển một số công đoạn sản xuất hay dịch vụ ra nước ngoài, thuê công ty khác thực hiện – vì vậy từ *offshoring* nói ở trên là chính xác hơn.

Tờ báo nhận xét: *“Offshoring, an ugly parent, fathered even uglier children”*.

Đây là vì người ta đẻ ra những từ kỳ dị hơn như “*farshoring*” (chuyển sang địa bàn xa), “*nearshoring*” (chuyển đến những nơi gần), “*onshoring*” (làm ngược lại, tức là chuyển về chính quốc thực hiện). Thậm chí, có thêm từ “*rightshoring*” (cơ cấu lại lực lượng lao động để quyết định tỷ lệ “chuyển đi” và “giữ lại” sao cho hợp lý nhất).

Đây là một trong những bài mà tờ *Economist* thực hiện vào dịp tổng kết năm 2007 và dự báo năm 2008. Cho nên sau đó bài báo đưa ra một số dự báo về từ ngữ của giới quản trị kinh doanh cho những năm tới, theo kiểu nửa đùa nửa thật.

Ví dụ, từ thời thượng trong mấy năm qua là “*globalization*” (toàn cầu hóa); rồi người ta thấy cần phải thích nghi với từng địa bàn, từng thị trường (*localization*) và xu hướng là kết hợp cả hai (*glocalization*), kiểu như câu “thiệu” HSBC thường dùng – *the world’s local bank*. Vì thế bài báo mới phân tích: *“Some of these ideas have geometric echoes: inspired by Thomas Friedman’s bestseller, executives pontificate about whether the world is flat or spiky”*. Cụm từ *geometric echoes* ở đây chỉ là cách chơi chữ – ý tưởng gắn với các hình kỷ hà học phẳng, tròn hay mấp mô đầy gai nhọn theo cách diễn đạt của Thomas Friedman trong cuốn “*Thế giới phẳng*”. Thế giới năm 2008 sẽ như thế nào? Theo tờ báo này,

“Business leaders of 2008 will think it insightful to say that the world is round”!

Một cụm từ viết tắt cũng được giới quản trị kinh doanh ưa dùng là BRIC. Đây là từ xuất hiện từ năm 2003 để chỉ bốn nền kinh tế (viết theo tiếng Anh) Brazil, Russia, India và China. Sau đó mới có các biến thể như BRICET (thêm châu Âu và Thổ Nhĩ Kỳ), BRICS (thêm Nam Phi). Năm rồi cũng có nhiều người áp dụng cách viết gọn này để đề ra từ Chindia (gộp hai nền kinh tế Trung Quốc và Ấn Độ) vì thế bài báo mới “tiên đoán”: *“Watch for more elision in 2008: with luck, growing links between Spain and Latin America will go Splat”*. Ở đây chúng ta biết thêm từ “*elision*” thường dùng trong ngôn ngữ học để chỉ lỗi nuốt bớt âm trong từ hay cụm từ khi phát âm. Ví dụ từ *laboratory* hay *temperature* thường được đọc gọn lại.

Một từ khác được bàn tán khá nhiều trong năm rồi là “*long tail*”, được bài báo giải thích ngắn gọn: *“A theory on how the web can make lots of niche products more important than a few blockbusters (the short head)”*.

Ý nói nhờ Internet, người ta có thể “cá nhân hóa” sản phẩm để đáp ứng nhu cầu riêng biệt của nhiều thị trường nhỏ và nhờ thế bán được nhiều sản phẩm hơn là dồn sức cho một loại sản phẩm đồng nhất dù bán chạy nhưng tính gộp chưa chắc đã bằng. Nhân đó, bài báo dự báo một từ “ăn khách” trong năm 2008: *“References to black swans, code for something that is wholly unexpected, are to be wholly expected throughout 2008”*. Chúng ta chờ xem, không biết cụm từ “*black swan*” với nghĩa một sự kiện hoàn toàn bất ngờ có phổ biến trong năm tới không.

Có lẽ trong năm rồi chúng ta đã bắt gặp từ Web 2.0 mà không hiểu nó là cái gì. Tờ *Economist* có thể định nghĩa chính xác nhất khi viết: *“Web 2.0 is a dull piece of jargon to describe the internet becoming a platform for interaction and collaboration”*. Internet một chiều, vào để xem là chính, là Web cổ điển. Web 2.0 là có sự tương tác như kiểu các blog, diễn đàn hay các mạng xã hội. Đây là một dạng *jargon* rất “tẻ”, rất “nhạt”, không biết sao lại lây lan sang nhiều lĩnh vực khác.

Khi Internet và truyền hình hòa thành một, ta có Television 2.0; Với Lunch 2.0, các bạn có đoán nó là gì không? Đó là xu hướng

cung cấp bữa ăn miễn phí tại nhiều công ty tin học như Google chẳng hạn.

Dự báo của *Economist*? “*People have been talking about Web 3.0 for a while now and the term will gather momentum in 2008*”. *Gather momentum* là ngày càng được dùng nhiều.

Cuối cùng, lĩnh vực môi trường cũng sản sinh một từ mới. Chúng ta thường dùng từ “*whitewash*” để nói đến chuyện “thanh minh, biện minh để che giấu sai lầm”, nay có thêm từ “*greenwash*” – chỉ chuyện nói một đường, làm một nẻo trong bảo vệ môi trường.

Ví dụ, một công ty, thay vì đầu tư vào dây chuyền công nghệ để bảo vệ môi trường, lại chỉ thay nhãn sản phẩm cho ra vẻ quan tâm đến môi trường.

(TBKTSG, ngày 29-11-2007)

Nghĩa đen hỗ trợ nghĩa bóng

Các cây bút “lão luyện” thường áp dụng một cách gây ấn tượng cho bài viết của mình: dùng nghĩa đen để tô đậm nghĩa bóng, hay đúng ra, cùng một từ, dùng các nghĩa khác nhau để bổ sung cho nhau.

Chẳng hạn, tạp chí “*The Banker*” trong số báo tháng 12-2007 đã giới thiệu chân dung của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Nguyễn Văn Giàu. Câu kết của bài viết: “*From next year, helmets will be obligatory on motorbikes, a law that will save many lives. Mr Giau, however, may be well advised to purchase one immediately as he negotiates the application traffic*”.

Để hiểu câu sau, cần biết theo thông tin của báo này, hiện đang có 46 đơn xin thành lập ngân hàng nộp tại Ngân hàng Nhà nước.

Động từ *negotiate* thường dùng theo nghĩa thương lượng, thương thảo; dùng với *traffic* thì có nghĩa len lỏi trong dòng xe cộ. “*To negotiate a sharp curve*” là ôm một khúc đường cong ngặt rất ngặt. Câu đầu nói chuyện đội nón bảo hiểm nên *traffic* hiểu theo nghĩa xe cộ lưu thông; câu sau nói hồ sơ xin thành lập ngân hàng nên *application traffic* là dòng hồ sơ, chồng hồ sơ phải giải quyết. Ai cũng muốn đơn mình được giải quyết nên cần helmet để có thể chịu áp lực từ nhiều phía. Văn ngắn gọn nhưng chuyển tải nhiều ý là nhờ cách dùng từ, vừa theo nghĩa đen, vừa theo nghĩa bóng của tác giả.

Trong bài nói về đồng đô la Mỹ, tờ *Economist* cũng bắt đầu theo cách này: “*The weather may be cold and wet, but in the rich world’s financial markets it is beginning to feel like August all over again*”. Khi viết “*feel like August*”, ý tác giả muốn nói đến cảm giác “*sunny, warm, dry...*” để đối chọi với “*cold and wet*” ở trên – theo kiểu “phấn khởi, hồ hởi”! Ở đây dùng chuyện thời tiết để nói đến tâm lý của giới tài chính hiện nay.

Hình như loại văn này gây khó khăn cho người học tiếng Anh nhất vì muốn hiểu hết ý tác giả thì cần hiểu dòng liên tưởng mà tác giả muốn gợi gắm. Một bài rất ngắn viết về chuyện Nhật Bản bắt đầu lấy dấu vân tay của người nước ngoài nhập cảnh vào Nhật có tí “*Giving you the finger*”. Nếu chỉ chú ý đến từ *fingerprint*, chúng ta sẽ bỏ qua nghĩa thường dùng của thành ngữ “*to give someone the finger*” (một

cách ra dấu thay cho câu chữ thề thường thấy trong phim Mỹ), ở đây mang nghĩa phản đối chủ trương lấy dầu tay. Hoặc câu này: *"What many dreamed would be a gilded carriage carrying the Israeli and Palestinian leaders to a grand ball of peacemaking has turned back into a pumpkin before their eyes"*. Để hiểu nó, chúng ta phải biết tác giả đang dùng "điển tích" Cô bé Lọ Lem, đang nhắc đến chuyện bà tiên từng biến trái bí ngô thành cỗ xe dát vàng lộng lẫy để đưa cô đi dự tiệc. Ở đây mọi chuyện xảy ra ngược lại. Vì thế các tit phụ của bài này đều nhắc đến điển tích này để nói chuyện hiện tại như *"Close to midnight"*, *"What about the ugly sisters"*...

Xin giới thiệu một bài trên tờ *Vietnam News*, giới thiệu tiệm ăn *"Oh My God"* (tên tiếng Việt: Ồi Gìờ Oì) ở Hà Nội của *Jacob O Gold* đã sử dụng được một số cách liên tưởng như vậy. *"If you suddenly find yourself on a motorbike plying along the busy boulevard of Giang Vo... your stomach is a-rumble with a painful hunger, you may, à la David Byrne, ask yourself, How did I get here?"*. "À la David Byrne" là muốn nhắc đến bài hát khá nổi tiếng của nhạc sĩ này, *"Once in a Lifetime"*, trong đó nhắc đi nhắc lại nhiều câu hỏi tự vấn. Ở một câu khác, *"... an enormous orange sign reads your mind and echoes back, Oh My God! This is actually the name of the restaurant. Maybe the owner was an enormous fan of Rob Reiners 1989 film When Harry Met Sally"* thì việc dùng cách liên tưởng phim *When Harry Met Sally* là trực tiếp. Tuy nhiên kỹ thuật dùng chuyện này để nhấn mạnh chuyện kia ở đây chưa được nhuần nhuyễn vì khá lộ và dùng ví dụ ít người biết.

Sử dụng lối văn này thường xuyên nhất có lẽ là giới quảng cáo. Vì cần viết ngắn gọn nhưng chuyển tải nhiều thông tin, những tay viết quảng cáo giỏi phải cân nhắc để sử dụng từ hay hình ảnh khơi gợi nhiều liên tưởng nhất ở người đọc. Quảng cáo thành công hay không tùy thuộc vào sự lựa chọn có đắt hay nhạt.

Ví dụ một quảng cáo cần tuyển giám đốc điều hành viết: *"The cheese has moved. Got what it takes?"* Người đã đọc cuốn sách nổi tiếng *"Who moved my cheese..."* của Spencer Johnson khi đọc câu đầu *"The cheese has moved"* đều hiểu theo nghĩa "Thử thách đang ở phía trước". Còn câu *"Got what it takes?"* thường dùng hơn, có nghĩa "Có đủ năng lực, đủ dũng cảm, đủ khôn ngoan để đương đầu

với các thử thách đó không?” Với những ai chưa đọc cuốn sách, có lẽ quảng cáo sẽ không thành công. Nhưng ở đây đang tuyển giám đốc điều hành nên quảng cáo giả định các ứng viên đã đọc nó rồi.

(TBKTSG, ngày 6-12-2007)

Giải cứu mua nhà trả góp

Giới vay tiền mua nhà ở Mỹ nay đã có thể thở phào nhẹ nhõm phần nào vì Tổng thống Bush đã thỏa thuận với ngành cho vay mua nhà đồng ý “đóng băng” lãi suất trong năm năm tới để giúp giải quyết khủng hoảng tín dụng mua nhà ở Mỹ. Chúng ta hãy quan sát khía cạnh tiếng Anh của tin, bài viết về vụ này. Các tin dùng tí rất “chân phương” như “*Bush Announces Mortgage Agreement*”, “*White House subprime rescue plan*”... Trong khi đó các bài bình luận thì đa dạng hơn nhiều. *Wall Street Journal* dùng “*A Marshall Plan for Mortgages*” – để nhắc lại chương trình Marshall sau chiến tranh thế giới lần 2 nhằm tái thiết châu Âu. *CNNMoney* thì nhận định “*No Free Ride for Subprimers*” – *free ride* ở đây dùng theo nghĩa “ăn theo” vì giới mua nhà trả hàng loạt hàng cho rằng làm như chính quyền Mỹ là không công bằng, có lợi cho người mua nhà vay liền và có hại cho họ. Nội dung chính của thỏa thuận giữa Bộ Tài chính Mỹ, giới cho vay và các công ty chứng khoán: “*The agreement would allow distressed borrowers who are current on their payments to keep their low introductory rates and escape an increase of 30 percent or more in their monthly payments when those rates expire*”. Khi đi vay mà vẫn trả đều gọi là “*to be current on their payments*” còn chậm trả gọi là *fall behind*; còn vay mua nhà ở Mỹ thường dùng lãi suất thả nổi (ARM – *Adjustable Rate Mortgage*) nên lãi suất khởi điểm thường thấp để hấp dẫn người vay – lãi suất này gọi là *introductory rate* hay *teaser rate*. Nay lãi suất này được giữ nguyên chứ không tăng chừng 30% hay hơn như trước nữa.

Tuy vậy, thỏa thuận “*exclude those who are delinquent on their payments about 22 percent of all subprime borrowers*” – tức là ai chây ì không chịu trả nợ đúng hạn thì không được ưu đãi. Còn không trả nợ nữa gọi là *in default*. Cũng có nhiều điều kiện khác để được hưởng ưu đãi “lãi suất đóng băng” này.

Báo chí bình luận có việc giải cứu này là vì: “*The plan is emerging as fallout from the mortgage crisis is seeping into the political sphere*”. *Fallout* bình thường là bụi phóng xạ nhưng bây giờ thường dùng với nghĩa hậu quả, hệ quả từ một chuyện gì đó. Vì thế cuối câu là cụm từ “*political sphere*” – không phải bầu khí quyển như trong một vụ nổ bom hạt nhân mà là bầu không khí chính trị vì gần đến

ngày bầu cử tổng thống Mỹ. Chính vì thế mà các ứng cử viên đảng Dân chủ ngay lập tức phê phán kế hoạch của Nhà Trắng là quá dè dặt. Ví dụ, bà Clinton đề nghị *“a 90-day moratorium on subprime foreclosures and a rate freeze that would apply to all borrowers current on payments and some who have fallen behind”*. Mua nhà mà không trả góp nổi thì nơi cho vay sẽ tịch biên nhà để bán – gọi là *foreclosure*; còn *moratorium* là tạm ngưng.

Thật vậy, chương trình của Tổng thống Bush chỉ hỗ trợ chưa đến 10% những người mua nhà đang không trả nổi: *The “freezerteaser” plan applies to just 240,000 subprime loans. The Mortgage Bankers Association reports the number of subprime adjustable rate mortgages at 2.9 million*. Chúng ta thấy các cụm từ mới được chế ra ngay mà nếu không theo dõi khó tìm nghĩa của chúng ở bất kỳ cuốn từ điển nào như từ *“freezer-teaser” plan* ở câu trên. Một giáo sư kinh tế bình luận: *“President Bush’s plan may make good politics, but it is terrible economics”*. Đây là cách nói rất gọn để diễn đạt ý... về mặt chính trị thì... nhưng về mặt kinh tế thì... Ông giải thích: *“It punishes those who have acted prudently and rewards bad decisions by homeowners who bought what they could not afford. It gives incentives for future homebuyers to act rashly, because they may believe Washington will rescue them from error and greed”*. Cái này chúng ta cũng đã có lần bàn đến dưới khái niệm *moral hazard*.

Một giáo sư khác nhận định: *“The Treasury seems obsessed with what investment bankers do best in a pinch – short-term workouts that punt difficulties into the high grass”*. *Treasury* ở đây là Bộ Tài chính; *in a pinch* là lúc nguy nan, lúc cấp bách. Ấy là vì giải pháp này sẽ chuyển quả bóng khó khăn cho tổng thống mới của Mỹ sẽ nhậm chức đầu năm 2009 phải giải quyết. Chính vì thế một bài báo khác dùng hình ảnh sóng thần bị làm chậm lại chứ chưa ngăn được để diễn tả hiệu ứng của chương trình này: *“Unfortunately, the remedies to the subprime crisis that have emerged will only slow the threatened economic tsunami, not prevent it”*.

Thậm chí nhiều bài báo cho rằng người hưởng lợi trong vụ này là các hãng cho vay vô tội vạ, bây giờ được cứu khỏi cảnh phá sản: *“The rate freeze is a bailout for the irresponsible – borrowers and lenders alike”*.

Một người vay tiền mua nhà trả góp đang hoảng than: *“If I’m expected to live up to the terms of my agreements, why is someone else who failed, or will fail, deserve special consideration?”* – *to live up to* là thực hiện đúng theo [điều khoản của hợp đồng]. Còn tờ *Time* thì nói thẳng chính sách của Bush là *“mainly about buying some time for mortgage servicers, Wall Street firms and investors around the world”*.

(TBKTSG, ngày 13-12-2007)

Tiếng Anh trong năm

Kết thúc năm 2007, đã xuất hiện khá nhiều chuyện thú vị về tiếng Anh. Từ điển Merriam-Webster (M-W) vừa mới công bố kết quả bầu chọn các “từ trong năm”, hạng nhất thuộc về từ “w00t”.

Đây là một tán thán từ, để diễn tả niềm vui (M-W định nghĩa: *expressing joy (it could be after a triumph, or for no reason at all); similar in use to the word “yay”*). Ví dụ: *W00t! I won the contest!* Mặc dù hai mẫu tự ở giữa là hai số không, M-W cho rằng xuất xứ của từ này là viết gọn cụm từ “*we owned the other team*” thường dùng trên cộng đồng chơi game trực tuyến (*own* ở đây là thắng, chế ngự). Đưa tin về chuyện này, có tờ viết tit rất hay: “*Let’s have a hearty “w00t” for Merriam-Websters Word of the Year*” – vừa đưa tin về từ này vừa sử dụng nó như một danh từ trong tit.

Những từ khác lọt vào danh sách top-ten năm nay còn có từ *facebook*.

Có lẽ chúng ta đã nghe về mạng *Facebook*, một mạng nối kết xã hội phát triển rất nhanh, hiện có gần 60 triệu thành viên. Động từ *facebook* được dùng với nghĩa vào mạng *Facebook* (*Did you facebook today?*) – như kiểu *google* nay đã thành một động từ quen thuộc. Từ này còn được dùng với nhiều nghĩa đa dạng hơn, như tìm thông tin về một người nào đó trên *Facebook* (*I facebooked Lauren yesterday to see where she goes to college*); đưa tên một người nào đó vào danh sách bạn bè trên *Facebook*.

Một từ khác là “*blamestorm*” – cũng khá dễ đoán nghĩa nếu chúng ta đã biết từ *brainstorm* (động não; cùng nhau suy nghĩ tìm giải pháp). M-W định nghĩa: *a meeting in which mistakes are aired, fingers are pointed and discomfort is felt by all*. Thật là một cảm giác déjà vu với nhiều người có sếp ưa chạy tội! *All the managers were locked up in a meeting for the all day blamestorming about the lost contract*.

Trước đó, từ điển New Oxford American Dictionary tuyên bố từ “*locavore*” là từ trong năm. Từ điển đã sẵn có những từ như *carnivore* (động vật ăn thịt), *frugivore* (động vật ăn trái cây); *herbivore* (động vật ăn cỏ)... Nay *locavore* có nghĩa là người ăn thức ăn trồng ở địa phương hay thức ăn do chính họ trồng.

Thật ra công bố từ trong năm cũng là một chiêu thức tiếp thị của các hãng biên soạn từ điển. Vì thế, sau khi đưa tin về sự chọn lựa của Oxford, tờ *New York Times* viết: “*Other publishers are also milking such gimmicks*” – *gimmick* ở đây là một trò, một chiêu; còn *milking* được dùng theo nghĩa bóng. Tờ này cho biết Webster là nơi đầu tiên công bố từ trong năm của năm 2007. Đó là “*grass station*” – *a theoretical place where cars could fill up with ethanol someday*. Các trạm xăng có bán xăng pha ethanol đã xuất hiện nhiều nơi khi phong trào sản xuất nhiên liệu sinh học phát triển.

Cuối năm cũng là dịp các tờ báo bình chọn câu nói trong năm. Ví dụ, tờ *Financial Times*, chuẩn bị cho việc này đã bình câu nói của Chuck Prince, cựu Tổng giám đốc CitiGroup: “*When the music stops, in terms of liquidity, things will be complicated. But as long as the music is playing, you’ve got to get up and dance. We’re still dancing*”. Thành ngữ “*when the music stops*” được dùng trong nhiều tình huống để chỉ khi mọi chuyện không còn tốt đẹp; ở đây ý ông này nói dù tình hình tài chính khó khăn, đặc biệt ở tính thanh khoản của ngân hàng, ngân hàng của ông vẫn “gắng gượng” cho vay, vẫn hoạt động. Hay nói cách khác, dù thị trường có nhiều rủi ro nhưng vì mọi người đang chạy đua nhau để đầu tư, để giành miếng bánh lợi nhuận thì ngân hàng ông vẫn phải “*get up and dance*”. Sau đó một thời gian ngắn, Chuck Prince phải ra đi, và bị chê trách vì so sánh chuyện ngân hàng với chuyện khiêu vũ.

Có nguyên một giải thưởng, gọi là “*Foot in Mouth*” trao cho những câu nói ngớ ngẩn nhất trong năm. Nói lỡ lời, người ta thường diễn đạt bằng “*slip of the tongue*”, còn nói loanh quanh, không đầu ra đầu, có từ *gobbledegook*. Giải nhất năm nay được trao cho Steve McClaren, cựu Trưởng đoàn bóng đá Anh với câu: “*He is inexperienced but he’s experienced in terms of what he’s been through*” khi được yêu cầu nhận xét về cầu thủ Wayne Rooney. Thiết tình không hiểu ý ông này muốn nói cái gì nữa. Tổng thống Bush về nhì với câu: “*All I can tell you is that when the governor calls, I answer his phone*”. Một câu thoát đầu tưởng không báo nào trích đăng vì không có thông tin gì cả thì nay tràn ngập nhiều báo – nhờ giải này. Phát ngôn viên của giải này cho nhận xét đau hơn: “*We thought it was a bit obvious to honour Bush as he comes up with them every day*”.

Giải này do phong trào Plain English tổ chức nhằm cổ súy cho việc “giữ gìn sự trong sáng” của tiếng Anh. Hằng ngày, người ta gửi cho Plain English năm sáu chục câu dài dòng, tối nghĩa, hay chỉ đơn giản là ngớ ngẩn như câu này trên sân bay Gatwich: “*Passenger shoe repatriation area only*” – dịch sang tiếng Anh đơn giản là: *Get your shoes back here*.

(TBKTSG, ngày 20-12-2007)

Đón đọc:

- *Chuyện chữ và nghĩa trong tiếng Anh*
 - *Tiếng Anh lý thú*
-